

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (274)
(V - VI)

1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VẤN ĐỀ KHAI HOANG TRONG LỊCH SỬ

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, ngay từ đầu khai hoang nhằm mở rộng địa bàn cư trú và diện tích canh tác là một hoạt động kinh tế - xã hội có vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Do đó đề tài này đã được nhiều người quan tâm đến và đã đạt được một số thành quả nhất định, song nó vẫn đòi hỏi phải có nhiều công sức đóng góp của giới nghiên cứu.

Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, trong Chương trình nghiên cứu của Khoa đã đề cập đến vấn đề này, song các tác giả mới chỉ dừng lại chủ yếu ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Mặt khác, vấn đề này được đề cập đến cũng còn giới hạn trong phạm vi không gian đồng bằng Bắc Bộ là chính. Địa bàn Trung Bộ và Nam Bộ tuy đã được một số tác giả đề cập đến nhưng chưa nhiều.

Qua các luận văn, nhìn chung các tác giả không chỉ dừng lại ở hoạt động khai hoang mà còn đề cập đến trong chừng mực nhất định hệ quả cụ thể của nó như chế độ ruộng đất, thành lập các tụ điểm dân cư, tình hình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở một vài khu vực cụ thể.

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử hoan nghênh sự hợp tác khoa học chặt chẽ giữa Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I với tạp chí, và xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở CÁC VÙNG Khai hoang thuộc đồng bằng Bắc Bộ thời Phong kiến

TRƯƠNG HỮU QUỲNH*

Có thể nói rằng lịch sử các dân tộc nông nghiệp kể từ khi hình thành cũng đồng thời là lịch sử khẩn hoang. Vì vậy, việc nghiên cứu lịch sử khẩn hoang đồng bằng Bắc bộ là một vấn đề có ý nghĩa, đặc biệt đối với việc tìm hiểu truyền thống lao động của người nông dân Việt Nam. Cũng vì vậy, có thể khẳng định rằng, chế độ ruộng đất ở các vùng khẩn hoang hoàn toàn phụ thuộc sự chi phối của thể chế xã hội và quan niệm chung của người đương thời. Chẳng hạn, ở thời nguyên thủy, khi chế độ tư hữu chưa ra đời thì toàn bộ ruộng đất khai khẩn được đều thuộc sở hữu công cộng của cộng đồng. Hoặc như khi chế độ tư hữu mới manh nha, làng xã vẫn còn mang nặng tính nguyên thủy như dưới thời Bắc thuộc hoặc thời Đinh-Lê, ruộng đất khai hoang chủ yếu vẫn trở

thành ruộng đất công, mặc dầu người tổ chức có thể thu từ đó một khoản cống nạp nhất định. Chẳng hạn, ruộng đất ở sáu làng Bùi ở vùng Kì Bố của tỉnh Thái Bình thời Đinh-Lê (do Bùi Quang Dũng tổ chức khẩn hoang) hoặc ruộng đất ở làng Dương Xá (Đông Sơn - Thanh Hóa) của dòng họ Dương Đình Nghệ. Tất nhiên, chế độ tư hữu ruộng đất ra đời từ sớm, song có lẽ phải đợi đến những năm 30-40 của thế kỷ XVII nhà nước Lý mới thực sự quan tâm bằng việc ban hành một số điều luật về kiện tụng và mua bán ruộng đất. Trên cơ sở đó, nhà Trần là nhà nước đầu tiên ở nước ta thực hiện có qui củ chính sách khẩn hoang với việc đặt chức đồn điền sứ và khuyến khích các quý tộc, vương hầu trong dòng họ tự mình đứng ra tổ chức khẩn hoang, lập nghiệp.

I. CÁC HÌNH THỨC KHAI HOANG

Từ thời Trần cho đến cuối thời phong kiến, công cuộc khai hoang ở đồng bằng Bắc bộ được tiến hành đều đặn và liên tục dưới nhiều hình thức khác nhau như: Quý tộc khẩn hoang, nhân dân tự động tổ chức khai hoang, đồn điền nhà nước, thông cáo, chiếm xạ, doanh điền. Bên cạnh đó là một số chủ trương phục hóa, thông thường được ban hành vào những thời điểm sau chiến tranh (như đầu thời Lê sơ) hoặc sau các cuộc nội loạn (như sau phong trào nông dân Đàng

ngoài...). Ở mỗi hình thức khai hoang hay phục hóa như vậy đều có một chế độ ruộng đất tương ứng, hoặc do nhà nước quy định hoặc do nhân dân tự quy ước với nhau, nhưng nói chung đều có lợi cho người có công tổ chức và lao động. Điều này mang tính chất hiển nhiên vì khai hoang, dù cho nhà nước hay tư nhân chủ động tổ chức đều xuất phát từ nhu cầu giải quyết cuộc sống, công ăn việc làm của người lao động hoặc thu thập của nhà nước hay cá nhân quý tộc.

II. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Như đã trình bày ở trên, mỗi hình thức khai hoang đều có những nét riêng biệt, mặc dầu kết

quả cuối cùng là một: sự ra đời của một hay nhiều làng mới. Hãy bỏ qua hình thức phục hóa vì nó không thuộc phạm vi đề tài. Mỗi hình thức

* GS. Khoa Lịch sử, ĐHSPTN 1.

khẩn hoang đều tương ứng với một chế độ ruộng đất được nhà nước trung ương công nhận.

- *Ở vùng đất do quý tộc khai hoang*: theo ghi chép của sử cũ, hình thức này lần đầu tiên xuất hiện dưới thời Trần, do ý đồ của nhà nước muốn xây dựng cơ nghiệp riêng cho các quý tộc dòng họ. Sử cũ ghi: "Mùa đông, tháng 10 (1266) xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây" (1).

Thực ra thì theo tư liệu địa phương, hình thức này đã xuất hiện từ đầu thời Trần hoặc sớm hơn chút ít mà các dấu vết điền trang của Trần Liễu (ở Hà Bắc, Hà Nam) là chứng cứ. Ruộng đất khai khẩn được, theo quy định của Nhà nước, thuộc sở hữu tư nhân của người quý tộc. Phép xán chân bãi cát bồi của thái hậu Chiêu Từ (mẹ sinh của Trần Minh Tông), phép hạn điền của Hồ Quý Ly (năm 1397), bia chùa Thành Quang và các bia khác ở Nam Hà xác nhận sự thật đó. Qua bài ca "Trần triều công chúa nghi" (ở đền Nhuế Viên thôn) và bia chùa Thánh Quang, ruộng ở các điền trang được phân cho các hộ nô tỳ cày cấy nộp tô cho chủ (quý tộc). Không xuất hiện một phương thức canh tác nào mới. Có người hoài nghi về quyền tư hữu của các chủ điền trang vì không thấy dấu vết để lại trong các thế kỷ sau của nó. Sự thực thì như sử cũ đã ghi, các điền trang thời Trần đã phải chịu 3 lần tấn công: của Hồ Quý Ly (1397), của quân xâm lược Minh (1407-1427) và của lệnh sung công thời Lê Thái Tổ (1428). Và lại sự tồn tại của các điền trang tư nhân đó trong suốt thời Trần cũng đủ xác nhận quyền tư hữu đó.

Hình thức quý tộc khai hoang lập làng được tái hiện ở buổi đầu thời Lê sơ (dưới dạng công thần được ban quốc tính), song không phổ biến. Diện tích sở hữu của họ không phải là vô hạn mà phụ thuộc vào công lao (Trường hợp của Trần Lựu, Trương Lôi).

- *Đối với hình thức đồn điền*: Chủ trương thành lập các sở đồn điền để khai hoang cũng

xuất hiện ở thời Trần và được thực hiện đều đặn cho đến cuối thời Nguyễn. Thực ra thì phép đồn điền không chỉ ứng dụng trong trường hợp khai hoang mà cả trong trường hợp phục hóa. Sách "Lê triều cựu điển" cho chúng ta hàng loạt lệnh chỉ về chính sách đồn điền phục hóa các vùng hoạt động của nghĩa quân Ngán Già, Ninh Xá, Nguyễn Hữu Cầu, nhưng vấn đề này không thuộc phạm vi của đề tài. Các sở đồn điền khai hoang được nâng lên thành một hình thức hoạt động có quy củ dưới thời Lê Thánh Tông (43 sở). Ở các sở đồn điền này, sau khi khai hoang xong, lập thành thôn làng, ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Sở Quán La (Hà Nội) cho chúng ta một dẫn chứng. Cho đến đầu thế kỷ XIX, các làng này vẫn giữ nguyên tên đơn vị "sở" để phân biệt với các làng khác, như Dịch Vọng sở, Minh Tảo sở, Tam Bảo sở (thuộc Từ Liêm), Vinh Hưng sở, Yên Duyên sở (thuộc Thanh Trì), Cống Khê sở (thuộc Chương Đức), Đông Lâm sở, Hoa Lâm sở, Kim Quan sở (thuộc Gia Lâm) v.v... Có lẽ vào đầu thời Nguyễn, những đồn điền cũ loại trên bị xóa bỏ và biến thành các làng bình thường.

Dưới thời Nguyễn xuất hiện hình thức quân đồn điền nhưng chủ yếu cho các tỉnh phía Nam.

- *Hình thức chiếm xạ* xuất hiện cùng với hình thức thông cáo, là một hình thức khẩn hoang phát triển dưới thời Lê sơ. Do hiện nay chúng ta không còn giữ được một văn bản nào định nghĩa một cách trực tiếp hai hình thức khai hoang này nên thường có một số nhà nghiên cứu giải thích chúng theo lối suy diễn qua nghĩa đen của từ hay qua địa hạ Gia Long. Như vậy không có nghĩa là chúng ta có thể hiểu chúng theo nhiều cách khác nhau. Điều luật về tề chấp chiếm ruộng chiếm xạ hay ruộng thông cáo (được ghi trong "Cổ Lê luật lệ" và "Đại Việt sử ký toàn thư"), các gia phả của các dòng họ khởi xướng việc tổ chức khai hoang theo hình thức chiếm xạ, bia Côi Trì bí ký v.v... cho phép chúng ta hiểu tương đối chính xác hai hình thức này. Đây là hai hình thức khai hoang trong thời bình, khi nhà nước trung ương đã được củng cố, trực

tiếp công nhận quyền hạn và phạm vi đất đai của người khởi xướng này (từ lúc mở đầu, xin phép cho đến lúc hoàn thành, đo đạc). Theo lệ thuế ruộng hồi đó (ruộng tư không phải chịu thuế) thì ruộng chiếm xạ thuộc loại nửa công, nửa tư. Nửa công là ở chỗ nó phải chịu thuế (nhẹ). Nửa tư là ở chỗ nó không chịu sự chi phối của nhà nước trong phương thức phân phối, được tự do chuyển nhượng (bìa côi Tri bi ký ghi: tục ở đây không có lệ quân cấp. Người các xứ đều cấy cấy ruộng đất của cha ông để lại. Từ nay về sau mãi mãi tuân theo như vậy để tỏ ra là không quên công đức chiếm xạ của tổ tiên - 1769. Gia phả dòng họ Nguyễn Hiệu cũng ghi: nam Hồng Đức thứ 5, chiếu các phủ huyện trong nước có ruộng đất bỏ hoang, cho phép dân được chiếm xạ khai khẩn, truyền lại cho con cháu cấy cấy, sinh sống, nộp thuế).

Theo lệ thuế năm 1664 và 1670, ruộng chiếm xạ được xếp cùng loại với ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng Huy văn điền, tuy chỉ chịu thuế bằng một nửa, khiến chúng ta nghĩ rằng nhà nước xem nó như một loại ruộng ban cấp, nhưng quyền sở hữu lại thuộc về những người khẩn hoang. Chắc rằng khi nhà nước bắt đầu đánh thuế ruộng tư, ruộng chiếm xạ được xếp vào loại ruộng tư. Hình thức sở hữu này xuất phát từ lợi ích của nhà nước (tăng cường nguồn thu nhập, giải quyết tình hình thiếu ruộng đất cho nông dân nghèo) song cũng có lợi cho người lao động (ruộng đất khai phá được thuộc quyền sở hữu tư nhân, do những người lao động quy định việc phân phối). Theo ghi chép không rõ ràng của các bìa, nhà nước giữ một số quyền hạn nhất định đối với ruộng chiếm xạ, khi nó chưa thành ruộng tư.

- *Hình thức doanh điền*: Hình thức khai hoang này phát triển chủ yếu vào cuối thập kỷ 20 của thế kỷ XIX với doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ. Thành quả lớn nhất là sự thành lập hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) với hơn 30.000 mẫu ruộng. Trước đây, các nhà nghiên cứu như Souvignet, Lê Thuộc, P.Gourou và, đặc biệt là Bùi Quý Lô và

Đào Tô Uyên đã quan tâm nhiều đến chế độ ruộng đất ở hai huyện này.

Nếu hiểu theo chế độ của nhà nước, kiểu ghi chép của P.Gourou trong "Les paysans du delta tonkinois" (1936): "Tiền Hải toàn thị quân cấp, Kim Sơn toàn thị tư điền", chúng ta không thể hiểu hết được chế độ ruộng đất ở đây đương thời. Sự thực đa có việc rút kinh nghiệm của Kim Sơn về chế độ ruộng đất do nhà nước quy định cho Tiền Hải và ngược lại. Ở Tiền Hải, theo các địa bạ năm Minh Mạng 13(1832), đất ở, đất mạ - được nhân dân gọi là tư điền thế nghiệp - chiếm khoảng 15%, số còn lại về danh nghĩa là ruộng công để quân cấp. Song trong thực tế, như bìa làng Vạn Hải ghi: "chuẩn cho một người được khai khẩn đất bãi biển và cấp cho mỗi người 10 mẫu làm tư điền", hoặc như ở các làng Thanh Giám, Xuân Hòa, Nang Tĩnh... nhân dân đặt ra chế độ "biểu điền", biểu các nguyên mộ mỗi người 10 mẫu ruộng. Như vậy người dân ở đây đã cố gắng giành giật lại một phần quyền làm chủ ruộng đất của mình, mặc dầu vẫn chịu tô thuế chủ yếu theo chế độ ruộng công (gấp 3 lần ruộng tư). Tình hình ở Kim Sơn khác đáng kể. Thực hiện đúng đề nghị của Nguyễn Công Trứ: ruộng đất khai khẩn được "đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế", nhân dân ở đây biến hầu hết ruộng đất thành ruộng tư, theo quy định năm Tự Đức 1(1847) "nhất bản vi tư điền thế nghiệp, nhất bản vi tư điền quân cấp". Mặc dầu vậy, theo địa bạ các lý, trại địa phương năm Tự Đức 19(1865) ở đây vẫn có ruộng công. Chẳng hạn:

	Ruộng công	ruộng tư
trại Di Ninh	2 mẫu 4 sào	84 mẫu 7 sào
lý Chất Thành	36 mẫu 4 sào	280 mẫu 7 sào
trại Năng An	17 mẫu 6 sào	94 mẫu 2 sào
lý Xuân Thành	3 mẫu	241 mẫu 4 sào

Diện tích bình quân tư điền thế nghiệp lên đến 10 mẫu/ng. Về sau có giảm xuống theo thứ bậc nguyên mộ, thứ mộ từ 6-10 mẫu/ng. Nhà nước Nguyễn đã chấp nhận sự phân chia đó. Ngoài ra, ở Kim Sơn cũng thực hiện chế độ ruộng biểu (từ 1-5 mẫu). Như vậy, nhân dân

Kim Sơn là những người chủ sở hữu ruộng đất khai hoang và điều này thực sự có ý nghĩa.

Có lẽ do rút kinh nghiệm của Kim Sơn, tình hình ruộng đất ở hai tổng Hoàn Thu, Ninh Nhất có khác. Ruộng đất ở đây được chia làm hai phần: nửa công, nửa tư. Nguyên mộ và thứ mộ được chia từ 4,5-6 mẫu tư điền quản nghiệp.

- Ở hình thức tự động khai hoang của nhân dân: Hãy bỏ qua những làng thành lập từ xa xưa, chúng ta có thể tạm chia hình thức này làm hai loại: của nông dân nghèo và của địa chủ.

Tổng Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh) là một trường hợp thuộc loại thứ nhất. Theo các bia Trung Bàn, xã Đình Bi (1495), Lập Thiên Trụ bi (1704), Cự tích đồng điền bản động xứ bi ký (1704) và gia phả các họ lâu đời ở địa phương, các làng ở đây được khai hoang vào khoảng đầu thời Lê sơ và đến các năm Hồng Đức 20-25 (1489-1494) được nhà nước cử người đến đo đạc. Trừ phần ban cấp cho những người khai canh (mỗi người 5 mẫu), số ruộng còn lại đều là ruộng công, chia cho dân theo chế độ quân điền "con cháu đời đời chung nhau cày cấy, không được lấy làm ruộng tư". Tuy nhiên, sự thực không hoàn toàn như thế. Chẳng hạn, theo gia phả của một dòng họ ở đây, từ cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XIX, ruộng đất của xã Phong Lưu tăng từ 1599 mẫu 8 sào lên 2284 mẫu, nhưng trong đó đã có 502 mẫu vườn tư và

50 mẫu ruộng tế, gọi chung là thế nghiệp điền, tức là một loại ruộng tư.

Loại thứ hai có lẽ phát triển chủ yếu ở cuối thế kỷ XVIII, khi chế độ tư hữu về ruộng đất đã chiếm ưu thế mà chính quyền trung ương thì đã rệu rã. Hiện nay chúng ta chưa có điều kiện để biết đầy đủ các vùng khai hoang loại này. Chúng tôi chỉ xin nêu ở đây một vài ví dụ ở Thái Bình:

a. *Xã Đồng Trục* (Quỳnh Phụ):

Ruộng công có 46 mẫu 4 sào 14 thước, trong đó 20 mẫu 4 sào ở trong xã.

Ruộng tư có 264 mẫu 6 sào 1 thước của 13 chủ, trong đó có 4 mảnh trên 20 mẫu và 2 mảnh trên 50 mẫu chiếm 4/5 tổng diện tích ruộng tư (theo điền bạ Gia Long 4).

b. *Xã Lai Vi* (Vũ Thư):

Theo điền bạ Gia Long 4

Ruộng công: 27 mẫu 4 sào 2 tấc.

Ruộng tư: 860 mẫu 6 sào 2 thước, trong đó có 12 mảnh trên 10 mẫu, 2 mảnh trên 30 mẫu, 3 mảnh trên 40 mẫu, 4 mảnh trên 50 mẫu, trong đó đặc biệt có một mảnh 143 mẫu 2 sào của một chủ nữ.

Diễn lại chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang, chúng ta vừa hiểu được vai trò của đất đai đối với người nông dân Việt Nam ngày xưa vừa hiểu được một nhân tố dẫn đến sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đương thời.

CHÚ THÍCH

(1) *Dại việt sử toàn thư*, Nxb. KHXH, Hà Nội 1967, tập II, tr. 36.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KHẨN HOANG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀO NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN AM *

Về vấn đề khẩn hoang ở đồng bằng Bắc bộ vào nửa đầu thế kỷ XIX đã có một số công trình nghiên cứu được công bố⁽¹⁾. Trong bài viết này,

chúng tôi xin nêu lên vài nét về tình hình khai khẩn ruộng đất hoang ở vùng châu thổ quan trọng này vào nửa cuối thế kỷ XIX.

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, NHỮNG CHÍNH SÁCH KHAI HOANG CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN NGUYỄN

Đồng bằng Bắc Bộ là một trong những "kho người, kho của" lớn nhất của đất nước ta, nơi có nhiều tiềm năng về đất đai, nhân lực để đẩy mạnh khai hoang, phát triển kinh tế nông nghiệp, đồng thời đó cũng là nơi có phong trào nông dân khởi nghĩa mãnh liệt nhất trong các triều đại phong kiến trước đây. Vì vậy Nhà nước phong kiến Nguyễn luôn luôn phải quan tâm, đẩy mạnh công cuộc khai hoang ở đây để giải quyết các yêu cầu về kinh tế, quân sự, xã hội, nhằm duy trì, bảo vệ quyền thống trị, bóc lột của mình. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, nhờ có một số biện pháp cụ thể, tích cực, nhất là nhờ sức lao động đông đảo, dũng cảm, cần cù, sáng tạo của nhân dân ta nên việc khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ đã đạt được một số kết quả nhất định, mà tiêu biểu nhất là thành tựu của công cuộc khai hoang thành lập 2 huyện Tiên Hải (1828) và Kim Sơn (1829).

Nhưng cũng bởi nhiều nguyên nhân (chính sách áp bức, bóc lột của Nhà Nguyễn, nạn chiêm tinh ruộng đất của bọn cường hào, địa chủ, thiên tai, loạn lạc...), nên vào những năm 40 của thế kỷ XIX, vấn đề ruộng đất hoang, vấn đề nông dân lưu tán ngày càng nghiêm trọng hơn trước. Do đó một lần nữa vấn đề khai hoang ở Đồng

bằng Bắc Bộ lại được Nhà Nguyễn đặt ra và tìm cách giải quyết.

Ngay từ khi Tự Đức mới lên ngôi (1848), Nhà Nguyễn đã có quy định: "... những ruộng đất bỏ hoang, nếu là ruộng đất có thể cày cấy, khai khẩn được thì cho từ từ khai khẩn báo trưng chịu thuế, không được ẩn dối. Về các hạng cây cối, nếu có thể ra sức trồng trọt được thì cho được thu lấy lợi. Còn đồn điền của quân lính ở các bảo đã khai khẩn và có sổ sách thì cho theo như cũ, sung làm lương điền. Còn như xét đốc và khám báo, cùng là xem xét, thưởng phạt các khoản đều xin đình chỉ để bớt sự rối bận. Lại như về khoản ruộng đất lậu số, nếu ở xứ khác toàn khu hết thầy đều là ruộng bỏ hoang, bỏ hóa thì xin theo lệ xử cho về người trưng trước được. Nếu ruộng sót lậu tuy là toàn khu, nhưng xét ra hiện là ruộng thực canh thì xin chiếu thu tiền mỗi mẫu là 3 quan sung thưởng cho người tố cáo, còn ruộng vẫn giao về cho xã dân điền chủ để có phân biệt"⁽²⁾.

Từ đó về sau, Nhà Nguyễn đã nhiều lần ban hành các Sắc lệnh, Chỉ dụ về khai hoang.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), Triều đình ra Nghị định về việc cho những người tội phạm việc quân tham gia khai hoang ở nơi lưu đày. Quyết định này còn được chuẩn định lại để thi hành vào năm Tự Đức thứ 17 (1864). Năm Tự

* Giảng viên - Khoa Lịch sử, DHSPHN I.

Đức thứ 8 (1855), Triều đình ban Dụ chiêu mộ dân để cấy cấy lại số ruộng đất bỏ hoang. Năm sau (1856), Triều đình lại ra chiếu chỉ nhắc nhở các quan địa phương phải chiêu dụ dân lưu tán về làng chăm nghề nông và khẩn hoang. Năm Tự Đức thứ 28 (1875), thứ 29 (1876) và thứ 36 (1883), Triều đình quyết định thành lập các Nha Sơn phòng để đẩy mạnh công cuộc khai hoang, lập đồn điền ở các vùng trung du, thượng du và biên giới. Năm Tự Đức thứ 32 (1879), Triều đình lại ra chiếu dụ cho các quan địa phương khuyến dân đi khai phá ruộng hoang. v.v... Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), Triều đình chuẩn định cho Bắc Kỳ khai khẩn ruộng đất bỏ hoang.

Đồng thời với việc ban hành những chiếu dụ, Nghị định về đẩy mạnh công cuộc khai hoang, Nhà Nguyễn đã chú ý ban hành những điều lệ để thưởng phạt, khuyến khích công tác này. Đáng chú ý nhất là các định lệ thưởng phạt về khẩn hoang vào những năm Tự Đức thứ 16 (1863), thứ 17 (1864), thứ 25 (1872), thứ 28 (1875) và thứ 34 (1881).

Nếu so sánh giữa chính sách, điều lệ khẩn hoang của Nhà Nguyễn vào cuối thế kỷ XIX với chính sách, điều lệ khẩn hoang cũng của Nhà Nguyễn đã ban hành ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy có sự giống nhau căn bản về mục đích, nội dung, tính chất. Tuy nhiên nội dung của chính sách, điều lệ khẩn hoang của Nhà Nguyễn dưới triều Tự Đức được quy định cụ thể, chặt chẽ hơn.

Qua các chế độ, các chính sách khẩn hoang của triều Tự Đức, chúng ta còn có thể thấy một số vấn đề sau đây:

- Ở nửa cuối thế kỷ XIX, Nhà Nguyễn vẫn tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng công cuộc khai

hoang ra mọi miền của đất nước ta. Từ năm 1848 trở đi, Nhà Nguyễn còn chủ trương đẩy mạnh việc khai hoang ở đồng bằng Nam Bộ. Nhưng sau khi thực dân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ (1862), Nhà Nguyễn lại chủ trương đẩy mạnh việc khai hoang ở miền Trung và miền Bắc, nhất là ở Thanh Hóa và ở các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

- Năm 1875, Nhà Nguyễn chủ trương vừa đẩy mạnh khai hoang ở đồng bằng, vừa mở rộng khai hoang trung du, thượng du và biên giới từ Quảng Trị trở ra Bắc, lập các Nha Sơn phòng đồn đốc công việc này nhằm "chấn hưng mối lợi tự nhiên của trời đất, làm nền tảng mở mang của nước nhà", "để giữ vững bờ cõi ta, thực là để phòng bị mối lo không ngờ" (3).

Đánh giá về việc Nhà Nguyễn cho thành lập các Nha Sơn phòng lúc đó, Giáo sư, Tiến sĩ Yoshiharu Tsuboi (Nhật) đã cho rằng Nha Sơn phòng là một trong những biện pháp cải cách tổ chức quân đội của triều Tự Đức (4).

- Ở nửa đầu thế kỷ XIX, các vua Minh Mạng (1839) và Thiệu Trị (1845) đã định lệ thưởng phạt về việc khẩn hoang ở Nam Kỳ. Nhưng đến thời vua Tự Đức, Nhà nước lại nhiều lần quy định lại các lệ thưởng phạt về việc khẩn hoang một cách cụ thể, chặt chẽ hơn và được ban bố thực hiện trong cả nước. Ví như lệ thưởng phạt về việc đốc suất khai hoang vào năm Tự Đức thứ 25 (1872), không có mức phạt lương tiền, đánh bằng roi mây như lệ của các triều trước mà chỉ có mức phạt giáng chức, cách chức và đánh bằng trượng (5). Các điều lệ thưởng phạt này còn nhằm khuyến khích quan, dân tích cực khai hoang, bắt buộc quan lại địa phương từ tỉnh đến tận làng xã phải luôn luôn chuyên tâm, đồn đốc sát sao công việc khai hoang.

II. HÌNH THỨC, BIỆN PHÁP, KẾT QUẢ KHAI HOANG

1. Hình thức khai hoang

Vào nửa sau thế kỷ XIX, việc khẩn hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ được tổ chức thực hiện theo ba hình thức: đồn điền, doanh điền và làng xã khai hoang.

a. Đồn điền.

Lúc bấy giờ đồn điền lớn nhất ở Bắc Bộ là ở tỉnh Bắc Ninh, trong các huyện Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Đa Phúc, Yên Thế, Kim Anh và Tư Nông. Vào khoảng các năm 1865 và 1866, Triều đình

đã cho phép Tổng đốc Bắc Ninh là Vũ Trọng Bình và sau là Phạm Chi Hương lập Nha Đồn điền và đặt tám vệ quân đồn điền ở Bắc Ninh. Năm 1867, Triều đình lại chuẩn định 9 điều thể lệ ở thi hành ở đồn điền này ⁽⁶⁾.

Từ năm 1875, Triều đình đã cho đặt Nha Sơn phòng và cử các chức quan Chánh sứ, Phó sứ Nha Sơn phòng lo việc mộ dân, binh lính để khai khẩn đất hoang, lập ra các đồn điền. Ví như vào năm 1875, lập Nha Sơn phòng để khai khẩn ruộng đất hoang ở các huyện thượng du tỉnh Sơn Tây; lập Nha Sơn phòng ở các phủ, huyện Ứng Hòa, Hoài Đức, Chương Đức, thuộc Hà Nội; do Tuần phủ Hà Nội, và cử thêm Dương Khuê, Nguyễn Vĩ trông coi việc khẩn hoang; năm 1876, đặt Nha Sơn phòng ở phủ Nho Quan, tỉnh Ninh Bình và năm 1878 đặt Nha Sơn phòng ở Hải Dương để khẩn hoang, lập đồn điền.

b. Doanh điền.

Ở các tỉnh lớn, Triều đình đều đặt chức quan Doanh điền sứ chuyên lo việc khẩn hoang. Ví như ở Nam Định có các quan Doanh điền sứ: Doãn Khuê (Chánh sứ), Đỗ Phát, Lại Hợp Duy (Phó sứ). Công việc của Doanh điền sứ là tổ chức việc di dân, việc mộ dân khai hoang, lập thành làng xã ở những nơi có nhiều đất hoang. Việc doanh điền khẩn hoang, thành lập làng, ấp mới lúc đó đã được thực hiện tốt ở Đồng bằng Bắc Bộ, nhất là ở huyện Tiên Hải (Thái Bình), ở hai phủ Xuân Trường và Nghĩa Hưng (Nam Định), và ở huyện Kim Sơn (Ninh Bình).

c. Khai hoang ở các làng xã.

Ở các làng xã lúc đó thường có đất hoang ở ven sông, ven biển, hoặc có một số ruộng đất đã canh tác lại bị bỏ hoang hóa. Do đó việc khai hoang, phục hóa ở các làng xã này có vai trò rất quan trọng; vì nó có tác dụng trực tiếp duy trì và mở rộng diện tích canh tác, diện tích cư trú, đáp ứng yêu cầu ruộng đất của nhân dân địa phương. Công tác này đã được thực hiện một cách thường xuyên và bền bỉ. Tiếc rằng chúng tôi chưa có được những số liệu thống kê đầy đủ về tình hình khai hoang ở các làng xã vùng Đồng bằng Bắc Bộ đương thời. Nhưng chỉ tính đến giữa năm 1875, nhân dân

tỉnh Nam Định đã khẩn hoang được hơn 17.000 mẫu. Các quan tỉnh là Đào Trí, Nguyễn Huy Dĩ, Lê Tuấn đã được khen thưởng vì có công đôn đốc khai hoang. Bia ký ở xã Hải Yến, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh ngày nay), ghi ngày 10 tháng 6 năm Tự Đức thứ 32 (1879) cho biết nhân dân trong xã đã đắp đê lấn biển, khai khẩn được 53 mẫu ruộng. Những người có công đắp đê được cấp 1 sào ruộng làm ruộng tư ⁽⁷⁾. Năm Tự Đức thứ 34 (1881), Tổng đốc Hải Yên Lê Điều tâu báo lên Triều đình số ruộng của tỉnh đã khai khẩn và được vua khen ⁽⁸⁾ v.v...

2. Biện pháp khai hoang

Nhà Nguyễn lúc ấy đã có những biện pháp giải quyết các vấn đề quan trọng để đẩy mạnh công tác khẩn hoang như hỗ trợ cho những người đến khai hoang về vốn, lương thực, nhân lực, thủy lợi, phân phối ruộng đất cho mọi người sau khai hoang, v.v...

a. Vốn, lương thực. Trong những cuộc doanh điền lớn hoặc thành lập đồn điền lớn, Nhà Nguyễn đều trợ cấp cho dân mộ hoặc binh lính mộ số tiền vốn mua trâu bò, nông cụ, giống và cấp lương thực cho họ có lương ăn trong một năm đầu khai hoang. Ruộng đất khai khẩn được khoảng 2,3 năm sau mới phải nộp thuế cho Nhà nước. Để lập đồn điền ở Bắc Ninh (1865-1868), Nhà nước đã chi tiền vốn hết 23.017 quan tiền, lương tháng hết 13.772 quan tiền và 13.772 phượng gạo. Chi cho mỗi điền tốt 10 quan tiền làm vốn, (3 năm sau phải hoàn lại), lương tháng của mỗi người được 1 quan tiền, 1 phượng gạo (đủ một năm thì thôi) ⁽⁹⁾.

Nhà nước còn khuyến khích, khen thưởng những người giàu trợ giúp cho người nghèo đi khai hoang hoặc tự bỏ của nhà ra để khẩn hoang. Năm 1879, trong lời dụ các quan địa phương phải đôn đốc dân đi khai khẩn ruộng đất hoang, Tự Đức đã nói: "... Phàm chỗ nào bỏ hoang có thể vỡ được, thì phải gia tâm khuyến bảo; nếu có người nào không có vốn, thì các người giàu trong làng giúp cho; cốt cây phá được hết, không bỏ sót lợi thừa ⁽¹⁰⁾. Năm 1882, Phó sứ Nha Doanh điền Nam Định là Lại Hợp Duy tâu bày công việc khẩn điền và đào sông đã nêu

lên biện pháp "mộ người có vật lực tự đem lương thực, điền khí đi theo để khai khẩn ruộng hoang". Biện pháp này được nhà vua cho thi hành...⁽¹¹⁾.

b. Nhân lực. Để thực hiện thành công việc khẩn hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ, Nhà nước đã chú ý khuyến khích mọi lực lượng tham gia khẩn hoang: người giàu, nông dân nghèo, dân lưu tán, binh lính, tù nhân, v.v... Vì vậy đã có nhiều lực lượng, nhất là nông dân tích cực tham gia vào việc khẩn hoang.

Tại các Nha Sơn phòng ở Hà Nội, Sơn Tây, Ninh Bình không những chỉ có lực lượng binh lính tham gia mà Nhà nước còn mộ thêm cả dân đến khẩn hoang, lập ấp, trại. Ở các tỉnh ven biển, binh lính cũng được Nhà nước sử dụng để khẩn hoang. Năm Tự Đức thứ 24 (1871), Tự Đức đã cho phép sử dụng lực lượng lính mộ để khai khẩn các bãi đất bồi hoang của các xã từ Thu Cúc đến Lỗ Trảng thuộc huyện Thụy Anh (Thái Bình). Còn các ruộng côi, Nhà nước cũng cho phép dân khai khẩn, vào sổ chịu thuế (theo lời tâu của Doanh điền sứ Nam Định là Doãn Khuê)⁽¹²⁾. Điều này chứng tỏ trên cùng một địa bàn, Nhà nước đã chú ý sử dụng, kết hợp nhiều hình thức, nhiều lực lượng khẩn hoang để đạt kết quả tốt.

c. Thủy lợi. Đây là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong công tác khẩn hoang, thủy lợi phải đi trước một bước, nhất là ở các tỉnh đồng bằng, ven biển, việc đắp đê ngăn nước triều mặn, đào sông ngòi lấy nước ngọt để thau chua rửa mặn, cải tạo đất và cung cấp nước ngọt cho đời sống, sản xuất là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định cho sự thành công của việc khai hoang. Vào nửa cuối thế kỷ XIX, nhân dân ta ở Đồng bằng Bắc Bộ đã sửa chữa các công trình thủy lợi cũ, đồng thời xây đắp thêm nhiều công trình thủy lợi mới để phục vụ cho công cuộc khẩn hoang, ví như:

- Năm 1857, Nam Định khơi vét các lòng sông, khơi cửa biển Lân Môn (Tiền Hải).

- Năm 1870, nhân dân đắp đê ngăn mặn ở Long Giang, Ngự Giang (Nam Định). Nhân dân ở 6 tổng thuộc huyện Tiền Hải và ở các tổng ở 2 huyện Vũ Tiên và Chân Định (Thái Bình) đã đắp đê ở sông Ngự Long, sông Bán Thủy, đào, nạo, vét lòng sông Liêm Giang.

- Năm 1872, nhân dân đắp đê tại 2 xã Dũng Nghĩa, Quy Phú, thuộc phủ Xuân Trường (Nam Định).

- Năm 1876, nhân dân đắp đê ngăn nước mặn ở huyện Giao Thủy (Nam Định) dài hơn 3000 trượng; lấp cửa sông Ngự Dũng để ngăn mặn, khai cửa cống ở sông Long Hậu để tiêu nước úng (Tiền Hải, Thái Bình).

- Năm 1882, nhân dân khai các sông ngòi ở xã Thanh Hương (Nam Định) để tiêu úng và dẫn nước ngọt vào ruộng.

Nhiều tài liệu lịch sử địa phương cũng cung cấp cho chúng ta về việc làm các công trình thủy lợi ở Đồng bằng Bắc Bộ lúc này; ví như:

- Năm 1850, Doãn Khuê đã tổ chức đào sông Đức Dương (sông Liêm Giang), xuất phát từ sông Kiên Giang (huyện Kiến Xương) và đổ vào sông Trà Lý (Thái Bình)⁽¹³⁾.

- Năm 1879, nhân dân xã Hải Yến, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) quai đê lấn biển, khai khẩn được 50 mẫu ruộng (theo Bia đình ở xã Hải Yến, đã dẫn trên).

- Văn bia ở làng Đức Cơ, huyện Tiền Hải (Thái Bình) và một bài ca lưu truyền tại địa phương này đã ca ngợi Nguyễn Hữu Bản cùng một nguyên mộ trước đó đã tổ chức nhân dân đắp đê, khẩn hoang, xây dựng làng, ấp trừ mặn. Trong bài ca có đoạn:

"... Hai vị ấy gia công điều động;

Dem sức tài mà chống lại nhà xiêu.

Khai hoang phước, đắp đê điều,

Dân tự đấy không xiêu liêu nữa,

Nhờ công đức các ngài sửa chữa,

Dân ngày ngày nhà cửa vui đông,

Rõ ràng nhân thắng đức long,

Mừng được chữ khải phong ty ốc..."⁽¹⁴⁾.

d. Phân phối ruộng đất sau khai hoang. Sau khi công việc khai hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ đã đạt được kết quả, tất nhiên Nhà nước phải thi hành việc phân phối số ruộng đất này cho những người tham gia; song chế độ phân chia ruộng đất ở đây rất phức tạp. Cách phân chia và tỷ lệ phân chia ruộng đất khai khẩn được cho các đối tượng trong vùng khai hoang ở giữa các địa phương cũng rất khác nhau.

Nếu so sánh với nửa đầu thế kỷ XIX thì lúc này Nhà nước đã cho chép nâng cao tỷ lệ ruộng đất tư điền thế nghiệp lên và ưu tiên chia nhiều ruộng đất cho những vị chiêu mộ, những vị nguyên mộ.

Năm 1882, Tự Đức cho phép lấy ruộng đất hoang giao cho những "người mộ dân khai khẩn thành điền, chiếu lệ lấy một nửa cho làm thế nghiệp, còn một nửa cho quân cấp" ⁽¹⁵⁾, theo lời tâu trình của Phó sứ Nha Doanh điền Nam Định là Lại Hợp Duy.

Nhưng trong thực tế, tình hình chia ruộng đất lại khác.

Ở huyện Tiên Hải, từ sau năm 1828, mỗi vị nguyên mộ chỉ được nhận 1 mẫu thổ cư và từ 8 sào đến 9 sào đất ương ma làm tư điền thế nghiệp. Tính ra số ruộng đất tư điền thế nghiệp chỉ chiếm 15% trong tổng số ruộng đất khai khẩn được ở đây, còn lại 15% là đất công của làng xã và 70% là công điền quân cấp. Từ đó về sau tỷ lệ trên không sửa đổi lại.

Ở huyện Kim Sơn, sau năm 1829, mỗi đình được chia 1 mẫu thổ cư và trên 10 mẫu ruộng làm tư điền. Nhưng tư điền ở đây không phải là tư điền thế nghiệp mà chỉ là tư điền quân cấp; ruộng đất đó không được phép mua bán, chỉ được hưởng một đời, nhưng lại được hưởng theo lệ thuế tư điền. Đến năm Tự Đức thứ 1 (1848), toàn huyện Kim Sơn bầu lại Lý trưởng ở các làng, chia lại ruộng đất theo các Chỉ dụ của nhà vua chuẩn cho một nửa làm tư điền thế nghiệp, một nửa làm tư điền quân cấp. Năm 1852, Triều đình lại sửa đổi thêm về việc chia tư điền thế nghiệp ở Kim Sơn. Theo lệ này, Nhà nước chia dân đình đi khai hoang làm 3 loại: nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ. Nếu nguyên mộ

được chia cho 10 mẫu tư điền thế nghiệp thì thứ mộ được chia cho 7 mẫu tư điền thế nghiệp và tân mộ được chia cho 5 mẫu tư điền thế nghiệp. Con trai của vị nguyên mộ hay vị thứ mộ chết trước năm 1848 cũng được chia cho 7 mẫu tư điền thế nghiệp. Vợ góa và con gái của họ cũng được chia cho 3 mẫu ruộng tư điền thế nghiệp, nhưng khi chết phải trả ruộng đó cho làng ⁽¹⁶⁾.

Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, ở ấp Văn Hải, huyện Kim Sơn tư điền thế nghiệp (bao gồm cả thổ cư, thổ ương biểu điền) chiếm tới 81,46% trong tổng số tư điền thế nghiệp và tư điền quân cấp. Kể cả số ruộng biểu, số tư điền thế nghiệp của mỗi vị chiêu mộ được từ 80 mẫu đến 100 mẫu. Mỗi tòng tân mộ cũng được chia 5 mẫu tư điền thế nghiệp ⁽¹⁷⁾.

Trong bản Điều lệ thi hành ở đồn điền Bắc Ninh (1867), ở đồn điền Hải Dương (1878) cũng có quy định rõ về quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất của lính mộ. Mỗi lính mộ được phép khai khẩn từ 5 mẫu đến 10 mẫu ruộng đất để cấy lập nghiệp và nộp thuế theo lệ tư điền.

Ngay cả số ruộng đất do tù nhân phạm tội quân đến chỗ phát phối được phép khai khẩn cũng được Nhà nước thừa nhận là ruộng quản nghiệp. Lệ định vào năm 1864 đã ghi rõ hạn cho 3 năm, mỗi người tù phạm tội quân khai khẩn thành ruộng từ 3 mẫu đến 5 mẫu, thì tha giảm cho tội trước, được sáp nhập vào tổng lý sở tại trông coi. Còn ruộng đã khai khẩn được cho nhận làm ruộng quản nghiệp ⁽¹⁸⁾ v.v...

Nhìn chung, chính sách ruộng đất trên đây của Nhà Nguyễn đã có tác dụng khuyến khích, động viên được nhiều lực lượng xã hội tham gia khẩn hoang ở Đồng bằng Bắc Bộ.

3. Kết quả khai hoang

Công cuộc khẩn hoang của Nhà Nguyễn ở Đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XIX đã đạt được một số kết quả nhất định, mở rộng được diện tích canh tác và diện tích cư trú, góp phần duy trì, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

Kết quả khai hoang đó đã được sử sách Nhà Nguyễn ghi chép lại như sau:

- Năm Tự Đức thứ 1 (1848), Vũ Đình Nhuận ở xã Ninh Cường (Nam Định) chiêu mộ được 51 đình, khai hoang được 612 mẫu, chia cho dân đình mỗi người được 12 mẫu và lập thành thôn Ninh Mỹ.

- Năm Tự Đức thứ 8 (1850), Đoàn Tài Thái đứng ra chiêu mộ dân khai khẩn bãi biển ở ấp Lạc Đạo (Nam Định) được 400 mẫu ruộng.

- Năm Tự Đức thứ 28 (1875), Nam Định khẩn hoang được 17.000 mẫu ruộng, các quan tỉnh được khen.

- Năm Tự Đức thứ 31 (1878), Nhà nước cho phép tỉnh Sơn Tây mộ dân khai hoang. Sau đó 8 huyện là Tam Dương, Lập Thạch, Thanh Hà, Hạ Hòa, Ngọc Quan, Hùng Quan, Sơn Dương, Phù Ninh khai hoang thành ruộng được gần 5 vạn mẫu.

Từ năm 1856 đến năm 1860, ấp Vạn Hải (Nam Định) khẩn hoang bãi biển được 1891 mẫu 3 sào ruộng đất.

Khai hoang không những làm tăng thêm diện tích canh tác mà còn mở rộng địa bàn cư trú cho nhân dân ta đương thời. Sau khai hoang, nhiều làng, ấp, trại mới được thành lập. Chúng tôi xin nêu lên một vài ví dụ về sự gia tăng số làng xã ở Thái Bình và Hải Phòng để bạn đọc tham khảo.

Năm 1810, ở 5 huyện thuộc Hải Phòng là: Thủy Đường (Thủy Nguyên), Nghi Dương (Kiến Thụy), Tân Minh (Tiền Lãng), An Dương và An Lão có 345 xã thôn, nhưng đến năm 1875 đã có 373 xã thôn; tăng 28 xã thôn⁽¹⁹⁾.

Vào những năm đầu thế kỷ XIX, tỉnh Thái Bình có 615 làng xã, đến năm 1900 có 802 làng xã; tăng 107 làng xã⁽²⁰⁾.

Sự gia tăng số làng xã ở Hải Phòng, Thái Bình và ở các tỉnh khác thuộc Đồng bằng Bắc Bộ trong thời gian này là do nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó việc khẩn hoang đã góp phần quyết định.

Tuy nhiên vậy, cùng với sự tăng lên về diện tích canh tác và địa bàn cư trú như đã nêu trên, chúng ta lại thấy vào nửa cuối thế kỷ XIX, ở Đồng bằng Bắc Bộ số ruộng đất hoang hóa và số dân lưu tán vẫn luôn luôn tồn tại và ngày càng nghiêm trọng thêm.

Có những đồn điền, những Nha Sơn phòng hoạt động kém hiệu quả, hoặc chỉ trong một thời gian ngắn phải bãi bỏ. Đồn điền ở Bắc Ninh có quy mô lớn nhất, chi tốn nhiều tiền, gạo nhất, nhưng thành lập năm 1866, 2 năm sau (1868) phải đình bãi.

Số ruộng đất hoang hóa ở các địa phương được quan lại sở tại báo về Triều đình ngày càng lớn. Tháng 7 năm Tự Đức thứ 4 (1851), số ruộng bỏ hoang của 12 tỉnh ở Đồng bằng Bắc Bộ là 104.016 mẫu, trong đó số ruộng hoang của: Hà Nội: 6.668 mẫu; Hải Dương: 962 mẫu; Nam Định: 837 mẫu. Năm Tự Đức thứ 24 (1871), số ruộng hoang ở: Nam Định: khoảng 5 vạn mẫu; ở Ninh Bình: 7.000 mẫu; ở Hải Dương: hơn 13.000 mẫu; v.v... Do số ruộng đất hoang quá nhiều, nên ngay trong năm này Tự Đức phải cho phép bán ruộng đất công bỏ hoang làm ruộng đất tư. Năm Tự Đức thứ 31 (1878), ở tỉnh Hải Dương có 27.850 mẫu ruộng đất bỏ hoang, v.v...

Tình hình trên chứng tỏ rằng việc khẩn hoang của Nhà Nguyễn ở Đồng bằng Bắc Bộ vào nửa sau thế kỷ XIX không đạt nhiều kết quả; hoặc có kết quả, nhưng không vững chắc; không có cuộc doanh điền lớn nào của Nhà nước thành công như ở nửa đầu thế kỷ XIX. Chỉ riêng có hình thức khai hoang do nhân dân ở các làng xã tự tiến hành là thu được một số kết quả nhất định.

*

* * *

Một vấn đề đặt ra là vì sao vào nửa cuối thế kỷ XIX, mặc dù Nhà Nguyễn hết sức quan tâm đến việc khẩn hoang, cũng như một số chính sách, một số biện pháp khai hoang của Nhà nước đã được sửa đổi, có những yếu tố tích cực nhằm thúc đẩy công tác này; nhưng công việc khẩn hoang ở các nơi khác trong cả nước ta nói chung, ở Đồng bằng Bắc Bộ nói riêng lúc đó lại không có kết quả đáng kể? Không giải quyết được nạn ruộng đất bỏ hoang và nạn nông dân lưu tán?

Theo chúng tôi, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, ví như trong giai đoạn này tình hình kinh tế, xã hội ở nước ta nói chung, ở

Dòng bàng Bắc Bộ nói riêng không ổn định: chiến tranh, loạn lạc, thiên tai liên tiếp xảy ra, thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược, v.v... Nhưng nguyên nhân chủ yếu là do mục đích, chính sách, khẩn hoang của Nhà Nguyễn chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích thiết thân của bọn vua quan, địa chủ phong kiến; không giải quyết một cách công bằng, hợp lý và không có biện pháp duy trì, bảo vệ quyền lợi về ruộng đất của những người có công trong khai hoang, lập làng. Vì thế Nhà Nguyễn chưa thực sự khuyến khích được đông đảo nông dân yên tâm, phấn khởi tham gia khẩn hoang. Những yếu tố tích cực trong chính sách khẩn hoang của Nhà Nguyễn chỉ được quy định trong mức độ, phạm vi hạn hẹp, không có tính phổ biến, thống nhất; và lại bị bọn quan lại, chức dịch địa phương không thi hành triệt để. Mặt khác, những người phụ trách việc khai hoang phần nhiều thiếu năng lực, tham nhũng, gian dối... làm cản trở và phá hoại kết quả của công tác này, ví như năm 1868 Nhà nước phải bãi bỏ đồn điền ở 3 huyện Lục Ngạn, Đa Phúc và Kim Anh do Vũ Trọng Bình và

Phạm Chi Hương khởi xướng làm trước đó vài năm là một thí dụ cụ thể.

Sự thất bại này cũng làm sáng tỏ thêm bài học lịch sử là muốn khẩn hoang có kết quả, trước hết Nhà nước phải có chế độ, chính sách đúng đắn và có biện pháp tổ chức thực hiện tốt. Chính sách đó phải giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa quyền lợi Nhà nước và quyền lợi thiết thân, chính đáng của người khẩn hoang; trong đó thì việc giải quyết tốt chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất và tỷ lệ phân phối ruộng đất ở vùng khẩn hoang sao cho công bằng, hợp lý, đáp ứng nguyện vọng của người khai hoang là cực kỳ quan trọng. Đó chính là lý do chủ yếu giải thích vì sao việc khai hoang ở nước ta nói chung, ở Dòng bàng Bắc Bộ nói riêng vào nửa sau thế kỷ XIX, có nơi có lúc đạt được kết quả nhất định, nhưng những kết quả ấy không lớn và không vững chắc. Nạn ruộng đất bị hoang hóa, nạn nông dân lưu tán vẫn không giải quyết được, hơn nữa ngày càng trở nên nghiêm trọng, đưa nước ta rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, triền miên.

CHÚ THÍCH

- (1) Chu Thiên - "Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 46, tháng 11-1963, tr. 45-63; Phan Đại Doãn - "Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 180, tháng 5+6/1978, v.v...
- (2) "Đại Nam thực lục - Chính biên" (DNTLCB), bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tập 27, tr. 108.
- (3) "DNTLCB". Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tập 33, tr. 226-227.
- (4) Yoshiharu Tsuboi - "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa" (bản dịch từ Pháp ngữ), Ban Khoa học xã hội Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 291-292.
- (5) (12) "DNTLCB". Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tập 32, tr. 270-271; 106-107.
- (6) (9) "DNTLCB", Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tập 31, tr. 90, 243-244; 167-168.
- (7) Bia đình ở xã Hải Yến, Số 10584, Thư viện KHXH.
- (8) (11) (15) "DNTLCB". Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tập 35, tr. 12; 120.
- (10) "DNTLCB", Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tập 34, tr. 266.
- (13) Dương Thiệu Tường, "Tình Thái Bình" (1939) (Bản dịch từ Pháp ngữ), ký hiệu DCV 42-43, Thư viện tỉnh Thái Bình.
- (14) Trần Việt Phương - "Nguyễn Hữu Bân" (1841-1883), trong sách "Danh nhân Thái Bình", tập III, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xb, 1989, tr. 137-138.
- (16) Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh, "Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (255), 1991, tr. 63-65.
- (17) Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi, "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn - Ninh Bình)". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 3 (262), 1992, tr. 42-43.

(Xem tiếp trang 25)

CHÍNH SÁCH CHIÊU DÂN KHAI HOANG LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CẢNH MINH *
DUƠNG VĂN HUỆ **

I. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, BIỆN PHÁP CHIÊU DÂN KHAI HOANG, LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN

Vào những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, xã hội VN vừa trải qua hàng chục năm chiến tranh loạn lạc, ruộng đất bỏ hoang, hóa rất nhiều, tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ, cường hào hết sức nghiêm trọng, đặc biệt là ở Nam Kỳ. Thất vậy, vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVIII, nhằm xây dựng một cơ sở xã hội vững chắc để chống lại triều đại Tây Sơn, Nguyễn Anh đã dung dưỡng giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ, cho phép chúng bao chiếm, thoán đoạt nhiều ruộng đất, đẩy hàng loạt nông dân ra khỏi ruộng đất của họ. Nông dân bị phiêu tán và nông nghiệp đình đốn. Sau khi đánh đổ triều đại Tây Sơn, Gia Long thiết lập nên triều đại nhà Nguyễn. Chiến tranh kết thúc, hàng vạn binh lính được giải ngũ trở về quê hương bán quán, nhưng họ lại không có ruộng đất để cày cấy nên yêu cầu tổ chức chiêu dân khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, ổn định xã hội vào nửa đầu thế kỷ XIX càng trở nên cấp thiết.

Để đáp ứng yêu cầu nói trên, nhằm củng cố vững chắc vương triều, Gia Long và những người kế vị ông đã ban hành nhiều chỉ dụ nhằm đẩy mạnh hình thức chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ⁽¹⁾. Đầu năm 1802, Gia Long hạ lệnh cho lưu Trấn thần Gia Định phải "chiêu tập cùng dân, cấp cho họ thóc của Nhà nước để cho họ đi khẩn trị. Lại sai các đình thần chia

nhau đi đôn đốc, xem xét chất đất nên trồng thức gì thì trồng thức ấy. Để ruộng bỏ hoang không cày thì có tội"⁽²⁾. Tháng 10 năm 1802, Gia Long lại hạ lệnh cho Trấn thủ Hà Tiên là Mạc Tư Thiêm chiêu dụ dân ở Hà Tiên về làm ăn sinh sống⁽³⁾, mọi thứ phú thuế, đao dịch đều cho miễn cả⁽⁴⁾. Để tạo điều kiện thúc đẩy công việc khai khẩn vùng Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Gia Long chủ trương cho đào một số sông ngòi. Tháng 11 năm 1817, Gia Long ra lệnh huy động hàng ngàn dân mở rộng sông Tam Khê rộng 40m, sâu 7m2, chạy dài "từ phía Tây 4 dặm rưỡi chảy qua sông Tam Kỳ rồi hợp với sông Càn Dạng ở phía Tây Nam 59 dặm chảy qua sông Lạc Dục từ phía ấy qua phía Nam 57 dặm rưỡi đến khe Song"⁽⁵⁾. Đồng thời Gia Long chuẩn bị cho đào sông Vĩnh Tế. Gia Long chết, Minh Mạng lên nối ngôi (1820), tiếp tục việc đào sông Vĩnh Tế. Sau 6 năm thi công với một lực lượng nhân dân lao động đông đảo hàng vạn người cùng binh lính, công việc đào sông Vĩnh Tế được hoàn thành, dài tới 90 km chảy qua nhiều địa phương có địa hình phức tạp, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai hoang hàng chục vạn ha ở vùng Tây Nam đồng bằng châu thổ Nam Bộ. Nhằm đẩy mạnh khai phá đất hoang ở vùng này, Minh Mạng đã chuẩn y lời đề nghị của Tổng trấn Gia Định: "hoàn thu thuế và miễn tạp dịch cho những người khai hoang thêm 3 năm"⁽⁶⁾. Đối với các nơi khác, Nhà nước còn bắt buộc các quan lại địa phương phải chiêu

* PGS. PTS. Khoa Lịch sử - ĐHSPTN I.

** Giảng viên - Khoa Lịch sử - ĐHSPTN I.

thôn, ấp, phường, nậu; thì đến những năm 1818-1819 đã lên tới 667 đơn vị bao gồm 56.800 đình, gần gấp 2 lần số đình của cả Gia Định vào những năm 70 của thế kỷ XVIII. Trấn Phiên An tăng thêm 14 đơn vị, Biên Hòa tăng thêm 3 đơn vị, Định Tường tăng thêm 15 đơn vị, Vinh Thanh tăng thêm 20 đơn vị. Nhiều đơn vị tổng mới được thành lập, nhiều tổng được nâng cấp lên thành huyện do quy mô được mở rộng, nhiều huyện trở thành phủ

(17). Có thể nêu lên vài thí dụ: ở Gia Định có 10 tổng được nâng cấp lên thành huyện trong tổng số 17 huyện. Vinh An vào cuối thế kỷ XVIII mới chỉ là tổng thì đến năm 1806 được nâng lên thành huyện. Năm 1813, huyện Vinh An được mở rộng chia thành 2 huyện là Vinh An và Vinh Định. Đến cuối đời Gia Long lại có thêm 5 xã thôn mới ra đời ở hai huyện này. Ở các trấn khác, có nhiều tổng mới cũng được thành lập vào thời điểm nói trên. *Thí dụ:*

STT	Tên tổng mới	Thuộc phủ, huyện	Trấn
1	Bình Trị	Tân Bình	Phiên An
2	Phước Vĩnh	Phước Long	Biên Hòa
3	Thành Tuy	-	-
4	Kiên Thuận	Kiên An	Định Tường
5	Hương Xương	-	-
6	Hòa Bình	-	-
7	Vinh Trường	Định Viễn	Vinh Thanh
8	Vinh Trinh	-	-
9	Vinh Trung	-	-
10	Tân Minh	-	-
11	Ân Bảo	-	-
Tổng cộng:		11 tổng mới	

(Bảng thống kê này dựa vào các sách: "Đại Nam nhất thống chí", "Gia Định thành thông chí" và "Đại Nam thực lục chính biên").

Những năm tiếp theo, công việc chiêu dân khẩn hoang, lập ấp ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục được đẩy mạnh và đã đạt được một số kết quả khả quan. Nhiều làng, ấp lần lượt ra đời, nhiều tổng mới được thành lập; ví như các tổng: Định Thành, Định Phước, Châu Phú (thuộc huyện Tây Xuyên); Định Thới, Định An, Định Khánh (thuộc huyện Vinh Định)... Nhiều thôn, ấp cũ đã mở rộng quy mô, tách một bộ phận ra thành lập thôn, ấp mới. Đến năm 1839 đã có thêm các huyện An Xuyên, Phong Nhiêu ra đời. Ở các huyện Đông Xuyên,

Tây Xuyên, Vinh An, Vinh Định, diện tích ruộng đất tiếp tục được mở rộng. Năm 1837, huyện Long Khánh (Biên Hòa) được thành lập gồm có 5 tổng, 36 xã thôn và 541 suất đình, cư dân ở huyện này hầu hết là những người đi khai hoang. Năm 1839, huyện Phước Bình cũng ra đời, quy tụ chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số⁽¹⁸⁾. Hai mươi năm sau, hai huyện Long Khánh và Phước Bình đã có 107 thôn, xã, phường, nậu, ấp. Những địa bàn khai hoang khác cũng thu được những thành tựu đáng kể. Thí dụ tại Gia Định, địa bàn khai phá được mở rộng dần lên vùng biên. Năm 1836, trên cơ sở những thôn, ấp mới được thành lập, Tổng đốc Nguyễn Văn Trọng xin lập ra hai huyện là Tân Ninh và Quang Hóa. Vào cuối đời

CHÍNH SÁCH CHIÊU DÂN KHAI HOANG LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CẢNH MINH *
DƯƠNG VĂN HIỆU **

I. MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, BIỆN PHÁP CHIÊU DÂN KHAI HOANG, LẬP ẤP Ở NAM KỲ CỦA NHÀ NGUYỄN

Vào những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, xã hội VN vừa trải qua hàng chục năm chiến tranh loạn lạc, ruộng đất bỏ hoang, hóa rất nhiều, tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ, cường hào hết sức nghiêm trọng, đặc biệt là ở Nam Kỳ. Thật vậy, vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVIII, nhằm xây dựng một cơ sở xã hội vững chắc để chống lại triều đại Tây Sơn, Nguyễn Anh đã dung dưỡng giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ, cho phép chúng bao chiếm, thôn đoạt nhiều ruộng đất, đẩy hàng loạt nông dân ra khỏi ruộng đất của họ. Nông dân bị phiêu tán và nông nghiệp đình đốn. Sau khi đánh đổ triều đại Tây Sơn, Gia Long thiết lập nên triều đại nhà Nguyễn. Chiến tranh kết thúc, hàng vạn binh lính được giải ngũ trở về quê hương bản quán, nhưng họ lại không có ruộng đất để cấy cày nên yêu cầu tổ chức chiêu dân khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, ổn định xã hội vào nửa đầu thế kỷ XIX càng trở nên cấp thiết.

Để đáp ứng yêu cầu nói trên, nhằm củng cố vững chắc vương triều, Gia Long và những người kế vị ông đã ban hành nhiều chỉ dụ nhằm đẩy mạnh hình thức chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ⁽¹⁾. Đầu năm 1802, Gia Long hạ lệnh cho lưu Trấn thần Gia Định phải "chiêu tập cùng dân, cấp cho họ thóc của Nhà nước để cho họ đi khẩn trị. Lại sai các dinh thần chia

nhau đi đôn đốc, xem xét chất đất nên trồng thức gì thì trồng thức ấy. Để ruộng bỏ hoang không cây thì có tội"⁽²⁾. Tháng 10 năm 1802, Gia Long lại hạ lệnh cho Trấn thủ Hà Tiên là Mạc Tư Thiêm chiêu dụ dân ở Hà Tiên về làm ăn sinh sống⁽³⁾, mọi thứ phú thuế, đao dịch đều cho miễn cả⁽⁴⁾. Để tạo điều kiện thúc đẩy công việc khai khẩn vùng Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Gia Long chủ trương cho đào một số sông ngòi. Tháng 11 năm 1817, Gia Long ra lệnh huy động hàng ngàn dân mở rộng sông Tam Khê rộng 40m, sâu 7m², chạy dài "từ phía Tây 4 dặm rưỡi chảy qua sông Tam Kỳ rồi hợp với sông Cần Đăng ở phía Tây Nam 59 dặm chảy qua sông Lạc Dục từ phía ấy qua phía Nam 57 dặm rưỡi đến khe Song"⁽⁵⁾. Đồng thời Gia Long chuẩn bị cho đào sông Vĩnh Tế. Gia Long chết, Minh Mạng lên nối ngôi (1820), tiếp tục việc đào sông Vĩnh Tế. Sau 6 năm thi công với một lực lượng nhân dân lao động đông đảo hàng vạn người cùng binh lính, công việc đào sông Vĩnh Tế được hoàn thành, dài tới 90 km chảy qua nhiều địa phương có địa hình phức tạp, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai hoang hàng chục vạn ha ở vùng Tây Nam đồng bằng châu thổ Nam Bộ. Nhằm đẩy mạnh khai phá đất hoang ở vùng này, Minh Mạng đã chuẩn y lời đề nghị của Tổng trấn Gia Định: "hoàn thu thuế và miễn tạp dịch cho những người khai hoang thêm 3 năm"⁽⁶⁾. Đối với các nơi khác, Nhà nước còn bắt buộc các quan lại địa phương phải chiêu

* PGS. PTS. Khoa Lịch sử, ĐHSHPHNL.

** Giảng viên - Khoa Lịch sử - ĐHSHPHNL.

dân khai hoang, không được bỏ ruộng hoang, hóa: "các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, An sát ở các hạt đều phải hết lòng với việc của dân, đích thân khuyến khích về ruộng đất. Phàm ruộng đất và tất cả các chỗ bỏ hoang, quan phải mộ người nghèo túng, bảo cho họ trồng nhiều các giống thóc và khoai nước, đậu, khoai, ngô có thể cần cho sự sống được, chớ để mảy may đất bỏ hoang; hoặc có người không đủ vật lực, quan phải chước lượng cho họ vay tiền, gạo làm vốn cốt để sung vào việc chi phí trồng trọt, đến sau khi lúa chín gặt xong, tiền bán đi sẽ chiểu

theo số vốn được lĩnh ấy trả về quan, còn lại được bao nhiêu đều cho người làm được hưởng". Nhà nước còn ban hành lệ thưởng phạt đối với quan lại sở tại nhằm bắt buộc quan lại địa phương có đất hoang phải tích cực chiêu tập, huy động nhân dân đến khai khẩn⁽⁷⁾. Tháng 3 năm 1831, Minh Mạng hạ dụ: "Phàm nơi nào bỏ hoang, cho phép ai đến khai khẩn trước, hạn trong 3 năm, coi có nhiều hay ít, xét công siêng hay nhác, tâu lên sẽ nghị. Nếu đã 3 năm mà đất còn bỏ hoang nhiều thời hạch tham nghị phạt để phân biệt kẻ siêng, người nhác⁽⁸⁾."

Lệ thưởng

Cấp	Số ruộng khai hoang được	Người được thưởng	Mức độ được thưởng
Tỉnh	800 mẫu trở lên	Quan Tỉnh	Gia một cấp
	600 mẫu -		2 lần kỷ lục, 3 tháng lương
	200 mẫu -		1 lần kỷ lục
Phủ	300 mẫu -	Quan Phủ	1 lần kỷ lục, 3 tháng lương
	200 mẫu -		1 lần kỷ lục
Huyện	150 mẫu -	Quan Huyện	4 chiếc ngân tiền "Phi Long" nhỏ
	100 mẫu -		50 quan tiền
Tổng	50 mẫu -	Cai tổng	8 quan tiền
	50 mẫu -	Phó tổng	20 quan tiền
Xã	200 mẫu -	Xã trưởng	16 quan tiền
Thôn	100 mẫu -	Thôn trưởng	10 quan tiền
	50 mẫu -		

Lệ phạt

Cấp	Số ruộng bỏ hoang	Người bị phạt	Mức độ bị phạt
Tỉnh	Dưới một thành	Quan Tỉnh	Mất lương tiền 3 tháng
Phủ	Hơn 2 thành	Quan Phủ	Mất lương tiền 1 năm
Huyện	Hơn 1 thành	Quan Huyện	Mất lương tiền 9 tháng
Tổng	100 mẫu	Cai tổng và Phó tổng	Dánh 100 gậy, cách lưu 70 gậy
Xã	50 mẫu	Xã trưởng	Dánh 100 gậy
Thôn		Lý dịch	Dánh 100 gậy

Liên tục trong các năm sau đó (1835, 1836, 1837, 1838, 1840), Minh mạng đã có các Chỉ dụ

nhằm thúc giục, nhắc nhở quan lại ở các tỉnh, huyện ở Nam Kỳ phải chiêu dân khai hoang,

"phải thân hành đi xét hỏi, nắm tình hình tường tận, tâu báo lên quan trên số ruộng đất còn bỏ hoang" (9).

Năm 1840, Thiệu Trị lên kế vị Minh Mạng cũng cho ban hành một số Dụ, Lệnh về chiêu dân khai hoang, lập ấp. Ngay khi mới lên ngôi, Thiệu Trị đã ban hành lệ thưởng, phạt bằng tiền đối với các quan lại địa phương cấp cơ sở và quân dân về công tác chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ: "Từ nay các hạt ở Nam Kỳ, không cứ là Cai tổng, Phó tổng hoặc Xã trưởng, Thôn trưởng cho đến quân dân, phạm ai có thể chiêu mộ được dân bỏ sót lậu ngoài sổ dôn về lập thành làng, ấp, ra sức khai phá ruộng đất bỏ hoang; mỗi khi thành một làng hiện có 5 suất đinh và 50 mẫu ruộng trở lên thì được thưởng 20 quan tiền, hiện có 10 suất đinh và 100 mẫu ruộng trở lên thì được thưởng trên 40 quan tiền; còn thì cứ theo lệ này suy ra đều do quan địa phương mỗi khi đến cuối năm đem tên các người thành lập làng, ấp trong hạt làm sớ tâu lên để chờ Chỉ khen thưởng. Còn sau khi lập thành làng, ấp, các khoản thu thuế, tuyển binh đều theo lệ mà làm" (10). Tháng 12 năm 1845, Thiệu Trị lại tiếp tục thực hiện chính sách thưởng, phạt đối với công tác khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ: "Các quan Tỉnh, Phủ, Huyện; các Chánh, Phó tổng, Lý trưởng, ai khai khẩn thêm được thời tháng thưởng. Nếu đã khẩn mà lại bỏ hoang thời bị phạt. Nhưng thưởng, phạt phải theo số mẫu phân thân mà nghị định" (11). Năm 1847, Tự Đức lên ngôi vua lại tiếp tục chủ trương việc khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ trong bối cảnh lịch sử của nước ta lúc đó đang có nhiều khó khăn: kinh tế nông nghiệp suy đốn, số ruộng đất bỏ hoang nhiều (ở Định Tường có 3200 mẫu, ở An Giang có 3478 mẫu, ở Hà Tiên có 1278 mẫu...). Thực trạng đó kéo dài cho tới những năm 1853-1854 vẫn còn tồn tại (12). Tình trạng

nhân dân bị xiêu tán cũng rất nhiều: ở An Giang, năm 1832 có 25.645 suất đinh, thì đến năm 1849 chỉ còn lại 22.998 suất đinh (13).

Trước tình hình đó, Tự Đức đã chấp nhận đề nghị của Nguyễn Đăng Giai là: "Đối với những ruộng đất bỏ hoang, nếu là ruộng đất có thể khai khẩn, cây cấy được thì cho từ từ khai khẩn báo trưng, chịu thuế, không được án giấu" và quy định niên hạn cho các quan lại ở cấp tỉnh phải chiêu tập dân để khẩn hoang (14). Cho tới những năm 1853-1854, chủ trương của Tự Đức chủ yếu là tập trung vào việc phục hồi ruộng đất hoang hóa, mở thêm diện tích đất đai thông qua hình thức chiêu dân xiêu tán để khai hoang, phục hóa, lập ấp. Năm 1853, Tự Đức ra Chỉ dụ: "Dân mộ lập ấp thì chỉ cần có đủ 10 người trở lên là cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sổ của thôn. Người đứng ra lập ấp mộ đủ 30 người thì được tha thuế thân và sưu dịch suốt đời, mộ được 50 người thì được thưởng Chánh Cửu phẩm bách hộ; mộ được 100 người thì được thưởng thụ Chánh Bát phẩm bách hộ vẫn cho làm Tổng lý" (15). Theo đề nghị của Nguyễn Tri Phương, Tự Đức còn chuẩn y việc gia thêm thời hạn tính thuế đối với ruộng đất khai hoang là 5 năm, góp phần khuyến khích người khai khẩn.

Điểm qua các chủ trương, các biện pháp tổ chức chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ như đã trình bày ở trên cũng như nhìn lại các hình thức khai hoang khác nhau trong cả nước ta ở nửa đầu thế kỷ XIX của Nhà Nguyễn, chúng ta có thể thấy rõ ràng là Nhà nước có quan tâm đến công việc khai khẩn ruộng đất hoang để mở rộng diện tích sản xuất và ổn định xã hội.

Vậy những chủ trương, những biện pháp nói trên của Nhà Nguyễn đã đem lại những kết quả cụ thể như thế nào? và còn có những hạn chế gì?

II. NHỮNG KẾT QUẢ VÀ NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH CHIÊU DÂN KHAI HOANG, LẬP ẤP Ở NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Theo dõi những diễn biến của công việc chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy so với thế kỷ XVIII địa bàn khai phá đã được mở rộng

xuống lưu vực giữa sông Tiền và sông Hậu. Chỉ tính riêng ở châu Định Viễn, bao gồm phần đất của hai trấn Định Tường, Vĩnh Thanh hồi cuối thế kỷ XVIII có trên 500 làng xã,

thôn, ấp, phường, nậu: thì đến những năm 1818-1819 đã lên tới 667 đơn vị bao gồm 56.800 đinh, gần gấp 2 lần số đinh của cả Gia Định vào những năm 70 của thế kỷ XVIII. Trấn Phiên An tăng thêm 14 đơn vị, Biên Hòa tăng thêm 3 đơn vị, Định Tường tăng thêm 15 đơn vị, Vĩnh Thanh tăng thêm 20 đơn vị. Nhiều đơn vị tổng mới được thành lập, nhiều tổng được nâng cấp lên thành huyện do quy mô được mở rộng, nhiều huyện trở thành phủ

(17). Có thể nêu lên vài thí dụ: ở Gia Định có 10 tổng được nâng cấp lên thành huyện trong tổng số 17 huyện. Vĩnh An vào cuối thế kỷ XVIII mới chỉ là tổng thì đến năm 1806 được nâng lên thành huyện. Năm 1813, huyện Vĩnh An được mở rộng chia thành 2 huyện là Vĩnh An và Vĩnh Định. Đến cuối đời Gia Long lại có thêm 5 xã thôn mới ra đời ở hai huyện này. Ở các trấn khác, có nhiều tổng mới cũng được thành lập vào thời điểm nói trên. *Thí dụ:*

STT	Tên tổng mới	Thuộc phủ, huyện	Trấn
1	Bình Trị	Tân Bình	Phiên An
2	Phước Vĩnh	Phước Long	Biên Hòa
3	Thành Tuy	-	-
4	Kiên Thuận	Kiên An	Định Tường
5	Hương Xướng	-	-
6	Hòa Bình	-	-
7	Vĩnh Trường	Định Viễn	Vĩnh Thanh
8	Vĩnh Trinh	-	-
9	Vĩnh Trung	-	-
10	Tân Minh	-	-
11	Ân Bảo	-	-
Tổng cộng:		11 tổng mới	

(Bảng thống kê này dựa vào các sách: "Đại Nam nhất thống chí", "Gia Định thành thông chí" và "Đại Nam thực lục chính biên").

Những năm tiếp theo, công việc chiêu dân khẩn hoang, lập ấp ở Nam Kỳ vẫn tiếp tục được đẩy mạnh và đã đạt được một số kết quả khả quan. Nhiều làng, ấp lần lượt ra đời, nhiều tổng mới được thành lập; ví như các tổng: Định Thành, Định Phước, Châu Phú (thuộc huyện Tây Xuyên); Định Thới, Định An, Định Khánh (thuộc huyện Vĩnh Định)... Nhiều thôn, ấp cũ đã mở rộng quy mô, tách một bộ phận ra thành lập thôn, ấp mới. Đến năm 1839 đã có thêm các huyện An Xuyên, Phong Nhiêu ra đời. Ở các huyện Đông Xuyên,

Tây Xuyên, Vĩnh An, Vĩnh Định, diện tích ruộng đất tiếp tục được mở rộng. Năm 1837, huyện Long Khánh (Biên Hòa) được thành lập gồm có 5 tổng, 36 xã thôn và 541 suất đinh, cư dân ở huyện này hầu hết là những người đi khai hoang. Năm 1839, huyện Phước Bình cũng ra đời, quy tụ chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số⁽¹⁸⁾. Hai mươi năm sau, hai huyện Long Khánh và Phước Bình đã có 107 thôn, xã, phường, nậu, ấp. Những địa bàn khai hoang khác cũng thu được những thành tựu đáng kể. Thí dụ tại Gia Định, địa bàn khai phá được mở rộng dần lên vùng biên. Năm 1836, trên cơ sở những thôn, ấp mới được thành lập, Tổng đốc Nguyễn Văn Trọng xin lập ra hai huyện là Tân Ninh và Quang Hóa. Vào cuối đời

Minh Mạng; ở vùng đất này đã lập được 26 thôn, ấp nhờ công cuộc chiêu dân khai hoang, lập ấp⁽¹⁹⁾. Ở Định Tường, Vĩnh Long, việc khai hoang tập trung vào vùng đất trũng quanh Đồng Tháp Mười. Đến năm 1838, đất đai và dân số của nhiều phủ, huyện ở đây tăng lên rõ rệt, một số phủ, huyện mới được thành lập. Ví dụ huyện Kiến Phong gồm có 4 tổng mới được Minh Mạng chuẩn y thành lập vào năm 1838. Tại Vĩnh Long - vùng đất phù sa của các con sông Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai - cũng được khai phá mạnh mẽ. Chỉ tính riêng năm 1839, diện tích khai hoang ở Nam Kỳ đã tăng thêm: Gia Định: 140 mẫu; Biên Hòa: 6 mẫu; Vĩnh Long: hơn 1900 mẫu; Định Tường: hơn 700 mẫu; An Giang: hơn 260 mẫu; Hà Tiên: hơn 670 mẫu.

Tổng cộng (có thể chưa đầy đủ): trên 3676 mẫu. Từ năm 1853 đến năm 1854, tổng số thôn, ấp mới thành lập được ở địa bàn nói trên là 129 đơn vị (Gia Định: 32 đơn vị; Vĩnh Long: 60 đơn vị; An Giang: 23 đơn vị; Định Tường: 4 đơn vị). Vào giữa thế kỷ XIX, tổng số các thôn, ấp, xã, phường, tổng, phủ, huyện của Nam Kỳ có: 17 phủ, 41 huyện, 182 tổng, 2116 xã, phường, ấp với tổng diện tích 563.440 mẫu và 96.781 đình⁽²⁰⁾.

2. Từ những số liệu nói trên (có thể thống kê chưa đầy đủ) cho thấy vào nửa đầu thế kỷ XIX công cuộc khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ đã được đẩy mạnh và đã đạt được những thành tựu rõ rệt, đáng kể. Nhiều làng, ấp mới ra đời, nhiều làng, ấp cũ không ngừng mở rộng quy mô. Một số lượng đáng kể nhân đinh bị xiêu tán hoặc không có ruộng đất, phương tiện sinh sống được chiêu tập để khai khẩn đất hoang, ổn định cuộc sống và góp phần phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Đây là mặt tích cực của chính sách và biện pháp tổ chức chiêu dân khẩn hoang, lập ấp của Nhà Nguyễn. Cũng cần khẳng định rằng cùng với hình thức khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ, Nhà Nguyễn còn thực hiện một số hình thức khai hoang khác ở địa bàn này cũng như trong cả nước. Chỉ tính riêng về hình thức khai hoang, lập đồn điền ở Nam Kỳ trong cùng thời gian nói trên đã đem lại những kết quả rõ rệt trong việc

mở rộng diện tích sản xuất kết hợp với quốc phòng. Ví dụ trong 2 năm cuối đời Minh Mạng (1839-1840), Nhà Nguyễn đã khai phá được 2590 mẫu (Hà Tiên: 1140 mẫu, Vĩnh Long: 380 mẫu, Biên Hòa: 300 mẫu, An Giang: 770 mẫu). Đến năm 1854-1855, tổng số diện tích khai hoang, lập đồn điền ở Nam Kỳ có thêm được 25 cơ (25000 mẫu và 12500 người)⁽²¹⁾. Điều đó cho thấy Nhà nước phong kiến Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức rất quan tâm đến công cuộc khai hoang nhằm mở rộng diện tích canh tác, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, củng cố vương triều vững mạnh. Công cuộc khai hoang này đã đạt được những thành tựu khả quan. Dù xuất phát từ những mục đích và những lợi ích nào thì đây cũng là biểu hiện mặt tích cực của chính sách khai hoang của Nhà Nguyễn. Tất nhiên những thành quả nói trên không thể tách rời với sự lao động cần mẫn, bền bỉ, vượt biết bao gian khổ của những người lao động khẩn hoang.

3. Tuy nhiên những chủ trương, những chính sách khai hoang của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX cũng còn bộc lộ những mặt hạn chế nhất định; trong đó mặt hạn chế cơ bản nhất là vấn đề quyền sở hữu ruộng đất khai hoang được lại thuộc về Nhà nước. Những người dân khai hoang sau nhiều năm gian khổ lao động để biến những vùng hoang vu, đầm lầy thành ruộng đất canh tác lại không được Nhà nước cho họ hưởng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất do họ khai phá. Họ chỉ được quyền sử dụng và sở ruộng đất đó bị biến thành công điền; và do đó Nhà nước đã không khuyến khích, động viên được họ tiếp tục bám trụ lâu dài trên mảnh đất công điền. Chế độ tô thuế đối với ruộng đất công lại nặng hơn nhiều so với chế độ tô thuế ở bộ phận ruộng đất tư. Đã thế Nhà nước cũng không có chính sách thuế khóa nhẹ hơn đối với những vùng đất có nhiều khó khăn trong công cuộc khai phá, mà đều nhất loạt giống nhau về thời gian bắt đầu phải nộp thuế cho Nhà nước là 3 năm, kể từ khi người khai hoang báo với quan trên xin khai khẩn; mặc dù đã có một vài triều thần đề nghị với Nhà nước về thời gian bắt đầu tính thuế đối với ruộng đất mới khai hoang được là 6 năm, chứ không phải là 3 năm. Lý do của chính sách tô thuế nói

trên đã được Minh Mạng nói rõ: "Trước kia Bộ bàn cho để 6 năm rồi mới nộp thuế, thực là chưa thỏa đáng. Ngay như các tỉnh ở Nam Kỳ, ở đấy đều có ruộng lầy, bỏ hoang còn nhiều, nhân dân khai khẩn, cây cấy nơi ấy không được, vài năm lại bỏ đi nơi khác, há không phải là thành ra cấy lầy, sẽ không có ngày bắt đầu thu thuế được chăng? Vậy đều dụ cho khắp trong Kinh ngoài các trấn từ nay chuẩn định phạm khẩn trưng ruộng đất đủ 3 năm thì phải chiếu lệ bắt đầu thu thuế, như thế đã không quá chậm, lại không quá sớm". Bởi vậy cùng với những khó khăn khác, công cuộc khai hoang, lập ấp của Nhà Nguyễn ở Nam Kỳ mặc dù rất phù hợp với nguyện vọng của nhân dân ta lúc đó, nhưng vẫn chưa thu hút được đông đảo mọi người tham gia. Cũng vì thế mà song song với quá trình khai hoang, tình trạng nông dân lưu tán, ruộng đất bỏ hóa vẫn tiếp tục diễn ra phổ biến, nghiêm trọng. Năm 1851, tỉnh Vĩnh Long, có 47.120 mẫu ruộng bỏ hóa; Định Tường có 3200 mẫu ruộng bỏ hóa; An Giang có 34.784 mẫu ruộng bỏ hóa; Hà Tiên có 1278 mẫu ruộng bỏ hóa. Cho đến năm 1854 tình trạng trên vẫn còn chưa khác phục hết" (22). Riêng ở Gia Định, số ruộng đất khai hoang được rồi lại bị bỏ hóa của 87 xã thôn lên tới 14843 mẫu. Số đinh lưu tán vào nửa đầu thế kỷ XIX cũng ngày càng nhiều. Năm 1832, tỉnh An Giang có 25.645 đinh, đến năm 1847 chỉ còn lại 22.998 đinh (23).

Những số liệu trên cho thấy công cuộc khai hoang, phục hóa của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX ở Nam Kỳ tuy đã được Nhà nước quan tâm, đẩy mạnh và đã đạt được một số thành tựu đáng kể, song nó còn bộc lộ những hạn chế cơ bản trong chế độ ruộng đất, trong phân chia thành quả khai hoang cho người lao động, trái với mong muốn của họ. Hiện tượng những người khai hoang ở huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) đấu tranh với Nhà nước đòi được quyền sở hữu tư nhân trong một nửa tổng số ruộng đất đã khai hoang được ở huyện này và được vua Tự Đức đồng ý thực hiện chế độ một nửa là tư điền thế nghiệp và một nửa là tư điền quân cấp vào ngày 18 tháng 6 năm 1848 cũng như hiện tượng "chạy tư điền" của những người khai

hoang ở huyện Tiền Hải (Thái Bình) dưới thời vua Thành Thái (1889-1905) và vua Duy Tân (1907-1916) đòi Nhà nước chuyển một bộ phận ruộng đất công của làng xã thành tư điền thế nghiệp đã chứng tỏ rằng việc được hưởng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất do họ lao động khai khẩn là một nguyện vọng thiết tha, phổ biến của những người đi mở đất, khai hoang, phục hóa nói chung.

4. Xét về mặt tiến hóa xã hội thì chủ trương thực hiện chế độ công điền trong bộ phận ruộng đất khai hoang nói riêng, trong việc ra sức duy trì và bảo vệ chế độ đó trong xã hội VN ở nửa đầu thế kỷ XIX là không còn phù hợp với xu thế phát triển của xã hội VN đương thời nữa, mà ngược lại nó đã trở nên lỗi thời, lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa lúc đó, kìm hãm sự phát triển của xã hội VN. Thực tế đã cho thấy ngay từ những năm 1828, 1829 nhà Doanh điền sứ lỗi lạc Nguyễn Công Trứ đã từng đề nghị với vua Minh Mạng: "Sau khi khai hoang, người nào khai phá được bao nhiêu sào, mẫu đều cho nhận làm ruộng tư" (24). Quan điểm thức thời, tiến bộ nói trên của Nguyễn Công Trứ đâu có được Nhà Nguyễn chấp nhận cho thực hiện rộng rãi, phổ biến trong toàn bộ các hình thức khai hoang trong cả nước lúc đó.

Nói một cách khách quan và chính xác hơn thì trong một vài hình thức khai hoang, nhất là hình thức khai hoang do nhân dân ở các địa phương tự đứng ra tổ chức thực hiện, Nhà nước không bỏ tài lực và công sức vào công việc này, thì Nhà nước cũng cho phép thực hiện hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất của người khai hoang. Tư điền thế nghiệp ở Kim Sơn là một thí dụ cụ thể. Tuy vậy nhìn toàn cục thì chủ trương, chính sách của Nhà Nguyễn đối với số ruộng đất khai hoang được trong toàn quốc là thực hiện quyền sở hữu của Nhà nước về ruộng đất là phổ biến, bao trùm.

Hạn chế cơ bản nói trên của Nhà Nguyễn trong chính sách khai hoang như đã trình bày cùng với những hạn chế khác trong các chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước đó đã dẫn

đến hậu quả là đất nước ta bị trì trệ, lạc hậu về phương Tây ráo riết chuẩn bị công cuộc bành
nhiều mặt, trong khi đó chủ nghĩa tư bản trưởng sang phương Đông, trong đó có VN.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo thống kê của Vũ Huy Phúc, trong thời gian từ 1802 đến 1855, Nhà Nguyễn đã có 25 Quyết định về vấn đề tổ chức khai hoang, trong số đó có 16 Quyết định về miền Nam, 2 Quyết định về miền Bắc, 1 Quyết định ở Kinh kỳ và 6 Quyết định có ý nghĩa toàn quốc. Xem: Vũ Huy Phúc - "Tìm hiểu chế độ ruộng đất VN nửa đầu thế kỷ XIX". Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, tr. 128.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập III, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 63.
- (3) (4) (5) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên". Sách đã dẫn, tập III, tr. 63; Tập IV, tr. 307.
- (6) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Quốc triều chính biên toát yếu", tr. 148.
- (7) Nội các triều Nguyễn - "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ". Nxb Thuận Hóa, 1993, Q.40, tr. 45.
- (8) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Quốc triều chính biên toát yếu". Sách đã dẫn, tr. 150; "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập I, tr. 270-272.
- (9) (10) Nội các triều Nguyễn - "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ". Sách đã dẫn, Q.40, tr. 151, 153.
- (11) (12) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XXII, tr. 400, tr. 294.
- (13) Quốc sử quán triều Nguyễn. "Quốc triều chính biên toát yếu". Sách đã dẫn, tr. 277.
- (14) (15) (16) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", Tập XXVIII, tr. 108-109, 77, 372.
- (17) Bảng thống kê dựa theo các sách: "Đại Nam thực lục. Chính biên", "Gia Định thành thông chí", "Đại Nam nhất thống chí".
- (18) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam nhất thống chí". Nxb Sử học, Hà Nội, 1973, "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XIX, tr. 287.
- (19) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XXV, tr. 260-261.
- (20) Xem phụ lục.
- (21) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XXVII, tr. 372. Nếu theo số liệu tính toán trên giấy như Nguyễn Tri Phương đề nghị và Quốc sử quán ghi lại thì số lượng đồn điền ở Nam Kỳ trong 2 năm 1854-1855 còn nhiều hơn. Năm 1854, có 21 cơ, đến năm 1855 có 25 cơ. Số đất đai khai phá được là 21.000 mẫu vào năm 1854 và 25.000 mẫu vào năm 1855.
- (22) (23) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập XXVII, tr. 294, tập XXI, tr. 286. "Quốc triều chính biên toát yếu", tr. 277.

Phụ lục: Kết quả khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ đến giữa thế kỷ XIX

STT	Tỉnh	Số phủ	Huyện	Tổng	Xã, ấp, phường	Tổng số ruộng đất có	Số nhân đinh
1	Biên Hòa	2	7	35	412	14.932 mẫu	12.190 người
2	Gia Định	4	9	38	555	175.063 -	32.826 -
3	Định Tường	2	4	19	244	148.878 -	22.584 -
4	Vĩnh Tường	4	8	46	442	139.932 -	28.323 -
5	An Giang	4	10	33	279	86.336 -	15.065 -
6	Hà Tiên	1	3	11	184	1.699 -	5.793 -
Tổng số:		17	41	182	2.116	568.440 mẫu	96.781 người

Bảng thống kê có đối chiếu giữa các tài liệu sau: "Đại Nam nhất thống chí", "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ" (tài liệu đã dẫn ở bài: T.2, T.4. Các quyển 36, tr.32-38).

ĐỒN ĐIỀN - MỘT LOẠI HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP QUAN TRỌNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

VŨ HUY PHÚC *

Danh từ đồn điền được nhắc nhở nhiều trong sử sách nước ta thời cổ trung đại, kể cả thời cận đại. Nhưng đồn điền thời thuộc địa Pháp khác rất xa với đồn điền thời trước. Hay nói cách khác đồn điền ở nửa sau thế kỷ XIX hoàn toàn không phải là đồn điền hồi nửa đầu cũng thế kỷ này. Từ giữa thế kỷ XIX

trở về trước, đồn điền là một hình thức ruộng đất do quân đội cày cấy. Bản thân chữ đồn và điền đã nói rõ hình thức đó; nó phản ánh sự kết hợp giữa đồn binh với ruộng đất.

Bài viết nhỏ này chỉ đề cập đến đồn điền với đúng tên xưa của nó, tính đến khoảng giữa thế kỷ XIX mà thôi.

I. ĐỒN ĐIỀN TRƯỚC THẾ KỶ XIX

Có thể xem đồn điền là một thiết chế có từ rất xưa ở Trung Hoa thời Hán từ thế kỷ thứ 2 sau CN. Lịch sử lâu dài của đồn điền cho thấy đó là một tổ chức khai hoang làm ruộng của nhà nước, do nhà nước điều hành thông qua các quan chức văn võ chỉ huy lực lượng binh lính hoặc tù phạm hay dân mộ tập hợp thành các đội, nậu để tiến hành canh tác. Rất có thể tổ chức này đã được thực hiện ở nước ta từ những thế kỷ Bắc thuộc. Nhưng theo sử sách Đại Việt thì đồn điền được thi hành vào khoảng thời Trần với quyết định đặt ra các chức "đồn điền sứ và phó sứ ở ty khuyến nông" năm 1344⁽¹⁾. Đường nhiên công việc khai hoang làm nông nghiệp đã được thực hiện từ rất lâu trước đó, kể cả việc cho các tù binh định cư làm ruộng. Vì vậy công việc đồn điền chỉ có thể được xác định với các tiêu chuẩn không tách rời nhau. 1. Do nhà nước điều hành sản xuất và phân phối sản phẩm. 2. Lực lượng đồn điền dù là binh lính, tù phạm hay dân mộ được tổ chức thành các đội canh tác. Đây là một hình thức ít nhiều có tính quân sự và cưỡng bức, thể hiện quyết tâm lớn của nhà nước muốn đẩy sản lượng lương thực

lên cao hơn, nhất là cung cấp binh lương quốc phòng. Người ta thấy rằng quyết định lập đồn điền kể trên của nhà Trần ra đời vào dịp mấy năm liền có hiện tượng mất mùa đói khổ trong nhân dân. Do vậy đồn điền là thiết chế cần thiết cho các nhà nước nông nghiệp, nhất là các nhà nước quân chủ tập quyền. Tuy vậy quyết định năm 1344 không cho biết rõ hình thức cụ thể của các đồn điền thời Trần. Dưới thời Minh đô hộ, nhiều đồn điền được thiết lập ở Xương Giang, Giao Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình... và thấy đều là các đồn điền do binh lính canh tác. Các lính đồn điền phải nộp tô rất nặng. Sau khi lật đổ ách thống trị nhà Minh, vương triều nhà Lê cũng rất quan tâm thiết lập đồn điền. Thoạt đầu năm 1462, lang trung tham tri Hải Tây đạo quân dân bạ tịch kỳ đô úy tên là Hoàng Thanh dâng số 7 việc, trong đó việc thứ 7 là "Đặt đồn điền để chứa lương cho biên giới". Vua Lê tiếp nhận cả và hứa sẽ lựa chọn lấy những điều cần thiết. Nhưng sử không ghi việc thực hành ra sao⁽²⁾. Nếu cứ dựa vào lời tâu thì rõ ràng đồn điền được gán với quân đội biên phòng. Mặt khác cũng có thể cho rằng đồn điền vẫn được duy trì tồn tại từ các triều đại trước cho đến đời Lê Thánh Tông⁽³⁾. Từ chiếu lập sở đồn điền chính thức của nhà Lê ban bố cho tất

* PGS. Viện Sử học.

cả các địa phương trong nước ra đời năm 1481: "Lập sở đồn điền. Xuống chiếu rằng: Mở đồn điền là để dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở rộng nguồn tích trữ cho nhà nước. Nay lệnh cho các xứ dinh đồn điền thành ba bậc thượng trung hạ" (4). Mấy điều ghi chép ngắn gọn này không cho biết rõ đồn điền năm 1481 được tổ chức như thế nào, lực lượng khai hoang canh tác là quân lính hay dân mộ hoặc tù phạm, hay là cả ba hạng đó kết hợp. Theo sách *Thiên Nam dư hạ tập* thời ấy cả nước có tất cả 43 sở đồn điền. Ngoài Bắc 30 sở, miền Thanh Hóa trở vào 9 sở, và miền trong nữa 4 sở (5). Kể từ đó trở đi các đồn điền được thiết lập và duy trì trên toàn quốc suốt mấy trăm năm cho đến thế kỷ XVIII. Mức thuế tô đồn điền được nhắc đến qua mấy quyết định của nhà nước năm 1664 và 1670. Tuy vậy qua một đoạn tài liệu dưới đây cho thấy các đồn điền ở vùng Thanh Nghệ đã hòa nhập với các trang trại, xã thôn mới lập và bị đem chia cấp cho binh lính: "Năm Cảnh Trị thứ nhất (1663) sai quan kinh đến hai xứ Thanh Nghệ bắt những trang trại mới lập đặt làm xã thôn. Lại do các hạng ruộng công của xã cấp cho binh lính mỗi người 1 mẫu kê khai đầy đủ tâu lên:..." (6). Trong lúc đó ở Đàng Trong, đồn điền được thiết lập nhiều hơn trước cùng với sự mở rộng đất đai về phương Nam. Còn ở Đàng Ngoài, có lẽ việc lập đồn điền cũ thì chuyển dần thành các làng xã. Vì vậy theo sử cũ số lượng đồn điền toàn miền năm 1741 rút xuống còn 33 sở và vẫn do binh lính canh tác. Sách *Cương Mục* chép: "Lại bàn định việc đồn điền, có 3 sở đồn điền dùng lính kinh kỳ cây cấy, 7 sở dùng lính tứ trấn, 9 sở dùng lính biên trấn, ngoài ra tùy theo sở tại nơi đồn ải chia làm 14 sở nữa, gồm 33 sở đồn điền. Những lính trước đóng ở đồn nào, nay đều giữ lại ở đồn ấy để tiện việc cây cấy. Từ đây binh lính đều biết làm ruộng, lương thực của quân không đến nỗi quá cùng quẫn" (7).

Đoạn tài liệu này rõ ràng cho thấy tính chất quân sự của đồn điền. Việc nuôi dưỡng quân đội luôn là vấn đề bức xúc của mọi thời đại, nhất là những thời điểm phải củng cố lực lượng vũ trang, do đó binh lương là vấn đề hệ trọng

cũng là vấn đề luôn làm "đau đầu" người nắm quyền. Đồn điền hẳn đã giúp ích rất lớn cho vấn đề này. Lại đến năm 1753, nhận thấy các lộ phía Đông và phía Nam Đàng Ngoài, ruộng đất phần nhiều bỏ hoang vì nạn binh đao, triều đình Lê Trịnh lại bàn đến việc đồn điền, "lấy quân lính đi đánh giặc đã được rút về, phân phối đi cấy ở các lộ, tích trữ thóc lúa để việc phòng bị nơi biên giới được đầy đủ" (8). Qua điều ghi chép này, người ta càng thấy rõ mục đích kinh tế quân sự của đồn điền. Sau đó vài năm, do có hiện tượng nhân dân các lộ trở về quê cũ cây cấy, và một phần vì lại phải huy động quân đội, nên năm 1754 nhà nước ra lệnh trả ruộng đất cho dân xiêu tán trở về và năm 1757 quyết định bãi bỏ đồn điền. Sử chép: "Bãi bỏ việc binh lính làm đồn điền. Hạ lệnh cho quan trong kinh chia nhau đi khám đồn điền, tùy theo ruộng tốt ruộng xấu định ngạch thuế rồi giao cho sở tại cây cấy nộp thuế, còn binh lính trước kia làm đồn điền nay đều cho rút về" (9). Có thể hiểu rằng kể từ 1757 trở đi ở Đàng Ngoài không còn loại đồn điền do binh lính canh tác nữa, tất cả đồn điền cũ đều biến thành ruộng đất và làng xã bình thường. Đương nhiên kể từ xa trước nữa việc này cũng đã từng xảy ra. Do đó hoàn toàn có thể tìm thấy nhiều xã thôn vốn đã từng là đồn điền từ trước kia. Vậy là cho đến giữa thế kỷ XVIII những đồn điền được sử sách nhắc đến đều là đồn điền của binh lính. Duy quyết định lập đồn điền thời Trần năm 1344 nói đến việc đặt chánh phó sứ đồn điền ở Ty Khuyến nông. Điều đó có thể làm người ta nghĩ tới một loại hình đồn điền dân sự. Tuy vậy không có một tài liệu nào khẳng định như thế. Nếu thực sự nói tới đồn điền do dân mộ canh tác thì phải nhắc tới quyết định của triều Lê-Trịnh năm 1773 lập đồn điền loại này ở phủ Trường An (thuộc Ninh Bình ngày nay). Sử chép: Tháng 3 mùa xuân Quý Tỵ 1773. "Bổ dụng Nguyễn Lệ phó Đô Ngự sử sung làm đồn điền sứ ở phủ Trường An. Phủ Trường An ruộng biển mỗi ngày một mở mang, chất đất màu mỡ ưa cấy lúa. Triều đình ra lệnh cho Nguyễn Lệ xem xét địa thế, đắp đê ngăn nước

mặn, mộ dân làm đồn điền nộp thóc. Nhân đây dựng kho ở Dục Thúy để chứa" (10). Thế là vào cuối thế kỷ XVIII, nước ta đã biết tới hai loại hình đồn điền chính mà sử sách ghi chép lại. Trong thực tế có thể có các loại khác nữa, như đồn điền của các tù phạm, đồn điền của các tù binh nước ngoài, đồn điền của các lực lượng kết hợp hoặc 2 hoặc 3 hạng người kể trên. Tuy vậy loại đồn điền của tù binh nước ngoài là một dạng đặc biệt, không thể xem là điển hình.

Năm 1785, khi trú nhờ tại thành Vọng Các (Xiêm) Nguyễn Ánh đã cho số lính đi theo làm đồn điền để tự túc. Khi chiếm được Gia Định, từ 1790 Nguyễn Ánh lại lập đồn điền ở đây theo hai loại: đồn điền do binh lính canh tác và đồn điền mộ dân thành đội nậu canh tác. Lính đồn điền được nhà nước bao cấp toàn bộ về đời sống

và sản xuất nhưng thu hoạch đều nộp cả vào kho. Năm 1795 một số đồn điền còn có nhiệm vụ chăn nuôi trâu bò để cung cấp cho việc tế tự và yến tiệc (10). Dân đồn điền thì cũng được bao cấp như thế nhưng sản phẩm làm ra phải nộp thóc sưu vào loại nặng nhất trong tất cả các loại ruộng đất. Các loại đồn điền này được thiết lập khắp nơi ở miền Nam với thái độ vừa khuyến khích lại vừa cưỡng bức của nhà cầm quyền nhằm chuyển đổi phần lớn dân số rồi bỏ thương mại sang làm ruộng. Sử sách không ghi số lượng đồn điền, nhưng phản ánh hiện tượng dân đồn điền bỏ trốn khá nhiều. Dù là với kết quả nào thì ở miền Nam vào cuối thế kỷ XVIII, các đồn điền với 2 loại hình cơ bản đã hình thành và có tác dụng về mọi mặt quân sự kinh tế quốc phòng và an ninh.

II. ĐỒN ĐIỀN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX (1802-1858)

1. Thời kỳ Gia Long (1802-1819)

Gia Long là người sáng lập các loại đồn điền thời gian trước 1802 ở Nam Kỳ. Do đó kể từ sau 1802 các loại đồn điền vẫn được duy trì khắp toàn quốc kể cả ở Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Ngay từ 1802 các đồn điền vẫn đang tồn tại ở các nơi như Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ và phủ Phụng Thiên (tức Hoài Đức - Hà Nội). Ở miền Trung kể từ 1804 các loại đồn điền do binh lính canh tác được mở thêm nhiều ở toàn hạt Quảng Ngãi trên cơ sở các kiên cơ binh lính địa phương. Đó là một nét mới của đồn điền thời Gia Long. Nhưng điều biến đổi đáng chú ý hơn về đồn điền thời này là hiện tượng quân sự hóa đồn điền loại 2 (dân đồn điền) ở toàn Nam Kỳ kể từ 1810. Quyết định của triều Nguyễn năm đó buộc tất cả các đồn điền loại 2 cũng như các phủ huyện ở Nam Kỳ đều phải trích ra một nửa số người làm lương binh tại chỗ, "có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng, đó là thượng sách để cùng nhau giữ gìn yên ổn" (11). Làm như thế vì nhà Nguyễn cho rằng: "việc võ bị ở nơi biên cương không thể thiếu. Nếu điều binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng dân bản địa biết rõ tình thế biên giới" (12). Ba năm sau số dân đồn điền bị sung

làm lương binh được giảm đi. Nhưng việc luyện tập quân sự lại được đặt ra cứ 2 năm 1 lần, mỗi lần 1 tháng liên tục. Kể từ 1814 ở đồn điền cứ 3 đình lấy 1 đặt làm 5 cơ, hàng năm 2 lần, mỗi lần 1 tháng tức tháng 3 và tháng 11 đến thành thao diễn rồi lại về.

Như vậy Gia Long đã phát triển thêm nhiều đồn điền loại 1, quân sự hóa đồn điền loại 2, nhằm đạt tới những mục đích kết hợp: khai hoang phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất, củng cố an ninh quốc phòng, duy trì trật tự xã hội và ổn định chính trị.

2. Thời kỳ Minh Mệnh (1820-1840)

Dưới thời Minh Mệnh, do yêu cầu về trị an và quân sự, việc quân sự hóa đồn điền loại hai được triển khai mạnh mẽ và hầu như toàn bộ đồn điền loại hai đã biến thành loại một. Từ tháng Chín năm Nhâm Ngọ (1822) Minh Mệnh đã cho chuyển toàn bộ 9703 người dân đồn điền thành lính đồn điền, và tên các đồn điền vốn trước kia đặt theo tên các tổng huyện nay cũng được đổi theo phiên hiệu quân đội. Đồng thời 48 viên chánh phó đốc xuất được bỏ thuế thân, tiền đầu quan và thóc sưu (12). Hình thức các quân đồn điền cũng được chú trọng phát triển ra các tỉnh biên giới, hải đảo như Hà Tiên (1835)

Khánh Hòa (1836), Trấn Tây Thành được áp dụng tùy theo từng nơi, từng điều kiện. Có chỗ thì tất cả quân số đều tham gia làm ruộng, có nơi chỉ dùng từ 1/2 đến 1/3 quân số hoặc chỉ làm ruộng từng thời vụ, sau đó để lại một số ít làm tiếp v.v..., có khi chỉ làm ruộng vào "lúc nhàn rỗi" hay "vừa cày vừa diễn tập"... như cách làm ruộng ở hai đồn điền Bình Hòa và Đại An ở Khánh Hòa theo quyết định năm 1837⁽¹³⁾.

Do tính chất quân sự của đồn điền luôn được duy trì chặt chẽ nên nhà nước Nguyễn đã một lúc đạt được hai lợi ích lớn về kinh tế xã hội và chính trị, quân sự. Đồng thời để phát huy cao độ tính năng và tác dụng của các đồn điền, Minh Mệnh đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích quân đồn điền (chủ yếu là về vật chất) để họ yên tâm phấn khởi sản xuất. Nếu như trước kia, toàn bộ sản phẩm làm ra trong đồn điền đều nộp vào kho công thì từ năm 1826 các lính đồn điền ở Quảng Ngãi được phép giữ lại 1/2 sản phẩm để chi dùng sau khi đã trừ đi số thóc làm giống gieo mạ cho vụ sau (40 thăng/mẫu). Các đồn điền được giữ lại toàn bộ sản phẩm để "tự ăn, tự tiêu", vài năm sau, Nhà nước chỉ phải cấp tiền, không phải cấp gạo nữa (theo quyết định năm 1835). Ngoài ra theo như quyết định năm 1840, các đồn điền còn được Nhà nước ban thưởng bằng tiền tùy theo diện tích đất khai khẩn và số thóc thụ hoạch vượt mức Nhà nước quy định nhiều ít có khác nhau.

Từ năm 1836 quân đồn điền được phát triển rộng khắp ở miền Nam. Hầu hết các loại "tù phạm sung quân, đi đầy làm binh đang bị giam ở các tỉnh ấy (tức 6 tỉnh Nam Kỳ - VHP) giải vào Nam. Các tướng quân, tham tán chiếu theo tội tình nặng nhẹ: về các tội phạm không cứ hạn lâu năm hay chóng, cho mở xiềng khóa tất cả, và các tội sung vào binh đều cho làm binh ở đồn điền, còn như các tội phạm sung quân đi đầy, không nên cho mở bỏ vợi vẫn xiềng khóa như trước, cũng sung vào sở đồn điền..."⁽¹⁴⁾. Đưa binh lính bị tội và phạm nhân ra ngoài biên làm lính đồn điền, Nhà nước vừa đảm bảo được trị an bên trong vừa xây dựng được lực lượng trấn giữ phòng bị bên ngoài.

Trong thời Minh Mệnh, chế độ đồn điền đã đem lại những kết quả to lớn. Hầu như ở tất cả các tỉnh Nam Kỳ và Quảng Ngãi đều có đồn điền, mỗi tỉnh khai khẩn được từ vài trăm đến hàng ngàn mẫu ruộng, đặc biệt có nơi làm được 3.000 mẫu ruộng đem lại lợi nhuận kinh tế đáng kể cho nhà nước. Ngoài ra chế độ đồn điền còn có tác dụng rất thiết thực cho nhà nước Nguyễn trên nhiều lĩnh vực như:

- Củng cố và phát triển quyền sở hữu Nhà nước về ruộng đất.
- Mở rộng diện tích và sản lượng nông nghiệp.
- Bảo đảm trị an và tăng cường sức đề kháng, sức tiến công của miền biên giới.
- Giảm bớt việc cấp tiền gạo khẩu lương cho quân đội và tù phạm...

Năm 1840 theo lời tâu của Bộ Hộ (15), một bộ phận ruộng đất của đồn điền được tách ra và giao cho tù phạm cày cấy, nộp thuế, sung làm công điền. Xét về hình thức sở hữu thì đây vẫn là ruộng đất của Nhà nước, nhưng trong quan hệ sản xuất thì có thay đổi. Theo cách phân phối sản phẩm thì tù phạm (người sản xuất) phải nộp cho nhà nước theo tỷ lệ 50% sản phẩm làm ra và như thế trên thực tế quan hệ sản xuất ở đây là quan hệ địa chủ tá điền theo lối phát canh thu tô, mà địa chủ chính là Nhà nước.

3. Thời Thiệu Trị và Tự Đức (1847 trở đi)

Thiệu Trị ít chú trọng tới đồn điền. Nhà nước không đề ra một chính sách gì để duy trì mọi hoạt động của nó, trái lại rất nhiều đồn điền ở các tỉnh Sơn Tây, Định Tường, Khánh Hòa và Biên Hòa được đem cấp cho xã dân làm công điền, gần như chế độ đồn điền bị giải thể. Từ khi Tự Đức lên ngôi (1847), chế độ đồn điền lại được phục hồi và có nhiều điều kiện phát triển, mở rộng, nhất là từ khi Nguyễn Tri Phương được cử làm Kinh lược sứ Nam Kỳ (1850). Nhậm chức chưa đầy đủ nửa năm, tháng 6 năm 1850 Nguyễn Tri Phương đã dâng sớ xin thực hiện 13 việc mà điều khoản đầu tiên là "Hợp dân làm đồn điền để giúp sinh kế" cùng với việc mộ dân khai hoang lập ấp định cư. Tháng 10 năm 1850 Nguyễn Tri Phương lại xin "Hợp

những dân nghèo túng làm đồn điền để giúp kế sinh sống" nhưng không được Tự Đức chấp nhận vì như thế thì chưa đem lại lợi ích tức thì cho Nhà nước. Việc này mãi 3 năm sau (1853) mới được thực hiện khi mục đích của nó gắn liền với vấn đề biên giới và hình thức đồn điền có lẽ cũng không khác gì thời Minh Mệnh bởi lẽ nội dung hoạt động trong các đồn điền này là vừa sản xuất vừa luyện tập võ bị để canh giữ vùng biên viễn xung yếu. Chính từ lý do ấy mà Tự Đức mới chuẩn cho phép "Dân mộ làm đồn điền đồn làm binh đồn điền..." và giao cho Nguyễn Tri Phương thi hành mở rộng ra 6 tỉnh Nam Kỳ với chức năng phòng giữ biên giới là chủ yếu. Nhìn chung các đồn điền thời Tự Đức đã được quân sự hóa và sự tồn tại của nó đã đem lại lợi ích kinh tế đáng kể. Tinh chất quân sự của đồn điền thời Tự Đức được biểu hiện rõ nét ở: cách thức tuyển mộ, chính sách thưởng phạt khác với mộ dân lập ấp. Tuy nhiên giữa hai dạng này có cách thức tuyển mộ khác nhau. Mộ đồn điền thì phải 50 người trở lên, còn mộ dân lập ấp chỉ cần 10 người trở lên và chủ mộ đồn điền đều được thưởng các chức ban võ còn chủ mộ dân lập ấp chỉ được thưởng tước hàm dân sự và thấp hơn 2 bậc. Ngoài ra đối với các chủ mộ dân lập ấp chỉ có một chính sách ban thưởng, còn chủ mộ dân đồn điền chế độ thưởng phạt song song nhau.

III. MẤY NHẬN XÉT CHUNG

Chỉ cần cứ vào mấy kết quả về số lượng kể trên, đồn điền hình như không có ý nghĩa to lớn về những kết quả khẩn hoang. Nhưng nếu nhìn suốt lịch sử đồn điền, rõ ràng hầu khắp ruộng đất khai phá được ở toàn miền Nam đều từng khởi đầu là đồn điền. Điều đó có nghĩa là tác dụng khẩn hoang của đồn điền không thể chỉ căn cứ vào số lượng binh và dân đồn điền từng thời, mà phải nhận thấy sự chuyển hóa đồn điền thành hầu hết các làng xã bình thường. Như vậy, đứng về mặt khai hoang đồn điền đem lại những miền đất rất rộng lớn cho nhân dân, đáng kể nhất là ở miền Nam.

Việc lập đồn điền, lập ấp dưới thời Tự Đức đã mang lại kết quả nhất định. Trong 6 tỉnh Nam Kỳ nhà Nguyễn lập được 21 cơ (mỗi cơ 500 người) cộng với 4 cơ ở sông Vĩnh Tế, tổng cộng là 12.500 người cùng làng mạc hơn 100 ấp. Nhờ có các đồn điền này mà năm 1855, cả 6 tỉnh Nam Kỳ đều được mùa, thóc gạo thừa ăn. Thành quả đó được phản ánh qua lời tâu của Bộ chánh An Giang Đinh Công Nhuận: "Lần lượt lập đồn, đặt hai cơ An Vũ, An Dũng mỗi người lính khăn 2,3 hay 4 mẫu ruộng. Trước là chỗ đất hoang, nay thành ra chỗ vui vẻ... Từ khi thần đến cung chúc tới nay, thuyền đến buôn bán cung kính xuất tự lòng thành... Dân ta đến cùng buôn bán cũng không dám khinh..." (16).

Tóm lại dưới thời Tự Đức, chế độ đồn điền với hai hình thức (đồn điền và lập ấp) đã gây tác dụng tích cực về các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự và góp phần quan trọng trong việc gìn giữ vùng biên giới. Thực tiễn đó càng góp phần khẳng định sự tồn tại trong một chừng mực khá lớn của chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước. Chính sách phát triển đồn điền hoàn toàn phù hợp với đường lối ruộng đất của triều Nguyễn, đường lối phát triển các hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất làm cơ sở cho chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế.

Ngoài hiệu quả khẩn hoang, đồn điền còn là một trong các biện pháp hữu hiệu để giữ gìn biên giới một cách ít tốn kém nhất và có hiệu quả thích hợp. Bởi lẽ tính quân sự của đồn điền đảm bảo cho sự thay đổi nhanh dân thành quân. Và người địa phương bao giờ cũng nắm vững tình thế địa phương hơn bất cứ ai nơi khác đến. Đồn điền còn là một biện pháp tốt để cải tạo các phạm nhân, biến họ thành những người lao động hữu ích, một nguồn sức sản xuất nông nghiệp đáng kể, tăng thu nhập nhà nước, tăng nguồn binh lương cho quân đội và quốc phòng (17).

Tóm lại đồn điền là một hình thức khai hoang đặc biệt hình thành từ xưa và được nhà Nguyễn phát huy đến mức cao nhất trong lịch

sử. Đó là một thiết chế đa năng, đa tác dụng: chính trị, quân sự, quốc phòng, an ninh xã hội và kinh tế nông nghiệp.

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Tập II, 1985, tr. 128.
- (2) Sdd tr.400 và *Cương Mục*, T.X, tr.76, Nxb Sử học 1959.
- (3) Có tài liệu nói các đồn điền được thành lập năm 1472. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.III, Nxb Sử học HN 1961, tr. 66.
- (4) Sdd tr. 486.
- (5) *Cương Mục*, T.XII, Nxb Sử học, HN 1959, tr. 27.
- (6) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, tr.67.
- (7) *Cương Mục*, Nxb Sử học, HN 1960, T.XVIII, tr. 13 (1755).
- (8) TL trên, tr. 66 (1808).
- (9) *Cương Mục*, Sdd, T.XVIII, tr. 77 (1819).
- (10) Như trên, T.XIX, tr.32 (1874).
- (11) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ nhất kỷ, Nxb Sử học 1963, T.II, tr. 225.
- (12) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ nhị kỷ, T.VI, Nxb KHXH, tr.94.
- (13) Xin xem thêm "*Đại Nam thực lục chính biên*" Đệ nhị kỷ, T.XIX, Nxb KHXH Hà Nội 1968, tr.65.
- (14) Sách trên - 940.
- (15) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ nhị kỷ, T.XXII, Nxb KHXH Hà Nội, 1969, tr. 50, 51.
- (16) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ tứ kỷ, T.XXVIII, Nxb KHXH Hà Nội 1973, tr. 440.
- (17) Trương Đình, lãnh tụ nổi tiếng chống Pháp ở Nam Kỳ, chính là một trong các quản cơ đồn điền.

Vài nét về tình hình khẩn hoang... (Tiếp theo trang 12)

- (18) "DNTLCB", Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tập 30, tr. 103.
- (19) Lê Thanh Thịnh - "*Hải Phòng và một số huyện thời xưa ở Hải Phòng*", trong "*Quá trình hình thành, phát triển thành phố và đặc tính người Hải Phòng*". Nxb Hải Phòng, 1985, tr. 5-10. Từ tài liệu này, chúng tôi đã thống kê số các xã thôn của 5 huyện thuộc Hải Phòng để bạn đọc tham khảo.

Tên huyện	Tổng số xã thôn				Ghi chú
	Năm 1435	Năm 1810	Năm 1821	Năm 1875	
Thủy Đường (Thủy Nguyên)	81	75	73	78	
Nghi Dương (Kiến Thụy)	61	56	52	78	
Tân Minh (Tiên Lãng)	92	86	89	92	
An Dương	63	69	60	63	
An Lão	59	59	58	62	
Tổng cộng	356	345	332	373	

(20) "*Ngàn năm đất và người Thái Bình*". Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xb 1990, tr.19-20.

VỀ VẤN ĐỀ TRỊ THỦY - THỦY LỢI Ở VÙNG KHAI HOANG VEN BIỂN BẮC BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Có đất nhưng cũng phải có nước mới đảm bảo điều kiện tối thiểu cho hoạt động nông nghiệp và sinh hoạt của bất kỳ cư dân nào. Đối với vùng đất khai hoang ven biển Bắc Bộ, để có đất đai canh tác thì vấn đề trị thủy, thủy lợi phải đi trước một bước và đồng thời phải duy trì suốt quá trình tồn tại và phát triển của vùng đất mới. Hồi thế kỷ XIX, công cuộc khai hoang lấn biển đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận ở cả hai đồng bằng rộng lớn nhất cả nước: đồng

bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Đó không phải là thành quả của riêng thế kỷ XIX, mà là của nhiều thế kỷ trước đó tích tụ lại. Nhưng hoạt động khẩn hoang ở các thế kỷ sau ngày càng được đẩy mạnh và đạt kết quả lớn hơn. Bài viết này thử trình bày những vấn đề đặt ra của công tác trị thủy - thủy lợi ở vùng khai hoang ven biển Bắc Bộ và nhà nước Nguyễn đã giải quyết nó như thế nào? Từ đó có thể rút ra những bài học bổ ích cho hiện tại.

I. ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA Ở VÙNG KHẨN HOANG

Vùng hạ châu thổ sông Hồng bao chiếm một dải duyên hải chạy dài từ phía Nam cửa sông Thái Bình đến tận Nga Sơn và ăn sâu vào phía đất liền đến tận Hải Dương, Hưng Yên và Nam Định. Đây là vùng đất tré nhất trong toàn bộ các đất phù sa của sông Hồng, là tuyến xảy ra cuộc đấu tranh gay gắt nhất giữa biển và đất liền, trong đó có nơi thì đất liền tiến ra biển, có nơi thì biển công phá những thành tạo mà đất đã dày công xây dựng hàng bao thế kỷ.

Xét về cấu tạo địa chất và phần phù sa trên bề mặt, đồng bằng châu thổ sông Hồng vẫn còn chưa hoàn chỉnh. Song người Việt với nghề trồng lúa nước làm chủ đạo đã sớm chinh phục và can thiệp vào quá trình hoàn chỉnh đồng bằng này theo quy luật tự nhiên. Đó cũng chính là quá trình khai hoang mở rộng diện tích canh tác về phía các ô trũng giữa các hệ sông và về phía biển. Để thực hiện khai hoang thì việc đắp đê sông và đê biển là việc làm cần thiết đầu tiên. Mở đầu quá trình này một cách quy mô,

có sự hỗ trợ và quản lý của nhà nước là thời Trần⁽¹⁾. Trải qua các triều đại tiếp nối về sau, người Việt đã tiến khá xa từ đất liền ra biển. Càng về sau tốc độ tiến ra biển càng nhanh hơn. Căn cứ vào khoảng cách giữa các tuyến đê qua từng thời kỳ, các nhà địa chất đã tính tốc độ tiến ra biển từ những năm 30 của thế kỷ XIX đến gần đây như sau⁽²⁾: (*xin xem biểu 1 trang bên*).

Có một nghịch lý là: trong khi các nhà địa chất khẳng định "đồng bằng châu thổ sông Hồng đang ở nhịp trầm tích thứ 5 và vùng này đang trong xu thế biển tiến" thì phía hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình người ta vẫn lấn biển hàng năm gấp gáp. Những bãi phù sa ven biển là sản phẩm do đắp đê tạo ra. Phù sa sông Hồng không còn được tiếp tục bồi tụ lên mặt bằng trung châu thổ còn đang bị dang dở, thì bù vào đó nó dồn phù sa ra cửa biển. Chính nhờ đó mà rìa Đông Nam của châu thổ tiến ra biển rất nhanh. Và đất liền tiến ra đến đâu, con người tiến theo ngay đến đấy. Sự lấn biển quá nhanh như vậy có ưu điểm là tạo ra đất mới để trồng trọt nhưng cũng vì thế mà người ta vô tình đã tạo ra thêm nhiều ô trũng, làm cho mặt bằng

* NCV, Viện Sử học.

Biểu 1:

Khu vực	Năm đắp đê	Khoảng cách lấn ra biển			Tốc độ lấn ra biển (m/năm)		
		Max	Min	T/bình	Max	Min	T/bình
Thái Bình - Diêm Điền	1828-1830	2,5	1	1,5			
	1955	1.7	0.5	0.8	26	8	12
	1964	1,0	0,5	0,75	100	90	100
Diêm Điền - Trà Lý	1828-1830	1,5	0.3				
	1955-1956	2	0				
	1974	1.1	0,5	0,7	55	29	35
Trà Lý - Cửa Lân	1828-1930	7	3	4.3			
	1892	2	1.1	1,5	33	18	15
	1955-1956	2	0.5	1.2	33	8	20
	1978	0.8	0.2	0.6	40	10	30
Cửa Lân - Ba Lạt	1828-1830	1.5	0.5	0.75			
	1892	3	0,5	2	50	8	33
	1962-1964	2.5	0.5	1,5	35	7	21
	1974	1.0	1,0				100
Cửa Đáy	1927-1965	2,5	0.5	1,5	60	10	50
	1965-1991	2.9	1,0	2,0	50	12	80
Cồn Thoi	1959-1980	5.0	3.0	4.0	250	150	200

châu thổ rất thấp, có nơi chỉ ở cốt + 0,5 m đến 0,6 m so với mặt nước biển.

Thực tế trên sẽ gây khó khăn cho việc tiêu thoát nước úng không chỉ cho bản thân các ô trũng mà cả các vùng bên trong của châu thổ. Ngay từ thế kỷ XIX vấn đề này đã đặt ra gay gắt.

Nguyễn Văn Siêu (1795-1872) trong tập tấu viết năm 1852 đã nhận xét: "Từ Sơn Tây cho đến Hưng Yên, sông Nhị Hà chảy nhanh, là do đáy sông thường sâu, không có chỗ úng tắc, dòng nước lưu chuyển mà chảy nhanh; từ cửa Liêu Hải trở xuống, phù sa ngày càng tích lại, đường xa đến hàng ngày, vì thế mà dòng chảy chậm. Từ Nam Định trở xuống sông lại chia nhiều chi, nước chảy chậm, bùn cát đọng lại; hạ lưu không chảy nhanh nên ở trung lưu

mạn Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên nước thường hay đầy lên mà đê vỡ là do vậy" (3).

Dạng Xuân Viện (1880-1959) khi giải thích nguyên nhân vỡ đê hồi thế kỷ XIX cũng nhấn mạnh "... Nước sông tiêu thoát chóng hay chậm là tùy theo cửa biển gần hay xa. Hễ đất mới bồi ở cửa biển ngày càng rộng thì đường nước sông chảy ra biển càng xa. Đời Trần, cửa biển còn ở Bó Hải (Vũ Thư, Thái Bình) và Đại Nha (Nam Định), ngày nay cửa biển ở Trà, Lân (Thái Bình), ở Ba Lạt và Hà Lạn (Nam Định). Hai huyện Tiền Hải và Hải Hậu đã trở nên hai cánh đồng bằng lớn, nhân dân trồng cấy và đắp đê, xây cống, cửa biển do đó mà dần dần xa và hẹp, nước từ nguồn trên khó lòng tiêu thoát được" (4).

Một tác giả khác cũng sống ở thế kỷ XIX viết: "cửa biển ngày càng xa, việc tiêu nước cũng không nhanh được. Thêm vào đó dân ta sinh sản nhiều gấp năm sáu lần trước đây, những người nhân lợi sa bồi mà dựng nhà, cây cối ở đây, phù sa bồi đến đâu đắp đê ngăn nước mặn đến đấy, thậm chí đắp ngang sông làm thành ruộng, như sông Quế Hải, sông Long Hầu, sông Mã Hầu, sông Ngư Đông ở Tiền Hải, các sông gần bể, đại khái đều như thế" (5).

Như vậy việc đắp đê lấn biển và đê sông đã tạo nên hậu quả mà trải qua nhiều thế kỷ, đến thế kỷ XIX trở nên gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết: đó là vấn đề nạo vét các cửa sông để thoát lũ cho đồng bằng trung tâm. Đây là công việc có ích lợi cho cả đồng bằng, nhưng lại được thực hiện trên vùng đất khẩn hoang ở hạ châu thổ.

Trong nhiều năm, những vùng đất mới lấn được chưa thoát khỏi tình trạng của đất mặn. Đất cấu tạo ở đây chủ yếu là đất thịt non màu đen, dưới đó là đất cát pha bùn xám, dưới nữa là bùn nhão. Ở độ sâu trên 5m, đất mới bắt đầu rắn dần. Do hoạt động của thủy triều, vùng đất mới thường bị ngấm mặn trong nhiều năm. Phải trải qua một thời kỳ đầy vất vả đắp đê ngăn mặn, liên tục thau chua rửa mặn người ta

mới có được những cánh đồng đất phù hợp cho cây lúa. Đắp đê ngăn mặn là vấn đề hàng đầu phải giải quyết vì mục đích của bản thân công cuộc khẩn hoang. Những con đê biển vừa phải đóng vai trò ngăn mặn vừa củng cố các khu vực đất đai giành được từ biển cả. Đê biển còn phải đủ vững chắc để bảo vệ không chỉ đồng ruộng mà còn các xóm làng với cư dân đông đúc phía sau các thân đê. Đê ở vùng khai hoang thường có hai tác dụng: phần nền móng chân đê ngăn mặn ngấm vào đồng còn phần thân đê ngăn nước lũ sông, biển tràn qua.

Sau đê biển là hệ thống kênh mương để dẫn nước ngọt và rửa mặn. Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ cũng như Nam Bộ đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm trong việc bố trí các hệ thống kênh mương tưới tiêu lợi dụng nước thủy triều để lấy nước ngọt từ các sông đưa vào kênh mương qua các cửa cống đóng mở rất linh hoạt.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng ở vùng khẩn hoang, đó là hệ thống đê sông vẫn phải được tiếp tục đắp kéo dài theo bước tiến của những người khẩn hoang mặc dù đê sông ở vùng này không phải đắp to và cao như ở đồng bằng trung tâm.

II. NHÀ NGUYỄN DẮT THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU TRÊN NHƯ THẾ NÀO?

1. Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống đê sông ở hạ lưu.

Các vùng đất thuộc đối tượng khẩn hoang ở cuối dòng chảy của các sông Hồng và sông Thái Bình, nguy cơ bị lũ lụt không gay gắt như ở vùng trung châu thổ, song nhu cầu hoàn chỉnh hệ thống đê vẫn là một thực tế. Có thể nói rằng chính vào thế kỷ XIX các đê sông ở hạ lưu mới dần dần được hoàn chỉnh. Qua bản thống kê sau đây sẽ thấy rõ hơn nhận định trên (6). (Biểu 2, trang sau)

Qua các cuộc đào đắp trên, hệ thống đê ở vùng đồng bằng ven biển phân bố như sau (biểu 3, trang bên) (7).

2. Khai và đào sông thoát lũ.

Dưới thời Nguyễn không chỉ tiến hành đào sông thoát lũ ở vùng đất Nam Bộ mà còn tiến

hành ở Bắc Bộ. Từ thời Gia Long đã cho đào một con sông mới, đó là sông Đình Ngộ nối sông Hưng Na (huyện Quỳnh Côi) vào năm 1809 (8). Đến thời vua Minh Mệnh, việc khơi đào sông chủ yếu ở ven biển Bắc Bộ. Năm 1832 đào sông từ Phụ Long đến bến đò Lương Xá dài 528 trượng. Con sông này rộng 5 trượng, đáy 3 trượng 8 thước, sáu 6 thước, hai bên đắp đất rộng 3 trượng (9). Năm 1833 triều đình Minh Mệnh sai Trương Việt Sứ đến Nam Định cùng tổng đốc Đặng Văn Thiêm xem xét và lập đề án khai sông. Theo tính toán của hai ông này, những đoạn sông phải khai sâu từ làng Thanh Lương (Thư Trì) đến làng Đường Xâm (Chân Định) lên tới 5.000 trượng, công trình này phải làm trong 3 năm. Tiếp đó vua lại nêu ý kiến vét cửa Liêu, cửa Lác. Nhưng sau một thời gian

Biểu 2:

Năm	Đắp đê ở các địa phương
1804	Hà Lão (Hưng Nhân); Đường Xâm, Trà Lý (Chân Định)
1806	Bùi Liễm (Duy Tiên)
1807	Đường Xâm (Chân Định)
1809	Nho Lâm (Kim Động); Đình Ngọ (Duyên Hà), Kim Bảng
1820	Trà Lý, Lương Phú (Chân Định); Kim Lũ, Tiên Liệt (Mỹ Đức)
1821	Hưng Nhân (Sơn Nam)
1824	Mai Xá (Mỹ Lộc)
1828	Thanh Nga (Nam Định); Đại Yên Trường, Thuần Lễ (Sơn Nam)
1829	Văn Lâm (Kim Bảng); Quang ấm (Duy Tiên)
1831	Lê Xá (Duy Tiên)
1836	Mai Xá, Mỹ Lộc (Nam Định)
1837	Bàng Ngang - Ba Đông - Duyệt Lễ; Bích Trảng - Văn Nhuệ; Quang Liệt - Biên Tân, Thanh Miện. Gia Lộc. Đường An. Hà Lão, An Triều, Mãi Linh, Nhật Tảo (Hưng Nhân).
1845	Bình Trung, Ngô Xá (Nam Định); Ứng Lôi (Hưng Yên)
1846	Phục lễ (Kim Động). Thiết Trụ (Đông Yên)
1854	Phú Chử (Nam Định)
1855	Thái Thượng, Am Lộng. Tịnh Xuyên (Diên Hà, Hưng Nhân)
1857	Hưng Nhân (Nam Định)

xem xét, cuối cùng nhà Nguyễn không thực hiện được do thiếu kinh phí và khó khăn về kỹ thuật. Trong khi triều đình còn do dự chưa dám làm thì nhân dân tỉnh Nam Định đã tình nguyện "người giàu xuất của, người nghèo xuất công" khơi đào các dòng sông nhỏ ở địa phương mình. Các chi sông được khơi đào năm ấy gồm 6 chi:

- Từ xã Kinh Đào (Giao Thủy) qua Nam Chân, Chân Ninh đến các xã thuộc Đại An.

- Từ xã Cổ Quán (Thần Khê) qua huyện Duyên Hà đến xã An Liêm thuộc huyện Thư Trì.

- Từ xã Bồng Khê đến Hương Cáp (Thư Trì).

- Từ xã Hải An (Quỳnh Côi) đến Phú La (Thần Khê).

- Từ thôn Thổ Khối đến thôn Phạm (Thần Khê).

- Từ xã Thọ Vực đến thôn Thổ Khối (Thần Khê).

Sau khi công trường hoàn thành, tổng đốc Đặng Văn Thiêm đem việc này tâu lên, nhà vua truyền dụ ban khen và nhờ có các sông mới đào

vết ấy mà nước lụt thoát nhanh, việc cày cấy được thuận lợi hơn⁽¹⁰⁾.

Dưới thời Minh Mệnh, cố gắng cao nhất của nhà nước để giải quyết nạn lụt ở Bắc Bộ là đào sông Cửu An. Đây là kế hoạch nằm trong giải pháp "lấy đào sông thay cho đắp đê" được áp dụng từ 1835, 1836 và 1837, huy động đến 1 vạn nhân công của các tỉnh Nam Định, Hưng Yên và Hải Dương⁽¹¹⁾.

Phải đến năm 1858 dưới thời Tự Đức, lại mới cho khai đào sông Hoạch (còn gọi là sông Vạc) từ xã Yên Phú (huyện Yên Khánh) qua xã Bi Dương, Yên Liên, Yên Ninh; Khương Thượng, Thổ Mật (huyện Yên Mô) đến ấp Đặc Chính (huyện Kim Sơn) đổ vào sông Dài⁽¹²⁾. Đây là công trình cuối cùng của nửa đầu thế kỷ XIX trên vùng đất khẩn hoang.

Ngoài các sông đào, đến cuối thế kỷ XIX sách *Đại Nam nhất thống chí* còn chép đến các kênh đào sau:

Biểu 3:

Tên đê	Chạy qua các huyện	Năm đắp
Đê Sông Luộc	Ở phía Nam huyện Hưng Nhân, phía Bắc thuộc địa phận Tiên Lữ và Phù Cù.	
	Tiên Lữ 1.315 trượng	Đắp từ trước
	Hưng Nhân 3.645 -	Đắp từ trước
	207 -	Gia Long
	1.215 -	Minh Mệnh
Đê sông Xích Đằng	Phù Cù 2.025 -	Minh Mệnh
	Từ hữu ngạn sông Nhị, dài 13.385 trượng chạy qua 5 huyện:	
	Đông Yên 2.700 trượng	Đắp từ trước
	1.755 -	Gia Long
	1.485 -	Minh Mệnh
	Kim Động 2.565 -	Đắp từ trước
	810 -	Gia Long
	Tiên Lữ 1.620 -	Đắp từ trước
Hưng Nhân 2.430 -		
Đê sông Cái	Duyên Hà 17 -	
	Chạy từ Bắc sang Nam thành Nam Định, dài 7.163 trượng, 3 thước, chạy qua 4 huyện	
	Thượng Nguyên 518 trượng	Đắp từ trước
	550 -	Năm 1826
	Mỹ Lộc 1.118 -	Đắp từ trước
	485 -	Năm 1825
	455 -	Năm 1826
	410 -	Năm 1828
	310 -	Năm 1838
	408 -	Năm 1842
160 -	Năm 1846	
Đê bồi sông nhỏ	Thiên Bản 346 trượng 5 thước	Đắp từ trước
	Thư Trì 972 trượng 7 thước	
	ở Hải Dương, chạy qua 5 huyện: Đường Yên, Đường Hào, Thanh Miện, Vĩnh Lại, Gia Lộc	Đắp năm 1839

- Kênh Đồng Hàn ở xã Thượng Ngạn (Duyên Hà) hợp với kênh Thái Thư.

- Kênh Thái Thư chạy từ sông Luộc qua Hải Triều, Thụy Vân, Mỹ Xá, Nhữ Thủy, Khuông Phụ (Hưng Nhân) đến Phúc Hải, Đồng Tu, Cổ Sách (Duyên Hà) đến Thượng Ngạn hợp với kênh Đồng Hàn và chảy vào cửa Tỉnh Xuyên (Thư Trì). Một chi khác gọi là kênh Đại Đế từ Am Lộng đến thôn Đan tràng ⁽¹³⁾.

3. Đắp đê biển.

Sử sách chép đến đê biển từ thời Trần, Hồ, đến thời Lê con đê biển nổi tiếng được mang tên vua Lê Thánh Tông, đắp năm 1471. Đến thế kỷ XIX, đặc biệt dưới triều Minh Mệnh, việc đắp đê biển càng được đẩy mạnh. Chỉ tính riêng các con đê do nhà nước tổ chức đắp cũng thấy rõ điều đó.

- Năm 1828 đắp đê biển ở xã Dục Dương và Đường Xâm (Nam Định), dài 531 trượng 7 thước, kinh phí do nhà nước cấp, quan Đê chính trực tiếp phụ trách ⁽¹⁴⁾.

- Năm 1829-1830 đắp đê Hồng Ân. Đê đắp trong 3 tháng. Kinh phí hoàn toàn do nhà nước cấp thuê dân công đào đắp. Sau khi hoàn thành được giao cho địa phương quản lý và tu bổ theo lệ đê tư ⁽¹⁵⁾.

- Năm 1843 đắp đê từ cửa sông Ngô Đồng đến cửa biển Hà Lạn (huyện Giao Thủy), dài 1.872 trượng ⁽¹⁶⁾.

Đó là chưa kể đến các con đê biển đắp ở Tiền Hải như đê sông Lân, đê sông Long Hầu, đê sông Cổ Ngựa... Những con đê sông và đê biển này đã tạo thành một hệ thống kiên cố, đẩy lùi bão biển, thủy triều, tạo thành cả những vùng đất trù phú. Theo sách "Đại Nam nhất thống chí", hệ thống đê biển đến thế kỷ XIX được phân bố như sau: Biểu 4 (*trang bên*)

4. Các công trình thủy nông trên đất khai hoang.

Sông đào mà tác dụng của nó nhằm cấp nước ngọt để thau chua rửa mặn và tưới cho đồng ruộng đồng thời cũng là mạng lưới giao thông thuận lợi có thể được coi là sáng kiến có giá trị của nhà Doanh điền Nguyễn Công Trứ hồi thế kỷ XIX.

Trên vùng đất mới Tiền Hải, Nguyễn Công Trứ đã đề ra một quy hoạch rất độc đáo: quy hoạch thủy lợi gắn liền với quy hoạch dân cư trong đó tính đến cả giao thông. Theo quy hoạch này, cứ 10 đạc (600m) của một lý hoặc 6 đạc chiều ngang của một ấp (360m) lại cho đào một con sông thẳng tắp đưa nước ngọt từ sông Long Hậu về các cánh đồng, làng ấp. Nhờ đó mà việc tưới tiêu hoàn toàn chủ động. Quy hoạch của ông cũng lợi dụng cả những con sông tự nhiên, làm cho ngày nay khó lòng phân biệt được kênh nào là nhân tạo, dòng chảy nào là tự nhiên. Ở Kim Sơn, Nguyễn Công Trứ cũng cho đào sông Ân nối liền sông Đáy với sông Càn, có chiều dài khoảng 13,5 km, rộng 15m, sâu 3m. Con sông này chảy qua tất cả các ấp, lý, trại trong huyện. Người ta ví nó như trục xương sống để từ đó các con sông nhỏ tỏa đi các thôn xóm: cứ một làng lớn hoặc 2 làng nhỏ lại có một con sông chảy dọc theo chiều dài của làng để tiêu nước khi có úng lụt và thau chua rửa mặn cho đồng ruộng. Theo cách tính toán ngày nay, tổng độ dài của hơn 30 con sông và một số mương máng trong huyện lên tới 100 km, chiếm diện tích bề mặt hơn 120 mẫu với khối lượng đất đào đắp trên 1 triệu m³. Tất cả các con sông đều có một đầu giáp với làng Cự, còn đầu kia giáp sông Đáy. Khi nước triều cường, nước sông Đáy dâng lên, người ta lợi dụng lấy nước ngọt vào các sông, rồi vào các mương máng và dẫn vào đồng ruộng. Khi có úng lụt, nước ở đồng ruộng lại có thể theo các kênh mương này mà chảy ra biển ⁽¹⁷⁾.

Ngoài sông và kênh đào, một loại hình gắn liền với mạng lưới đê, sông lớn nhỏ là các cửa cống. Đến thế kỷ XIX, các cửa sông đã có những tiến bộ đáng kể về kỹ thuật và quy mô. Trong các quy định về đê điều ban hành năm 1809 và được bổ sung năm 1828 thấy có những chỉ tiêu rất cụ thể, chi tiết về vật liệu, cách thức xây đắp cống. Trong số 66 cống lớn được thống kê năm 1829, người ta thấy có nhiều chiếc cống được xây dựng ở vùng hạ châu thổ có quy mô lớn như cống Mai Viên (huyện Kim Động) và cống Ba Đông (huyện Phù Dung) có cánh cửa bằng ván gỗ lim rộng 6-7 thước, thuyền bè có thể qua lại được ⁽¹⁸⁾. Các cửa cống xây năm 1855 ở các cửa sông đào Thái Thường, Am Lộng, Tỉnh Xuyên đã được thiết kế và thi công với kỹ thuật cao ⁽¹⁹⁾.

Biểu 4:

STT	Tên đê	Chạy qua các địa phương	Chiều dài	Năm đắp đê
1	Đê Hồng Đức	Phía Bắc Thành Phủ đến phía Nam Cửa Hàn		1471
2	Đê Hồng Ân	Phía Đông Nam huyện Kim Sơn và Yên Mô	3.375 trượng 4 thước	1830
3	Đê công ngăn mặn	Phía Đông thành Nam Định, dài 12.266 trượng 6 thước, chạy qua 6 huyện Vũ Tiên Chấn Ninh Thanh Quan Đông Quan Thụy Anh Giao Thủy	230 trượng	đê cũ
			1.547 trượng	-
			531 trượng 7 thước	1828
			511 trượng	đê cũ
			650 trượng 5 thước	-
			6.873 trượng 9 thước	-
			1.872 trượng 3 thước	1842
		3.000 trượng	1876	
4	Đê tư ngăn mặn	Phía Đông Nam thành Nam Định dài 35.130 trượng 2 thước, chạy qua 7 huyện Vũ Tiên Chấn Định Thanh Quan Đông Quan Quỳnh Côi Thụy Anh Đại An	6.861 trượng	
			7.618	-
			6.653	-
			9.044	-
			61	-
			2.384	-
			2.507	-
			1838	
5	Đê bồi ngăn mặn	Ở tỉnh Hải Dương, dài 78.925 trượng, chạy dài 10 huyện Vĩnh Bảo Vĩnh Lại Tứ Kỳ Tiên Minh Thủy Đường Thanh Hà Giáp Sơn Đông Triều An Dương An Lão	9.585 trượng	
			3.510	-
			2.565	-
			13.770	-
			23.085	-
			810	-
			3.105	-
			135	-
			3.780	-
			18.090	-

Đặc biệt là các kênh mương dẫn nước vào đồng, năm 1838 người ta đã biết dùng các ống cống bằng sành, mỗi ống dài 3 thước, đường kính 8 tấc, dài 1 tấc 4 phân, miệng hơi loe ra để có thể gắn nối với ống tiếp theo. Tùy theo mật đường, bờ mương rộng hay hẹp mà đặt số ống cho phù hợp. Những chỗ tiếp nối giữa các ống đều được gắn bằng vôi trộn với mật mía. Các ống sành được chế tạo hàng loạt, thay cho các thân cây gỗ đục rỗng, thường nhanh bị mục

nát... Người ta cũng đã đặt các cột ghi ngăn nước để biết mực nước lên xuống mà chủ động đóng mở các cửa cống, điều chỉnh mực nước tưới hoặc tiêu. Đó là những tiến bộ kỹ thuật đáng kể trong điều kiện đương thời.

Trên vùng đất khai hoang cũng xuất hiện nhiều mỏ kè bằng đá để chống xói lở bờ đê sông và đê biển. Đáng kể nhất là những mỏ kè được xây ở vùng Nam Định vào các năm 1835 và 1836⁽²⁰⁾.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Trên cả 4 vấn đề đặt ra cho công cuộc trị thủy - thủy lợi trên vùng đất khai hoang ven biển, người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ hồi đầu thế kỷ XIX đã thu được những thành tựu đáng ghi nhận. Trong thành quả đó, không thể phủ nhận vai trò tích cực và chủ động của nhà nước thời Nguyễn ở thời kỳ này. Nếu đi sâu hơn vào các quy định về chế độ thưởng phạt đối với quan lại và người thừa hành; những chi phí về tiền của cho các công trình trị thủy - thủy lợi ở Bắc Bộ... chúng ta càng thấy rằng triều Nguyễn đã vượt xa các triều đại trước đó trong công tác này. Đặc biệt là dưới triều Minh Mạng, đã có những thành tựu nổi bật trên cả 4 vấn đề đặt ra.

- Tuy nhiên bài học của nửa đầu thế kỷ XIX cũng cho hay rằng cần phải tăng cường quản lý hệ thống trị thủy - thủy lợi trên phạm vi toàn đồng bằng, bởi vì nếu chỉ trao trách nhiệm này

cho từng địa phương quản lý sẽ dẫn tới tính cục bộ và hậu quả sẽ rất khó khắc phục. Chúng ta biết rằng vùng đất bồi ven biển là đối tượng của các cuộc khẩn hoang không chỉ là kết quả thuần túy của tự nhiên, mà còn là hậu quả của quá trình trị thủy toàn đồng bằng. Việc quai đê lấn biển và nối dài các đê sông ở vùng ven biển sẽ dẫn đến mặt trái là ngăn cản dòng chảy tự nhiên của sông Hồng và sông Thái Bình. Đồng bằng trung châu thổ có nhiều nơi ở độ cao rất thấp so với mặt nước biển, tạo thành thế lòng chảo. Vì thế việc tiêu thoát nước vào mùa mưa là càng gặp khó khăn. Vì thế trong quá trình khai phá vùng đất ven biển, đê sông ở vùng này phải tính sao cho tối ưu nhất cho cả đồng bằng. Vấn đề này đặt ra gay gắt hồi thế kỷ XIX được nhiều người nêu ra ý kiến mà chưa tìm được giải pháp hữu hiệu.

CHÚ THÍCH

- (1) Đại Việt sử ký toàn thư. Bản dịch, Nxb KHXH, HN, 1971. Tập II, tr. 36, 202, 161.
- Pierre Gourou: Le paysans du delta Tonkinois (Người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ) Edition d'Art et histoire. Paris 1936. Phần II, chương I.
- (2) Dựa trên số liệu của Nguyễn Đình Doãn và các tác giả khoa Địa lý - địa chất ĐHTH Hà Nội.
- (3) (5) Nguyễn Văn Siêu: Tập số về đê sông Hồng năm 1825. Trong: Bắc kỳ hà đê sự tích. Ký hiệu A.1938 TV - KHXH - Bản dịch Ngô Linh Ngọc - Tư liệu Viện Sử học.
- (4) Đặng Xuân Viện: "Hà phòng quản kiểm" Nam Phong số 109.
- (6) (8) (9) (10) (15) (18) (19) Đại Nam thực lục. Bản dịch, Hà Nội. Nxb Sử học và KHK. 1963-1973. Tập 4-28, tr. 5. Tập 9, tr. 14, 205-206. Tập 9, tr. 161-360. Tập 17, tr. 159. Tập 18, tr. 186.
- (7) (12) (13) (14) (16) (20) Đại Nam nhất thống chí. Bản dịch, Hà Nội. KHXH, 1971. Tập 3, tr. 283-284, 248, 398, 333.
- (17) Xem thêm Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh: Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sứ 1829). Kim Sơn 1990, tr. 69-73.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH VĂN HÓA, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở CÁC LÀNG KHAI HOANG TIỀN HẢI, KIM SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN CẢNH MINH *
ĐÀO TỐ UYÊN ** BUI QUÝ LỘ ***

Vào những năm 1828-1829 đã xuất hiện một hình thức khai hoang mới ở hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn ⁽¹⁾ do Nguyễn Công Trứ đề xuất và được Nhà nước giao trách nhiệm cho ông trực tiếp tổ chức thực hiện. Đó là hình thức doanh điền ⁽²⁾. Công cuộc doanh điền này đã đem lại kết quả to lớn là thành lập được huyện Tiền Hải (năm 1828) và huyện Kim Sơn (năm 1829) với tổng diện tích khai hoang là 33.590 mẫu.

Cùng với kết quả nói trên, một loạt làng, ấp, trại mới được thành lập ⁽³⁾ trên vùng đất khai hoang này. Về đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở những làng khai hoang mới có gì giống nhau và khác nhau với các làng xã truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ?

Trong bài viết này, chúng tôi muốn góp phần làm rõ thêm vấn đề nói trên để bạn đọc tham khảo.

I. MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ RA ĐỜI CÁC LÀNG KHAI HOANG Ở TIỀN HẢI, KIM SƠN CÓ QUAN HỆ ĐẾN ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

1. Trước khi tiến hành công cuộc chiêu dân khẩn hoang, Tiền Hải và Kim Sơn là một vùng bãi bồi ven biển rộng lớn chưa được khai phá.

Thực vậy, Tiền Hải là một huyện giáp biển về phía đông nam tỉnh Thái Bình; phía bắc tiếp giáp với địa phận huyện Thanh Quan (nay là huyện Thái Thụy), có sông Trà Lý đổ ra biển ở cửa Trà Lý; phía nam có sông Hồng chảy ra cửa biển Ba Lạt tiếp giáp với huyện Giao Thủy (tỉnh Nam Hà); phía tây giáp với huyện Chân Định (nay là huyện Kiến Xương); phía đông giáp biển.

Trước kia Tiền Hải là bãi biển Tiền Châu, tục gọi là Cồn Tiên. Bãi Tiền Châu là kết quả của quá trình bồi tạo của các sông Hồng, sông Lân, sông Trà Lý. Sông Hồng mang theo một lượng phù sa rất lớn làm cho nước sông dơ nâu

gần như quanh năm. Đây là loại phù sa rất màu mỡ. Dòng phù sa của sông Hồng, sông Lân, sông Trà Lý sau khi đổ ra biển đã chịu tác động của sóng và dòng chảy của biển mà hình thành nên dòng phù sa ven biển rồi lắng đọng dần, tạo thành bãi bồi. Vào cuối thế kỷ XVIII, trên cửa biển Lân Trà, bãi Tiền Châu được bồi tạo, rồi hình thành nhanh chóng dưới tác động của một vận động địa lý xảy ra ở vùng cửa sông Hồng. Cho đến những năm 30 của thế kỷ XIX, bãi Tiền Châu đã là vùng đất ổn định, rộng lớn, nhưng chỉ mới có một số ít cư dân quanh vùng đến đây kiếm kế sinh nhai mà chưa có làng, ấp. Về mặt thổ nhưỡng, vùng đất này cũng có những thuận lợi cho sự ra đời và định cư của nhiều làng, ấp, vì vùng bãi bồi đó thuộc loại đất phù sa sông Hồng màu mỡ, độ chua p4 trung bình 7,0, lượng đạm tới 14g/m³, lượng mùn cao từ 2.76g/m³ đến 3.48g/m³. Thành phần đất chủ yếu của nó là đất thịt trung bình và đất cát pha rất thuận lợi cho việc trồng lúa, nếu được con người khai

* PGS. PTS. Khoa Lịch sử, DHSPHN I.

** PTS. Khoa Lịch sử, DHSPHN I.

*** PTS., Khoa Lịch sử, DHSPHN I.

phá và xây dựng các công trình trị thủy, thủy nông, cải tạo đất, thau chua rửa mặn.

Cũng giống như Tiên Hải, Kim Sơn là một huyện ở ven biển, nằm ở phía nam của tỉnh Hà Nam Ninh cũ, phía đông nam của tỉnh Ninh Bình, phía bắc và phía tây giáp với huyện Tam Điệp, một phần giáp với tỉnh Thanh Hóa; phía đông giáp sông Dáy và huyện Nghĩa Hưng; phía nam giáp biển đông. Vùng đất này nằm ở hạ lưu châu thổ sông Hồng, có đê chắn gần Hưng Yên và đê dài từ Đồ Sơn đến Lạch Trường. Đây là phần đất hoạt động nhất của phù sa lấn ra biển. Do nằm trong vùng bờ biển được bồi tụ, lại có Hòn Ne chắn bên ngoài làm cho nước mặn bên trong khá yên tĩnh nên tốc độ bồi tụ phù sa ở vùng Kim Sơn khá nhanh, trung bình từ năm 1830 cứ 10 năm tiến ra biển được 1 km. Bãi bồi Kim Sơn còn nhận được bồi tích từ dòng dọc bờ đưa từ các nhánh phía bắc của sông Hồng xuống về mùa gió Đông Bắc và bồi tích từ vùng cửa sông Mã (Lạch Trường) đưa lên về mùa gió Tây Nam. Nhìn chung địa hình Kim Sơn tương đối bằng phẳng, cốt đất trung bình so với mặt biển từ 0,8m đến 1m, nơi cao nhất là 2m, nơi thấp nhất là 0,5m. Độ p4 ở khu ven biển này từ 6,4 đến 7,8. Độ mặn trung bình từ 0,15% đến 0,25%. Hàm lượng mùn tầng mặt thuộc loại khá từ 1,5% đến 2,75%, trung bình là 2,1%. Hàm lượng của đạm vào loại giàu, trung bình là 0,10%; của lân từ 0,06% đến 0,12%; của kali trung bình là 1,4%. Mặc dù vậy cho tới những năm 30 của thế kỷ XIX, Kim Sơn vẫn còn là một vùng đất rộng lớn, hoang vu.

Với những điều kiện thiên nhiên thuận lợi nói trên, cùng với tài năng tổ chức, chỉ đạo của ông, Nguyễn Công Trứ đã thực hiện thành công chủ trương khai hoang, lập làng theo quy mô cấp huyện; lấy huyện làm cơ sở ngay từ khi bắt đầu khai hoang, lập làng để quy định địa điểm cư trú cho các làng, ấp trong toàn huyện. Bởi vậy đến năm 1828 đã ra đời 87 đơn vị làng, ấp, trại ở huyện Tiên Hải và đến năm 1829 có 60 làng, ấp, trại ở huyện Kim Sơn cũng được thành lập⁽⁴⁾.

2. Công cuộc khai hoang thành lập làng ở Tiên Hải và Kim Sơn lúc đó đã thu hút được hàng ngàn người, bao gồm nhiều thành phần, nhiều giai cấp xã hội khác nhau và tôn giáo không giống nhau từ nhiều địa phương ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, kể cả những người trước đó là tướng lĩnh, nghĩa quân của cuộc khởi nghĩa nông dân tham gia⁽⁵⁾. Bởi vậy chủ nhân của các làng, ấp, trại mới này không phải chỉ bó hẹp trong một vài dòng họ, một vài thành phần xuất thân, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau; mà trải lại rất phong phú, đa dạng, phức tạp, gồm nhiều dòng họ, nhiều thành phần xã hội (nông dân, nho sĩ, địa chủ, quan lại), nhiều tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo...) cùng tồn tại trong một làng, ấp, trại mới. Xin nêu một vài thí dụ:

+ Trong số 21 làng ở huyện Tiên Hải được khảo sát như Nguyệt Lũ, Đồng Cao, Nho Lâm, Thanh Giám, Đức Cơ, Lưu Phương, Hoàng Tân, Đại Hữu, Vĩnh Ninh, Ốc Nhuận, Lạc Thành, Thủ Chính, Năng Tĩnh, Dương Trực, Văn Hải, Định Cư, Thiên Kiều, Đồng Nhân, Tuân Nghĩa, Xuân Hòa, Liên Khê cho thấy: 3 làng có 8 hộ, 1 làng có 9 hộ, 3 làng có 10 hộ, 7 làng có 11 hộ, 3 làng có 12 hộ, 1 làng có 13 hộ, 1 làng có 14 hộ, 1 làng có 15 hộ và 1 làng có tới 21 hộ (làng Đồng Nhân). (Xem bảng Phụ lục số 1).

Các họ này từ nhiều địa phương khác nhau như Trà Lũ, Hành Thiện, Liêu Đông, Nguyệt Giám, La Cao, Tiểu Hoàng, Quần Công, Phương Trạch, Công Bồi, Phương Liễu, Bắc Trạch, Nam Đồng, Thanh Nhân, Đa Cốc, Hạ Lạc, Thanh Châu, Hải Anh, Kiến Xương, Vũ Tiên, Trà Lý, Đông Tĩnh, Phú Nhai, Vũ Xá, Nam Sách, Hà Đông (thuộc các tỉnh Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Tây...) đến khai hoang, lập làng ở Tiên Hải.

+ Trong số 24 làng ở huyện Kim Sơn được khảo sát như Trung Quy, Hướng Đạo, Phúc Điền, Thủ Trung, Đồng Đắc, Lưu Quang, Lạc Thiện, Ứng Luật, Tuy Lộc, Yên Thổ, Tuần Lễ, Hòa Lạc, Hàm Phú, Mông Hưu, Cách Tân, Thành Đức, Xuân Hồi, Chỉ Thiện cho thấy: 5

lang, ấp, trại có 3 hộ; 6 làng, ấp, trại có 4 hộ; 3 làng có 5 hộ; 4 làng, ấp, trại có 6 hộ; 1 làng có 7 hộ; 2 làng có 8 hộ; 1 làng có 9 hộ và 2 làng có 11 hộ (xem bảng Phụ lục số 2).

Các dòng họ nói trên cũng từ nhiều miền quê khác nhau thuộc các tỉnh Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nội... như Đại An, Nam Chân, Hải Hậu, Yên Mô, Yên Khánh, Giao Thủy, Hoàng Mai... đến khai hoang ở Kim Sơn vào năm 1829.

Ở Tiên Hải có tới trên 1/3 số làng được khảo sát (14/40 làng) và ở Kim Sơn có tỷ lệ

II. VAI NÉT VỀ TÌNH HÌNH VĂN HÓA, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở CÁC LÀNG KHAI HOANG Ở TIÊN HẢI, KIM SƠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX.

1. Tục thờ Thành hoàng.

Cũng như các làng cũ ở đồng bằng Bắc Bộ, các làng, ấp mới được thành lập ở Tiên Hải và Kim Sơn đều có các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, trong đó có tín ngưỡng Thành hoàng. Ở nhiều làng đều xây đình, lập đền, miếu để thờ Thành hoàng. Tuy nhiên đối tượng được tôn thờ làm Thành hoàng ở đây cũng khá đa dạng, nhưng nét phổ biến hơn cả là rước chân nhang của vị Thành hoàng ở quê hương cũ về thờ phụng. Thông thường đó là vị Thành hoàng ở quê hương cũ của vị chiêu mộ (nguyên mộ) ⁽⁶⁾ của làng mới.

Ở Tiên Hải: làng Lưu Phương rước Thành hoàng ở làng cũ của vị nguyên mộ của làng là Phạm Thạch Lý ở Phương Trạch là "Nam Hải Đại vương Đoàn Thượng" về thờ; làng Hoàng Tân rước chân nhang Thành hoàng ở làng cũ của vị nguyên mộ Vũ Duy Lân ở Tiểu Hoàng là "Tứ vị thánh mẫu" về thờ; làng Ốc Nhuận rước chân nhang Thành hoàng ở làng cũ của vị nguyên mộ của làng mới là Nguyễn Vị ở Đồng Xâm là Triệu Đà về thờ làm Thành hoàng...

Ở Kim Sơn: ấp Thủ Trung rước chân nhang Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ Dương Công Nhuận ở Đông Tĩnh là "Thần Đền" về thờ. Trong bản ghi việc xây dựng miếu của ấp Thủ Trung có đoạn: "Trước khi ra đi lập ấp, các cụ đã về miếu Đông Tĩnh, quê cụ chiêu mộ Dương Công Nhuận đốt hương khấn xin thần âm phù

tương tự số làng được khảo sát (15/44 làng, ấp, trại) cho thấy là do các tướng lĩnh, nghĩa quân của Phan Bá Vành và thân nhân gia đình họ làm nguyên mộ, chiêu mộ đến khai hoang, lập ra. Một số giáo dân cũng tham gia khai hoang, lập nên một số làng mới ở Tiên Hải, Kim Sơn.

Đặc điểm nói trên hẳn rằng cũng được phản ánh rõ nét ở tình hình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang mới được thành lập ở Tiên Hải và Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

giúp đỡ cho việc xây dựng làng, ấp mới chóng thành công, rồi sẽ lập miếu. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) các cụ làm lễ cáo thần, chọn đất, định hướng, phân chằm. Ngày 12 tháng 11 năm đó dựng lên 3 gian chính ngự, đến ngày 24 tháng 12 thì hoàn thành. Ngày 25 tháng 12, dân làng rước chân nhang Thành hoàng từ miếu Đông Tĩnh về Thủ Trung để bốn mùa hưởng tế". Làng Kiến Thái rước chân nhang Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ Bùi Đăng Đức ở Xối Thượng (Nam Chân) là Triệu Quang Phục về thờ. Lý Hướng Đạo rước chân nhang Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ Phạm Đình Như ở Thổ Mật là "Tứ vị Hồng nương" về thờ. Đình, miếu của một số làng mới thuộc tổng Chất Thành, tổng Hội Thuận đều thờ Thành hoàng là "Hải Tề Long vương", vốn là Thành hoàng của quê cũ v.v...

Cũng có một số ít làng lại suy tôn vị nguyên mộ làm Thành hoàng của làng mới để thờ như làng Đức Cơ, làng Thanh Giám (Tiên Hải) thờ ông Nguyễn Cầu làm Thành hoàng chung cho cả hai làng... Cá biệt cũng có làng có hiện tượng cây thế dòng họ mình có người đỗ đạt, làm quan, tìm mọi cách phản đối việc rước chân nhang Thành hoàng ở làng cũ của vị chiêu mộ về làm Thành hoàng của làng mới, ví như ở làng Chất Thành (Kim Sơn), họ Phạm thuộc chi nhánh quan huyện Hoàng Hóa đã phản đối việc làng mới thờ Thành hoàng của làng Cống Thủy là quê của vị chiêu mộ họ Bùi.

Hiện tượng phổ biến thờ Thành hoàng ở các làng ở Tiền Hải và Kim Sơn là việc tôn thờ một vị Thành hoàng riêng của làng mới của họ, song vị Thành hoàng đó vẫn là Thành hoàng của làng cũ. Mặt khác, trong việc chọn thờ Thành hoàng ở làng mới, người ta chỉ chọn vị Thành hoàng ở quê cũ của vị chiêu mộ (nguyên mộ) của làng mới, chứ không phải là vị Thành hoàng ở quê cũ của các thứ mộ, tân mộ, v.v... Điều này vừa phản ánh vị trí, vai trò, uy tín của các vị chiêu mộ, nguyên mộ của làng mới, vừa nói lên sự tôn trọng, biết ơn của cư dân ở làng mới đối với

người đã có công đầu trong việc chiêu dân khai hoang, lập làng mới. Ngoài ra, nó còn được thể hiện trong cách đặt tên cho các làng mới và việc thờ cúng các vị đó của các làng mới. Khảo sát tên làng của nhiều làng, ấp mới ở Tiền Hải, Kim Sơn vào đầu thế kỷ XIX, chúng tôi thấy có khá nhiều làng mới đều lấy một từ tố trong tên làng cũ - quê gốc của bộ phận dân cư chủ chốt trong làng, mà chủ yếu là tên làng cũ của vị chiêu mộ (nguyên mộ) để đặt tên cho làng mới. Ví dụ trong 23 làng, ấp ở Tiền Hải thành lập năm 1828 được khảo sát cho thấy ⁽⁷⁾:

STT	Tên làng cũ	• Tên làng mới
1	Dại Hoàng	Đại Hữu
2	Tiểu Hoàng	Hoàng Tân
3	Diêm Điền	Diêm Trì
4	Quán Bác	Quán Trạch
5	Phương Trạch	Lưu Phương
6	Đông Hào	Đông Quách
7	Thanh Châu	Đông Châu
8	Phúc Khê	Thanh Khê
9	Trà Lũ	Nguyệt Lũ
10	Nguyệt Lâm	Nho Lâm
11	Trà Lũ	Lũ Phong
12	Bồng Điền	Lương Điền
13	Nguyệt Giám	Thanh Giám
14	Thái Lai	Cam Lai
15	La Cao	Đông Cao
16	Bồng Lai	Phong Lai
17	Kiên Lao	Nam Kiên
18	Vô Ngại	Vô Vi
19	Thọ Vực	Mỹ Thọ
20	Lương Phú	Phú Nhuận
21	Minh Giám	Đức Minh
22	An Ninh	Vĩnh Ninh
23	Nam Đồng	Đông Châu

Tên những làng, ấp mới của Tiền Hải còn được đặt theo mỹ tự hoặc theo nguyện vọng của cư dân làng mới muốn cho làng mình tốt đẹp: Văn Hải, Trinh Cát, Vũ Đức, Quý Đức, Đình Cư, Thủ Chính, Năng Tĩnh, Dưỡng Trục, Hướng Tân, Lạc Thành, Ốc Nhuận, Hải Nhuận, Tân Lạc, Bạch Long, Đồng Nhân, Tuân Nghĩa, Xuân Hòa, Tân Xuân, Hanh Thông...

Ở Kim Sơn cũng có hiện tượng tương tự. Ví dụ: tên làng cũ là Thổ Mật thì tên làng mới là Mật Như; tên làng cũ là Vĩnh Lộc thì tên làng mới là Tuy Lộc; tên làng cũ là Thái Bình thì tên làng mới là Yên Bình, v.v... Tuy nhiên cách đặt tên làng mới như vậy không phổ biến như ở huyện Tiền Hải. Phổ biến nhất là việc đặt tên làng theo nguyện vọng của dân làng mới muốn cho làng mình giàu có, tươi vui, hòa bình: ví như: Lạc Thiện, Phú Vinh, Ninh Mật, Yên Bình, Hòa Lạc, v.v...

b. Thờ vị chiêu mộ, vị nguyên mộ. Bên cạnh việc thờ Thành hoàng, các làng mới đều thờ vị chiêu mộ của làng mình cũng như dành nhiều ruộng biếu cho họ để bày tỏ lòng tôn kính đối với những người đã có công lao to lớn trong buổi đầu khai hoang, lập làng mới. Trong những ngày giỗ vị chiêu mộ (nguyên mộ), cả làng đến thắp hương cúng tế tại đền, miếu thờ các vị đó, rồi mới về nhà thờ tổ của dòng họ để cúng tế. Dân làng mới đều coi đó là ngày giỗ chung và ngày hội lớn của cả làng. Ở làng Đông Quách (Tiền Hải), trong ngày tế lễ vị nguyên mộ, mỗi giáp giết một lợn và đem bốn thùng thóc nếp đến để tế. Tế xong, họ đưa các thứ về giáp chia nhau ăn. Trong ngày lễ hội lớn này, các làng đều có những hình thức hoạt động rất phong phú, sinh động với nhiều tiết mục để thu hút tất cả cư dân đến dự.

c. Bên cạnh việc thờ Thành hoàng, thờ các vị chiêu mộ (nguyên mộ), nhân dân ở Tiền Hải, Kim Sơn còn thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ là người Tổng chỉ huy công cuộc khai hoang, lập nên hai huyện này vào những năm 1828-1829.

Hầu hết các làng, ấp ở Tiền Hải đều thờ Nguyễn Công Trứ làm Phúc thần. Ở làng Đông Quách, nơi

Nguyễn Công Trứ đặt trụ sở của Doanh điền sứ có miếu thờ ông, trong có đôi câu đối:

*"Văn vũ toàn tài danh trọng nội triều, ngoại quận,
Điền trừ thực ngã công cao Tiền Hải, Kim Sơn".*

Trong ngày kỵ Nguyễn Công Trứ, nhân dân bên lương cũng như bên giáo đều kính cẩn cầu cúng ông trọng thể (bên giáo thì cầu, bên lương thì cúng). Ở nhiều đền, miếu thờ Nguyễn Công Trứ ở Tiền Hải đều có các bản văn tế, các văn bia tưởng niệm ông.

Tại trung tâm huyện Kim Sơn có "Trụ tự từ" (xã Lạc Thiện, tổng Hướng Đạo). Đền được xây dựng vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) khi Nguyễn Công Trứ còn sống, ngay trên nền nhà mà ông ở trong những ngày đi thị sát bãi bồi Kim Sơn trước lúc tổ chức khẩn hoang.

Hàng năm, đến ngày húy nhật của Nguyễn Công Trứ, nhân dân tế lễ trọng thể ông. Ngoài ra, một số làng ven biển ở huyện Tiền Hải còn thờ "Tống Hoàng hậu" (theo truyền thuyết, Bà bị quân Nguyên truy đuổi, đã nhảy xuống biển tự vẫn và được các triều vua phong thần), "Nam Hải Đại vương", "Đông Hải Đại vương", "Đức Thánh Trần" (Trần Hưng Đạo), "Đức Chúa Liễu", v.v... Các dòng họ lớn ở cả hai huyện này đều có nhà thờ Tổ.

2. Trong các làng, ấp mới, chúng ta cũng thấy Nho giáo đã giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Điều này được phản ánh khá rõ nét trong phong tục, tập quán của nhân dân. Ngay từ thời kỳ mới thành lập, ở mỗi làng, ấp đều dành đất học điền từ 1 mẫu đến 2 mẫu nhằm khuyến khích những người học giỏi, đỗ đạt cao. Đối với những người này, dân làng còn thưởng tiền, cấp đất làm nhà cho họ; ví như cháu rể Lương Thiện Thuật ở ấp Yên Bình (Kim Sơn) đỗ Tú tài năm Canh Ngọ (triều Tự Đức) được làng thưởng cho 30 quan tiền, làm nhà cho. Ở các làng cũng đặt thực điền để xây dựng các trường học chữ Nho và thành lập các Hội Tư văn. Nhờ có sự quan tâm, coi trọng việc học tập của tập thể và tinh thần hiếu học của thế hệ trẻ mà nhiều dòng họ ở các làng, ấp mới đã có người đỗ đạt cao ngay từ những năm tháng đầu tiên sau khi lập làng, ấp mới; ví

như Phạm Văn Tiến ở làng Chát Thành đồ Cử nhân ngay từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).

Nội dung của các điều mục trong các bản Hương ước của một số làng, ấp mới ở Tiên Hải, Kim Sơn cũng cho thấy Nho giáo đã in dấu khá sâu đậm trong phong tục, tập quán và nếp sống của nhân dân địa phương, mà Hương ước của ấp Thủ Trung (Kim Sơn) viết năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) là một bằng cứ.

3. Phật giáo là một tôn giáo đã có mặt ngay trong quá trình xây dựng và củng cố các làng, ấp, trại mới ở Kim Sơn. Hầu hết các làng, ấp, trại mới ở đây đều có một ngôi chùa. Khác với Kim Sơn, ở Tiên Hải chùa được xây dựng rất ít. Ngạn ngữ có câu: "Kim Sơn phụng Phật", "Tiên Hải sự thần" là sự phản ánh thực tế đó. Ở Kim Sơn, có những ngôi chùa được xây dựng khá sớm như chùa Đồng Đắc. Theo bài văn bia "Kim Liên tự bi ký" (9) còn lại tại chùa cho biết chùa này lấy tên là "Kim Liên tự", được xây dựng vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1839). Nhiều ngôi chùa khác ở Kim Sơn cũng rất đẹp như chùa Yên Hòa, chùa Hòa Lạc, chùa Lạc Thiện, chùa Cống Nhuận v.v...

4. Ở Tiên Hải và Kim Sơn, ngay từ giữa thế kỷ XIX cũng đã có Thiên chúa giáo, bởi lẽ ngay từ khi khẩn hoang, lập làng, ấp mới đã có sự tham gia của một số giáo dân. Dần dần có một số giáo dân khác lại đến nhập cư thêm vào các làng, ấp mới làm tăng thêm số giáo dân và sự ra đời của các giáp giáo; sau đó họ tách ra thành các xóm đạo, lập các nhà thờ họ đạo.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT NHỎ

1. Mặc dầu mới được thành lập vào những năm 30 và ổn định vào những năm 40 của thế kỷ XIX, nhưng ở các làng, ấp khai hoang ở Tiên Hải và Kim Sơn xét về nhiều mặt, trong đó có đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở đây vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng cũng giống như ở các làng xã cổ truyền của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở Tiên Hải, Kim Sơn thực phong phú, đa dạng. Những giá trị nhân bản, nhân văn của nền văn hóa truyền thống và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc vẫn được duy trì, phát triển ở các làng quê mới.

Ví dụ ở Tiên Hải đã có một số giáo dân từ các "làng cụt" Nam Đồng, Bồng Lai, Thái Lai, Trà Lũ đến tham gia khẩn hoang, về sau họ lập thành các giáp giáo gọi là các họ giáo ở các làng mới Thủ Chính, Hữu Vi, Xuân Hòa, Giao Lạc, Cam Lai; dần dần các nhà thờ họ giáo cũng được xây dựng. Ở Kim Sơn, ngay từ buổi đầu khẩn hoang cũng đã có nhiều giáo dân thuộc các dòng họ Lai, Nguyễn, Phạm, Lã... từ trại Bò (Hiếu Thuận, Khánh Hội), Duyên Mậu (Khánh Mậu), Ráng cốt (Hà Nam) đến khai hoang ở các ấp Cách Tân, Thượng Kiệm, Đồng Đắc..., và họ đã góp phần lập nên một số làng, ấp mới. Một thực tế cho thấy là ở Tiên Hải và Kim Sơn từ nửa cuối thế kỷ XIX Thiên chúa giáo có xu hướng ngày càng phát triển khá nhanh, mạnh ở nhiều làng, ấp. Trong toàn huyện Kim Sơn đến năm 1945 đã có 3/4 dân số theo đạo Thiên chúa. Trong tổng số 69 làng, có 26 làng giáo toàn tông, 38 làng giáo "xôi đỗ" (có cả lương và giáo), chỉ có 5 làng lương hoàn toàn (10). Mặc dù theo các tôn giáo khác nhau, nhưng ở các làng, ấp mới quan hệ đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau ngay từ thuở ban đầu đến khai hoang, lập làng, ấp mới của nhân dân vẫn được duy trì và củng cố. Trong ngày giỗ các vị chiêu mộ, nguyên mộ của làng, bên giáo làm lễ ở nhà thờ rồi cử đại diện về dự lễ chung với làng, với dòng họ ở nhà thờ Tổ; bên lương thì tổ chức lễ hội tung bưng, thu hút sự tham gia của cả làng. Nhờ đó tình hình kinh tế, xã hội ở các địa phương này khá ổn định và đó là nét đẹp trong đời sống văn hóa, tư tưởng ở các làng khai hoang ở Tiên Hải, Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Trên cơ sở kế thừa những di sản văn hóa, tinh thần phong phú, đặc sắc của dân tộc, những cái hay, những nét đẹp của nhiều miền quê ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hội tụ về đây, thông qua những con người thuộc đủ các thành phần xã hội đến khai hoang, xây dựng vùng đất mới, đã làm cho những giá trị văn hóa, tinh thần của nhân dân Tiên Hải, Kim Sơn không ngừng được nâng cao, phong phú thêm.

2. Các làng, ấp mới được thành lập ở Tiên Hải, Kim Sơn vẫn dựa trên những quan hệ của làng xã cổ truyền cho nên về cơ bản chúng vẫn nằm trong khuôn khổ của các làng xã dưới chế độ

phong kiến và chịu sự chi phối của ý thức hệ phong kiến. Nhưng mặt khác, chúng vẫn phát triển được những yếu tố mới, có ý nghĩa tích cực. Cấu trúc của các làng mới là loại "làng mở" hay "làng nhiều họ", mà thực chất là sự tập hợp của nhiều con người thuộc nhiều quê hương, nhiều dòng họ, nhiều thành phần xã hội đến khai hoang. Họ đã quần tụ, gắn bó chặt chẽ với nhau; và chính quan hệ đó đã bao trùm lên quan hệ dòng họ hẹp hòi vốn có. Các làng, ấp khai hoang ở đây đã được xây dựng trên cơ sở trật tự kinh tế chứa đựng những yếu tố mới, đó là chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất và nền kinh tế tiểu nông được phục hồi, thủ công, thương nghiệp có điều kiện phát triển, đã thúc đẩy sự giao lưu giữa

"làng tân" với "làng tân", giữa "làng tân" với "làng cựu", tạo điều kiện cho nền kinh tế cũng như văn-hóa - xã hội phát triển. Mối quan hệ hợp tác, liên kết, sinh tử có nhau giữa con người với con người ở đây không phải chỉ ngắn ngủi trong vòng một năm mà là trong nhiều năm lao động gian khổ khai hoang, lấn biển, thành lập quê hương mới; đó chính là sức mạnh, là động lực to lớn không những đã giúp cho họ chiến thắng thiên nhiên khắc nghiệt, đánh bại kẻ thù quấy phá; đồng thời cũng là cơ sở để xây dựng nên một đời sống văn hóa, tư tưởng phong phú, đa dạng như chúng tôi đã phác họa vài nét ở trên.

Phụ lục số 1

CÁC DÒNG HỌ ĐẾN KHAI HOANG LẬP LÀNG Ở TÙNG LÀNG, ẤP, TRẠI Ở TIỀN HẢI (1828)

(Kết quả khảo sát 21 làng, ấp, trại)

STT	Tên làng mới	Các dòng họ của làng mới năm 1828	Quê quán từ làng cũ
1	Nguyệt Lũ	11 họ: 3 họ Phạm; 2 họ Trần, các họ: Cao, Bùi, Phan, Vũ, Đỗ, Nguyễn.	Trà Lũ, Liêu Đông, Phương Trạch, Nguyệt Giám.
2	Đông Cao	11 họ: 2 họ Lê; 2 họ Trần; các họ: Đào, Lương, Phan, Nguyễn, Ngô, Đinh, Trần Văn.	La Cao, Tiểu Hoàng, Tam Lạc, Nam Trung.
3	Nho Lâm	11 họ: 2 họ Bùi; 3 họ Lương; 3 họ Trần; các họ: Nguyễn, Ngô, Đoàn.	Trà Lũ, Cao Bạt, Nguyệt Lâm, Dương Liễu, Tam Lạc.
4	Thanh Giám	10 họ: Lê, Lương, Hoàng, Đoàn, Phạm, Ngô, Phan, Trần, Bùi, Vũ.	Trà Lũ, Hàm Thiện, Tam Lạc, Nguyệt Giám.
5	Đức Cơ	12 họ: 2 họ Nguyễn; 3 họ Phan, các họ: Hoàng, Lê, Đoàn, Đào, Bùi, Vũ, Phan.	Nguyệt Giám, Tiểu Hoàng, Trà Lũ, Động Trung.
6	Lưu Phương	9 họ: 2 họ Nguyễn; 2 họ Phạm; 2 họ Trần; các họ: Vũ, Bùi, Đoàn.	Phương Trạch, Bắc Trạch, Nam Huân, Trà Lũ.
7	Hoàng Tân	12 họ: 2 họ Vũ; 2 họ Nguyễn; các họ: Phạm, Lê, Trần, Đoàn, Cao, Hoàng, Bùi, Đinh.	Tiểu Hoàng, La Cao, Nam Đồng.
8	Dại Hữu	10 họ: Tô, Nguyễn, Lý, Lại, Trần, Đỗ, Phạm, Đặng, Bùi, Lê.	Bàng Trạch, Ráng Thông, Thanh Nhân.
9	Vĩnh Ninh	11 họ: 2 họ Vũ; 2 họ Tô; 2 họ Phạm; các họ: Đỗ, Hồ, Bùi, Hà, Thái.	Đôi Trạch, An Khang, Đồng Xâm, Tiểu Hoàng.
10	Ốc Nhuận	8 họ: 2 họ Nguyễn; các họ: Đỗ, Tô, Bùi, Lê, Phạm, Hoàng.	Da Cốc, Tiểu Hoàng, Thương Gia, Hạ Hòa.
11	Lạc Thành	10 họ: 2 họ Tô; 3 họ Nguyễn; 2 họ Trần; các họ: Đặng, Vũ, Bùi.	Dại Hoàng, Trà Lũ, Tây Lương, Trinh Phố.

12	Thủ Chính	13 họ: Đỗ, Đào, Phan, Trần, Nguyễn, Lê, Đinh, Bùi, Phạm, Đặng, Hoàng, Ngô, Trịnh.	Trà Lũ, Doãn Thượng, Doãn Trung, Nam Đồng
13	Năng Tĩnh	8 họ: 2 họ Trần; các họ: Đoàn, Trương, Đỗ, Đặng, Nguyễn, Đào.	Doãn Thượng, Doãn Trung, Hạ Miêu, Trà Lũ, Kiến Xương.
14	Thiên Kiêu	11 họ: 3 họ Trần; các họ: Phí, Phạm, Bùi, Nguyễn, Nhâm, Lương, Vũ, Ngô.	Thượng Tâm, Tâm Phương, Bồng Tiên, Sáo Dền, Thần Hương.
15	Văn Hải	14 họ: 3 họ Trần; 2 họ Lê; 2 họ Vũ; 2 họ Nguyễn; các họ: Đỗ, Lý, Phạm, Phan, Bùi.	Vũ Tiên, Kiến Xương, Giao Thủy.
16	Định Cư	11 họ: 3 họ Nguyễn; các họ: Phí, Phạm, Bùi, Nguyễn, Văn, Lương, Vũ, Ngô.	Trà Lũ, Lương Phú, Ninh Bình, Vũ Tiên, Hà Đông, La Ngạc.
17	Dưỡng Trực	14 họ: 4 họ Hoàng; 2 họ Trần; các họ: Phạm, Nguyễn, Tống, Đinh, Lê, Vũ, Phan, Đào.	Trà Lũ, Nam Đồng, Thanh Châu, Hải Anh, Kiến Xương.
18	Đồng Nhân	21 họ: 2 họ Đào; 4 họ Bùi; 2 họ Vũ; 3 họ Phạm; 3 họ Nguyễn; các họ: Trần, Đỗ, Phùng, Tạ, Hà, Ngô, Lại, Đặng.	Cao Nỗ, Trà Lý, Quang Lang, Đồng Tĩnh, Vị Dương, Cổ Lốc, Làng Giàng, Cối Khê, Thần Dấu.
19	Tuân Nghĩa	16 họ: 4 họ Nguyễn; 3 họ Hà; các họ: Phạm, Mai, Lại, Hoàng, Lê, Lương, Bùi, Đỗ, Ngô.	Cối Khê, Niềm, Đắc Chúng, Tả Phụ, Đồng Xám, Mai Chũ.
20	Xuân Hòa	8 họ: 2 họ Vũ; các họ: Lê, Trần, Phạm, Đỗ, Bùi, Nguyễn.	Thượng Tâm, Trực Tâm, Thần Dấu, Phú Nhai, Hành Thiện, Vũ Xá.
21	Liêu Khê	12 họ: 3 họ Phí; các họ: Phạm, Lê, Vũ, Trịnh, Tô, Vương, Nguyễn, Bùi, Tạ.	

TỔNG HỢP:

Làng 8 họ	Làng 9 họ	Làng 10 họ	Làng 11 họ	Làng 12 họ	Làng 13 họ	Làng 14 họ	Làng 15 họ	Làng 21 họ
3	1	3	7	3	1	1	1	1

Phụ lục số 2

CÁC DÒNG HỌ TÔI KHAI HOANG LẬP LÀNG, ÁP, TRẠI Ở HUYỆN KIM SƠN (1829)

(Kết quả khảo sát 24 làng, áp, trại)

STT	Tên làng mới	Các dòng họ đến khai hoang ở Kim Sơn
1	Trung Quy	6 họ: Trần, Đỗ, Nguyễn, Đoàn, Phạm, Lại
2	Hướng Đạo	4 họ: Phạm, Phan, Nguyễn, Lê
3	Phúc Điền	3 họ: Hoàng, Vũ, Phạm

4	Thủ Trung	6 họ: Dương, Vũ, Trần, Nguyễn, Ngô, Đinh
5	Đông Đắc	5 họ: Trần, Hoàng, Ngô, Lại, Nguyễn
6	Lưu Quang	5 họ: Dương, Phạm, Vũ, Trần, Đỗ
7	Lạc Thiện	8 họ: Trần, Vũ, Bùi, Đỗ, Trịnh, Phạm, Đinh, Lại
8	Ứng Luật	3 họ: Trần, Nguyễn, Vũ
9	Tuy Lộc	11 họ: Trương, Vũ, Phạm, Bùi, Trần, Lê, Đinh, Lương, Vũ, Tạ, Ninh
10	Yên Thổ	6 họ: Phạm, Ngô, Trần, Nguyễn, Trịnh, Đinh
11	Tuần Lễ	6 họ: Nguyễn, Đỗ, Trần, Ngô, Lê, Vũ
12	Hòa Lạc	4 họ: Nguyễn, 2 họ Vũ, Bùi, Trần
13	Như Đỗ	11 họ: Đoàn, Trịnh, Trần, Nguyễn, Ninh, Hoàng, Phạm, Trương, Lê, Cao, Ngô
14	Trì Chính	7 họ: Phạm, Vũ, Trần, Đỗ, Lại, Bùi, Nguyễn
15	Yên Thành	9 họ: Phan, Ninh, Nguyễn, Phạm, Đặng, Tạ, Vũ, Lê, Trần
16	Yên Bình	7 họ: Phạm, Trần, Nguyễn, Đào, Lã, Đỗ, Lại
17	Tự Tân	4 họ: Hoàng, Trần, Phạm, Mai
18	Duy Hòa	3 họ: Vũ, Phạm, Trần
19	Hàm Phú	5 họ: Nguyễn, 2 họ Trần, Trịnh, Triệu
20	Mông Hưu	4 họ: Vũ, Lã, Ngô, Lê
21	Cách Tân	4 họ: Phạm, Lại, Nguyễn, Ngô
22	Thành Đức	3 họ: Phạm, Ngô, Lê
23	Xuân Hồi	4 họ: Phạm, Đỗ, Đào, Vũ
24	Chi Thiện	3 họ: Nguyễn, Phạm, Lê

Tóm tắt một số điều khoản trong Hương ước của Ấp Thủ Trung

Bản Hương ước của ấp Thủ Trung chép nguyên văn chữ Hán gọi là "Hương Trung tương ước" do Phó tổng Dương Công Nhuận, nguyên là chiêu mộ và Lý trưởng của ấp soạn và viết ngày 20 tháng 1 năm Minh Mệnh thứ 15, khi ấp Thủ Trung đã ổn định được sau 5,6 năm tiến hành khai hoang, lập ấp, cải tạo đất, làm công trình thủy lợi, đê điều... (1829-1835). Nội dung của bản Hương ước gồm có 212 điều, 17 đại mục.

Mục I. Điều mục về kỷ cương chế độ gồm có 14 điều.

Nội dung nhằm giáo dục mọi người trong ấp phải có hạnh kiểm tốt trong đối xử với ông bà, cha mẹ, anh em và xóm giềng, biết tôn kính tổ tiên. Mọi người phải thương yêu và đùm bọc lẫn nhau. Vợ phải cư xử tốt với gia đình nhà chồng.

Mục II. Điều mục về phong tục, giáo hóa gồm có 20 điều.

Nội dung chủ yếu là quy định việc tang chế, tạp dịch, việc đi lại, thăm viếng nhau.

Mục III. Điều mục về các lệ hội họp gồm có 12 điều.

Quy định về việc hội họp ở đình trung và hiệu lệnh khi trong làng có việc cần hội họp, ứng cứu.

Mục IV. Điều mục về các lệ cúng tế tiên thánh gồm có 2 điều.

Mục V. Điều mục về thờ cúng các vị thần linh gồm có 15 điều.

Quy định việc tế lễ các tuần tiết trong năm.

Mục VI. Điều mục về truy tư tiên tổ gồm có 11 điều.

Quy định việc cúng lễ tổ tiên.

Mục VII. Điều lệ về lễ nghi, phong hóa gồm có 19 điều.

Quy định lễ nghi trong các kỳ cúng tế cũng như công việc tu tạo miếu từ.

Mục VIII. Điều mục về việc đặt các hạng ruộng lệ gồm có 17 điều.

Quy định việc đặt các hạng ruộng lệ gồm có 17 loại theo công việc và các loại ruộng này được miễn thuế.

Mục IX. Điều mục và lễ bảo vọng (bầu cử, khao vọng) gồm có 28 điều.

Quy định việc bầu cử hậu thân, Trùm xã, Lý trưởng,... trong ấp và các điều lệ nhập giáp.

Mục X. Điều lệ về lễ Hương lão gồm có 8 điều.

Quy định đối với những người đến tuổi vào Hội Hương lão và công việc tế lễ của Hội.

Mục XI. Điều mục về lệ biếu gồm có 11 điều.

Quy định phân biếu các vị có chức sắc trong làng vào các ngày tế lễ.

Mục XII. Điều mục về các lệ cưới xin gồm có 6 điều.

Quy định lệ nộp tiền cho giáp và làng đối với những gia đình có con gái gả chồng, con trai lấy vợ.

Mục XIII. Điều mục về các lệ cho người coi đền gồm có 10 điều.

Mục XIV. Điều mục về các lệ báo hiếu gồm có 21 điều.

Quy định việc báo hiếu cho các họ trong làng đối với những gia đình có người "trăm tuổi" (qua đời).

Mục XV. Điều mục cấm trộm cắp, trừ gian bảo mật trong làng gồm có 12 điều.

Quy định đối với tất cả mọi người khi thấy có việc trộm, cắp và cấm việc trộm cắp các đồ vật của công, của tư nhân ở trong làng.

Mục XVI. Điều mục nghiêm cấm để trâu bò, súc vật phá hoại mùa màng gồm có 4 điều.

Mục XVII. Điều khoản về tục lệ gồm có 2 điều.

Quy định việc làng cho con trai vào sổ làng.

cuối bản Hương ước này ghi rõ: "Những điều mục trong bản Hương ước này là vĩnh viễn, không ai được tự ý thay đổi. Nếu người nào vi phạm thì lỗi nhẹ sẽ bị phạt 3 quan tiền; còn lỗi nặng sẽ bị ghi tên ở cuối sổ để giữ gìn phong tục đẹp đẽ trong làng. Nếu còn bướng ngạnh, tổn phí bao nhiêu người đó phải chịu".

CHÚ THÍCH:

- (1) Cũng trong thời gian này, với hình thức doanh điền, Nguyễn Công Trứ cùng với những người khai hoang còn thành lập được tổng Hoành Thu (huyện Xuân Thủy) và tổng Ninh Nhất (huyện Hải Hậu) thuộc tỉnh Nam Hà. Xem bài: "Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất" của Phan Đại Doãn. Tạp chí NCLS số 204, năm 1982. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến những làng khai hoang thuộc hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn mà ngay từ bước khởi đầu khai khẩn, tổ chức định cư, Nguyễn Công Trứ đã lấy cấp huyện làm đơn vị quy hoạch.
- (2) Hình thức doanh điền là hình thức khai hoang của nhân dân dưới sự chỉ huy và với sự giúp đỡ kinh phí của Nhà nước gồm có các khoản tiền mua trâu, bò, nông cụ, làm nhà. Cứ một đơn vị khai hoang có 50 đình, lập thành một làng (lý) được Nhà nước cấp kinh phí, tổng cộng 440 quan tiền đồng.
- (3) (4) Huyện Tiền Hải thành lập năm 1828 có 7 tổng, 40 làng, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. Huyện Kim Sơn thành lập năm 1829 có 7 tổng, 60 làng, ấp, trại. Số làng, ấp mà chúng tôi khảo sát và có tư liệu để viết bài này so với tổng số các làng, ấp của hai huyện chiếm khoảng trên 50%.
- (5) Trông tổng số 40 làng, ấp được khảo sát ở Tiền Hải (thành lập năm 1828) cho thấy có tới trên 1/3 số làng, ấp (14/40) là do các tướng lĩnh, nghĩa quân của Phan Bá Vành hay thân nhân họ đóng vai trò là nguyên mộ lập ra. Ở Kim Sơn (thành lập năm 1829), trong tổng số 44 làng, ấp được khảo sát cũng cho thấy một tỷ lệ tương tự như ở Tiền Hải: 15/44 làng, ấp là do các tướng lĩnh, nghĩa quân của Phan Bá Vành hay thân nhân họ làm chiêu mộ lập ra.
- (6) Ở Tiền Hải, nhân dân thường gọi người đứng ra chiêu mộ nông dân để khai hoang, lập ra các làng, ấp, trại mới là Nguyên mộ. Ở Kim Sơn, nhân dân đều gọi những người đứng ra chiêu mộ nông dân để khai hoang, lập ra các làng, ấp mới là Chiêu mộ, còn vị Nguyên mộ lại là người cùng đến khai hoang một lần với vị Chiêu mộ, giúp vị Chiêu mộ tổ chức việc khai hoang. Ở từng địa phương cụ thể chỉ có 1 vị Chiêu mộ (hay Nguyên mộ), có những đơn vị có 2 hay 3 vị Chiêu mộ, tức là các vị Chiêu mộ ở vào các thời điểm khai hoang khác nhau (vì vị Chiêu mộ trước bỏ đi, người khác đến sau tiếp tục nhiệm vụ chiêu dân khẩn hoang nên trở thành vị Chiêu mộ thứ hai, v.v...). Vì vậy ở Kim Sơn số vị Nguyên mộ nhiều hơn số vị Chiêu mộ, còn ở Tiền Hải chỉ có một vị Nguyên mộ (tức là vị Chiêu mộ ở các làng, ấp, trại ở Kim Sơn).
- (7) Bản thống kê dựa vào các tài liệu điều tra, khảo sát của chúng tôi ở các làng xã thuộc 2 huyện Tiền Hải và Kim Sơn.
- (8) "Hương Trung tương ước" do Phó tổng, Ấp trưởng Dương Công Nhuận viết năm Minh Mệnh thứ 15. Cụ Vũ Thiện Sùng ở thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn cung cấp.
- (9) "Kim Liên tự bi ký": bia đặt tại chùa Kim Liên ở thôn Đồng Đắc, xã Đồng Hương, huyện Kim Sơn.
- (10) Tài liệu của Ban Tuyên giáo huyện ủy Kim Sơn.

VỀ MỘT SỐ LÀNG CÔNG GIÁO Ở HUYỆN KIM SƠN - TỈNH NINH BÌNH (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG *

Kim Sơn là một huyện ven biển ở về phía đông - đông nam tỉnh Ninh Bình được thành lập từ năm 1829 và liên tục phát triển cho đến ngày nay.

Trong công cuộc khẩn hoang, lập làng này ở huyện Kim Sơn có vai trò rất quan trọng của tín đồ đạo Thiên chúa. Họ được xem là "những hạt giống tin mừng" đầu tiên ở Kim Sơn. Sự có mặt của họ cùng với quá trình truyền giáo của các Giáo sĩ đã đưa đến sự ra đời của những *Làng Công giáo* ở Kim Sơn hiện nay.

Làng Công giáo trước hết là một làng Việt với tất cả những đặc trưng vốn có của nó, nhưng nó lại khác với làng Việt truyền thống là ở đó sinh hoạt tôn giáo - Thiên chúa giáo - giữ vai trò chủ đạo. Do phần lớn cư dân ở trong làng theo đạo Thiên chúa nên còn được gọi là *Làng Công giáo Toàn Tông*. Theo chúng tôi, tên gọi này chỉ xuất hiện vào thời Nguyễn để chỉ một làng xã có toàn bộ hoặc phần lớn cư dân gia nhập đạo Thiên chúa. Về thiết chế ở các làng Công giáo, ngoài tổ chức hành chính và tổ chức tự trị còn có một tổ chức rất đáng được nghiên cứu, đó là *Ban Hành giáo Xứ Họ*. Trung tâm điểm của làng Công giáo là ngôi *Nhà Thờ Xứ* do Linh mục Chánh xứ và có thể có Linh mục Phó xứ cai quản, chân đất các con chiên của Chúa. Ngôi nhà thờ xứ có một vai trò hết sức quan trọng, nó không chỉ là nơi các giáo dân đến cầu nguyện, xưng tội, làm lễ; nơi diễn ra các thánh lễ, các cuộc rước kiệu; mà còn có những vai trò khác ở trong làng.

Ở Việt Nam, làng Công giáo có từ rất sớm. Trong cuốn "Việt Nam giáo sử" ⁽¹⁾, Phan Phát Huồn cho biết vào khoảng năm 1640, riêng ở tỉnh Nghệ An đã có tới 70 làng Công giáo. Nhưng có lẽ đó chỉ là những làng có một số dân cư nhất định theo đạo Thiên chúa mà thôi. Vào thời Nguyễn, với chính sách phân tháp, nhiều làng có giáo dân theo đạo Thiên chúa đã bị đàn áp, bị xóa bỏ.

Ở Kim Sơn, tính đến năm 1945, trong số 69 thôn có 26 thôn giáo, 38 thôn "xôi đỗ" (dân lương ở lẫn với giáo dân) và 5 thôn lương; với dân số 50.900 người, trong đó có 3/4 là giáo dân ⁽²⁾.

Như chúng ta đã biết, quá trình khẩn hoang ở huyện Kim Sơn gồm có nhiều đợt, và mỗi đợt cho ra đời nhiều làng mới, trong đó có một số làng Công giáo với sự hình thành các Xứ họ đạo mới có nhiều nét chung và những nét riêng biệt. Trong bài viết này, chúng tôi xin chọn 3 làng Công giáo tiêu biểu cho 3 thời kỳ khẩn hoang ở Kim Sơn là Lưu Phương (thành lập năm 1829), Văn Hải (thành lập năm 1856) và Cồn Thoi (thành lập năm 1945) để khảo sát. Giới thiệu về 3 làng này, chúng tôi không trình bày toàn bộ những vấn đề của làng mà chủ yếu chỉ đi vào trình bày thiết chế của làng, thiết chế của Xứ họ đạo, những sinh hoạt tôn giáo - Công giáo, mối quan hệ qua lại giữa thiết chế của làng với thiết chế của Xứ họ đạo, mối quan hệ giữa Thiên chúa giáo với các tôn giáo truyền thống. Vấn đề ruộng đất, vấn đề kinh tế ở làng Công giáo, chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trình bày trong một luận văn khác.

*

* * *

* NCV. Viện Tôn giáo.

LÀNG CÔNG GIÁO LƯU PHƯƠNG

Làng Lưu Phương ra đời năm 1829 cùng với hàng loạt các làng xã đầu tiên ở Kim Sơn.

Nằm ở vùng đất phù sa do hệ thống sông Hồng bồi đắp mạnh nhất nên Lưu Phương và các làng xã lân cận ở về hữu ngạn sông Vạc được mở rộng rất nhanh. Đất bồi đắp đến đâu, dân làng theo chiều ngang mở rộng đến đó. Năm 1933-1934, khi đê Hoàn Trục (Vân Hải) hoàn thành, địa hình Lưu Phương đã ổn định với chiều ngang 600m, chiều dài 12km. Từ 4 giông được thành lập vào năm 1840, đến năm 1883 tăng lên 6 giông và đến năm 1930 có 10 giông. Từ 36 chiêu mộ, nguyên mộ, thứ mộ, đến năm 1902 dân số của làng lên tới 1.060 người. Năm 1930, cả làng có 575 hộ, trong đó có 467 hộ giáo, 108 hộ lương.

Buổi đầu ấp có tên là Lưu Hương. Cho đến những năm 1920, Lưu Phương vẫn là ấp, sau đổi thành làng Lưu Phương. Nhưng từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Lưu Phương đã trở thành một làng. Vào thời điểm này, hệ thống tổ chức hành chính và tổ chức tự trị của làng đã được thiết lập. Các chức vụ Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần... (tổ chức hành chính), Tiên chỉ, Thứ chỉ, Hội đồng kỳ mục, quan viên (tổ chức tự trị) đã ra đời, điều hành công việc của làng.

Thành hoàng của làng là Triệu Quang Phục được thờ ở miếu Lưu Phương. Năm 1853, Tự Đức cấp sắc phong cho vị Thành hoàng này. Miếu Lưu Phương có vị trí như là một ngôi đình làng, ở đó xây các bực, bệ cao, thấp khác nhau dành cho các vị kỳ hào, quan viên ngồi theo thứ bậc.

Ngoài lễ Thành hoàng của làng tổ chức vào ngày 14 tháng 8 âm lịch hàng năm, làng lương còn có ngày lễ vào ngày 10 tháng 2 âm lịch hàng năm kỷ niệm hai tướng Trương Hồng, Trương Hát.

Ở Lưu Phương cũng sớm hình thành các phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa. Làng có lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ cơm mới; lại có hội Yến lão dành cho các cụ ở trong làng từ 70 tuổi trở lên. Cho đến năm 1945, ở Lưu Phương

vẫn có thầy đồ dạy chữ Hán. Thầy đồ ngồi dạy ở nhà thầy, ai muốn đến học thì nhập môn.

Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, khi cư dân ở Lưu Phương đông đúc, làng chia thành 2 giáp (Bắc và Nam). Giáp Bắc giáp với huyện Tam Điệp, giáp Nam tiếp vào giáp Bắc. Lúc này dân lương, dân giáo vẫn ở lẫn với nhau (hiện tượng "xôi đổ"). Đến những năm 70 của thế kỷ XIX, thời kỳ Trần Lục làm Linh mục Chánh xứ Phát Diệm thì dân lương chuyển về ở giáp lương, dân giáo chuyển về ở giáp giáo. Giáp giáo trở thành *Họ đạo Phương Thượng*. Về sau do sự phát triển của tín đồ nên giáo dân không duy trì giáp nữa mà duy trì *Xứ họ đạo*. Chỉ có dân lương lập thêm hai giáp Tây Bình và Nam Thịnh ở về phía đông bắc và đông nam sông Ân.

Quá trình hình thành Xứ họ đạo ở Lưu Phương được chia làm 3 giai đoạn.

- *Giai đoạn thứ nhất*: Thành lập *Họ đạo Phương Thượng* trên cơ sở của giáp Bắc với hơn 20 giáo dân. Cơ sở thờ tự ở đây là ngôi nhà lợp bởi hai gian. Trước khi thành lập Họ đạo, ở giáp Bắc có dựng một ngôi nhà gọi là Nhà giáo. Đó là ngôi nhà nhỏ tập trung những người dự tòng (những người mới gia nhập hoặc chuẩn bị gia nhập Thiên chúa giáo) đến học kinh bốn. Khi đã có một số giáo dân nhất định thì Họ đạo được thành lập. Họ đạo có Nhà thờ họ, Thánh Quan thầy họ. Ở Xứ họ đạo Phương Thượng thuộc xã Lưu Phương cho đến năm 1954 vẫn còn có tên gọi Nhà giáo như Nhà giáo Thượng Kiệm, Nhà giáo Tân Thành. Cả hai Nhà giáo này đều chưa có Thánh Quan thầy. Năm 1954, giáo dân ở đây di cư vào Nam nên cả hai Nhà giáo này đều bị bãi bỏ.

- *Giai đoạn thứ hai*: Thành lập *Phiên Phương Thượng* vào năm 1915, lúc này Họ đạo Phương Thượng đã được nâng lên thành Phiên Phương Thượng. Những Họ đạo thuộc Phiên Phương Thượng là Tân Thượng, Phát Diệm Thượng và Vinh Thượng.

Phiên là tổ chức Giáo hội cơ sở thấp hơn Xứ, nhưng cao hơn Họ. Phiên Phương Thượng kéo dài trong khoảng 5 năm từ 1915 đến 1920.

Nhà thờ Họ chuyển thành Nhà thờ Phiên, được đặt Minh Thánh, có Linh mục về giảng lễ, nhưng không ở hẳn.

- *Giai đoạn thứ ba*: Phiên Phương Thượng chuyển thành Xứ *Phuong Thuong*. Linh

LÀNG CÔNG GIÁO VĂN HẢI

Làng Văn Hải được thành lập vào năm 1856 mà những người có công đầu ở đây là hai ông chiêu mộ Vũ Khắc Dụng (em ruột Vũ Phạm Khải), người làng Phương Trì, Tam Điệp, Ninh Bình; và Phạm Quang Trụ, người cùng làng, là con rể của Nguyễn Công Trứ. Lực lượng nguyên mộ, tân mộ, tông tân mộ ở Văn Hải phần lớn là người theo đạo Thiên chúa⁽³⁾. Nằm ở vùng đất mở, ruộng đất ở Văn Hải được mở rộng một phần do khai hoang, phục hóa, song một phần lớn là do quai đê lấn biển. Năm 1927, khi đê Hoàn Trục hoàn thành, Văn Hải được mở rộng với những xóm mới như Hoàn Trục, Hoàn Hải, Tây Hải, và cư dân xuống khẩn hoang ở đây đều theo đạo Thiên chúa.

Trải qua một thời gian, làng Văn Hải được ổn định về thiết chế, hay nói một cách khác ở đây có sự tái lập thiết chế của làng Việt cổ truyền, trước hết là về mặt tổ chức, nó gồm có *Bộ phận tự trị* và *Bộ phận hành chính*.

Về tôn giáo, khi làng chia thành giáp lương và giáp giáo thì dân ở giáp lương tiến hành xây miếu và về quê của hai cụ chiêu mộ rước Thành hoàng về làng mới để thờ. Vị Thành hoàng này là Lê Niệm, một tướng của Lê Lợi. Khi hai vị chiêu mộ qua đời, các cụ được thờ ở miếu như là Phúc thần. Miếu ở Văn Hải là cơ sở thờ tự của giáp lương.

Một số phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa cũng được dần dần hình thành ở Văn Hải, trong đó có tục Yến lão. Vào những ngày kỷ niệm Thành hoàng và các vị chiêu mộ, nhiều giáo dân cũng đến tham dự để tưởng niệm những người có công mở đất được coi là ông tổ của làng.

Ở Văn Hải, có một ngôi đình được xây dựng vào khoảng những năm đầu của thế kỷ XX. Đó là ngôi nhà 5 gian làm bằng gỗ, lợp ngói, nằm

mục Chánh xứ được cử về đây coi sóc. Thánh Quan thầy của Xứ là Chúa Hải đồng, và lễ kỷ niệm của Xứ được tổ chức vào ngày 25 tháng 12 hàng năm.

ở trung tâm làng. Đình do giáo dân làm, nên không thờ Thành hoàng, không diễn ra những nghi lễ, những hội hè của một làng quê nông nghiệp. Đó chỉ là nơi hội họp của các chức sắc trong làng bàn việc sưu thuế, sửa sang đường làng, lối ngõ, xử phạt những người vi phạm lệ làng phép nước. Ở đây chỉ tổ chức hội Yến lão mừng thọ các cụ già trong làng từ 70 tuổi trở lên. Trong đình có bục, bệ cao, thấp dành cho Tiên chỉ, Thứ chỉ, kỳ mục, quan viên ngồi theo thứ bậc.

Ở Văn Hải, Thiên chúa giáo phát triển nhanh, mạnh mà nguồn gốc của nó trước hết là từ những cư dân xuống khai hoang, lập ấp.

Năm Thành Thái thứ 11 (1899), cả ấp có 126 nhân đinh, lão hạng thì có tới 74 người là giáo dân. Cũng vào năm đó, dân làng họp bàn chia làm 3 giáp. Giáp nhất còn gọi là giáp lương, còn 2 giáp giáo có tên là Hưng Nhân và Tích Thiện. Hai giáp giáo, mỗi giáp được làng cấp cho 4 mẫu đất để xây dựng nhà thờ và 2 mẫu để làm bãi tha ma.

Nhà thờ họ đạo Bắc Cường phát triển trên cơ sở của giáp giáo Hưng Nhân, ban đầu làm nhỏ, bằng gỗ lợp bồi. Đến năm Thành Thái thứ 15 (1903), nhà thờ bị cháy. Năm 1904, Linh mục Uyển lo mua gỗ chuẩn bị xây dựng. Tiếp theo, Linh mục Ân (người Pháp) thay Linh mục Uyển, bắt đầu xây dựng nhà thờ trên nền đất cũ, từ năm 1904 đến năm 1908 thì hoàn thành.

Thánh Quan thầy của Xứ họ đạo này là Giuse, và lễ kỷ niệm của Xứ được tổ chức vào ngày 19 tháng 3 hàng năm.

Quá trình hình thành Xứ họ đạo ở Văn Hải cũng theo 3 giai đoạn.

- *Giai đoạn thứ nhất*: Hình thành *Họ đạo Bắc Cường* và *Họ đạo Đông Hải* trên cơ sở của

2 giáp Hưng Nhân và Tích Thiện, sau khi chia giáp, thời gian này kéo dài độ vài năm cho đến cuối thế kỷ XIX, thời Linh mục Uyển.

- Giai đoạn thứ hai: Từ Họ đạo Bắc Cường chuyển thành *Phiên Bắc Cường* vào khoảng cuối thế kỷ XIX đến năm 1920.

Giai đoạn thứ ba: Phiên Bắc Cường chuyển thành *Xứ Văn Hải* từ năm 1920.

Năm 1927, khi đắp xong đê Hoàn Trục, Nhà Chung Phát Diệm đã chiêu mộ giáo dân

xướng Văn Hải khai hoang lập nên ba Họ đạo mới: Nhân Hải thuộc xóm Hoàn Hải, Khanh Hải thuộc xóm Hoàn Trục, Tây Hải thuộc xóm Tây Hải. Năm 1937, Họ đạo Nam Cường được tách ra từ Họ đạo Đông Hải.

Cùng với việc ra đời các Họ đạo, Phiên đạo và Xứ đạo ở Văn Hải là việc hình thành những chức vị, tổ chức như Chánh trương, Phó trương, Tuần kiểm, Thư ký, Quản giáo, Trùm trưởng, Trùm phó, các Hội đoàn... ở địa phương này.

LÀNG CÔNG GIÁO CỒN THOI

Khác với Lưu Phương và Văn Hải, Cồn Thoi được thành lập vào năm 1945 do Tòa địa phận Phát Diệm đứng ra quai đê lấn biển, chiêu mộ dân cư xuống khẩn hoang, lập làng. Công việc khẩn hoang ở đây chỉ làm một lần với tổng diện tích 707 ha. Cư dân xuống Cồn Thoi khai khẩn tuyệt đại đa số là giáo dân, chỉ có 3 hộ dân lương, nhưng họ cũng bị buộc phải theo đạo Thiên chúa.

Trong đợt đầu chỉ có trên 30 hộ xuống ở dọc theo vùng đê Tùng Thiện khu vực xóm 5, xóm 4 và xóm 9 bây giờ. Những năm tiếp theo: 1946, 1947 có thêm hàng trăm hộ xuống khẩn hoang ở xóm 6, xóm 7, xóm 8, sau đó thêm xóm 7b và xóm 8b (xóm 7 và xóm 8 cũ thành xóm 7a và 8a). Đến năm 1954 dân số ở Cồn Thoi có khoảng 2.000 người, 100% là giáo dân.

Vì đây là đất do Tòa địa phận Phát Diệm khai khẩn nên ở Cồn Thoi quá trình thành lập làng gần như đồng thời với quá trình hình thành Xứ họ đạo ở địa phương này.

Cư dân xuống Cồn Thoi khai khẩn được tổ chức thành các *Họ đạo* như họ Kim Tùng (xóm 4 bây giờ), họ Tân Tùng (xóm 5 bây giờ), họ Phúc Từ (xóm 6 bây giờ). Từ năm 1945 đến năm 1946, giáo dân ở các Họ đạo này thuộc xứ Tùng Thiện (xã Kim Tân). Năm 1947, Tòa địa phận Phát Diệm quyết định thành lập *Xứ đạo Cồn Thoi*. Nhà thờ xứ Cồn Thoi được nâng cấp trên cơ sở Nhà thờ họ đạo Phúc Từ với 10 gian nhà gỗ lợp bổi, 1 tháp chuông và 1 quả chuông. Linh mục Nguyễn Hữu Nghị được Tòa địa phận Phát Diệm cử về làm Linh mục Chánh xứ Cồn Thoi

từ năm 1947 đến năm 1954, Họ đạo Tông Phát (xóm 8a bây giờ), Họ đạo Hợp Thành (xóm 7a và 7b bây giờ), Họ đạo Phùng Thiện (xóm 9 bây giờ) lần lượt được thành lập.

Về tổ chức hành chính, Cồn Thoi được gọi là đồn điền Cồn Thoi. Tòa địa phận Phát Diệm đặt cơ quan điều hành ở đây gọi là Sở Quản lý tại khu nhà thờ Họ đạo Kim Tùng nên Họ đạo này sau phải xây nhà thờ họ mới. Đứng đầu Sở Quản lý là Linh mục Chu, có Linh mục Lý giúp việc. Khi Linh mục Chu qua đời, Linh mục Lý lên thay.

Các Linh mục ở Cồn Thoi một mặt phụ thuộc trực tiếp vào Tòa địa phận Phát Diệm, mặt khác họ có vai trò như là Lý trưởng, phụ trách chính quyền địa phương, làm nhiệm vụ lo sưu thuế, phu phen, tạp dịch. Giúp việc cho Linh mục Chu là già Sự, ông này chủ yếu lo thu tô, thuế nhập vào kho lẫm rồi chuyển về khu nhà gao của Tòa địa phận Phát Diệm.

Ở Cồn Thoi, không có đơn vị hành chính xóm, thôn. Cư dân ở đây được tập hợp thành từng nhóm từ 10 đến 15 hộ, đứng đầu nhóm là một đại biểu do Linh mục của Sở Quản lý cử ra để điều hành công việc. Họ làm nhiệm vụ của một trưởng xóm hoặc một trưởng thôn, lo việc đốc thúc tô thuế, phu phen, Họ được nhân dân gọi là các *ông Biểu* như Biểu Đồng, Biểu Thủy, Biểu Ngán, Biểu Điện, Biểu Nghĩa, Biểu Phúc...

Sở Quản lý có ông Phú làm mỗ với nhiệm vụ truyền đạt tin tức, yêu cầu của Sở Quản lý tới các đại biểu.

Như vậy ở Cồn Thoi việc khai hoang không gắn liền với việc tái lập làng Việt cổ. Tổ chức hành chính điều hành ở Cồn Thoi gọn nhẹ, chỉ có 2 cấp. Cấp thứ nhất là *Sở Quản lý* gồm có người phụ trách và ba người giúp việc. Khi Linh mục Chu qua đời, Linh mục Lý lên thay chỉ có 2 người giúp việc. Cấp thứ hai là các đại biểu điều hành từng nhóm cư dân. Việc giữ gìn an ninh, trật tự ở Tòa trị sở và toàn khu vực Sở do một đội tự vệ có khoảng 10 người chịu trách nhiệm. Các đại biểu và các đội viên tự vệ được hưởng một số quyền lợi

như không phải đi phu phen, tạp dịch. Đối với Xứ họ đạo, họ được ngang chức với Trùm trường.

Ở Cồn Thoi, Tòa địa phận Phát Diệm không lập làng mà chỉ đặt Sở Quản lý để tiến hành công việc và Sở lại thiết lập *Xứ họ đạo*. *Xứ họ đạo được đồng nghĩa với làng và Họ đạo được đồng nghĩa với xóm*. Ở đây không có đình, chùa nên không có tục thờ Thành hoàng và thờ Phật. Thiên chúa giáo là tôn giáo duy nhất ở đây với những Thánh lễ bao trùm ⁽⁴⁾.

MỘT VÀI NHẬN XÉT

Trên cơ sở nghiên cứu, giới thiệu về các làng Công giáo ở huyện Kim Sơn nói chung, về các làng Công giáo Lưu Phương, Văn Hải, Cồn Thoi nói riêng; chúng tôi xin nêu lên một vài nhận xét sau đây:

1. Sự đan lồng hay là tái cấu trúc mô hình Thiên chúa giáo

Như chúng ta đã biết, quá trình ra đời Xứ họ đạo ở Lưu Phương, Văn Hải diễn ra theo tiến trình sau:

Nhà giáo - Họ đạo - Phiên - Xứ họ đạo

Nhưng khi hoàn chỉnh, mô hình Xứ họ đạo lại như sau

Xứ
↓
Họ
↓
Đâu

Nhà giáo và Phiên chỉ là những bước đệm nhất thời rồi biến mất, chúng không nằm trong mô hình Xứ họ đạo.

Mỗi Xứ họ đạo thông thường có một Linh mục Chánh xứ và có thể có Linh mục Phó xứ, một số tu sĩ trông nom việc giảng dạy kinh bốn, dạy văn hóa ở trường tư do Xứ họ đạo mở. Các Xứ họ đạo Lưu Phương và Văn Hải đều có con dấu. Đó là một trong những biểu hiện hành chính hóa của Xứ họ đạo. Điều này khác hẳn với chùa làng, vì chùa chỉ là nơi thờ Phật và là nơi tu hành của sư sãi mà thôi. Giúp việc cho

Linh mục xứ là *Ban Hành giáo Xứ họ*. Ban Hành giáo Xứ họ gồm có 2 bộ phận là *Ban Hành giáo Xứ* và *Ban Chấp hành Họ*. Ban Chấp hành Xứ thông thường gồm có những chức vụ sau: Chánh trương, Phó trương, Tuần kiểm, Thư ký, Thủ quỹ. Chánh trương quán xuyến công việc chung của Xứ đạo, tổ chức việc đấu giá ruộng đất, ao vườn trong Xứ, đôn đốc công việc trong các ngày lễ trọng. Phó trương giúp việc cho Chánh trương. Tuần kiểm chủ yếu coi sóc trật tự trong Xứ đạo. Trong những ngày lễ trọng, những buổi rước kiệu, Tuần kiểm hướng dẫn các cháu nhỏ giữ trật tự, đứng theo lớp lang. Thư ký lo việc ghi chép, sổ sách. Thủ quỹ lo việc giữ tiền bạc, quản lý cơ sở vật chất của Nhà Xứ.

Ban Chấp hành Họ gồm có Trùm trường, Trùm phó, Quản học trò, Thư ký. Trùm trường, Trùm phó quán xuyến công việc chung, Thư ký ghi chép, giữ quỹ, Quản học trò dạy kinh bốn cho trẻ, cho các cháu xưng tội, chịu lễ lần đầu. Mỗi Họ được chia làm nhiều Dâu. Mỗi Dâu có Trùm dâu đôn đốc công việc tôn giáo trong Dâu.

Ban Hành giáo Xứ 6 năm bầu một lần. Khi hết nhiệm kỳ, nếu các thành viên trong Ban Hành giáo Xứ này được giáo dân tín nhiệm, họ sẽ được làm việc tiếp; nếu không họ sẽ lên chức Cựu. Những người trong Ban Hành giáo Xứ hết nhiệm kỳ được Tòa Giám mục cấp cho bằng Cửu phẩm. Những người trong Ban Chấp hành Họ hết nhiệm kỳ cũng được Tòa Giám mục cấp cho bằng tòng Cửu phẩm.

Ban Chấp hành Xứ họ còn có nhiệm vụ tập hợp những người đứng đầu các Hội đoàn như Hội hát, Hội trống, Hội kèn... Những người này cũng có chân trong Quan viên của làng.

Như vậy, ngoài hai bộ phận vốn có của một làng Việt truyền thống (bộ phận hành chính và bộ phận tự trị), 2 làng Công giáo Lưu Phương và Văn Hải còn có thêm tổ chức là Ban Hành giáo Xứ họ. Về nguyên tắc, Ban Hành giáo Xứ họ đạo góp phần vào công việc tôn giáo. Nhưng tổ chức thế tục này bằng những hoạt động của mình đã lấn lướt vai trò tổ chức tự trị của làng và nó giữ một vai trò quan trọng trong việc điều hành hoạt động hành chính ở làng xã. Đó là việc Thiên chúa giáo đã đưa nhân sự của họ vào nắm hai bộ phận của làng xã truyền thống. Nhân sự ở đây là những người đương chức hoặc cựu chức của Ban Hành giáo Xứ họ. Tuy không có một điều khoản nào quy định, nhưng ở hai làng trên các chức Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý... đều là những người có chân trong Ban Hành giáo Xứ họ. Tiên chỉ, Thứ chỉ của làng cũng là những người có chức vị trong Ban Hành giáo Xứ họ. Quan viên của làng giáo tập hợp những người giữ chức vụ từ Trùm dậu và Hội trưởng các Hội đoàn trở lên.

Hai làng Lưu Phương và Văn Hải có tục mua Trùm, bán Trương và tục khao vọng các chức vụ này. Người được bầu hay mua đều phải qua kỳ khao vọng.

Các Xứ họ đạo đều có Hội đoàn tôn giáo thu hút giáo dân ở đủ mọi lứa tuổi tham gia: thiếu niên có Hội Nghĩa binh, thanh niên có Hội Trung bình, phụ lão có Hội Đức bà bầy sự, Hội Thương khó...

Hội đoàn được chia làm 2 loại: Hội đoàn phục vụ cho Thánh lễ như các Hội hát, trống, kèn, bát âm; và các Hội đoàn lo việc củng cố, khuếch trương đạo như Hội Bà Thánh Anna, Hội Gia trưởng, Hội Phụ huynh... Ở mỗi Nhà thờ Xứ có các bô, sãi làm việc nấu nướng, giặt giũ cho Linh mục, giặt chuông hàng ngày. Bô, sãi là những người có thân phận thấp kém, họ thường gắn cả cuộc đời vào nhà thờ, vào tháp chuông. Trong

Nhà thờ Xứ còn có một số chú nhỏ giúp Linh mục làm lễ. Các chú nhỏ này là con nhà đạo gốc, ngoan ngoãn, nhanh nhẹn, có lòng mộ đạo. Trong số họ có một số chú được Linh mục chọn lựa, kèm cặp để gửi đi đào tạo tại các Chủng viện, sau này trở thành Linh mục.

Về sinh hoạt tôn giáo. Lễ hội của làng giáo theo hai mùa: Mùa Chay và Mùa Vọng. Mùa Chay (Mùa Thương khó) là Mùa Chúa Giêsu chịu nạn đờ rồi sống lại. Mùa Vọng là mùa đón chờ Chúa Giêsu giáng thế làm người. Mùa Chay được kết thúc vào lễ Phục sinh, một trong những lễ lớn của Giáo hội. Còn Mùa Vọng được kết thúc vào lễ Giáng sinh (25/12). Đây cũng là thời điểm kết thúc một năm phụng vụ (A), bắt đầu một năm phụng vụ mới (B). Giáo hội Thiên chúa giáo còn dành ra những tháng tôn kính Đức Mẹ Maria, Đức Chúa Giêsu. Ví như tháng Năm được gọi là tháng Hoa Đức Mẹ, tháng Tám được gọi là tháng Kính Đức Mẹ. Lịch Thánh lễ của Thiên chúa giáo (bao gồm cả lễ thường và lễ trọng) diễn ra quanh năm.

Nhà thờ Thiên chúa giáo của làng còn không chế cả về thời gian lẫn không gian.

Về thời gian: Buổi sáng Nhà thờ giạt chuông vào các thời điểm: 4 giờ kém 15 phút, 4 giờ, và 4 giờ 30 phút thúc giục giáo dân dậy đọc kinh bốn ở nhà hoặc đến Nhà thờ Xứ đọc kinh cầu nguyện, sau đó là cuộc sống ở dương thế trần tục. Buổi trưa tiếng chuông của Nhà thờ đổ hồi đúng 12 giờ - chính Ngọ - (chuông nguyện). Buổi chiều, Nhà thờ đánh chuông vào các thời điểm: 4 giờ 30 phút, 5 giờ và 5 giờ 30 phút, thúc giục, nhắc nhở giáo dân tiếp tục đọc kinh và cầu nguyện. Đó là những khoảng thời gian thiêng liêng trong một ngày thế tục. Ngoài ra, khi trong Xứ có những việc xảy ra như có người qua đời, có đám cưới, Xứ tổ chức kỷ niệm Thánh Quan thầy, lễ dâng hoa... Nhà thờ đều có chuông hiệu. Nhà thờ Thiên chúa giáo còn quy định thời gian cho giáo dân được nghỉ phần xác vào ngày Chúa nhật, thời gian giáo dân phải ăn chay, nhịn thịt trong năm.

Về không gian: Không gian của Nhà thờ là không gian thiêng liêng. Nhà thờ trở thành trung tâm điểm của Xứ. Nơi đó không chỉ diễn ra các Thánh lễ mà còn là nơi lo "đầu vào" (rửa tội), "đầu ra" (xức dầu, lễ nhà mồ) cho mỗi con người. Nói một cách khác, tín đồ Thiên chúa giáo gắn đời mình với Nhà thờ từ lúc sơ sinh cho đến khi vĩnh biệt cõi đời.

Bên cạnh mỗi Nhà thờ thường có trường tư thục Thiên chúa giáo: ở Văn Hải, Cồn Thoi đều có, ở Lưu Phương con em giáo dân đến học trường tư tại Tòa địa phận Phát Diệm. Trường tư của Thiên chúa giáo đào luyện con em giáo dân về học văn và giáo lý để họ bước vào đời lẫn vào đạo.

Bên cạnh mỗi Nhà thờ Xứ còn có nhà Hội quán cho giáo dân diễn kịch, ca hát, mà các trò, các tích này thường lấy trong Kinh Thánh. Tòa địa phận Phát Diệm không xây nhà Hội quán mà xây Nhà hát cho giáo dân mang tên là Nhà hát Nam Thanh.

Luật đạo nghiêm cấm giáo dân không được thờ cúng tổ tiên, không được thắp hương cúng bái⁽⁵⁾. Vì không thờ cúng tổ tiên nên ở cả 3 làng Công giáo này yếu tố dòng họ bị loại trừ. Nhưng Thiên chúa giáo lại duy trì hình thức gia đình, gia trưởng. Đó là việc thành lập Hội Phụ huynh, Hội Gia trưởng nhằm tập hợp hạt nhân gia đình, duy trì, phát triển đạo.

Cách dùng lịch của làng Công giáo cũng có nhiều điểm khác với làng Việt cổ truyền. Lịch âm lịch được sử dụng cho thời vụ, tính con nước đi biển... Lịch dương lịch được sử dụng cho tế lễ.

Việc hội họp ở làng Công giáo Lưu Phương được tiến hành ở nhà Hội đồng. Đây là ngôi nhà chung của làng có chức năng như là đình làng. Ở đó có bục, bệ cao thắp dành cho Tiên chỉ, Thứ chỉ, Hội đồng kỳ mục, Quan viên hội họp. Đó cũng là nơi thu nộp sưu thuế, xét xử, phạt vạ những người vi phạm lệ làng phép nước. Ở làng Công giáo Văn Hải, Xứ đạo lại đứng ra lập đình làng. Vì là đình của Xứ đạo nên không có thờ Thành hoàng, không diễn ra nghi lễ tôn giáo. Nhưng dù sao

đó cũng là sự chấp nhận của Thiên chúa giáo đối với mô hình làng Việt cổ truyền.

Về sinh hoạt văn hóa. Sinh hoạt văn hóa trong làng giáo là sinh hoạt nghi lễ tôn giáo. Một số lễ trọng như Lễ Lá, Lễ Phục sinh, Lễ Giáng sinh... là những lễ ít nhiều diễn lại sự tích được ghi chép trong Kinh Phúc âm. Ở Xứ đạo Phát Diệm, trong thời kỳ làm Linh mục Chánh Xứ, Trần Lục thường tổ chức cho giáo dân diễn tuồng Thương khó.

Vào những dịp múa hát, dâng hoa, các ngày Thánh lễ, ở Xứ đạo có nhiều nét hội nhập giữa văn hóa Thiên chúa giáo với văn hóa truyền thống VN⁽⁶⁾ như sử dụng làn điệu dân ca của các miền đã cải biên; sử dụng quạt chèo truyền thống; sử dụng cờ hội (cờ ngũ sắc), kiệu sơn son thếp vàng, bát bửu v.v...

Để nhằm mục đích phát triển được nhiều tín đồ, mở rộng việc đạo, ở Kim Sơn Thiên chúa giáo đã thay đổi ít nhiều về cấu trúc. Đó là việc lập các Nhà giáo để truyền đạo, việc lập ra các Phiên, một tổ chức trung gian giữa Họ đạo với Xứ đạo, việc chia nhỏ các Họ đạo thành những Dâu. Thiên chúa giáo ở đây cũng mô phỏng theo bộ máy tổ chức của làng xã cổ truyền lập ra một Hội đồng thế tục gọi là Ban Hành giáo Xứ mà thành viên của nó có tới vài chục người. Đây là một tổ chức có vai trò rất lớn trong việc duy trì, củng cố đạo.

Hội đoàn Thiên chúa giáo ở 2 làng Lưu Phương và Văn Hải đã tập hợp được tín đồ ở mọi lứa tuổi, nghề nghiệp, giới tính vào các tổ chức là nét đặc thù trong việc tái cấu trúc mô hình Thiên chúa giáo ở nước ta.

Vấn đề quyền thờ cúng tổ tiên của giáo dân VN cũng đã được bàn cãi trong nhiều thập kỷ qua, nhưng cho đến Cộng đồng Vatican II mới ngã ngũ. Từ đó trở đi Thiên chúa giáo cho phép giáo dân VN được lập bàn thờ thờ cúng tổ tiên.

2. Trùm lợp hay là cấu trúc Công giáo hóa

Khác với hai làng trên, ở Cồn Thoi việc khai hoang không đồng thời với việc tái lập làng xã

cũ mà chỉ lập ra Xứ, Họ đạo. Ở đây hoàn toàn không có yếu tố làng, hay nói chính xác hơn yếu tố làng ở đây hết sức mờ nhạt. Ở Cồn Thoi, việc điều hành đều tập trung vào vị Linh mục của Sở Quản lý, người được Tòa địa phận Phát Diệm giao cho việc quản lý Sở đồn điền. Giúp việc cho Linh mục này chỉ có hai người, một người coi kho lẫm, một người làm mớ liên lạc. Đặc biệt là các đại biểu nhân dân của xã Cồn Thoi (lúc đó gọi tắt là Biểu) là những người đác lực của Linh mục cai quản Cồn Thoi. Họ có vai trò như là một trưởng xóm. Việc giữ gìn trật tự ở Xứ họ đạo do một đội tự vệ đảm nhiệm.

Ở Cồn Thoi, Họ đạo thay cho xóm, Xứ đạo thay cho làng. Giáo dân nói về nơi cư trú của mình là nói về Xứ đạo, Họ đạo chứ không phải nói về làng, xóm.

Trước năm 1954, nơi đây không có dân lương. Đây thực sự là một đơn nguyên tôn giáo, không có những tục lệ, những tín ngưỡng như ở các làng Việt cổ truyền như thờ Thành hoàng, tục Yén lão...

Trải qua sự biến động về dân cư, với sự cố mất và phát triển của một bộ phận dân lương, nên bắt đầu từ năm 1986 Cồn Thoi mới đang vận hành trên con đường tái thiết theo mô hình làng Việt cổ truyền như thành lập giáp lương. Ban Chấp hành dân lương xây chùa, thờ Thành hoàng làng...

*
* *
*

Việc chọn 3 làng Công giáo nói trên ở huyện Kim Sơn, dù là điển hình để giới thiệu và có cái nhìn khái quát về làng Công giáo nói chung ở địa phương này của chúng tôi cũng chỉ là bước đầu. Việc giới thiệu và nghiên cứu đó cần được tiếp tục đi sâu hơn nữa cả về không gian lẫn thời gian, có như vậy những nhận xét khái quát của chúng tôi mới có sức thuyết phục.

Xin hẹn vào một dịp khác.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Phát Huân: "VN giáo sử". T.I. Sài Gòn, 1960.
- (2) "Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn (1945-1954)". T.I. Kim Sơn xb, 1991, tr.27.
- (3) Xem: Nguyễn Phú Lợi - "Văn Hải. Lịch sử - Truyền thống". Bản đánh máy ở địa phương.
- (4) Về danh nghĩa, năm 1948, Cồn Thoi cùng với Tân Mỹ, Như Tây hợp thành xã Tô Hiệu. Cồn Thoi được xem là một làng với các xóm 4,5,6,7,8,9. Nhưng lúc này chính quyền cách mạng xã đồng ở Nga Sơn (Thanh Hóa) chỉ đạo về, nên về thực tế chính quyền ta cũng chưa nắm được dân, chưa điều hành được công việc. Sau khi hòa bình lập lại, năm 1956, Tân Mỹ tách ra lập thành xã Kim Mỹ, Như Tây tách ra lập thành xã Kim Tân. Xã Tô Hiệu chỉ còn lại ở địa vực Cồn Thoi. Theo Quyết định số 199/NV ngày 22/7/1964 của Bộ Nội vụ, xã Tô Hiệu được đổi thành xã Cồn Thoi.
- (5) Từ sau Công đồng Vatican II, Giáo hội La Mã cho phép giáo dân được lập bàn thờ thờ cúng tổ tiên, nhưng phải đặt dưới bàn thờ Chúa.
- (6) Xem: Nguyễn Hồng Dương - "Hội nhập văn hóa Kitô với văn hóa truyền thống VN trong lịch sử". Nghiên cứu Đông Nam Á, 1/1993.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ CÔNG CUỘC KHẨN HOANG LẬP LÀNG TRINH PHỐ (AN NINH - TIỀN HẢI - THÁI BÌNH)

TRẦN THỊ VINH *

Thái Bình là một vùng đất trù phú ở đồng bằng Bắc Bộ có lịch sử lâu đời với địa thế ba mặt giáp sông, một mặt giáp biển rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Theo tài liệu khảo cổ học, địa chất học, dân tộc học v.v... thì đất Thái Bình đã được hình thành cách đây vài chục vạn năm. Khoảng cuối thời đại đồ đồng thau, đầu thời đại đồ sắt, với kỹ thuật chế tác công cụ sản xuất nông nghiệp bằng kim khí, những luồng dân cư đã tràn xuống đồng bằng khai phá đất đai, đắp đê ngăn nước biển lập làng. Trên vùng đất Thái Bình đã hình thành nhiều xóm làng đông đúc dân cư. Nhưng trong vùng châu thổ sông Hồng, Thái Bình lại là miền đất hình thành muộn hơn nên Thái Bình không có nhiều cư dân gốc bản địa. Dân cư ở đây phần lớn do kết quả của quá trình di dân từ các tỉnh miền núi, trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ. Họ đến đây đầu tiên là chiếm lĩnh các gò cao, các bãi cát bồi ven sông và cửa biển, cùng nhau khai phá đất đai để canh tác và đánh bắt cá biển. Sau đó mới tiến hành khoanh vùng đắp đê trị thủy, mở rộng diện tích cấy lúa và xây dựng làng ấp mới. Cũng như một số vùng đất bồi ven biển, Tiền Hải là nơi trong tiến trình lịch sử đã từng diễn ra nhiều đợt khẩn hoang do cư dân và binh lính từ nhiều địa phương tới khai phá. Sự tích của nhiều làng xã ở Tiền Hải cho biết suốt từ thế kỷ XVI cho đến hết thế kỷ XVIII (trước cuộc khẩn hoang đại quy mô của Nguyễn Công Trứ) đã có hàng loạt làng được thành lập do cư dân từ các nơi tập trung đến, như làng Trinh Phố (Trinh Phả), Thư Điền,

Diêm Trì, Quân Bác, Bác Trạch, Đại Hoàng, Tiểu Hoàng, Tây An, Tây Lương v.v...⁽¹⁾.

Xét trong lịch sử khai phá đất hoang lập nên các làng xã trước khi có huyện Tiền Hải, chúng tôi thấy cần lưu ý tới một làng cổ được hình thành tương đối sớm là làng Trinh Phố (xã An Ninh ngày nay). Theo sự tích của làng Trinh Phố, vùng đất này được tiến hành khai thác vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII do cư dân từ các vùng Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam và đặc biệt là cư dân thuộc dòng họ Chu ở Diêm Phả (Hậu Lộc, Thanh Hóa) tới, dưới sự tập hợp của tướng quân Chu Ngạn - người được dân làng thờ làm thành hoàng và được tôn làm đức thủy tổ của dòng họ Chu ở Trinh Phố, mà hiện nay dân Trinh Phố vẫn thuộc câu ca:

"Đức thủy tổ, quê làng Trinh Phả,
Phủ Lạng Phong, Thanh Hóa triều Lê".

Về công cuộc khẩn hoang lập làng Trinh Phố hiện chỉ còn một số tài liệu tản mạn trong dân gian cùng với những sự tích của dòng họ Chu còn truyền lại cho tới ngày nay tuy không nhiều nhưng cũng phản ánh được phần nào bức tranh về mảnh đất và con người Trinh Phả xưa (tức Trinh Phố nay) với cuộc "dời non lập biển của họ" và những dấu chân đầu tiên đặt lên vùng đất này. Sau đây là những sự tích liên quan đến việc khai phá đất đai xây dựng làng ấp Trinh Phố cách đây vài trăm năm trong bước đầu khảo sát của chúng tôi.

1. Về mảnh đất mang tên Trinh Phố

Trước khi Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ tiến hành cuộc khẩn hoang đại quy mô trên bãi

* PTS. Viện Sử học.

biển Tiền Châu năm 1828 thì vùng đất Trình Phố đã là miền đất cổ nằm sâu trong nội địa cách đó hàng chục cây số ⁽²⁾.

Trình Phố vốn là một làng rất rộng, khi xưa có tên Trình Phả, sau là Trình Giang rồi đến Trình Phố, gồm 3 thôn: Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung, thuộc xã An Ninh huyện Kiến Xương. Từ năm 1969 xã An Ninh thuộc về Tiền Hải.

Xã An Ninh ngày nay gần huyện lỵ Tiền Hải, phía đông giáp xã Kiến Giang, phía bắc là sông Sứ, phía đông bắc là xã Tây Giang và thị trấn Tiền Hải, phía tây giáp xã An Bồi ngăn cách bởi dòng sông Tịnh Độ. Hai con sông vòng quanh bao bọc lấy xã là nguồn nước tưới tiêu rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trước kia vùng đất này còn thuộc về huyện Trực Định và huyện lỵ Trực Định được đặt ở Trình Phố. Tại Trình Phố có một chợ huyện rất lớn và nổi tiếng rộng đến 3 mẫu là nơi trao đổi sản phẩm lương thực, thực phẩm và gia súc vào các ngày phiên chợ (ngày ba, bảy hàng tháng) của dân các huyện Vũ Thư, Thái Thụy, Kiến Xương và Tiền Hải⁽³⁾. Ngoài chợ lớn còn chợ nhỏ của 3 thôn Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung (tục gọi là chợ Giếng có nguồn gốc lâu đời) họp vào ngày mùng một Tết đầu xuân của nhận dân trong vùng. Tương truyền là chợ của đức thủy tổ họ Chu, người có công khai phá xây dựng vùng quê Trình Phố lập nên.

Trước khi con người đặt chân tới khai phá, miền đất này còn là những cồn cát nổi lên trên những vũng nước lầy lội đầy sù vẹt. Khi con người đến, họ đã sinh cơ lập nghiệp trên những cồn cát này. Theo các cụ già trong làng kể lại thì xưa kia ở đây có 3 gò đất cao, sau con người đến ở rồi xây dựng thành những xóm làng trú ngụ cho đến ngày nay. Địa điểm của 3 gò đất đó là 3 thôn: Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung (đất Trình Phố hiện nay).

Trình Phố là vùng đất có lịch sử lâu đời nhiều dòng họ đã đến sinh cơ lập nghiệp ở đây từ họ Chu đến các họ Bùi, Đỗ, Đặng, Trần Vũ, Ngô, Lê, Nguyễn, Đinh ⁽⁴⁾v.v... Trong những họ trên có họ Chu đến sinh cơ lập nghiệp đầu tiên.

2. Những người đầu tiên đến Trình Phố và quá trình khai thác đất đai lập làng Trình Phố

Hiện ở xóm Cờ, thôn Trình Trung, làng Trình Phố (nay là xã An Ninh) còn một nhà thờ chính thờ đức thủy tổ họ Chu tên Ngạn, tự là Độ Nghĩa. Theo sự tích và con cháu trong họ truyền lại đây chính là đình Cờ nguyên là gò Cờ, trước kia cụ thủy tổ Chu Ngạn có công chiêu tập dân đến khai phá lập nên làng Trình Phả, rồi cụ sinh cơ lập nghiệp trên đất của Gò Cờ. Sau khi cụ mất ngôi nhà ở của cụ trở thành từ đường được con cháu xây dựng thành đình, lấy tên là đình Sảnh, rồi đổi là đình Cờ (trùng với tên gò tên xóm). Đình Cờ trải qua bao năm tháng lịch sử bị chiến tranh tàn phá, hiện đã được xây dựng lại như một từ đường của dòng họ Chu với tên "Chu đại tôn". Trong nhà thờ "Chu đại tôn" còn giữ được câu đối, sắc phong và cốt chủ thờ cụ Chu Ngạn cùng chính thất phu nhân họ Bùi tên là Từ Hào. Ở hai thôn Trình Nhất và Trình Nhì cũng còn nhà thờ của ngành họ Chu. Tất cả các sự tích còn lại như cốt chủ, sắc phong, câu đối, bài vị, thơ ca của 3 nơi đều cho biết công đức của vị Chu Ngạn được dân 3 làng thờ làm thành hoàng. Trong nội cung của nhà thờ chính ở thôn Trình Trung có một câu đối đề:

"Gia ư Trình, tính ư Chu nguyên lai hữu tự.
Kim vi thần, cổ vi tướng vĩnh cửu lưu hương".

Dịch nghĩa:

Nhà ở làng Trình, họ Chu có nguồn gốc từ
lâu đời.

Thời nay là thần, thời xưa là tướng để tiếng thơm
mãi mãi.

Câu đối ở nhà thờ họ Chu thôn Trình Nhất có ghi:

"Phá quốc tặc báo Lê hoàng quang ngộ cụ tộc,
Kiến Trình hương lập tỉnh thị khải ngã hậu nhân".

Dịch nghĩa:

Phá giặc nước báo vua Lê sáng danh họ lớn,
Dựng làng Trình mở chợ giếng cho lớp người sau.

Sau này khi đến thăm nhà thờ họ Chu những vị nho học đều có câu đối hoặc thơ đề tặng đức thủy tổ như câu đối của cụ Khóa Hiển (người

làng An Bồi) đề vào năm 1819, câu đối của cụ Trần Huy Chương (người xã An Bồi) đề năm 1920 có ghi rằng:

Vị quốc trừ tàn danh bất hủ,
Dữ dân lập ấp đức trường lưu".

Dịch nghĩa:

Vì nước diệt thù danh còn mãi,
Cùng dân lập ấp đức còn lưu.

Theo sự tích của dòng họ Chu⁽⁵⁾ thì cụ Chu Ngạn người làng Diêm Phả, phủ Lạng Phong (nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa), ngài vốn là vị tướng có công được vua Lê ban sắc phong: "Dặc tiến thượng tướng quân phủ nam vệ hiệu úy", sau này được vua Khải Định truy phong là: "Trung hưng dực bảo quốc gia công thần". Vào thời Lê ngài được triều đình cử đi trấn ải vùng biển Đông tại "Kỳ Bá hải khẩu" (nay là làng Kỳ Bá phía đông nam thị xã Thái Bình). Trong thời gian trấn ải, ngài có đi tuần du ngoài bãi biển (cách Kỳ Bá khoảng gần 20 km) phát hiện thấy một vùng đất rộng bao la phù sa màu mỡ, có khả năng khai canh, đã về tâu với vua xin chiêu tập dân đến khai khẩn. Bãi biển được khai khẩn này là vùng cồn cát rộng khoảng 42 km².

Những cư dân được cụ Chu Ngạn chiêu tập đến khai khẩn đầu tiên là từ Nghệ An, Thanh Hóa và Sơn Nam, trong đó có con cháu thuộc dòng họ Chu ở vùng Diêm Phả, Lạng Phong quê hương của cụ.

Trước khi khai phá cụ chọn khu vực gò Cối là chỗ đất cao nhất gồm 3 gò nhỏ, đặt dựng tạm thành nơi ở của cư dân mới đến. Lúc đầu chỗ ở còn đơn sơ chưa thành xóm làng. Xung quanh các cồn cát là những vùng trũng được khai khẩn thành ruộng cấy lúa.

Về phương thức khai khẩn ở đây tiên hành như thế nào đến nay không còn tài liệu ghi chép cụ thể như dưới thời Nguyễn. Ví dụ ở vùng bãi biển Quảng Ninh, khu Hà Nam, huyện Yên Hưng⁽⁶⁾ được khai thác ở thế kỷ XV nhưng xuất phát điểm là từ một nhóm cư dân đi tìm đất đai rồi phát hiện ra vùng cồn đảo này có khả năng canh tác và sau đó họ tự triệu tập nhau đến khai phá thành ruộng cấy, lập nên xóm làng, sau 3 năm nhà nước mới đo đạc và thu thuế. Người có

công chiêu tập dân đến khai khẩn sau được tôn thờ làm thành hoàng, thành những vị tiên công khai phá đồng điền v.v... Nói chung hình thức khai hoang vùng ven biển ở thời kỳ này hầu hết là do sự tập hợp một cách tự nguyện của một nhóm cư dân có nhu cầu về đất đai canh tác cùng chung sức dưới sự chiêu mộ của một người hoặc một vài người nào đó có sự cho phép của nhà nước. Quá trình khai canh của họ cũng đơn giản từ việc đắp đập giữ nước, đắp đê ngăn nước, đến việc trồng sù vẹt, trồng coi, thau chua rửa mặn, lâu năm mới thành ruộng cấy lúa, theo kinh nghiệm nhà nông chứ chưa hề có chiếu chỉ cũng như sự hỗ trợ từ phía nhà nước.

Có thể ở vùng bãi biển Tiên Hải thời kỳ ấy phương thức khai canh chắc cũng tương tự như vậy. Ở đây lúc đầu cũng có người tìm kiếm phát hiện rồi chiêu mộ dân cư các nơi đến khai khẩn. Theo sự tích và truyền thuyết của địa phương ở vùng An Ninh, Tiên Hải thì người có công chiêu mộ dân cư đến đây khai khẩn lúc đầu là một vị tướng như đã nói ở trên. Công việc đầu tiên của những người được chiêu tập đến đây là đắp đập đắp đê ngăn nước biển tràn vào đồng ruộng rồi trồng coi thau chua rửa mặn biến thành ruộng cấy lúa. Hiện nay hãy còn di tích về con đê Tiên Độ ở vùng Trình Phố. Tương truyền đê này được đắp vòng quanh 3 làng cùng với cánh đồng lúa thời kỳ bấy giờ. Đê được chạy từ cổng Tiên Độ của thôn Trình Nhất ngày nay ra cổng Vũ Lăng đến vùng An Khang xã Tây An chạy vòng qua thôn Ngoại đê đến xã Tây Sơn, Tây Giang rồi trở lại trở về cổng Tiên Độ, nên gọi là Tiên Độ.

Khi đã đắp đập, đắp đê ngăn và giữ nước, đất đai ổn định, ruộng có thể cấy lúa được, dân có thể định cư được, làng xóm bắt đầu được định tên. Theo gia phả của dòng họ Chu còn truyền lại thì đức thủy tổ Chu Ngạn người có công chiêu tập dân cư đến đây khai thác đất đai đã lấy Diêm Phả tên của quê hương ông ở Thanh Hóa đặt cho làng ấp mới ở đây để con cháu sau này nhớ về cội nguồn. Như vậy, làng đầu tiên được mang tên là Diêm Phả. Làng Diêm Phả sau phát triển thành 3 khu vực:

a. Làng Trình Phả sau này là Trình Phố (tức xã An Ninh ngày nay). Làng Trình Phố có 3 thôn: Trình Nhất, Trình Nhì và Trình Trung.

Trình Trung vốn là đất của gò Cờ, chỗ ở chính của cụ Chu Ngạn, sau khi qua đời nhà ở của cụ chuyển thành Từ đường họ Chu hay còn gọi là đình Sành hoặc đình Cờ - nơi hiện nay có nhà thờ họ "Chu đại tôn".

b. Làng Diêm Điền vốn cũng từ chữ Diêm Phá. Đây là đất của cồn cát thứ hai. Nơi này khi ấy sát biển hơn, thuận tiện cho nghề làm muối. Cụ đã đưa dân biết làm muối từ Diêm Phá, Thanh Hóa ra để làm muối. Cụ lấy chữ Diêm là muối của tên Diêm Phá cùng với ruộng là điền ghép thành Diêm Điền. Diêm Điền đến sau phát triển thêm đổi thành Thư Điền, thuộc xã Tây Giang ngày nay. Tại đây cũng có một nhà thờ họ Chu thờ người cháu của cụ thủy tổ đời thứ ba.

c. Làng Diêm Trì, nơi của gò đất thứ ba thuộc xã Tây Phong ngày nay. Ở đây cũng thuận lợi cho việc làm muối, theo các cụ truyền lại là cụ thủy tổ giao cho người cháu thứ ba biết nghề làm muối đến đây cùng nhân dân mở nghề làm muối. Tại đây cũng có một nhà thờ họ Chu thờ người cháu nội của cụ thủy tổ.

Trong số cư dân thuộc hai làng làm muối Diêm Điền và Diêm Trì có một số đi đến vùng Diêm Hộ (thị trấn Diêm Điền - Thụy Anh ngày nay) tiếp tục làm nghề muối biển và đánh cá. Hiện nay cũng còn một nhà thờ họ Chu thờ người cháu của cụ thủy tổ ở Diêm Điền, Thụy Anh.

Về số lượng ruộng đất được khai khẩn là bao nhiêu hiện nay không còn tài liệu cụ thể. Nhưng sau khi xóm làng đã thành lập, ruộng đất đã thuần thực bắt đầu được đem phân bổ cho dân

cày cấy. Theo truyền thuyết ở địa phương và theo con cháu trong dòng họ kể lại thì đất đai khai thác được chia ra làm cánh đồng Chu Nội và Chu Ngoại (những địa danh này hiện nay vẫn còn). Cánh đồng Chu Nội được chia cho con cháu bên nội (con trai và cháu chắt thuộc về đẳng nội). Cánh đồng Chu Ngoại được chia cho con cháu bên ngoại (con gái, con rể và cháu chắt thuộc đẳng ngoại) cùng với những người ở các dòng họ khác có công khai phá. Có lẽ ruộng đất chia theo kiểu này lúc đầu còn được canh tác tự do chưa phải nộp thuế và chưa phải biên vào sổ điền của nhà nước.

Ngoài tên cánh đồng Chu Nội, Chu Ngoại còn tên Cánh đồng quan điền. Có thể loại ruộng mang tên quan điền sau này mới có, tức từ khi nhà nước trưng dụng biên vào sổ điền và đánh thuế thì mới thuộc quyền quản lý chung.

* * *

Như vậy, lịch sử làng Trình Phố ⁽⁷⁾ có cội nguồn từ xa xưa gắn liền với công lao của những người đặt chân đầu tiên trên vùng đất này là đức thủy tổ họ Chu. Con cháu trong dòng họ Chu truyền tử lưu tôn cùng với một số dòng họ khác như họ Đỗ, họ Đặng, họ Bùi (họ ngoại) đã sinh cơ lập nghiệp ở đây qua bao thế hệ, nay đã là đời thứ 15. Ngày nay dân làng Trình Phố cũng như con cháu trong dòng họ Chu vẫn nhớ mãi công lao khai phá đất đai lập nên làng ấp của tổ tiên mình.

Nhân cơ nghĩa chí triệu bồi.

Tổ tông công đức muôn đời khỏi hương.

(Diễn ca soạn năm 1928 của cụ Chu Mạnh Luyến).

CHÚ THÍCH:

- (1) Xem *Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải*, Ban chấp hành Đảng bộ huyện Tiền Hải, 1988, tr.37, 38, 62.
- (2) Như trên, tr. 30.
- (3) Xem *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã An Ninh*, Ban chấp hành Đảng bộ xã An Ninh, 1988, tr.9.
- (4) Như trên, Sdd, tr.5.
- (5) Gia phả họ Chu hiện còn bản phiên âm chữ quốc ngữ do cụ Chu Mạnh Luyến (1899-1946) trưởng tộc đời thứ 10 soạn lại từ bản chữ Hán đề năm 1619.
- (6) Xem Huy Vu - Trần Lâm "Thông báo về cuộc điều tra nghiên cứu các làng xã thuộc khu Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh" Trong "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử", tập I, NXB KHXH, 1977.
- (7) Làng Trình Phố ở Thái Bình và làng Diêm Phố ở Hậu Lộc, Thanh Hóa sau này còn có quan hệ với nhau. Như theo sự tích của vùng Diêm Phố (Ngũ Lộc) Thanh Hóa thì con cháu họ Trần đã từ Trình Phố (Thái Bình) về Diêm Phố (Thanh Hóa) khai khẩn đất đai lập làng (Địa chí Diêm Phố - Ngũ Lộc, 1992, tr.8, 25). Ngược lại theo sự tích của làng Trình Phố Thái Bình thì con cháu họ Chu đời thứ 8 đã có người trở về Diêm Phố Hậu Lộc làm ăn buôn bán.

TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KHẨN HOANG DƯỚI TRIỀU QUANG TRUNG QUA ĐỊA BẠ XÃ ĐỘNG XÁ (THANH LIÊM - NAM HÀ) CUỐI THẾ KỶ XVIII

BÙI QUÝ LỘ *

Nghiên cứu về tình hình ruộng đất ở nước ta dưới triều đại Tây Sơn, chúng ta đều mong muốn có được những tư liệu địa bạ mang niên hiệu Quang Trung hay Cảnh Thịnh, một nguồn sử liệu đáng tin cậy phản ánh tình hình ruộng đất và nông nghiệp khá trung thực thời bấy giờ. Song đáng tiếc là mảng tư liệu địa bạ ở thời

Tây Sơn hầu như rất thiếu. May mắn thay, chúng tôi đã sưu tầm được cuốn địa bạ của xã Động Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) viết năm Quang Trung thứ ba (1790); và qua đó mong góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu tình hình khẩn hoang của nhân dân các làng xã ở nước ta dưới triều vua Quang Trung (1788-1793).

I. MỘT SỐ THÔNG TIN QUA ĐỊA BẠ XÃ ĐỘNG XÁ

1. Xã Động Xá, nay thuộc xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Nam Hà nằm trên trục đường quốc lộ số 21 từ thị xã Phủ Lý đến thị xã Nam Định, cách Phủ Lý 4 km về phía đông nam. Vào thời cuối Lê và thời Tây Sơn, xã Động Xá thuộc tổng Động Xá, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam thượng. Sơn Nam nằm ở ngoại vi Kinh thành Thăng Long, từng được xem là một trọng trấn và là phen giậu của Kinh thành. Sơn Nam và phủ Lý Nhân có một vị trí hiểm yếu, nằm án ngữ trên trục đường giao thông Nam - Bắc, cả đường thủy và đường bộ. Những biến động lớn của xã hội đương thời đều có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân trong vùng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng úng trũng như các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Kim Bảng, Duy Tiên... mỗi năm chỉ cấy được một vụ chiêm. Ví như vào năm 1770, số xã bị phiêu tán nặng không lập lại được sổ của 6 trấn ở miền xuôi Đàng Ngoài chiếm tới 15% trong tổng số các xã.

Ở xã Động Xá, căn cứ vào sổ ruộng thực canh và sổ hộ dân đinh là chủ sở hữu ruộng ghi trong

địa bạ của xã thì xã này đã lập được sổ địa bạ vào năm Quang Trung thứ ba; điều đó chứng tỏ rằng Động Xá không thuộc diện những xã bị phiêu tán nặng nhất để không lập lại được sổ. Nhưng với diện tích ruộng đất ở đây bị bỏ hoang khá cao, chiếm tới 90% tổng diện tích ruộng đất của xã như đã ghi trong sổ địa bạ thì cũng không thể coi Động Xá thuộc diện những xã bị phiêu tán ít nhất. Có thể xếp Động Xá vào diện những xã bị phiêu tán ở mức độ trung bình, và do đó tình hình ruộng đất ở Động Xá lúc ấy cũng nói lên số phận chung của phần đông các làng xã ở Đàng Ngoài thời bấy giờ. Để thấy được tình hình cụ thể này, chúng tôi xin phân tích những chi tiết được phản ánh trong địa bạ.

2. Sổ địa bạ của xã Động Xá được chép trên giấy bản loại tốt, giấy trắng mịn có độ dai bền khá cao, có kích thước 22^{cm} x 32^{cm}. Sổ địa bạ không còn có bìa, nhưng tờ lót trong bìa ở đầu sổ và tờ lót trong bìa ở cuối sổ vẫn còn và đều có dấu ấn màu son đỏ khắc bốn chữ "Hoàng đế chi bảo" và có dòng chữ ghi niên hiệu lập sổ "Quang Trung tam niên, ngũ nguyệt, sơ nhật" (ngày đầu tháng 5, năm Quang Trung thứ 3).

* PTS. Khoa Lịch sử - DHI SPIN 1.

Phần nội dung chính của địa bạ gồm có 13 tờ (26 trang) vẫn còn đủ. Riêng tờ 1 và tờ 2 bị khuyết một phần ở nửa trang phía trên và mép sách bị sờn rách, một số chữ bị khuyết hay khó đọc, nhưng có thể khôi phục được. Sổ địa bạ này tuy không giữ được thật hoàn toàn nguyên vẹn, nhưng nội dung chi tiết của nó gần như được bảo lưu đầy đủ.

Phần mở đầu của sổ địa bạ ghi: "Phủ Lý Nhân, huyện Thanh Liêm, tổng Động Xá, xã Động Xá. Chúng tôi gồm có Thông huyện Nguyễn Công Duệ, Xã trưởng Hà Nguyễn Du, Nguyễn Công Kỳ cúi đầu trăm lạy, kính cẩn kê khai các loại ruộng đất thực canh, lưu hoang, bị sụt lở xuống sông, cùng với những ruộng mới khai hoang do chiêu tập dân lưu tán trở về khai khẩn có bao nhiêu mẫu, sào, thước, tấc xin kính cẩn kê khai đầy đủ như sau".

Tiếp theo, sổ địa bạ ghi các loại điền thổ trong xã theo thứ tự: quan điền, tư điền, Thần từ, Phật tự điền, thổ trạch, viên tri, tha ma, thổ phụ.

Mỗi loại điền thổ này đều ghi rõ diện tích thực canh, lưu hoang, có địa chỉ rõ ràng ở từng xứ đồng, từng đẳng hạng. Nếu là tư điền còn ghi rõ thửa ruộng tiếp giáp bốn bên, tên điền chủ là người bản xã hay là người ở xã khác phụ canh... Những ruộng đất bỏ hoang cũng ghi rõ

từng thửa, từng xứ đồng, đẳng hạng, có đóng dấu kiểm của quan huyện và chùa dòng chữ: "Do vũ Phân suất, văn Phân tri dĩ kinh khám thực hiện hữu phê án" (Đã được các quan vũ Phân suất và quan văn Phân tri, các quan đứng đầu huyện, khám thực và có văn bản phê chuẩn). Cuối sổ địa bạ ghi: "Từ đây trở lên, sổ địa bạ có 13 tờ (26 trang) kê khai tường tận như trong sổ. Nếu trong đó có điều gì man trá, đem công làm tư, lấy thực canh làm lưu hoang, ẩn lậu điền thổ, từ một thước trở lên, sau tra khám phát hiện là không thực, thì bọn Xã trưởng chúng tôi từ Vũ Đình Thận đến Nguyễn Công Kỳ cam chịu tịch biên gia sản vào Nhà nước và chịu tội tử hình. Nay cam đoan". Trang cuối của địa bạ có dấu ấn "Hoàng đế chi bảo" và có ghi ngày tháng lập sổ: "Quang Trung tam niên, ngũ nguyệt, sơ nhật cẩn khai" Có ký tên. Thông huyện Ninh Nguyễn Công Duệ, Xã trưởng Vũ Đình Thận điểm chỉ, Khán thủ Lê Hữu Dương điểm chỉ. Thôn trưởng Hà Nguyễn Du điểm chỉ, Thôn trưởng Nguyễn Công điểm chỉ. Tả bạ nhân Trần Hữu Dụng.

3. Dựa vào các số liệu ghi trong địa bạ, chúng tôi tiến hành thống kê, phân loại các hạng mục ruộng đất ở xã Động Xá ở thời điểm 1790 qua 2 bảng sau đây:

Bảng A - Cấu tạo các thành phần ruộng đất ở xã Động Xá theo địa bạ

(Ở đây chỉ lấy số đơn vị mẫu (m), sào (s); bỏ các số lẻ thước, tấc, phân)

Các thành phần ruộng đất	Diện tích các thành phần ruộng đất	Tỷ lệ so với tổng diện tích ruộng đất	Chú thích
1. Quan điền	119 m 2 s	19%	Quan điền tức Công điền
2. Quan thổ tri	3 m 2 s	1%	Đất ao công
3. Tư điền	365 m 7 s	57%	
4. Thần từ, Phật tự điền	49 m 1 s	8%	
5. Thổ trạch, viên tri	98 m 9 s	16%	Vườn, ao, đất ở
6. Tha ma, thổ phụ	75 m		Bãi tha ma, gò đồng không tính trong tổng diện tích
7. Ruộng mới khẩn hoang	15 m 3 s		Đã tính trong tư điền nên không tính trong tổng diện tích
Tổng diện tích	636 m 3 s	100%	

Bảng B - Tình hình ruộng đất thực canh và ruộng đất lưu hoang ở xã Động Xá

Các thành phần ruộng đất	Diện tích các thành phần ruộng đất	Ruộng đất thực canh	Tỷ lệ so với tổng diện tích ruộng đất	Tỷ lệ so với ruộng đất lưu hoang và số ruộng đất lưu hoang	Tỷ lệ so với tổng diện tích ruộng đất	Tỷ lệ so với thành phần
1. Quan điền	119m2s	14m5s	2%	12% - 104m7s	16%	88%
2. Quan thổ trị	3m2s	3m2s	1%	100% - 0		
3. Tư điền	365m7s	39m0s	6%	11% - 326m7s	51%	89%
4. Thần, Phật điền	49m1s	0		49 m 1s	8%	100%
5. Thổ trạch, viên tri	98m9s	6m6s	1%	7% - 92m3s	15%	93%
6. Ruộng mới khai hoang	15m3s	15m3s				
Tổng cộng	636m3s	63m3s	10%	572 m 9 s	90%	

Trong Bảng A, về cấu tạo các thành phần ruộng đất, chúng tôi dựa theo cách phân loại ghi trong địa bạ lần lượt như sau:

1- Quan điền (từ triều Nguyễn về sau, số sách đổi gọi là công điền).

2- Quan thổ trị (đất ao công).

3- Tư điền (bao gồm cả ruộng tư mới khai hoang).

4- Thần từ, Phật tự điền, tức là loại ruộng thờ cúng có tính chất tôn giáo.

5- Thổ trạch, viên tri, tức là vườn, ao, đất.

6- Tha ma, thổ phụ, tức là bãi tha ma, gò đống, loại đất này không tính trong tổng số ruộng đất chịu thuế.

7- Ruộng mới khai hoang.

Qua Bảng A, chúng ta thấy ở đây diện tích công điền chiếm 19% trong tổng diện tích ruộng đất các loại; quan thổ trị chiếm 1%; vậy cộng lại công điền thổ chiếm 20% trong tổng diện tích ruộng đất. Phần còn lại: tư điền thực thụ chiếm 57%; đất thổ cư chiếm 16%. Loại đất này ở vùng chiêm trũng như Thanh Liêm có một lợi ích kinh tế rất đáng kể, vườn ao ở đây cũng là một tư liệu sản xuất quan trọng; và có một tỷ lệ như vậy là cao⁽¹⁾. Nhưng điều đáng lưu ý ở Động Xá còn là ở chỗ về nhiều

phương diện, loại đất ở, vườn ao này có nhiều đặc điểm gần gũi với ruộng đất tư hữu. Chẳng hạn người sử dụng, chiếm hữu loại đất này đồng thời cũng có quyền được thừa kế, được mua bán như người chủ sở hữu thực sự. Loại đất thổ cư này lại được hưởng thuế lệ nhẹ, nhẹ hơn cả tư điền rất nhiều và không bao giờ nó bị đem quân cấp cho dân định như công điền thổ. Do đó có thể xếp loại đất này vào loại đất tư hữu thì có lý hơn. Còn Thần từ, Phật tự điền ở Động Xá cũng như ở phần đông các làng xã khác, phần lớn là do tư nhân cung tiến, tức là nó cũng thuộc loại ruộng đất tư hữu, cũng chịu thuế lệ như đất thổ cư, và cũng không bao giờ đem làm ruộng quân cấp. Như vậy thì ngoài 20% ruộng đất công hữu, còn lại 80% ruộng đất đều thuộc loại tư hữu ở các dạng thức và các mức độ khác nhau. Cho nên về phương diện cấu tạo các thành phần ruộng đất và sự phân hóa ruộng đất công, sự phát triển của ruộng đất tư hữu ở Động Xá cũng giống như ở đa số các làng xã VN vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX⁽²⁾. Trong trường hợp bình thường, công điền thổ chỉ chiếm 20% tổng diện tích ruộng đất chung trong toàn xã và với điều kiện đồng đất ở vùng chiêm trũng một năm chỉ cấy được một vụ chiêm; công điền loại nhất chỉ chiếm 10% trong diện tích công điền nói chung (12 mẫu 5 sào / 119 mẫu 2 sào),

loại nhì chiếm 35% (42 mẫu 7 sào / 119 mẫu 2 sào), loại ba chiếm 53% (64 mẫu / 119 mẫu 2 sào); thì giá trị kinh tế của 88% ruộng đất công hữu này (loại II: 35% + loại III: 53%) càng thấp hơn nữa.

Đã như vậy, trong hoàn cảnh binh lửa liên miên, đất nước bị tàn phá nặng nề, thì khâu phần ruộng công nhỏ bé này làm sao có thể nuôi sống người nông dân trong làng xã, và chế độ công điền quân cấp cũng như thành phần kinh tế tiểu nông tránh sao khỏi nguy cơ phá sản.

Tiếp theo, qua Bảng B chúng ta thấy diện tích quan điền thực canh chỉ chiếm 12% trong tổng diện tích ruộng quan (14 mẫu 5 sào / 119 mẫu 2 sào), trong khi ruộng quan lưu hoang chiếm tới 88% (104 mẫu 7 sào / 119 mẫu 2 sào). Ở bộ phận ruộng tư, ruộng thực canh chỉ có 11% (39 mẫu / 365 mẫu 7 sào), ruộng lưu hoang là 89% (326 mẫu 7 sào / 365 mẫu 7 sào). Như vậy ruộng công và ruộng tư có 10 phần thì 9 phần bị bỏ hoang, thực canh chỉ có 1 phần. Thành điền bị bỏ hoang phứt 100% (49 mẫu 1 sào / 49 mẫu 1 sào). Do 88% công điền bị bỏ hoang như trên nên chế độ công điền quân cấp ở Động Xá đã bị phá sản trầm trọng. Điều này có thể giải thích được là do sản lượng của ruộng công thấp (gần 90% diện tích ruộng đất công ở Động Xá là thuộc loại II và loại III), trong khi đó chế độ thuế khóa, chế độ sưu dịch lại rất nặng nề, phần thu hoạch của người nông dân thấp, bấp bênh nên họ không thể bù được số vốn liếng chi phí và không đủ đóng thuế. Chỉ có phần công điền loại I chiếm 10% trong tổng diện tích ruộng đất công (12 mẫu 5 sào / 119 mẫu 2 sào) là được canh tác hoàn toàn.

Nhưng con số 90% tư điền ở Động Xá bị bỏ hoang thì thật đáng chú ý và đáng ngạc nhiên hơn. Ngay cả số tư điền loại I chiếm 21% diện tích tư điền ở đây cũng bị bỏ hoang. Số tư điền

loại II bị bỏ hoang chiếm 24% và số tư điền loại III bị bỏ hoang chiếm tới 43%. Bộ phận ruộng đất tư hữu này có một ý nghĩa rất "thiên lệch" đối với người nông dân. Thế mà 90% ruộng đất tư hữu ở Động Xá bị bỏ hoang, điều đó chỉ chứng tỏ rằng ngay cả một bộ phận nông dân tư hữu nhỏ - tầng lớp này chiếm số đông trong làng xã - cũng bị cuốn vào cơn lốc của sự phá sản và bị lưu vong; trừ một số ít nông dân giàu có là có thể "trụ vững" được. Nền kinh tế tiểu nông ở nước ta trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII này đã bị suy sụp, bị phá sản trầm trọng.

Ngay cả ở bộ phận thổ tịch ở Động Xá, tổng cộng có 98 mẫu 9 sào thì thực cư chỉ có 6 mẫu 6 sào, chiếm 7% diện tích, còn bỏ hoang tới 92 mẫu 3 sào, chiếm 93% diện tích. Điều đó cho thấy tình trạng nông dân ở đây bị phiêu tán và làng xóm ở đây bị hoang tàn đến mức nào trong thời kỳ đó. Theo địa bạ, lúc đó Động Xá chia ra 4 thôn: Thôn Nhất Giáp (bao gồm cả Nhị Giáp), có 33 mẫu 2 sào thổ cư thì dân ở có 2 mẫu, còn lưu hoang 31 mẫu 2 sào; thôn Tam Giáp có 31 mẫu 5 sào thổ cư thì dân ở có 3 mẫu, còn lưu hoang 28 mẫu 5 sào; thôn Tứ Giáp có 16 mẫu 6 sào thổ cư thì dân ở có 6 sào, còn lưu hoang 16 mẫu; thôn Ngũ Giáp có 17 mẫu 6 sào thổ cư thì dân ở có 1 mẫu, còn lưu hoang 16 mẫu 6 sào.

Phải chăng hình ảnh nông dân phiêu tán ở Động Xá cũng là hình ảnh chung của phần đông các làng xã VN, nhất là ở khu vực Đàng Ngoài vào cuối thế kỷ XVIII? Đứng trước tình trạng lưu hoang, phiêu tán trầm trọng và phổ biến như vậy nên nhiệm vụ khẩn cấp của vương triều Quang Trung lúc đó là phải tích cực chiêu tập nông dân lưu tán trở về quê hương bán quán để khai hoang, khôi phục nền nông nghiệp, ổn định tình hình xã hội.

II. NHỮNG THÀNH QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA CÔNG CUỘC KHAI HOANG, PHỤC HÓA Ở ĐỘNG XÁ

1. Năm 1789, nhằm đáp ứng nhu cầu của tình hình trong nước ta lúc đó là cần xây dựng lại cảnh thanh bình cho cả nước sau một thời kỳ dài ly loạn, khôi phục lại nền kinh tế nông

ng nghiệp bị khủng hoảng nghiêm trọng, mang lại đời sống ấm no, hạnh phúc bước đầu cho nông dân, vua Quang Trung đã ban hành "Chiếu khuyến nông". Và nhân dân cả nước nói chung,

nhân dân Động Xá nói riêng đã tích cực hưởng ứng tờ Chiếu này của Quang Trung bằng những việc làm, những kết quả cụ thể.

Qua sổ địa bạ ở Động Xá, chúng ta thấy ông Đô đốc Thành tín hầu và ông võ Phân suất Đô chỉ huy sứ Ninh đức hầu, đều là những quan chức lớn của triều đại mới, nhưng không thấy họ được ban ruộng cấp hay lộc điền. Các ông chỉ là 2 chủ sở hữu ruộng đất loại vừa: Thành tín hầu có 5 mẫu ruộng tư, Ninh đức hầu có 10 mẫu ruộng tư; và đều là ruộng tư mới khai hoang. Số ruộng này hoàn toàn không phải là lộc điền hay là ruộng biệt cấp; và hai ông đã đem số ruộng khai hoang này cho con cháu một phần làm ruộng thừa kế, còn phần lớn đem biếu cho làng, giáp làm ruộng hậu thân⁽³⁾.

Cuộc khai hoang ở Động Xá đã diễn ra ngay sau khi vua Quang Trung ban bố "Chiếu khuyến nông" và những kết quả đầu tiên của nó đã được phản ánh trong sổ địa bạ của xã vào tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 (1790).

2. Qua ghi chép ở sổ địa bạ của Động Xá, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét:

Thứ nhất, loại ruộng mới khai hoang thêm ở Động Xá được ghi chép nhiều lần trong sổ. Trong mục phân loại chung về phần tư điền ở tờ 3a ghi rõ: "Tư điền có tất cả 365 mẫu 7 sào 9 thước 6 tấc 6 phân; trong đó vào tháng 3 năm nay (1790), Đô đốc Thành tín hầu khai hoang được 5 mẫu; bản xã phân chia cây cấy được 14 mẫu 1 sào; võ Phân suất Đô chỉ huy sứ Lộc hải hầu⁽⁴⁾ khai hoang được 10 mẫu". Sổ địa bạ còn ghi thêm: "Tháng 3 năm nay (1790), võ Phân suất Đô chỉ huy sứ Lộc hải hầu khai hoang được một thửa ruộng rộng 5 mẫu tại khu Đồng Bông, thuộc hạng nhất đẳng điền"; hoặc ở tờ 9a trong sổ địa bạ chép: "Tháng 3 năm nay (1790), võ Phân suất Đô chỉ huy sứ Lộc hải hầu khai hoang được một thửa ruộng rộng 5 mẫu tại xứ Đồng Lợi, thuộc hạng nhị đẳng điền"; hoặc ở tờ 7a trong sổ địa bạ ghi: "Tháng 3 năm nay (1790) tại xứ Đồng Bông, Đô đốc Thành tín hầu khai hoang được một thửa ruộng rộng 5 mẫu thuộc hạng nhị đẳng điền". Vì là ruộng mới khai hoang

nên được miễn thuế 3 năm, vì là ruộng tư điền thuộc loại I và loại II nên biểu thuế nhẹ hơn thuế ruộng công khoảng 3 lần⁽⁵⁾. Đó là một sự khuyến khích lớn về thuế khóa.

Thứ hai, kết quả khai hoang của hai chủ ruộng nói trên (Thành tín hầu và Lộc hải hầu) đều được xác nhận là ruộng tư hữu. Đây cũng là một sự khuyến khích nữa cho công cuộc khai hoang ruộng đất sau một thời kỳ dài ruộng đất bị bỏ hoang. Trước đó ở thời Lê, ruộng khai hoang kiểu chiếm xạ tuy cũng được công nhận làm ruộng tư điền thế nghiệp, nhưng vẫn bị giới hạn ở chỗ "Khi cần Nhà nước có thể lấy ra một nửa làm ruộng bán cấp" (6). Hoặc ruộng đất khai hoang kiểu doanh điền ở thời Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX, (ở Tiền Hải và Kim Sơn), tuy được hưởng lệ thuế tư điền, nhưng vẫn bị bảo lưu tính chất của công điền quân cấp. Ở Tiền Hải, thời hạn quân cấp là 5 năm. Ở Kim Sơn, lúc đầu thời hạn quân cấp tư điền hết một đời, sau khi chết ruộng trả lại cho làng (thời Minh Mệnh); nhưng sang thời Tự Đức, Nhà nước chỉ cho một nửa làm ruộng tư điền thế nghiệp, còn một nửa làm ruộng tư điền quân cấp và thời hạn quân cấp từ 3 năm đến 6 năm⁽⁷⁾. Như vậy phải chăng so với thời Lê trước đó và thời Nguyễn sau đó, chính sách khai hoang ở thời Quang Trung tỏ ra khuyến khích chế độ tư hữu ruộng đất, đặc biệt là chế độ tư hữu nhỏ.

Thứ ba, kết quả khai hoang của 2 chủ sở hữu ruộng nói trên cộng được 15 mẫu; so với tổng diện tích ruộng hoang của xã là 572 mẫu 9 sào, thì kết quả ấy chưa phải là nhiều (chỉ chiếm 3%). Nhưng nếu so nó với diện tích tư điền thực canh của người bản xã (không kể số ruộng phụ canh của người ở xã khác) là 31 mẫu (15 mẫu /31 mẫu), đó cũng là một thành tích đáng kể. Hơn nữa công việc khai hoang này chỉ mới làm trong khoảng 1 năm trở lại và do hai ông tự bỏ tiền của, công sức ra tiến hành.

Nhân đây chúng tôi xin cung cấp thêm một số tư liệu sưu tầm ở địa phương để minh họa cho công cuộc khẩn hoang của nhân dân Động Xá trong thời kỳ đó. Công việc này kéo dài liên

tục trong nhiều năm, từ thời vua Quang Trung đến thời vua Gia Long năm thứ 3 dưới sự vận động, tổ chức của cụ Nguyễn Công Duệ. Ở thôn Nhất Giáp, lúc đầu ruộng đất bị bỏ hoang hóa rất nhiều. Cụ Nguyễn Công Duệ đã chiêu tập nhân dân phá hoang được hơn trăm mẫu ruộng để trồng cây, đó là cánh đồng Kiệt. Nhân dân lại tiếp tục đắp bờ, phân chia chỗ cao, chỗ thấp tạo thành cánh đồng Giải, cánh đồng Đấng Cây.

Kết quả khẩn hoang, phục hồi kinh tế nông nghiệp của nhân dân Động Xá cũng được thể hiện qua sự phát triển về dòng họ ở thôn Nhất Giáp. Trước kia, thôn Nhất Giáp chỉ có một họ Nguyễn, từ cụ khởi tổ đến cụ Nguyễn Công Duệ là 7 đời. Từ khi cụ Nguyễn Công Duệ chiêu tập dân nghèo đến khai hoang thì ở thôn Nhất Giáp lên tới 7 dòng họ, gồm có 3 họ Nguyễn, 1 họ Phan, 1 họ Hoàng, 1 họ Lê và 1 họ Hồ.

Để ghi nhớ công lao to lớn của cụ Nguyễn Công Duệ, nhân dân xã Động Xá và thôn Nhất Giáp đã xây dựng ngôi đình thờ Cụ, trong đình có đôi câu đối thờ:

"Công tại triều đình, danh tại quốc,
Sinh vi lương tướng, tử vi thần".

Nhiều làng xã trong tổng Động Xá và huyện Thanh Liêm cũng được hưởng công ơn của Cụ Nguyễn Công Duệ trong công cuộc khai hoang, phục hóa, xây dựng lại quê hương. Trong bài văn truy từ kỷ niệm Cụ Nguyễn Công Duệ của các vị kỳ lão trong Hội Tư văn ở tổng Động Xá năm Gia Long thứ 10 (1811) có đoạn: "Tiên công khi xưa, giàu lòng nghĩa hiệp, khí phách hào hùng, gặp lúc nhân dân lưu vong xiêu giạt, đói rét lầm than, ông tìm mọi phương sách cứu tế cho dân, trẻ già trong tổng thấy đều được công ơn. Công đức ấy thật đáng bậc anh hùng, nghĩa hiệp vậy".

Công cuộc khai hoang, phục hồi kinh tế nông nghiệp dưới triều đại vua Quang Trung đã đạt được những thành tựu nhất định, trong đó có sự đóng góp công sức của nhân dân xã Động Xá và của Cụ Nguyễn Công Duệ, một vị võ tướng đương thời.

CHÚ THÍCH

(+) Những tư liệu địa phương gồm có: Sổ địa bạ của xã Động Xá lập năm Quang Trung thứ 3 (1790); Các bản gia phả của họ Nguyễn chép vào các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị; Sắc phong đời Lê Cảnh Hưng năm thứ 44; bài văn tế truy từ của Hội Tư văn tổng Động Xá năm Gia Long thứ 10 (1811) và một số tài liệu khác. Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành các cụ Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Hưng, Phan Hữu Hằng, các cụ phụ lão và các đồng chí trong Ban Lịch sử xã Động Xá đã cung cấp những tư liệu nghiên cứu quý báu. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn đồng chí Trần Anh Tuấn, cán bộ giảng dạy trường DHSP Hà Nội II đã giúp đỡ chúng tôi chỉnh lý tài liệu.

(1) Theo: Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Quý Lộ: Trong số 214 làng xã của 10 huyện thuộc trấn Sơn Tây và trấn Sơn Nam vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, chỉ có 1 huyện có tỷ lệ thổ cư cao nhất: 10%. 1 huyện có tỷ lệ thổ cư thấp nhất: 1,6%, 8 huyện còn lại có tỷ lệ thổ cư: 6%-8%.

Xem: "Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX". Tạp chí Dân tộc học, số 2-1975, tr.35.

(2) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Quý Lộ: "Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX", tạp chí Dân tộc học số 2-1975, tr.41. Theo các tác giả, trong số 214 làng xã của 10 huyện ở hai trấn Sơn Tây và Sơn Nam được nghiên cứu, thì có 151 làng xã, tức là trên 70% tổng số làng xã, ruộng đất công chỉ chiếm dưới 20% tổng diện tích ruộng đất các loại ở địa phương.

(3) Tư liệu địa phương cho biết cụ Nguyễn Công Duệ đã tặng cho 2 giáp ở thôn Nhất 12 mẫu 8 sào làm hậu điền. Cụ Thành tín hậu giao lại cho trường tộc 3 mẫu ruộng tốt và tặng cho dân 2 mẫu làm thần điền.

(4) Lộc hải hầu tước ông Nguyễn Công Duệ, gia phả chép là Ninh đức hầu.

(5) Trương Hữu Quỳnh - "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam - Thế kỷ XI-thế kỷ XVIII". Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1983, tr.183.

(6) Xem: Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Quý Lộ, "Một hình thức ruộng khai hoang ở thời Lê sơ: Ruộng chiếm xạ". Sử học số 2. Nxb Đại học và THCN, Hà Nội, 1977, tr.256.

(7) Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên. "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn". UBND huyện Kim Sơn xuất bản, 1992, tr. 95-96.

Xem: Bùi Quý Lộ - "Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải". Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tiền Hải xuất bản, 1988, tr. 98-99

ĐIỆN BÀN PHỦ DƯỚI THỜI TIÊN CHÚA NGUYỄN HOÀNG

HUỲNH CÔNG BÁ *

Vào năm 1604, dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng, Điện Bàn được tách ra khỏi phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa, nâng lên thành phủ, quản lãnh 5 huyện là Hòa Vang, An Nông, Diên Khánh, Tân Phúc và Phú Châu, lệ vào xứ Quảng Nam. Đó là cả một khu vực rộng lớn thuộc Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay, từ đèo Hải Vân đến sông Chợ Củi (thuộc lưu vực sông Thu Bồn) ⁽¹⁾. Sự kiện nói trên không chỉ là một quyết định hành chính đơn thuần mà còn là một trong những sự kiện quan trọng đối với tiến trình lịch sử của đất Quảng nói chung và Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng, đồng thời nó cũng nói lên một cái nhìn chiến lược của Nguyễn Hoàng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Năm Mậu Ngọ (1558), Chính Trị năm thứ 1, mùa đông, tháng 10, Doan Quận công Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông trao cho cờ tiết vào trấn thủ Thuận Hóa. "Thế rồi nhiều người quê hương ở Tống Sơn và nghĩa dũng ở Thanh Nghệ đều dắt díu gia quyến, vui vẻ đi theo Gia Dự" ⁽²⁾. Địa bàn trấn trị của ông gồm có 2 phủ Tân Bình và Triệu Phong trải dài từ châu Bố Chính (tức Nam Bố Chính thuộc khu vực Bắc Quảng Bình) cho đến huyện Điện Bàn (Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay). Còn Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (tức vùng đất Nam Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào) do Bùi Tá Hán làm Tổng trấn. Với một địa bàn trải dài như vậy, ông buộc phải chọn xứ Sa Khư (bãi cát Cồn Cò), xã Ái Tử thuộc huyện Vũ Xương, là nơi giáp giới giữa 2 phủ để đóng dinh, rồi hoạch định đường lối cai trị với sự giúp sức tận lực,

tận tâm của Thái phó Nguyễn U Dĩ, Mạc Cảnh Huống và Tổng Phước Trị. Sử cũ cho biết phải 12 năm sau (1570), Tiên chúa mới được vua Lê cho phép kiêm trị cả trấn Quảng Nam ⁽³⁾. Và mãi 32 năm sau nữa (1602), Tiên chúa mới có cuộc kinh lý đến Hải Vân quan, "thấy một dải núi cao dằng dai mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển" ⁽⁴⁾. Tiên chúa bèn vượt núi, xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Càn Húc, huyện Duy Xuyên. Tại sao Tiên chúa lại có sự chậm trễ như vậy? Phải chăng trong nhận thức buổi đầu của Tiên chúa, Quảng Nam nói chung và Điện Bàn nói riêng đã không được chú ý? Không phải như vậy. Bởi vì chỉ ngay sau đó 2 năm (1604), Tiên chúa đã thực hiện một quyết định vô cùng quan trọng: tách Điện Bàn ra khỏi trấn Thuận Hóa cho lệ vào trấn Quảng Nam, lấy đất Điện Bàn làm trấn dinh của dinh Quảng Nam, cử chính Thế tử của mình ở lại tập sự cai trị. Để đi đến quyết định này, không thể một sớm một chiều. Bởi lẽ trong thời gian 2 năm chưa đủ để Tiên chúa có thể đi đến một quyết định quan trọng như vậy. Chính sử cũ đã hé lộ như sau: "Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa, mà số quân thì cũng bằng quá nửa. *Chúa thường để ý kinh dinh đất này*" (chúng tôi nhấn mạnh) ⁽⁵⁾. Như vậy là sự lưu tâm của Tiên chúa đối với vùng đất Quảng Nam không thể bắt đầu với sự kiện "đi chơi núi Hải Vân" của Chúa năm 1602, mà là đến lúc này có lẽ Tiên chúa mới có điều kiện rảnh rang để đi chơi xa, thực chất là đi thị sát, tuy lần đầu, nhưng cũng là lần cuối cùng trước khi Tiên chúa ra quyết định chính thức về vị thế lịch sử của nó, một mảnh đất từ lâu "Chúa thường để ý". Đứng trước Hải Vân quan hùng vĩ, Tiên chúa khen rằng: "chỗ này là

* NCS. Khoa Lịch sử. DHSPHN I.

đất yết hầu của miền Thuận Quảng" (6) và còn "khen mãi cho là nơi cảnh đẹp, núi kỳ" (7). Đó không thể là một câu nói bột phát mà là lời khẳng định về những suy nghĩ từ lâu trong chiến lược của một vị Tổng trấn tướng quân "vai lân, lưng hổ, mắt phượng, mặt rồng, tướng mạo khôi ngô, thông minh tài trí" (8) hơn người. Nhiều sự kiện trong đời của Tiên chúa như việc Chúa vận động anh rể là Trịnh Kiểm xin vua Lê cho vào trấn thủ Thuận Hóa, việc Chúa xếp đặt và mượn cố đánh dẹp bọn Phan Ngạn và Bùi Văn Khuê để lánh về Nam (9), v.v... cho thấy tài chiến lược, chiến thuật vô cùng dày dặn và linh hoạt của Tiên chúa. Nhiều người cho rằng thoát kỳ thủy Tiên chúa xin vào Thuận Hóa chỉ để trốn lánh bàn tay thâm độc khôn lường của ông anh rể Trịnh Kiểm. Nói như vậy hoàn toàn đúng, song không thể loại trừ khả năng ngay trong quyết định ấy Tiên chúa đã tính đến một đại nghiệp lâu dài, ít ra là trên vùng đất mới này. Bởi vì hãy còn đó lời sấm của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: "Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân" mà Tiên chúa đã "trầm ngâm nghĩ ngợi suốt cả một ngày" (10), cũng như lời căn dặn cuối cùng của Tiên chúa với Thế tử trước khi nhắm mắt: "Đất Thuận Quảng, phía bắc có núi Hoành Sơn và sông Linh Giang hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Thạch Bi vững bền. Núi sản vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì dù xây dựng được cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta" (11). Và như trên đã nói, Hải Vân quan đã từng được Tiên chúa gọi "là đất yết hầu của miền Thuận Quảng". Điều đó có thể nghĩ rằng Điện Bàn phủ nói riêng và Quảng Nam trấn nói chung phải nằm trong những suy nghĩ ngay từ đầu của Tiên chúa trong chiến lược đối phó với họ Trịnh cũng như trong "đại nghiệp Nam tiến" của Tiên chúa sau này. "Muốn gây được nghiệp lớn, trong cái thế của Tiên chúa Nguyễn Hoàng thời đó, cần phải tạo được một cơ sở vừa đem lại cái thế ý giốc cho Thượng đô và cho cả Chính dinh, nhằm có đủ khả năng, lực lượng chặn đứng mọi cuộc tiến chiếm của quân Trịnh từ phía bắc tràn xuống, và mặt khác vừa phải tạo được một bàn đạp để bành trướng thế lực mở rộng bờ cõi về Nam" (12).

Sau chuyến Nam du của Tiên chúa, bộ mặt của huyện Điện Bàn càng thêm khởi sắc, trên cơ sở sự phát triển sầm uất của làng xã ở đây trong hơn một thế kỷ, kể từ ngày thành lập Thừa tuyên đạo Thuận Hóa (1466), nó đang tích cực chuẩn bị để đón nhận quyết định nâng cấp làm phủ vào năm 1604, đồng thời trở thành thủ phủ của xứ Quảng Nam trong suốt cả một thời gian dài, có thể nói cho đến tận năm 1945 (13). Cũng trong chuyến đi này, theo "Đại Nam thực lục - Tiền biên", tr.42, Tiên chúa cho "xây dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên)" (14). Thực ra lúc bấy giờ chưa thể có cái trấn dinh ấy, bởi vì nó còn phải được xây dựng. Nói như sách "Việt Nam khai quốc chí truyện", chúng ta dễ chấp nhận hơn: "Chúa Nam Nguyễn Hoàng lại đi thăm cảnh đến xứ Quảng Nam, thấy núi Hải Vân hiểm trở sừng sững vươn cao, dáng vẻ tựa núi Ma Thiên Lãnh ở đất Ba Thục. Doan vương Nguyễn Hoàng khen mãi, cho là nơi cảnh đẹp, núi kỳ. Rồi đó Nguyễn Hoàng vượt đèo đi vào địa phận của phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam, đi xem xét hình thế núi non các nơi trong xứ. Thấy xứ này đầu nguồn hiểm yếu, cửa biển vững chắc, bèn sai dựng hành điện (chúng tôi nhấn mạnh), kho tàng để chứa trữ thóc tiền, mưu toan công việc lâu dài. Lại để Công tử Thụy Quận công Nguyễn Phúc Nguyên ở lại làm Trấn thủ để bảo vệ cho kẻ dân lành" (15). Hơn nữa, theo kết quả khảo sát của ông Phạm Đình Khiêm vào tháng 5/1958 cho thấy dinh trấn Quảng Nam ở thời Tiên chúa được lập tại thôn Thanh Chiêm, xã Vĩnh Thọ, quận Điện Bàn, nằm gần quốc lộ số 1 ở giữa khoảng 5 km chia cách cầu Cầu Lâu (sông Thu Bồn) và quận lỵ Điện Bàn (16). Còn tại quận Duy Xuyên, ông cho biết không có một làng nào mang tên Cần Húc và cũng "không có một truyền thuyết hay dấu tích gì về trấn lỵ Quảng Nam đời Nguyễn Hoàng hay đời nào khác ở miền này" (17). Như vậy về nguyên tắc lúc bấy giờ (ở thời điểm 1602), cái hành điện, thậm chí nếu có cái dinh Thanh Chiêm nữa, thì cái dinh Thanh Chiêm ấy cũng chưa thể gọi là dinh trấn được. Bởi lẽ lúc ấy đất Điện Bàn vẫn còn thuộc trấn Thuận Hóa. Phải đợi 2 năm

sau nó mới được sáp nhập vào trấn Quảng Nam và trở thành thủ phủ của trấn này. Lúc bấy giờ mới được gọi là dinh trấn Thanh Chiêm.

Dinh trấn Quảng Nam hay Thanh Chiêm (người ngoại quốc thời đó gọi là Cac Ciam hay Dinh Ciam) được thiết lập trên bờ sông Sài Giang (sông Cù hay sông Chợ Cù), là một nhánh của sông Thu Bồn. Thuở đó nhánh sông này vốn là một con sông lớn, do sự hợp lưu của cả 3 ngã nguồn: Thu Bồn, Chiên Đàn và Ô Da và chảy gần bên thành dinh trấn, vì thế dinh trấn có bến tàu đậu và có chợ buôn bán đông đảo, tấp nập. Dinh trấn lại chỉ cách Hải phố hay phố Hội An 6 dặm, tức là 9 km, nên cũng tiện lợi cho việc kiểm soát xuất, nhập khẩu và ngoại thương ở thời đó cũng như việc tiếp xúc, giao thiệp giữa chính quyền với người ngoại quốc. Theo một tấm bản đồ của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes thì cũng vào thuở ấy sông Thu Bồn còn có một nhánh nữa chảy ra cửa Hàn. Nhánh sông này về sau bị cạn lấp dần nên đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822) nhà vua mới sai Cai bộ Lê Đại Cương thực hiện công việc đào vét từ xã Cầu Nhi đến xã Cẩm Sa, dài hơn 850 trượng làm sông Vĩnh Điện. Nhưng vào thời dinh trấn Thanh Chiêm được thiết lập, nhánh sông này còn là một con đường giao thông về mặt thủy rất tiện lợi. Như vậy dinh trấn nằm đúng vào chỗ ngã ba của một con sông lớn phát nguyên từ Ngoklinh, ở phía bắc Quảng Ngãi và đổ xuống từ miền núi phía Tây, chia làm hai nhánh: một nhánh nối với Chean Touron tức Đà Nẵng, nhánh kia nối với Hải Phố hay phố Hội An. Tất cả tàu bè, người ngoại quốc (thương gia, Giáo sĩ, khách du lịch, chính khách) muốn vào xứ Nam đều phải qua một trong hai cửa: Đà Nẵng và phố Hội An và phải chịu sự kiểm soát của vị Trấn Thủ dinh Quảng Nam. Xem thế cửa Hàn ở thời đó vẫn ăn thông vào đến Thanh Chiêm theo đường thủy. Một Giáo sĩ người Ý, ông Christoforo Borri, từng sống ở Hội An từ năm 1618 đến năm 1621 đã ghi nhận: "Hải cảng chính là hải cảng Quảng Nam. Người ta vào cảng ấy bằng hai cửa biển: một là Pullyciampello (Cù lao Chàm), hai là Touron (Đà Nẵng). Hai cửa thoát đầu cách nhau 3,4 dặm;

rồi tách ra xa nhau mà đi sâu vào nội địa như hai con sông lớn cách biệt hẳn nhau, sau cũng lại gặp nhau ở một địa điểm. Tại địa điểm này, người ta thấy có nhiều tàu biển vào thẳng cửa này hoặc cửa khác" (18). Địa điểm mà Ch. Borri nói ở đây đã được Giáo sĩ Alexandre de Rhodes ghi trên bản đồ của ông với cái tên là Dinh Ciam (Dinh Chiêm). Người Âu châu năng lui tới Đàng Trong vào thời đó cũng thường coi nơi này có một tên chung là hải cảng ở Cacciam, tức hải cảng Kê Chiêm. (19). Tại đây hãy còn có vết tích của "thành" và "trị" xưa (gồm một đoạn thành bắc). Gần bờ thành bắc có một đám đất gọi là đất "Nhà lao", rộng trên 700 m², xưa kia là nhà tù. Cách nhà lao vài trăm thước có một khu thổ cư, địa thế đẹp và cao ráo, gọi là đất "Hành cung". Gần đó có một cái hồ chữ nhật rộng rãi, lòng hồ đã cạn, cây cối được. Ngoài ra còn có chỗ gọi là "Mô súng". Ở phía đông, có chỗ gọi là "Tịch điền" dùng làm nơi lễ cúng Thần nông, có chỗ gọi là "Vọng khuyết" là nơi để các quan tỉnh châu vọng về Kinh vào những ngày kỵ húy của nhà vua. Phía tây thành có một xóm gọi là "Phường đúc", dân ở đó làm nghề đúc đồng, cha truyền con nối từ bao đời nay. Phía tây nam, bên quốc lộ, có chỗ gọi là "Chợ Cù", mặc dù ở đó hiện nay không có chợ, và "Bến Chợ Cù", trên bờ Sài Giang (sông Cù), nhánh nhỏ của sông Thu Bồn. Người ta nói chính Sài Giang xưa mới là con sông lớn, chảy gần bên thành, có bến tàu đậu, có chợ buôn bán tiếp tế cho thành; vì thế xưa kia có danh từ "Sài Giang-Hành Lãnh" để chỉ phong cảnh Quảng Nam (Hành Lãnh tức núi Ngũ Hành Sơn). Đàng sau Chợ Cù, ở phía tây quốc lộ có một miếu âm hồn rất cổ, gần đó là chỗ pháp trường để xử tội nhân gọi là "Gò Sứ" (vốn tên gọi lúc đầu là "Gò Xứ"). Xả hơn độ 1.000 m còn có dấu tích "Thành vệ" là chỗ quân lính đóng để giữ thành, như là một tiền đồn. Những xác chứng của người Âu có mặt thời bấy giờ ở Quảng Nam như Antonius Mendez Goan (trong lời khai tại Tòa Giám mục Áo Môn làm chứng trong vụ tra vấn để phong Thánh cho vị tử đạo đầu tiên ở Đàng Trong là thầy giảng André ở Phú Yên) và Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (trong lời tường thuật về

việc tử đạo của tu sĩ André) đều cho rằng Dinh Quan Trấn cách Hội An chừng 6 dặm Anh (milles), tức là khoảng trên 9 km (theo đường tắt, không qua ngã Điện Bàn) ⁽²⁰⁾. Như vậy thôn Thanh Chiêm thuộc xã Vĩnh Ngọc, quận Điện Bàn "chính là nơi 4 thế kỷ trước, Tiên chúa Nguyễn Hoàng đã thiết lập Dinh trấn Quảng Nam để kiểm soát hai cửa ngõ giao thiệp với ngoại bang (Hội An và Đà Nẵng), đồng thời dùng làm căn cứ phát triển về phương Nam" ⁽²¹⁾. Đó cũng là vị thế lịch sử của Điện Bàn Phủ trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước ở những thế kỷ XVI, XVII, XVIII, mà với cái nhìn chiến lược Tiên chúa đã khẳng định cho nó qua sự kiện lịch sử năm 1604.

Ngoài việc lập Dinh trấn, Tiên chúa còn cho xây dựng kho tàng để chứa thóc, tiền, lập thành hậu dinh trợ lực cho Chính Dinh trong mưu kế lâu dài. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn dinh, nhưng về sau không rõ vì lý do gì chùa bị thất tích. Các tác giả biên soạn bộ "Đại Nam nhất thống chí" (Bản in đời Tự Đức) cũng không tìm ra được tung tích, đành phải "chép lại để giữ tên cổ" ⁽²²⁾ mà thôi. Năm Đinh Mùi (1607), Tiên chúa còn cho xây dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu. Tiên chúa lại sai Hoàng tử thứ 6 (đồng thời là Thế tử) ở lại trấn giữ, mở đầu cho một truyền thống rất đặc biệt trong lịch sử Việt Nam như Giáo sư Trần Quốc Vượng đã viết: "Các Chúa Nguyễn có một cách làm hay: trao cho Thế tử trấn thủ dinh Quảng Nam, nơi phát triển kinh tế nông - công - thương nghiệp khá toàn diện lúc đó, trước khi ra Phú Xuân lên kế vị ngôi Chúa. Quảng Nam là đất "thực tập" để làm Chúa ở Phú Xuân" ⁽²³⁾.

Ngoài khu vực trấn lý, làng xã ở Điện Bàn Phủ lúc bấy giờ cũng khá sầm uất và phát triển rất nhanh ⁽²⁴⁾. Theo nguồn tư liệu từ đời Lê, chúng ta được biết huyện Điện Bàn lúc bấy giờ gồm có 12 tổng, 96 xã, là huyện có số tổng, xã nhiều nhất, đứng đầu trong 6 huyện, 2 châu thuộc phủ Triệu Phong, và cả 8 huyện, 4 châu thuộc Thừa tuyên Thuận Hóa ⁽²⁵⁾. Còn số đó chưa chắc đã chính xác, bởi vì mãi về sau một thế kỷ, Dương Văn An xem trên bản đồ chỉ

thấy Điện Bàn có 66 xã ⁽²⁶⁾. Nhưng dù sao qua đó cũng chứng tỏ Điện Bàn là một huyện lớn trong phủ. Từ 66 xã hồi giữa thế kỷ XVI, sau 2 thế kỷ, Điện Bàn nhanh chóng phát triển thành một phủ gồm có 5 huyện, 12 tổng, 197 xã, 84 châu, 30 thôn, 9 giáp, 4 ty, 246 phường, 7 man, 1 tộc ⁽²⁷⁾. Một điều đáng lưu ý là qua nghiên cứu điền dã cho thấy trong số cư dân người Việt vào khai khẩn ở đây có một số khá lớn theo chân Tiên chúa trong đợt vào Nam năm 1558 và sau đó. Họ là những người từ Hải Dương, Cao Bằng vào đây. Phần lớn họ vào khẩn hoang, lập ấp, xây dựng cuộc sống, nhưng cũng có người vào giúp Tiên chúa trong việc trấn trị vùng đất mới này. Gia phả của nhiều họ cho biết điều đó. Ở xã Ba Phong (nay thuộc Điện Bàn), có một ông họ Đoàn vào theo giúp Nguyễn Hoàng, làm chức Kinh lược, nên phổ hệ ghi là Đoàn Kinh Lược, sau ông bị tử trận, con cháu ông hiện còn rất đông. Cũng ở xã này có ông Trần Khánh Thiện, người Nghệ An vào đây lập nghiệp trong thời Nguyễn Hoàng. Ở xã Đông Bàn, các họ Phạm Dắc, Nguyễn, Hồ, Văn Công đều vốn là người huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, theo Tiên chúa vào lập làng ở đây. Ông tổ của các họ: Nguyễn ở làng Đại Thanh (nay thuộc huyện Đại Lộc), Nguyễn Văn, Trần Văn ở xã Phong Hồ (nay thuộc huyện Điện Bàn), Lê, Phan, Hồ ở xã Cẩm Sa (nay thuộc huyện Điện Bàn), Đinh ở xã An Lưu (thuộc huyện Điện Bàn), Nguyễn Đăng ở xã Quảng Đại, Phan Việt ở xã Phú Thuận (đều thuộc huyện Đại Lộc), v.v... đều là những người vào đây khai hoang, lập nghiệp từ thời Nguyễn Hoàng. Tiếp sau những đợt "Nam tiến" dưới thời Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông, thỉ đây cũng là một đợt chuyển cư quan trọng. Dân nghèo ở các trấn, nhất là ở Thanh Nghệ, đã dắt díu nhau vào đây sinh cơ lập nghiệp. Họ đã phối hợp cùng với số người Việt vào đây trước đó và người Chăm (các họ Ông, Ma, Trà, Chế) tiếp tục khai phá đất đai, lập thành làng mới. Sự kiện khai lập tiền hiền ở làng Phú Xuân là một ví dụ minh chứng. Làng này có 3 họ được xác định là họ tiền hiền, đó là Trà, Trương và Nguyễn. Theo một tờ khai của họ Trà lập ngày

21 tháng 9 năm Thái Đức thứ 3 (1780) có ấn chú của quan Phụ chánh, trong đó khai rằng ông thủy tổ của họ này là Trà Văn Tuất đến khai phá đất ruộng, lập ra xã La Văn. Đến triều Trần, bị hỏa hoạn cháy hết cơ nghiệp, họ phải chạy vào làng Đồng Dương, nhà ông Chế Tịnh ở trọ, đến năm Ất Mùi họ mới trở về làng cũ làm nhà ở. Rồi lần lượt họ thấy cha con các ông Trương Văn Lượng và Nguyễn Văn Nghĩa đến, bèn cùng nhau khai thác điền thổ, trước bạ. Sau đó còn có ông thủy tổ của một họ Trương khác tên là Trương Lãm, từ Kim Bồng nam kéo lên, thấy làng này còn có ruộng đất hoang chưa khai phá hết, bèn góp công khai phá tiếp. Dân làng này nghĩ đến công lao của ông Trương Lãm, bèn cấp cho họ Trương một mẫu tự điền để giỗ ông ấy và đặt ông ấy là tộc hậu hiền, có giấy xác nhận cấp ngày 10 tháng 8 năm Tự Đức thứ 23 (1870).

Dưới thời trị vì của Nguyễn Hoàng, vùng Thuận Quảng, trong đó có Điện Bàn Phủ, ngày một thịnh vượng. Sách "Việt nam khai quốc chí truyện" đã chép: "Năm Mậu Thân, niên hiệu Hoàng Định thứ 9 (1608), các nơi ở Đàng Ngoài thời tiết khô hạn, lúa mạ cháy khô, một thưng gạo giá 1 mạch (tiền), có nhiều người bị chết đói, thậm chí có nơi người ta ăn thịt lẫn nhau. Đói khổ như thế đến hơn một năm. Duy chỉ có hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam mưa thuận gió hòa, một đấu gạo giá chỉ 3 tiền, ngoài đàng không ai nhặt của rơi, bốn dân: sĩ, nông, công, thương đều được an cư lạc nghiệp" (28). Được như vậy, trước hết là do tài cai trị giỏi của Tiên chúa, song còn do đây là vùng đất mới khai phá, còn có nhiều điều kiện để phát triển và do một cư dân gồm đại bộ phận là những người lao động cần cù, tháo vát, dũng cảm, có đầu óc dám nghĩ, dám làm đến khai phá vùng này. Tư liệu của tác giả "Ô châu cận lục" viết trước đó cũng như của các Giáo sĩ phương Tây đến sau đó đều nói lên sự trù phú của Quảng Nam nói chung và của Điện Bàn Phủ nói riêng lúc bấy giờ. "Ô châu cận lục" chép (1563): "Huyện Điện Bàn, đất liền với phương Nam, cõi giáp với châu Ô, nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông đập lúa bằng trâu.

Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sản thuyền. Xã Lang Châu thì sản xuất nhiều lụa trắng. Xã Minh Châu thì trồng nhiều hoa hồng. Dân bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang, kẻ hèn, bát đĩa đều vẽ rồng, vẽ phượng; kẻ hơn, người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng" (29). Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đặt chân đến Đà Nẵng vào đầu năm 1625 cũng viết: "Đành rằng đất ở đây không sản xuất được lúa mì, trái nho, dầu ô liu, nhưng đùng nên tưởng rằng sống ở đây kham khổ. Họ có những thứ mà ta không có, do đó bữa ăn của họ chẳng thua kém bữa ăn của người Âu. Trong xứ này người ta sản xuất được nhiều hạt tiêu bán cho người Tàu, sản xuất được nhiều tơ lụa dùng cả vào những việc thường như làm lưới đánh cá hay đánh dây thuyền, sản xuất được đường xuất cảng sang Nhật, chỉ có hai xu một nửa kilô, mà phẩm chất lại rất tốt, tuy không lọc trắng được bằng đường của chúng ta" (30). Giáo sĩ còn kể đến một thứ đặc sản mà Giáo sĩ không biết gọi tên là gì, chỉ ghi đó là "một thứ tổ chim nhỏ, nấu ăn với cháo hoặc thịt, cực ngon... Nó trắng như tuyết, người ta lấy nó ở mấy cái hang ở ngoài biển" (31). Theo Giáo sĩ chỉ ở xứ Nam mới có thứ "thực phẩm kỳ diệu đó của bậc vương giả" (32). Đây chính là yến sào, sản ra khá nhiều ở Cù lao Chàm ngoài cửa Đại Chiêm. Việc khai thác yến sào đã trở thành một ngành nghề truyền thống của dân làng Thanh Châu - Hội An suốt trên 400 năm nay (33). Giáo sĩ Christoforo Borri đến Đàng Trong sớm hơn Alexandre de Rhodes 7 năm, vào năm 1618, đã viết về cảng thị Faifo lúc bấy giờ như sau: "Vị Chúa ở Đàng Trong xưa kia cho người Nhật Bản, người Hoa chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng tôi đã nói. Thành phố này gọi là Faifo, thành phố khá lớn và chia làm hai khu vực, một dành cho người Hoa và một dành cho người Nhật Bản, mỗi bên có quan cai trị riêng, người Hoa theo tục lệ Trung Quốc, người Nhật Bản theo tục lệ Nhật Bản" (34). Tại đây hàng năm đều diễn ra những cuộc trao đổi mậu dịch theo mùa gió mà Giáo sĩ Borri cho biết: "Người Trung Quốc và người Nhật Bản là những thương khách

chủ yếu trong "Hội chợ" (Foire), năm nào cũng mở tại một hải cảng Cochinchine (chỉ Faifo) và kéo dài chừng 4 tháng. Người Nhật Bản thường thường đem đến 4 - 5 vạn nén bạc, người Trung Quốc thì đi một thú thuyền buồm gọi là "somes", đem đến rất nhiều tơ lụa tốt và các đặc sản của nước họ. Do Hội chợ này, Quốc vương (chỉ Chúa Nguyễn) thu được một số tiền thuế rất khả quan, cả nước cũng được nhiều lợi ích" (35). Cũng vào thời đó, Giáo sĩ Valentin Corvalho, người Bồ Đào Nha còn cho biết: "Gần đây tại Cochinchine (Đàng Trong) đã bắt đầu có một thú mậu dịch rất bất lợi cho người Bồ Đào Nha... Người ta thấy thương gia Trung Quốc đem nhiều tơ lụa đến đó và người Nhật Bản lại mua hết để chở về nước họ" (36). Giáo sư Chen Ching Ho đã dẫn lại tư liệu của Giáo sư Iwoa Seiichi cho biết từ năm 1604 đến năm 1616, Chính phủ Nhật Bản đã cấp giấy phép có đóng dấu son gọi là Châu ấn trạng (Gosyuin - jo) cho các thuyền buôn Nhật Bản đến Đàng Trong là 49 tờ, trong khi đó đối với Đàng Ngoài chỉ có 11 tờ (37). Số giấy phép buôn bán nói trên của Chính phủ Nhật Bản chưa nói lên đầy đủ tình hình buôn bán giữa thương nhân Nhật Bản với Đàng Trong lúc ấy, vì nó không phản ánh được thời kỳ buôn bán trước năm 1604 cũng như số thương thuyền không có giấy phép, nhưng qua đó cũng cho thấy sự sầm uất của thương cảng

Faifo lúc bấy giờ, đồng thời cũng nói lên sự phát triển kinh tế của Điện Bàn Phủ và Quảng Nam trấn nói chung (38). "Việt sử thông giám cương mục" chép: "Bấy giờ Thái tổ Gia Dụ ta cai trị trong trấn mười năm, chính sự thì khoan hòa, quân lệnh thì nghiêm túc. Dân vùng Thuận Hóa và Quảng Nam đều được nhuần thấm ân đức và tắm gội giáo hóa. Dân buôn thì lạc nghiệp, chợ búa không bán hai giá, trong xứ không có trộm cướp. Nhiều người ở các nước đến sum vầy làm ăn. Trong trấn ngày một đông đúc, thịnh vượng" (39). "Đại Nam thực lục - Tiền biên" cũng nhận xét tương tự như thế (40). Theo Giáo sư Chen Ching Ho, "Đoạn văn này tuy là từ ngọn bút của sử quan triều Nguyễn, nhưng có nhiều chứng cứ cho biết đó không phải chỉ là một bài ca tụng nịnh nọt" (41). Ngay cả các sử thần Lê - Trịnh cũng viết: "Đất Thuận Quảng lại được yên. Nguyễn Hoàng trị nhậm trong mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thường ban ơn huệ, dùng phép công bằng, khuyên răn bản bộ, cấm tráp những kẻ hung ác; dân hai trấn đều cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, đổi trao phải giá, quân lệnh nghiêm cần, mọi người ra sức. Từ đấy người Mạc không dám dòm nom, trong cõi được yên ổn làm ăn" (42).

CHÚ THÍCH

- (1) Đào Duy Anh - "Đất nước VN qua các đời". Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 155.
- (2) "Việt sử thông giám cương mục" (Viết tắt: "Cương mục"). Chính biên. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tập XIV, tr. 1356.
- (3) "Đại Nam thực lục" (Viết tắt "Thực lục"). Tiền biên. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, T.I, tr.33; "Cương mục" Sdd, tr. 1364.
- (4) "Thực lục". Tiền biên. Sdd, tr.42.
- (5) Như trên.
- (6) Như trên.
- (7) Nguyễn Khoa Chiêm - "VN khai quốc chí nguyên". Bản dịch của Ngô Đức Thọ, đặt tên sách là "Mộng bửu vương", Nxb D!! và THCN, Hà Nội, 1990, tập I, tr. 74-75.
- (8) Tôn Thất Hân - "Tiền nguyên toát yếu phò" (Tiền biên). Bản dịch của Ung Bình và Ung Tôn. Nhà in Tiếng dân, Huế, 1935, tr.13.
- (9) Nguyễn Khoa Chiêm - Sdd, tr.63-67.
- (10) Như trên, tr.63.
- (11) "Thực lục" (Tiền biên)Sdd, tr.44.

- (12) Phan Du - "*Quảng Nam qua các thời đại*". Quyển Thượng, Cổ học tùng thư xb, Đà Nẵng, 1974, tr.58.
- (13) Phạm Đình Khiêm - "*Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII*". VN Khảo cổ tập san, Bộ QGGD, Sài Gòn, 1960, số 1, tr 79.
- (14) Các sách "*Đại Nam nhất thống chí*", bản in đời Tự Đức (bản dịch của Viện Sử học), Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, Tập II, tr 299, và bản in đời Duy Tân (bản dịch của Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa - Bộ QGGD, Sài Gòn, 1964); "*Văn hóa từng thư*", tập 21, tr 16, mục "*Thành trì*" của "*Quảng Nam tỉnh*" đều ghi: Dinh trấn Quảng Nam vào thời đầu bản triều dựng ở xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước.
- (15) Nguyễn Khoa Chiêm - Sdd, tr.74-75.
- (16) Phạm Đình Khiêm - Sdd, tr 77.
- (17) Như trên, tr. 76.
- (18) Christoforo Borri - "*Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*", Lille, 1631. Traduction de Bonifacy, B.A.V.II, 1931 III et IV.
- (19) Phan Du - Sdd, tr 59-61.
- (20) Phạm Đình Khiêm - "*Người chứng thứ nhất*". Tinh Việt văn đoàn xb, Sài Gòn, 1959, tr 119-121. Cùng với bài đã dẫn, tr 83-84.
- (21) Phạm Đình Khiêm, Sdd, tr 121.
- (22) "*Đại Nam nhất thống chí*". Nxb KHXH, Hà Nội, Sdd, tr 338.
- (23) Trần Quốc Vương - "*Vài suy nghĩ về Xit Hưê và vị thế lịch sử của nó*". Tạp chí Sông Hương (Huế), số 25 (tháng 5-6/1987), tr 74.
- (24) Giáo sư Phan Khoang trong tác phẩm "*Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777)*" cũng đã viết: "Huyện Diên Bàn (miền Bắc tỉnh Quảng Nam ngày nay) là đất Châu Hóa, ở giáp Chiêm Thành, mới được thực sự giải phóng từ cuộc Nam chinh của vua Lê Thánh Tông, cách thời "Ô châu cận lục" ra đời ước 80 năm, cũng đã khá giàu có; xem đó, chúng ta thấy sức sống của người dân Việt thực là mãnh liệt" (Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr.119).
- (25) Lê Quý Đôn - "*Phủ biên tạp lục*". Bản dịch của Viện Sử học, in trong "*Lê Quý Đôn - Toàn tập*", tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.44.
- (26) Dương Văn An - "*Ô châu cận lục*". Bản dịch của Bùi Latông, Văn hóa Á châu xb, Sài Gòn, 1961, tr. 41-42.
- (27) Số liệu do chúng tôi tổng hợp trên cơ sở các số liệu của 12 tổng do "*Phủ biên tạp lục*" cung cấp.
- (28) Nguyễn Khoa Chiêm - Sdd, tr.80.
- (29) Dương Văn An et al - Sdd, tr.46.
- (30) A.de Rhodes - "*Les Voyages et Missions du P.A. de Rhodes, C.J. en la Chine et autres Royaumes de l'Orient*", in lần thứ 5, Paris, 1954, tr. 78. Dẫn theo: Phạm Đình Khiêm - "*Xã hội VN ở thế kỷ XVII dưới mắt Giáo sĩ Đắc Lộ*". VN khảo cổ tập san, Bộ QGGD, Sài Gòn, 1961, số 2, tr.53.
- (31) Như trên, tr.54.
- (32) Như trên.
- (33) Nguyễn Chí Trung - Trần Ánh - "*Nghề Yến ở Thanh Châu*". In trong Kỷ yếu "Đô thị cổ Hội An", Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 293-297.
- (34) Christoforo Borri - "*Tường trình về khu truyền giáo ở Đàng Trong, 1631*". Bản dịch của Hồng Nhuệ, Nxb Thăng Long, tr.55. Dẫn theo: Nguyễn Đình Đầu - "*Quá trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An*", Sdd, tr. 180.
- (35) Christoforo Borri - "*Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*" Lille, 1631, p.333. Dẫn theo: Chen Ching Ho. "*Mấy điều nhận xét về Minh hương xã các cổ tích tại Hội An*". VN khảo cổ tập san, số 1, đã dẫn, tr.11.
- (36) Léon Pagès - "*L'histoire de la religion Chrétienne au Japon*". T.II, Annexes, Paris, 1870, p.164-165, Dẫn theo: Chen Ching Ho - Bdd, tr.10.
- (37) Chen Ching Ho - Bdd, tr.11.
- (38) Theo Giáo sư Kawamoto Kuniye, Jê cấp phát châu ấn trạng của Mạc phủ cho các thương thuyền có lẽ xuất phát từ văn thư đầu tiên của Nguyễn Hoàng gửi cho Gia Khang vào năm 1601 sau sự kiện tàu Hiễn Quý đánh nhau với quan quân chúa Nguyễn tại Thuận Hóa năm 1585 (Xem: Kawamoto Kuniye - "*Nhận thức quốc tế của Chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Gaiban Tseusho (Ngoại phiến thông thư)*". Kỷ yếu "Đô thị cổ Hội An", Sdd, tr. 172.
- (39) "*Cương mục*", Sdd, tr. 1372.
- (40) "*Thực lục*" (Tiền biên) Sdd, tr.36: "Bấy giờ Chúa ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lính nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không bán hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn của các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn".
- (41) Chen Ching Ho - Bdd, tr.8.
- (42) "*Đại Việt Sử ký toàn thư*". Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, Tập IV, 1973, tr. 161.

TÌM GẶP CON TRAI CỦA LIỆT SĨ PHẠM HỒNG THÁI

THANH DẠM *

Năm nay là năm thứ 70 kỷ niệm Liệt sĩ Phạm Hồng Thái, người mưu sát hụt Toàn quyền Đông Dương Merlin và hy sinh ở Sa Diện (Quảng Châu - Trung Quốc) ngày 19 - 6 - 1924, gây chấn động lớn trong dư luận ở Đông Dương và quốc tế đương thời, kích thích cả một thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam tìm đường đấu tranh giải phóng dân tộc trong hoàn cảnh đất nước ta còn đang chìm trong bóng tối của thời Pháp thuộc.

Sưu tầm tư liệu về Phạm Hồng Thái, tôi đã được đọc bài văn tế Liệt sĩ họ Phạm do cụ Phan Bội Châu viết; trong đó có những lời lẽ hết sức thống thiết:

"Hỡi ôi! Phạm quân! Anh đã làm gương mẫu cho chúng tôi. Lòng son của anh sáng tựa mặt trời, chính khí của anh tràn ngập trời biển. Bọn chúng tôi tuy kém cỏi cũng nguyện làm những bạn đồng thuyền ra tay chèo chống. Cha mẹ già và con thơ của anh, chúng tôi sẽ hết sức giúp đỡ". (Phan Bội châu - "Toàn tập" - Tập 3 - Chương Thâu sưu tầm và biên soạn - Nxb Thuận Hóa - Huế 1990, tr 605).

Về chi tiết Phạm Hồng Thái có để lại một "người con thơ," theo tôi có lẽ chỉ có tác giả Trung Chính trong một bài viết "Phạm Hồng Thái hy sinh vì việc nước" đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 158 (tháng 9 - tháng 10 - 1974) lần đầu tiên nêu lên cụ thể như sau: "... Anh dặn ở nhà hết lòng thay anh phụng dưỡng cha mẹ và chăm nom *đứa con trai đầu lòng mới được ba tháng mà anh đặt tên là Phạm Minh Nguyệt*" (tr. 19. Tôi nhấn mạnh. TĐ).

Đối với tôi, đây là một sử liệu mới và tôi bèn quyết định tìm gặp người "con trai đầu lòng" này của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Và tôi đã được Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Chương Thâu cho biết người "con trai đầu lòng" của Phạm Hồng Thái là Phạm Thành Nguyệt hiện còn sống ở Hà Nội.

Một buổi chiều cuối xuân, tôi đã tìm gặp được bác Phạm Thành Nguyệt ở một căn hộ nhỏ, gác hai, nhà hai tầng trong khu tập thể Trương Định.

Trước mặt tôi là một ông già trên 70 tuổi, hiền hậu mà cao lớn, tóc bạc trắng, da hồng hào..., gọi cho tôi nhớ lại đoạn văn của cụ Phan Bội Châu miêu tả Phạm Hồng Thái: "... một người con trai tráng thiếu niên. Người ấy sắc mặt pha vàng pha trắng, ở dưới bóng đèn điện thì thấy có hơi hồng, môi trên có râu ngắn, kiểu râu Tây, đi giày Tây, tay xách một cái cặp da thức Tây, thụng thụng (ngang nhiên, bình tĩnh) từ cửa cầu đi thẳng vào trong (Khu tổ giới Pháp). Hai bên cánh bình cánh cửa vẫn là người Tây cũng nhận lầm là người Pháp đi ăn tiệc..." (Phan Bội châu - "Toàn tập" - Tập 6 - Chương Thâu sưu tầm và biên soạn. Nxb Thuận Hóa, Huế 1990, tr. 283).

- Tên tôi không phải là Phạm Thành Nguyệt, mà là *Phạm Minh Nguyệt*... - Người con của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái nói chuyện một cách hết sức cởi mở, sau khi nghe tôi trình bày mục đích của tôi muốn tìm gặp bác là để hiểu thêm về nguồn gốc gia đình và những điều mà bác còn nhớ được về người cha rất vinh quang của bác...

-- Tên tôi hồi mới sinh là Phạm Cao Lân, không biết là tên do thầy tôi hay mẹ tôi đặt cho. Đến ngày gia đình tôi biết rõ thầy tôi đã hy sinh và đã đổi tên là Phạm Hồng Thái, thì ông nội

* Hà Nội.

tôi mới đặt lại tên cho tôi. Ông bảo: Cha là Hồng Thái - Mặt trời hồng - thì con là Minh Nguyệt - Mặt trăng sáng. Cái tên này cũng còn có ý nghĩa là cha con không gặp nhau được nữa, như mặt trăng không bao giờ thấy mặt trời.

Tôi đã nêu lên một vài câu hỏi và đã được bác Phạm Minh Nguyệt từ tốn kể cho nghe. Cuộc đối thoại tán mạn giữa chúng tôi đã diễn ra trong không khí thân tình. Và giờ đây tôi có thể tự giải đáp được một số vấn đề về gia cảnh, gia thế của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái, và góp phần bổ sung, đính chính ít nhiều những tài liệu đã viết trước đây.

Theo "Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam" thì Phạm Hồng Thái tên thật là Phạm Thành Tích, tên tự là Phạm Dài, quê làng Ngọc Diên. Bác Phạm Minh Nguyệt cho tôi hiểu rõ thêm: Phạm Thành Tích chỉ là tên khai sinh của Phạm Hồng Thái, còn Phạm Dài thì không phải là tên tự của ông, mà chỉ là một cái tên giả trong thế thuế thân giả mà Phạm Thành Tích phải dứt lốt cho Lý trưởng để làm giấy tùy thân mang theo trên đường đi xuất dương. Khi sang Trung Quốc, ông mới đổi tên là Phạm Hồng Thái.

Còn quê hương của Phạm Hồng Thái không phải là làng Ngọc Diên như "Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam" đã nêu. Quê của Phạm Hồng Thái là làng Xuân Nha, nhân dân còn gọi là làng Do Nha, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh - Bến Thủy khoảng 10 km, nằm trên bờ sông Lam như các sách báo đã viết.

Thân sinh của Phạm Hồng Thái là cụ Phạm Thành Mỹ, làm chức Huấn đạo ở huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn, sau đổi sang Móng Cái.

Bác Phạm Minh Nguyệt kể :

- Ông nội tôi không phải là một nhà khoa bảng. Cụ nội sinh ra ông nội tôi thì đậu Tú tài hai lần nên gọi là "Tú Kép". Ông nội tôi tuy không có bằng Tú tài, nhưng là một nho sĩ, lại có chỗ quen biết, thân thuộc nên xin được làm Huấn đạo. Thời ấy, ai thuộc loại quan "lép vế" mới bị đưa lên làm việc ở các tỉnh miền núi và biên giới như Móng Cái, Lạng Sơn. Có lẽ thầy tôi và bác tôi sống với ông nội tôi ở Móng Cái trong nhiều năm nên hai anh em đều nói thạo

tiếng Trung Quốc, và do đó khi sang Quảng Châu trong một thời gian ngắn thầy tôi đã có thể xông vào công tác nguy hiểm ở nơi đất khách quê người.

Bác Phạm Minh Nguyệt còn nói rõ thêm về gia cảnh:

- Ông bà nội tôi có 5 người con. Người con gái đầu lòng là bác Phạm Thị Đa. Người con thứ hai là bác Phạm Thành Tính. Ông Phạm Thành Tính học giỏi, rất thông minh, đã có thời làm Nghị viên Bắc Kỳ. Người con thứ ba cũng là nam, đã mất sớm. Người con thứ tư là thầy tôi là Phạm Thành Tích. Cuối cùng là người con gái, cô Phạm Thị Quế, làm ăn ở Hà Nội.

Tôi hỏi:

- Chắc là khi lớn lên bác được nghe kể lại nhiều chuyện?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Vâng, mẹ tôi thường kể rằng thầy tôi là một thanh niên to, cao, rất khỏe; đi làm ở nhà máy Diêm Bến Thủy, cùng với bác Lê Huy Doãn, tức Lê Hồng Phong, là bạn rất thân; hai ông đã vận động công nhân ở đây đấu tranh nên cả hai ông đều bị đuổi việc. Khi về làng, ông (chỉ Phạm Thành Tích - TD) cũng rất thạo việc nhà nông, thường gánh một lúc bốn thúng khoai lang thật nặng, lại hay thích cải tiến nông cụ. Ông thấy dân làng cứ thái khoai lang bằng con dao, từng củ, từng lát một, bèn chế ra cái bàn thái khoai, năng suất rất cao, nhiều nhà trong làng học theo mà làm.

Tôi hỏi tiếp:

- Các sách báo đã viết về Phạm Hồng Thái thường ghi rằng ông tốt nghiệp trường Kỹ nghệ thực hành ở Hải Phòng; hoặc cho biết ông nghèo khổ, từng phải đi làm cu ly ở mỏ than Hòn Gai. Tôi thấy dường như hai loại thông tin này có phần mâu thuẫn. Xin bác cho biết thế nào?

Bác Phạm Minh Nguyệt nói:

- Tôi không hề nghe mẹ tôi nói rằng thầy tôi tốt nghiệp kỹ thuật hay đi làm phu mỏ. Thực tình thì tôi hiểu là thầy tôi cũng như cả gia đình tôi không thuộc tầng lớp nghèo khổ lắm, cũng có được cái nhà gỗ...

Bác Phạm Minh Nguyệt kể tiếp:

- Ngày tiễn đưa thầy tôi lên đường là khoảng tháng giêng âm lịch năm Giáp Tý (khoảng tháng 2 - 1924), tôi mới sinh được mấy tháng, nhưng cũng kể là hai tuổi.

Tôi nói chen vào và hỏi thêm:

- Thế ngày Phạm Hồng Thái ra đi cũng có tiễn đưa, chứ không phải trốn đi một cách lén lút ư?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Phải có tiễn đưa rôm rả chứ! Ở một làng quê nhân dân có tinh thần yêu nước cao thì vẫn có thể tổ chức được, nhưng tất nhiên phải tổ chức bí mật với bọn đương chức. Hôm ấy, theo mẹ tôi kể lại thì có khá đông bạn bè, hàng chục người, trong đó có cả ông Nho Điển, tức Lê Huy Doãn - Lê Hồng Phong đến. Mẹ tôi không biết là họ đi đâu, nhưng trước ngày ra đi thầy tôi có dặn dò qua loa rằng lần này thầy tôi đi sẽ lâu đấy; ở nhà mẹ tôi cố gắng nuôi con, nhớ luôn tắm rửa cho con sạch sẽ. Thấy tôi đã mua sẵn xà phòng tắm cho con để ở dưới bếp. Thấy tôi còn dặn thêm: Khi nào ông nội tôi ở Móng Cái về thì bảo ông nội tôi mở trap, có thư của thầy tôi để lại dặn dò ông nội tôi mấy việc.

Mẹ tôi tưởng rằng hai người chỉ xa nhau một vài nam là cùng, nào ngờ thế là vĩnh biệt! Tháng sáu năm ấy, bọn hào lý, nha lại đến xét nhà tôi, chúng lục tung cả lên, lấy mất cả chiếc đồng hồ của thầy tôi để lại. Dư luận trong làng xì xào rằng trong nhà tôi "có người làm loạn". Gia đình tôi vẫn chưa biết rõ thầy tôi đã chết. Mấy tháng sau, vào một buổi chiều có con đồ đạc men theo bờ sông Lam dừng lại cạnh nhà tôi. Người ở trong đồ nói to lên cho mẹ tôi nghe: "Anh Tư Tích chết ngày 18 tháng 5, nhớ lấy để hàng năm làm giỗ". Nói xong, con đồ bí mật đi tiếp. Chắc chắn đó là người đồng chí của thầy tôi trong đảng cách mạng Việt Nam đến thông báo bí mật tin này cho gia đình tôi biết. Các năm sau đó, gia đình tôi đều làm giỗ thầy tôi đúng ngày 10 tháng 5 âm lịch. (Đúng ra là ngày 19 - 6 - 1924 tương ứng với ngày 18 tháng 5 âm lịch năm Giáp Tý - TĐ).

Tôi hỏi tiếp:

- Như vậy chắc là trong thời niên thiếu bác đã phải qua nhiều gian truân?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Có đấy, nhưng chỉ một thời gian đầu thôi. Mẹ tôi nuôi tôi đến năm tôi lên bảy tuổi thì vừa gặp lúc Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bùng nổ. Mẹ tôi bị gọi lên tỉnh tra hỏi gay go. Cả gia đình tôi liền họp lại, quyết định đưa tôi ra Hà Nội ở với cô Quế tôi. Cô tôi cho tôi ăn học, nhưng mấy năm sau tôi xin trở lại làng quê và được ông nội tôi chu cấp cho lên thành phố Vinh đi học. Sau khi thi đậu bằng Thành chung, tôi còn được vào Huế học tiếp cho đến khi đậu bằng Tú tài toàn phần về toán...

Bác Phạm Minh Nguyệt trầm ngâm giây lát rồi nói tiếp:

- Cái chính quyền thực dân Pháp nó khôn mà thâm. Biết mình là "thù gia tử đệ" (con em của nhà có thù với giặc), chúng tìm cách làm cho mình quên thù đi, chứ không truy lý lịch, tìm hãm, ức chế mình để gây thêm thù hận. Sau khi tốt nghiệp Tú tài toàn phần toán học, tôi ra Hà Nội thi vào trường Brevier, Đại học Nông lâm. Đang lúng túng chưa biết ăn ở thế nào thì Giám mục Crass, thân với Phủ Toàn quyền Đông Dương xếp ngay cho tôi một chỗ ở trong Câu lạc bộ sinh viên. Năm 1944, ông ta còn đưa tôi vào Ban Chấp hành Tổng hội Sinh viên nội trú, phần nhiều là Công giáo, có cả sinh viên Pháp, do Bửu Điền làm Chủ tịch, tôi làm Ủy viên Tài chính... Khi Cách mạng Tháng Tám bùng nổ, tôi đang đi thực tập lâm nghiệp ở Yên Bái. Trở về Hà Nội, tôi tham gia công tác, được bổ nhiệm làm Hạt trưởng Nông lâm súc hai huyện Như Xuân và Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Tôi lại hỏi:

- Vậy bà cụ nhà ta thì sao hả bác?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Mẹ tôi là Cao Thị Chất, con gái làng Ngọc Điền mà nhân dân thường gọi là Kẻ Đìn, cùng quê với bác Lê Hồng Phong. Thời ấy, bác Lê Hồng Phong đã có con gái, mẹ tôi thì đang có mang, bác và thầy tôi hẹn với nhau nếu mẹ tôi

sinh con trai thì hai nhà thông gia. Nhưng về sau mọi việc khác đi... Sau ngày thầy tôi hy sinh, mẹ tôi ở vậy nuôi con. Hình như mẹ tôi cũng có tham gia cách mạng ở mức độ nào đó. Năm 1980, mẹ tôi mất, thọ 79 tuổi. Khi còn sống, mẹ tôi cũng được Nhà nước chiếu cố, trợ cấp sinh hoạt phí và cho ở căn hộ này. Năm 1960, mẹ con chúng tôi được Chính phủ Trung Quốc mời sang Quảng Châu dự lễ khánh thành trùng tu, tôn tạo ngôi mộ thầy tôi trong Hoàng Hoa Cương. Hôm ấy còn có cả cụ Bùi Kỳ tham gia đoàn viếng mộ và ông Cao Hồng Lĩnh, Lãnh sự Việt Nam tại Quảng Châu thay mặt Đảng và Chính phủ ta tham gia lễ khánh thành mộ.

Tôi hỏi:

- Chắc là bác được nghe kể rõ lai lịch ngôi mộ?

Bác Phạm Minh Nguyệt trả lời:

- Theo như bạn kể thì sau khi mưu sát hụt Toàn quyền Đông Dương Merlin, thầy tôi nhảy xuống sông Châu Giang, nơi đầm Bạch Nga. Sáng hôm sau nhân dân Quảng Châu vớt được tử thi thầy tôi đem an táng tại Bạch Vân Sơn. Đến năm 1925, theo lời đồng chí Cao Hồng Lĩnh kể thì Bác Hồ đã vận động Chính phủ cách mạng Tôn Trung Sơn ở Quảng Châu rời mộ thầy tôi về Nhị Vọng Cương, ngay phía trước Hoàng Hoa Cương, bên đường Tiệp liệt lộ. Năm 1958, do nhu cầu mở rộng đường giao thông ở đây, Đảng Cộng sản và Chính phủ Trung Quốc chỉ thị cho Quảng Châu dời hân mộ thầy tôi vào trong Hoàng Hoa Cương, phía sau khu mộ lớn của 72 Liệt sĩ Trung Quốc thời Cách mạng Tân Hợi. Chỗ này cũng có tên là Thái Hòa Cương.

DÍNH CHÍNH:

Trong bài "Mấy nét về tình hình các làng xã ở tỉnh Bắc Ninh, thời kỳ 1921-1945 qua Hương ước" của hai tác giả Phạm Xuân Nam và Cao Văn Biên in trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 (tháng 1+2) năm 1994, tr.12-23; có một số sai sót sau đây:

+ tr.12, cột 1 bên trái, dòng 22 từ trên xuống:

In nhầm: trấn Kinh bắc từ năm 1969 (thời Hậu Lê)

Xin đọc lại: trấn Kinh bắc từ năm 1469 (thời Hậu Lê)

+ tr.16, cột 1 bên trái, dòng 4 từ trên xuống:

In nhầm: đầu thế kỷ X...

Xin đọc lại: đầu thế kỷ XX...

+ tr.16, cột 2 bên phải, dòng 16 từ trên xuống:

In nhầm: Hương ước đầu ghi...

Xin đọc lại: Hương ước đầu ghi...

+ tr.16, cột 2 bên phải, dòng 25 từ trên xuống:

+ tr.18, cột 1 bên trái, dòng 33 từ trên xuống:

In nhầm: đầu cổ

Xin đọc lại: đầu cổ

+ tr.17, cột 1 bên trái, dòng 1, 5 từ trên xuống:

+ tr.17, cột 2 bên phải, dòng 43-44 từ trên xuống:

In nhầm: làng Tam Đảo

Xin đọc lại: làng Tam Tảo

+ tr.18, cột 1 bên trái, dòng 25 từ trên xuống:

In nhầm: gia cho

Xin đọc lại: giao cho

+ tr.19, cột 2 bên phải, dòng 37 từ trên xuống:

In nhầm: khẩu trâu

Xin đọc lại: khẩu trâu

+ tr.22 cột 1 bên trái, dòng 6-9 từ trên xuống:

In nhầm: "Lễ tiết này thường tiến hành trong nhiều ... 7 ngày liền" (45).

Xin đọc lại: "Lễ tiết này thường tiến hành trong nhiều ngày, theo một trình tự được quy định chặt chẽ từ Lễ Nhập tịch (vào đám) cho đến Lễ Bái tịch (rã đám). Theo Hương ước của làng Dương Sơn, Lễ Nhập tịch vào ngày 12 tháng Giêng, Lễ Bái tịch vào ngày 18 tháng Giêng, nghĩa là Hội làng diễn ra trong 7 ngày liền" (45).

Chân thành xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NCLS.

VỤ TRÁ HÀNG CỦA ĐỘI VĂN THỦ LÍNH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO BÃI SẬY

NGUYỄN PHAN QUANG *
(SƯU TẦM - GIỚI THIỆU)

Trong phong trào Bãi Sậy những năm 80 của thế kỷ XIX, Đội Văn là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn nhất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Một số tư liệu mà

chúng tôi sưu tầm được tại các Kho Lưu trữ ở Pháp⁽¹⁾ đã cung cấp những chi tiết lý thú xung quanh vụ trá hàng khá độc đáo của Đội Văn năm 1889.

I. ĐỘI VĂN VÀ LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN

Báo cáo của Thanh tra Bản xứ vụ (đầu tháng 4 năm 1889) cho biết Đội Văn tên thật là Vương Văn Vang. Lại theo báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ, sau khi ra đầu hàng: "Đội Văn đưa cho tôi (Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ) xem một văn bằng "Đề đốc" do vua Hàm Nghi cấp, trước khi Tán Thuật cấp thêm cho y một văn bằng thứ hai. Với tư cách đó, Đội Văn tự cho phép mình hoạt động tương đối độc lập so với các tướng lĩnh khác của Tán Thuật".

Dưới mắt thực dân, "Đội Văn có uy tín rất lớn tại 6 huyện (trong số 14 huyện) của tỉnh Bắc Ninh. 50 vạn dân ở sáu huyện này đã nhiệt liệt đi theo Đội Văn và hầu như nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta" (*Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ*). Viên thanh tra báo cáo cụ thể hơn: "Uy tín của Đội Văn lan rộng tại các huyện Tiên Du, Quế Dương, Gia Bình, Lang Tài, Siêu Loại và phủ Thuận Thành, gồm có 275 làng (...) Đội Văn đã tuyển mộ được 300 đồng đảng khỏe mạnh, dũng cảm, kỷ luật. Một nửa lực lượng này được vũ trang bằng súng trường (fusil à tir rapide), một nửa còn lại được vũ trang bằng súng cò mổ (fusil à piston) và gươm đao các loại. Phần lớn số súng trường này thuộc kiểu "1874", còn súng liên thanh thì có loại "Winchester"

hoặc "Mauser". Lực lượng Đội Văn đã chiếm giữ vùng quê trong suốt hơn 3 năm (từ cuối năm 1886), chống trả quyết liệt các đội quân càn quét và các đồn binh. Chúng sử dụng vũ khí rất thành thạo" (2).

Từ cuối năm 1886 đến khi trá hàng (3/1889), nghĩa quân của Đội Văn hoạt động mạnh và liên tục trên địa bàn Bắc Ninh và vùng giáp ranh Hưng Yên, Hải Dương. Có thể nêu lên vài trận đánh quan trọng:

- Trận cản địch ở Kê Sặt (2/1887), tạo điều kiện cho lực lượng của Tán Thuật thoát khỏi vòng vây hiểm nghèo, rút lui an toàn.

- Trận thắng lớn ở huyện Lang Tài (23-7-1888) tiêu diệt 30 lính khổ đỏ và 40 lính tập. Tên Trung úy chỉ huy Laubarède bị chết tại trận.

- Trận thắng lớn ở Dai Vi (?), cách phủ Từ Sơn 5 km, nhiều lính địch chết và bị thương, trong đó có 4 lính Pháp, kể cả tên sĩ quan chỉ huy Monguillot.

Sang đầu năm 1889, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau phải thành lập "Đạo quân bình định", giao cho Hoàng Cao Khải trực tiếp chỉ huy, dưới sự giám sát của hai Giám binh Blanchard và Laune. Trước tình hình đó, Đội Văn đã thay đổi chiến thuật: "Hình như quân nổi loạn đã vận

* PGS. Khoa Lịch sử, ĐHSPT Thành phố Hồ Chí Minh.

dụng một cách đánh mới: chúng tháo chạy khi bị ta tấn công ở thế cô lập, nhử cho quân ta tiến sâu vào nội địa rồi chúng tập hợp lại với lực lượng rất lớn, phản công ta bằng những đòn quyết định" ("Báo cáo bổ sung" của Thống sứ Bắc Kỳ).

Trên thực tế, trong suốt tháng 2 và tháng 3-1889, các lực lượng khởi nghĩa ở Bắc Ninh,

Hải Dương phải liên tục đương đầu với "Đạo quân bình định" của Hoàng Cao Khải. Riêng nghĩa quân của Đội Văn (mục tiêu đầu tiên của cuộc hành quân) bị địch truy đuổi ráo riết, bị tổn thất nghiêm trọng⁽³⁾ trước thế áp đảo của thực dân Pháp và tay sai. Do đó một kế hoạch trá hàng táo bạo và mưu trí của Đội Văn được hình thành trong hoàn cảnh đó.

II. ĐỘI VĂN TRÁ HÀNG

Bàn về mục đích trá hàng của Đội Văn, tác giả Louise Michel viết: "Ông (chỉ Đội Văn - NPQ) nghĩ rằng muốn chiến thắng thì tốt nhất là phải tìm hiểu kẻ thù (chỉ thực dân Pháp và tay sai - NPQ) từ trong đôn lũy của nó. Ông bèn trá hàng, và khi nắm được thực lực của đối phương, ông lại tiếp tục cuộc chiến đấu vì tự do"⁽⁴⁾.

Ngày 27/2/1889, "Hoàng Cao Khải đã nhận được một bức thư của Đội Văn xin đầu hàng, qua sự trung gian của ông Mục sư ở Tu Ne (?) và xin cho một thời hạn là 15 ngày. Hoàng Cao Khải chấp thuận và hứa phong cho Đội Văn chức Lãnh binh Bắc Ninh nếu y chịu ra hàng trong hạn 5 ngày" (*Báo cáo của Thanh tra*).

Ngày 1/3/1889, Đội Văn đã tập kết lực lượng của ông tại mấy địa điểm trong hai huyện Lang Tài và Gia Bình. Giữa lúc đó, "ông Mục sư cùng 5 người khác được cử đến gặp Đội Văn để báo tin Hoàng Cao Khải đã chấp nhận việc đầu hàng (...). Ngày 6/3/1889 Đội Văn lại xin gia hạn thêm mấy ngày nữa. Ngày 11/3/1889, Mục sư báo cáo cho Hoàng Cao Khải biết Đội Văn đã quyết định xin ra hàng vào ngày 14/3/1889" (*Báo cáo của Thanh tra*).

Cùng ngày, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương: "Đội Văn nhận thấy y khó lòng tiếp tục chống lại chúng ta được nữa nên y đã quyết định ra đầu hàng. Y xin một thời hạn là 20 ngày để tập hợp đồng đảng và gom vũ khí lại. Nhưng Tổng đốc Hoàng Cao Khải chỉ chấp thuận cho y là 4 ngày. Cuối cùng, tôi đã chỉ thị cho Hoàng Cao Khải báo cho Đội Văn biết y được đầu hàng vào ngày

14/3/1889 theo yêu cầu của y. Thời điểm này coi như đã xác định, không thay đổi nữa".

Đúng ngày 14 - 3 - 1889, "400 lính tập xếp hàng theo tư thế chiến đấu trước ngôi chùa làng Kê Né (?). Khoảng 9 giờ sáng, Đội Văn cùng 9 Hiệp quân và 256 đồng đảng của y tiến về phía chùa, đặt tất cả vũ khí dưới chân Tổng đốc Hoàng Cao Khải. Người ta đếm được có 67 khẩu súng "GRAS", 31 khẩu súng trường "1874", 14 khẩu súng cò mổ, 6 khẩu súng liên thanh, 16 khẩu súng lục, 1 con dấu "Dè đốc" cỡ lớn, 1 con dấu cỡ nhỏ... Đội Văn hứa sẽ nộp tiếp 50 khẩu súng trường. Sau nghi thức đáp lễ, Hoàng Cao Khải trao lại tất cả số vũ khí này cho Đội Văn, bố trí cho đi đầu hàng quân tiến về Lạc Tho (?)".

Ngày 15 - 3 - 1889, Đội Văn được dẫn đến gặp Công sứ Bắc Ninh. Ngày hôm sau, toàn bộ lực lượng của Đội Văn hơn 250 người được dẫn về Hà Nội trình diện Thống sứ Parreau: "Đội Văn và 9 Hiệp quân tiến lên giữa hai hàng lính, đến sát tam cấp phủ Thống sứ, ngay trước mặt tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ). Chúng xin được đầu hàng vô điều kiện. Đồng đảng của Đội Văn xếp thành hai hàng cách xa tam cấp, có lính của Hoàng Cao Khải canh giữ" (*Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ*).

Vẫn theo Thống sứ Bắc Kỳ Parreau, trong buổi trình diện sáng ngày 17 - 3 - 1889, "Tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ) đã nói chuyện khá lâu với Hoàng Cao Khải và Đội Văn. Tên tướng nổi loạn này hứa sẽ truy bắt hoặc dẫn đến đầu hàng một số tướng khác của y với ngót 150 khẩu súng "1874". Và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau muốn kịp thời phát huy "chiến tích"

này: "Sự hiện diện của Đội Văn ở Hà Nội đã xác nhận một cách hiển nhiên không thể chối cãi được rằng Đội Văn và đồng đảng của y đã thực sự quy hàng chúng ta. Vấn đề hiện nay là phải gây được tiếng vang lớn trong công chúng về sự kiện quan trọng này bằng mọi phương tiện thông tin, cốt sao cho chiến hữu của Đội Văn không thể nghi ngờ hay phủ nhận được sự thật này. Cũng như Đội Văn có được dẫn về Hà Nội thì dân chúng ở thành phố này mới được tận mắt chứng kiến một vụ đầu hàng" (5).

Thống sứ Bắc Kỳ Parreau rất hài lòng sau khi khai thác Đội Văn. Parreau viết: "Tôi muốn tự mình tra hỏi Đội Văn để cung cấp cho chúng ta những chi tiết chính xác về lực lượng nổi loạn của y, về cách tuyển mộ đồng đảng của y, cách y chống lại chúng ta, cách y tìm kiếm vũ khí, đạn dược, và cuối cùng là những đám nổi loạn khác đã liên kết với y như thế nào. Những chi tiết khai thác trực tiếp như vậy không thể xem thường, trái lại có thể từ đó rút ra những điều rất lợi hại nhằm hoàn thành mỹ mãn công cuộc bình định của chúng ta".

Tuy nhiên, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau vẫn cảnh giác: "Những điều mà Đội Văn tiết lộ, mặt khác lại buộc tôi (chỉ Thống sứ Bắc Kỳ Parreau - NPQ) phải có biện pháp cần thiết để phòng chúng "trở giáo". Thêm nữa, Tổng đốc Hoàng Cao Khải lại tỏ ra hoàn toàn tin tưởng ở sự thành khẩn của chúng, do vậy tôi hơi lo ngại". Và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã thận trọng "cho lập 1 bảng thống kê tất cả những tên đầu hàng, ghi rõ họ tên, quê quán của từng người, chụp hình theo từng nhóm, cũng là để chúng hiểu rằng từ nay chúng ta đã nắm chắc lũ chúng trong tay, và mưu mô toan tẩu thoát của chúng chỉ còn là ảo tưởng".

Đề-phòng cảnh giác đấy, nhưng hình như cả Thống sứ Parreau lẫn Toàn quyền Richaud đều tin chắc rằng Đội Văn đã đầu hàng thực sự nên quyết định sử dụng lực lượng Đội Văn vào việc bình định: "Ngay bây giờ tôi đã có ý định dùng Đội Văn vào việc hoàn tất kế hoạch bình định hai tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương (...). Lúc đầu tôi cũng rất lưỡng lự về dự định này, nhưng tôi lại

nghĩ đây là biện pháp duy nhất nhằm tiêu diệt bọn phiến loạn nội địa" (*Báo cáo của Toàn quyền*) (6).

Thực dân Pháp coi việc đầu hàng của Đội Văn là một thắng lợi mang nhiều ý nghĩa đối với công cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ Parreau phân tích:

"Các tỉnh Sơn Tây, Hưng Yên, nhất là Bắc Ninh và Hải Dương đang rơi vào tình trạng vô chính phủ do hoạt động rất dữ dội của nhiều đám nổi loạn. Chúng được trang bị súng trường cùng đạn dược với số lượng lớn và biết cách sử dụng thành thạo hơn cả binh lính của chúng ta. Chúng đã trực tiếp thu thuế nên các khoản thu nhập của chúng ta tại các tỉnh này hầu như không thực hiện được (...). Bắc Ninh là địa bàn được những đám nổi loạn rất có tổ chức và vũ trang mạnh chọn làm trung tâm, từ đó tỏa ra hoạt động ở các tỉnh lân cận. Mục tiêu đầu tiên của đạo quân bình định là nhằm vào Bắc Ninh cũng vì lẽ đó".

Thực dân Pháp và tay sai đều cho rằng thủ lĩnh đáng "gờm nhất" trên địa bàn Bắc Ninh lại chính là Đội Văn. Chúng đã hiểu rất rõ Đội Văn được nhân dân ta rất tin phục và dốc lòng hưởng ứng: "Có một vấn đề quan trọng bậc nhất: Hoạt động của những tên tướng nổi loạn này đã phản ánh thái độ chống đối của một bộ phận lớn trong dân chúng. Trường hợp Đội Văn, Đốc Tích đã xác nhận rõ sự việc này (...), chúng ta muốn tiêu diệt Đội Văn thì phải tiêu diệt hết dân chúng! Nhưng lịch sử từng dạy rằng chống lại cả một dân tộc là điều không thể thực hiện được".

Thực dân Pháp và tay sai đang lúng túng về một đối sách mới thì bỗng nhiên Đội Văn xin đầu hàng, và Thống sứ Bắc Kỳ Parreau bèn tận dụng ngay cơ hội này: "Thay vì tìm cách tiêu diệt một loại đối thủ được dân chúng ngưỡng mộ, thì cách tốt hơn hết là chấp nhận sự đầu hàng của một nhân vật đang có uy tín lớn đối với họ. Đội Văn ra đầu hàng đã đảo ngược tình thế về phía có lợi cho chúng ta. Thật là ngây thơ khi nghĩ rằng lực lượng của Đội Văn chỉ là một nhóm nổi loạn tầm thường".

Trong "*Báo cáo bổ sung*", Thống sứ Bắc Kỳ Parreau viết thêm: "Với việc Đội Văn đầu hàng, chúng ta đã loại trừ được một đối thủ nguy hiểm, kiên cường mà bao nhiêu biện pháp trước đây của chúng ta đều vô hiệu". Hơn thế nữa "Đội Văn còn có thể giúp ích cho chúng ta trong việc bình định. Tôi sẽ cố gắng đối xử thỏa đáng với tên tướng phiến loạn này nhằm nêu gương cho những tên khác. Cho đến nay người dân ở xứ này vẫn nhìn chúng ta với con mắt xa lạ, thù

dịch. Nay chủ tướng của họ đã quy thuận thì từ đây họ chỉ còn có một con đường là tìm đến với chúng ta...".

Việc Đội Văn đầu hàng có "ý nghĩa to lớn" như vậy nên thực dân Pháp đã ghi công tích cho Hoàng Cao Khải thật xứng đáng. Toàn quyền Richaud đã đề nghị Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp "Thưởng cho Hoàng Cao Khải Bắc đẩu Bội tinh và thưởng Long bội tinh cho các cộng sự của ông ta"⁽⁷⁾.

III. ĐỘI VĂN TRỞ VỀ VỚI KHÁNG CHIẾN

Khoảng tháng 9/1889, thực dân Pháp và tay sai mở cuộc tấn công vào căn cứ Yên Thế, mang theo lực lượng của Đội Văn. Lợi dụng sơ hở của địch, Đội Văn cùng 200 nghĩa quân với 40 súng trường đã tách ra khỏi đạo quân Hoàng Cao Khải, vượt sông Đuống, sông Cầu chạy lên Yên Thế gia nhập nghĩa quân của Đề Nắm. Nhiều tướng lĩnh khác (Lãnh Giám, Lãnh Giới, Lãnh Thiết...) cũng tìm lên Yên Thế hợp tác với Đội Văn.

Từ đây trở đi nghĩa quân Đội Văn lại tiếp tục cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp, khống chế cả một vùng rộng lớn giữa hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, bố trí nhiều trận tiêu diệt sinh lực địch trong huyện Yên Dũng (Bắc Giang). Tháng 10/1889, trong khi thực hiện kế hoạch chuyển về đồng bằng xây dựng lại lực lượng, Đội Văn bị trọng thương, bệnh nặng. Giữa lúc đó, đạo quân "bình định" của Hoàng Cao Khải dưới sự chỉ huy trực tiếp của hai Giám binh Chiappini và Vincillioni lại được lệnh truy kích nghĩa quân khắp vùng Yên Thế, Bắc Ninh. Thế cùng lực kiệt, Đội Văn sa vào tay địch và bị giải về Hà Nội xử tử ngày 7/11/1889.

Để kết thúc bài giới thiệu này, chúng tôi xin dẫn lời kể của Louise Michel về vụ xử tử Đội Văn: "Cuộc hành hình thật khủng khiếp... dịp kỷ niệm 100 năm Cách mạng Pháp, Đội Văn đã

bị Tòa án hỗn hợp Bắc Ninh kết án tử hình, bị giải về thành phố Hà Nội trong một cái cũi (như ở thời Louis XI), tay bị xiềng, cổ bị đóng gông. Người ta bắt ông quỳ xuống và trói vào một cái cọc ở khoảng đất vốn dành cho đội quân nhạc. Người ta tuyên đọc bản án kết tội tử hình ông dài dòng bằng tiếng Pháp và tiếng An Nam. Đội Văn bị lột áo, trần trụi, để lộ những vết thương trong những trận chiến đấu chống kẻ xâm chiếm đất nước ông. Tên đao phủ xoa tay lên cổ ông. Ba tiếng chiêng kéo dài thêm những phút hấp hối. Đội Văn vẫn bình tĩnh bảo tên đao phủ: "Làm nhẹ lên!". Cái đầu ông văng ra phía trước, một con chó săn chạy tới ngoạm về. Xác ông bị ném xuống sông, cái đầu ông được coi như là chiến tích, đem đi đâu không rõ..."⁽⁸⁾.

Hai ngày sau vụ xử tử Đội Văn (9/11/1889), trong một bài viết đăng trên báo "L'Avenir du Tonkin" có đoạn: "Nếu người ta trả xác Đội Văn cho gia đình ông thì sẽ có một tang lễ long trọng làm về vang cho Đội Văn. Người ta sẽ xây đài kỷ niệm và ngôi mộ ông sẽ là nơi hành hương, nơi tập hợp những cuộc khởi nghĩa mới. Chính vì vậy mà Thống sứ Bắc Kỳ phải cương quyết xử tử ông".

Nhiều năm sau, tác giả Bonnafont trong cuốn "Ba mươi năm ở Bắc Kỳ" đã nhắc lại vụ xử tử Đội Văn như sau: "Ông đã chết với thái độ trầm tĩnh lạ kỳ như mọi kẻ nổi loạn khác".

CHÚ THÍCH

(1) Nguồn tư liệu:

- Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương (Richaud) gửi Bộ trưởng Bộ Thương mại và Thuộc địa ngày 23-3-1889 (SOM-A.50(12)).

- Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ (Parreau) gửi Tổng Công sứ ngày 27/3/1889 (SOM-A.50(12)).
- Báo cáo bổ sung của Phòng Quân sự (thuộc phủ Thống sứ Bắc Kỳ) ngày 27/3/1889(14).
- Báo cáo của Thanh tra Bản xứ vụ (hơn 100 trang) "Tournée de police opérée par le Tong-doc Hoàng Cao Khải" - "Journal de marche" (SOM-A.50(14)).
- Charles Fourniau - "Những cuộc tiếp xúc Pháp - Việt từ 1885 đến 1896 ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ" - Luận án Tiến sĩ, Paris, 1983 (Bản đánh máy, 1660 trang).

(2) Theo tác giả Frey trong cuốn "Pirates et rebelles au Tonkin" (Paris, 1892), bà vợ của Đội Văn cũng là một nữ tướng, thường chỉ trang thành nam giới, đeo súng cưỡi ngựa, tham gia hàng trận để động viên, ủy lạo nghĩa quân. (Xin tham khảo: Minh Thành - "Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy" - Nghiên cứu lịch sử, các số 122, 123 (tháng 5 và 6/1969)).

Khi ra trả hàng, bị địch hỏi về nguồn cung cấp vũ khí cho nghĩa quân, Đội Văn cho biết: "Phần lớn vũ khí đều do y mua được từ những binh lính của chúng ta lấy cắp đem bán. Nhiều súng khác do chúng cướp được trong các trận phục kích. Đội Văn còn xác nhận rằng các lái buôn Trung Hoa thường xuyên qua biên giới bán súng đạn; họ bán cả thuốc phiện để đổi lấy sản vật địa phương và phụ nữ. Một người Hoa cư trú ở Lạng Sơn (tên là Khắc Ca) cũng đem súng bán cho Đội Văn, mỗi khẩu súng và 100 viên đạn giá 60 đồng bạc".(Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ).

(3) Ngày 19/2/1889, một bộ tướng của Đội Văn (Đốc Thủy) sa vào tay địch. Ông cần lưỡi để địch không lấy được khẩu cung và bị xử tử ngay chiều hôm đó. Trong trận đánh gần phủ Từ Sơn ngày 3/3/1889, hai bộ tướng xuất sắc của Đội Văn (Quần Cheo và Lãnh Cửu) đã hy sinh. Ngày 5/3/1889, một bộ tướng khác của Đội Văn (Đội Triệu) bị địch bắt và xử tử.

(4) Ch.Fourniau - Luận án đã dẫn.

Hình như trước khi trả hàng, Đội Văn đã thận trọng cử một tướng ra trả hàng trước để thăm dò thái độ của địch: "Ngày 22/2/1889, một bộ tướng của Đội Văn là Đội Tru (?) đã ra đầu hàng ở làng Phù Đồng, mang theo 1 súng lục và 5 viên đạn. Những sự việc xảy ra sau đó cho thấy Đội Tru ra hàng là theo lệnh của chủ tướng (Đội Văn) nhằm thăm dò cách đối xử của chúng ta". (Báo cáo của Thanh tra).

(5) Thống sứ Bắc Kỳ Parreau còn muốn cho Đội Văn và nghĩa quân của ông "tham quan" Hà Nội, hy vọng làm tiêu tan ý chí của họ: "Đội Văn và đồng bọn được thả tự do, tỏa ra khắp đường phố. Nhiều tên từng được biết hoặc đã lâu lắm mới được trở lại Hà Nội. Đường sá khàng trang, nhà cửa lộng lẫy theo kiểu Âu châu làm cho chúng kinh ngạc. Nghĩa là chúng đã phải ghi nhận sức mạnh của chúng ta (chỉ thực dân Pháp - NPO), thấy rõ chúng ta đã hy sinh trả giá như thế nào để thiết lập nền thống trị của chúng ta ở xứ này, chứng tỏ hiển nhiên rằng chúng ta quyết dứt khoát đứng vững tại đây".

(6) Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã cấp lương tháng cho nghĩa quân của Đội Văn (quân sĩ: 15 quan tiền, Hiệp quân: 25 quan tiền, các tùy tướng: 30 quan tiền, riêng Đội Văn: 100 quan tiền). Lại cấp cho nghĩa quân Đội Văn "những trang phục riêng, những dấu hiệu riêng để không lẫn lộn với binh lính của chúng ta: mỗi tên được cấp một nón lính kiểu nón lính lệ và một tấm thẻ (đeo trên mình) để dễ nhận biết họ tên khi tiếp cận, lại thêm một thắt lưng ba sắc (tam tài). Đội Văn được cấp một số pháo hiệu (loại pháo của hải quân) để nhận biết nhau vào ban đêm".

(7) Hoàng Cao Khải đã đáp ứng kịp thời ý đồ của thực dân Pháp muốn vận dụng mạnh bạo hơn việc "dùng người bản xứ diệt người bản xứ": "Cho đến nay những thử nghiệm của chúng ta không có hiệu quả, chỉ làm cho quân nổi loạn thêm táo bạo (...) Vậy cần có biện pháp mới, nghĩa là phải làm sao cho dân bản xứ chống lại nhau. Tôi đã giao nhiệm vụ này cho Tổng đốc Hoàng Cao Khải, viên quan rất có nghị lực và đầy tham vọng". (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Parreau).

Tuy vậy Parreau vẫn thận trọng: "Tôi đã chỉ thị rất cụ thể cho Hoàng Cao Khải, nghĩa là vừa cho phép ông ta được tự do hành động, thực hiện sáng kiến của mình, vừa đề phòng sự lạm quyền quá trớn của ông ta vẫn thường xảy ra ở các viên quan An Nam khi được giao cho một nhiệm vụ đặc biệt".

Hoàng Cao Khải đã không phụ lòng tin của quan thầy, đặc biệt là từ sau trận tấn công Đội Văn ở gần phủ Từ Sơn (đầu tháng 3/1889). Thống sứ Bắc Kỳ Parreau đã ghi nhận đây là "một trận đánh vang dội khắp vùng làm cho quân nổi loạn hoang mang, nhiều tên tướng giặc bị bắt và Hoàng Cao Khải đã xử tử ngay lập tức". Hơn thế nữa, "Hoàng Cao Khải không để cho quân nổi loạn kịp hoàn hồn. Thám tử của ông ta tỏa đi khắp nơi, bắt giữ những kẻ tình nghi, hễ có dấu hiệu thông đồng với giặc thì xử chém ngay tức khắc". Đặc biệt là vụ đầu hàng của Đội Văn "đã đem lại vinh quang lớn cho tài ba của Hoàng Cao Khải".

Mặt khác, Thống sứ Bắc Kỳ Parreau cũng không quên lưu ý tìm cách "hạn chế" sự tàn bạo của Hoàng Cao Khải (khủng bố dân, đốt phá làng xóm, xử tử thủ lĩnh và nghĩa quân không ghê tay...) "Làng loạt tên nổi loạn đã bị xử tử, làng Phù Đồng theo giặc bị đốt sạch... Có lẽ đây là điều bất lợi duy nhất cho chúng ta. Lại thêm những vụ trả thù cá nhân của ông ta nấp dưới danh nghĩa đàn áp nổi loạn. Tôi đã cố gắng hạn chế nguy cơ này bằng cách bố trí nhiều viên Thanh tra người Pháp giám sát mọi hành động của Hoàng Cao Khải".

(8) Ch.Fourniau - Luận án đã dẫn.

Địa điểm xử tử Đội Văn là vườn hoa Chí Linh ngày nay, khoảng giữa Sở Bưu điện Hà Nội và Trụ sở Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, đối diện với hồ Hoàn Kiếm. Dích bêu đầu ông ở Bắc Ninh, còn xác ông chùng vớt xuống sông Hồng.

VIỆN BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI NƯỚC NHÀ

PHẠM XANH*

Trong 35 năm tồn tại và phát triển của mình, Viện Bảo tàng Cách mạng VN (VBTCMVN) đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho hoạt động của toàn ngành bảo tàng nước ta, đặc biệt là của các Bảo tàng thuộc loại hình lịch sử - cách mạng. Cùng với nó, VBTCMVN đã tự khẳng định mình trong hệ thống các cơ quan nghiên cứu lịch sử bằng những đóng góp và những tiềm năng to lớn của mình trong việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là lịch sử Đảng Cộng sản VN. Sự đóng góp đó được thể hiện rõ nét trên hai phương diện sau:

1. Từ hiện vật tàng trữ ở Viện, các nhà sử học đã sử dụng làm chất liệu tạo nên những công trình khoa học.

2. Từ những hiện vật sưu tầm được, Viện đã triển khai những hoạt động của mình góp tiếng nói đặc thù vào việc "đánh thức" lịch sử phục vụ cho những nhiệm vụ chính trị của Đảng ta.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng trình bày đầy đủ toàn bộ những đóng góp của Viện, mà chỉ dừng lại ở một khía cạnh nhỏ: làm rõ thêm sự đóng góp và tiềm năng của Viện trong việc nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Trước hết, phải thừa nhận rằng trong 35 hoạt động của Viện (1959 - 1994), có một thời kỳ "hoàng kim", đó là thời kỳ hoạt động đầu tiên của Viện. Một trong những hoạt động xuất sắc của Viện trong thời kỳ này là thu thập và hệ thống hóa một khối lượng tài liệu, hiện vật đồ sộ, trong đó có những hiện vật đơn lẻ, những hiện vật sưu tầm mà giá trị lịch sử của nó tuyệt

đối, trường tồn trong thời gian và không gian. Xin đơn cử một vài ví dụ. Đó là cuốn sách mỏng "Đường Kách mệnh", tác phẩm của Hồ Chí Minh, xuất bản ở Quảng Châu, Trung Quốc đầu năm 1927. Về ý nghĩa bảo tàng, nó là hiện vật độc nhất vô nhị. Trong cuốn "Đường Kách mệnh" gốc có một tờ giấy rời viết bằng chữ Nôm nói lai lịch bắt được cuốn sách này. Toàn văn như sau: "Tên con là Phó lý Nguyễn Văn Tôn, xã Hạ Trường, xin nộp quan Huyện Thanh Hà quyển sách này. Con xin làm tờ trình sau. Bảo Đại ngũ niên". Phó lý Nguyễn Văn Tôn (ký), có chữ "Nhất" và chữ "Phụng đệ", cùng với dấu của Tri huyện huyện Thanh Hà.

Tờ trình của Phó lý Hạ Trường xác nhận một điểm quan trọng là ngày 29 tháng Hai, Bảo Đại năm thứ năm, tức ngày 28/3/1930 y đã bắt được cuốn "sách cấm" tại nơi cư trú của y, sau trên dưới 3 năm phát hành, đã nộp tang vật cùng tờ trình lên Tri huyện huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chúng ta đều biết đó là vùng quê của đồng chí Nguyễn Lương Bằng. Vậy là những cuốn "sách cấm" như vậy theo đường dây liên lạc bí mật từ Quảng Châu đã về Hải Phòng, rồi từ đó tỏa đi khắp các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Tờ trình kèm theo hiện vật đó gợi ý cho chúng tôi một đề tài thú vị: Tìm hiểu hành trình của cuốn "Đường Kách mệnh" của Nguyễn Ái Quốc, và đã được công bố trên báo Quân đội Nhân dân. Toàn văn "Đường Kách mệnh" đã được đưa vào trong "Toàn tập Hồ Chí Minh" (tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội, năm 1981).

Ngoài những hiện vật độc nhất ấy, trong kho của Viện còn có những sưu tập rất quý, mặc dù

* P.T.S Khoa Lịch sử, DIPTT Hà Nội.

chưa trọn bộ. Đó là những sưu tập về Văn kiện Đảng, truyền đơn và những ấn phẩm không nộp lưu chiểu. Những sưu tập đó đã giúp cho các cơ quan và các nhà nghiên cứu lịch sử hệ thống hóa và công bố những công trình tư liệu. Chẳng hạn những tài liệu Văn kiện của các tổ chức tiền thân của Đảng lưu trữ ở Viện đã làm nền móng căn bản cho công trình tư liệu nhiều tập về Văn kiện Đảng, về các tổ chức tiền thân của Đảng mà Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương đã tập hợp và công bố trong những năm trước đây. Những tài liệu về hoạt động kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga ở VN từ năm 1929 trở đi được Ủy ban Khoa học Xã hội VN dùng làm chất liệu cho công trình "50 năm Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại". Những sưu tập không trọn bộ về báo chí bí mật của Đảng cũng là những tài liệu đáng tin cậy cho những người nghiên cứu lịch sử báo chí nước ta, ví như sự ra đời của cuốn "Báo chí cách mạng VN: 1925 - 1945" của Nguyễn Thành, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1984 hoặc Luận án Phó Tiến sĩ Sử học: "Báo chí Cách mạng VN: 1930 - 1945" của Cramachicop; đều dựa chủ yếu vào những tư liệu này của Viện.

Một thí dụ khác, đó là trường hợp Lời kêu gọi của Quốc tế Cộng sản gửi nhân dân lao động VN ngày 27-1-1924 với đầu đề: "Quốc tế Lao nông Hội kính cáo. Nhời hô của Hội Internationale Communiste". Trong một bài nghiên cứu của chúng tôi đăng trên Tạp chí Lịch sử Đảng, số tháng 6/1984, bằng những tài liệu đáng tin cậy chúng tôi đã xác định Lời kêu gọi này là do Nguyễn Ái Quốc viết bằng chữ Việt tại Mátxcova, gửi sang in hàng loạt ở Paris và được bí mật đưa về nước vào tháng 8 năm 1924. Đó chính là văn kiện đầu tiên của Quốc tế Cộng sản gửi nhân dân lao động nước ta. Gần đây, trong cuốn "VN. Những sự kiện lịch sử: 1858 - 1945", tập III: 1919 - 1935, tác giả Dương Trung Quốc dựa vào kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã xếp văn kiện trên như là một sự kiện lịch sử. Vậy là nhờ kết quả nghiên cứu mà một hiện vật bảo tàng đã trở thành vật làm chứng đáng tin

cậy cho một sự kiện lịch sử của đất nước. Như vậy ở đây không có ranh giới cứng nhắc giữa nhà sử học và nhà bảo tàng học.

Ngoài ra, nhiều nhà sử học nước ngoài, kể cả các nhà sử học VN đang làm việc ở các nước, đã sử dụng tài liệu trong kho bảo tàng của Viện cho những công trình khảo cứu của họ về VN như X.A.Mkhitarian với "Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở VN (1885-1930)", M.1967; E.Cobélép với "Hồ Chí Minh", M.1979; William Duiker, Giáo sư Đại học Tổng hợp Pennstate, Mỹ với "Sự phát triển của phong trào dân tộc VN: 1900-1941", 1976; David Marr (Úc) với "Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở VN:1885-1925", 1971; Huỳnh Kim Khanh (Canada) với "Phong trào Cộng sản VN:1925-1945", 1982; Stein Tonnesson, Viện Nghiên cứu Hòa bình quốc tế Oslo, Na Uy với "Cuộc cách mạng VN năm 1945: Rudøven, Hồ Chí Minh và Dờ Gòn trong Chiến tranh thế giới thứ II", 1991. Đây là chưa kể tới những tài liệu, những hiện vật của Viện đã được dùng làm chất liệu chủ yếu cho những bộ phim lịch sử hoặc những trường đoạn trong nhiều bộ phim tài liệu của các tác giả trong và ngoài nước. Đáng chú ý nữa là nhiều nhà sử học tương lai từ nhiều nước cũng đến VN, đến kho lưu trữ của Viện thu thập tài liệu cho những luận án Thạc sĩ Sử học, Tiến sĩ Sử học của họ như các Nghiên cứu sinh Peter (Mỹ) viết về Chế độ tù đầy của thực dân Pháp ở VN, Shaw Mc Hul (Mỹ) viết về Nghề in và sự truyền bá văn minh ở VN, Christopher Gibel (Cộng hòa Liên bang Đức) viết về Cuộc đời và sự nghiệp Tôn Đức Thắng, Patric (Úc) viết về Các thế hệ người Việt Nam di cư sang Thái Lan trước năm 1945, v.v...

Tính đến đầu năm 1968, VBTCMVN đã tiến hành được 670 cuộc tự thuật cá nhân, 65 cuộc tọa đàm tập thể với sự tham gia của 1069 chiến sĩ cách mạng lão thành và 33 cuộc khảo sát ở nhiều địa phương. Có nhiều cuộc tọa đàm, tự thuật, khảo sát đã để lại những dấu ấn đẹp, ghi lại những trang tư liệu quý, dựng lại được những khung cảnh lịch sử chân thật, cảm động.

(Xem tiếp trang 86)

DẤU ẤN ĐIỆN BIÊN PHỦ TRONG HỒI KÝ CỦA MỘT TỔNG THỐNG MỸ

PHAN VĂN HOÀNG*

Cách đây 40 năm, Chiến thắng lịch sử vĩ đại Điện Biên Phủ, đỉnh cao của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tại xâm lược Việt Nam, do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, đã diễn ra. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đến thắng lợi rực rỡ như nhà thơ Tố Hữu đã viết : "Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng". Chiến thắng Điện Biên Phủ còn là một sự kiện lớn làm "chấn động địa cầu", "làm thay đổi số phận thế giới" như G.Boudarel và F. Caviglioli đã viết trên báo "Người quan sát" năm 1983. Và chiến thắng Điện Biên Phủ cũng để lại dấu ấn không thể nào phai mờ trong tâm trí của một số chính khách trên thế giới đương thời có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự kiện chính trị-quân sự quan trọng này : trong đó có Dwight David Eisenhower, Tổng thống thứ 34 của Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ. Điều đó đã được thể hiện ở bộ Hồi ký về quãng thời gian làm Tổng thống của Dwight David Eisenhower, nhan đề là "The White House years" ("Những năm ở Nhà Trắng") gồm hai quyển : "Mandate for Change" ("Ủy nhiệm cho sự thay đổi") viết về nhiệm kỳ đầu của ông ta : 1953-1956 và "Waging Peace" ("Tiến hành hòa bình") viết về nhiệm kỳ sau của ông ta : 1956-1961.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu riêng về quyển "Mandate for Change" được Nhà xuất bản Doubleday & Company, Inc. ở New York xuất bản lần đầu tiên vào năm 1963. Ấn bản mà chúng tôi sử dụng là do Nhà xuất bản The New American Library of World Litera-

ture, Inc. ở New York in lại vào tháng 3 năm 1965 trong loại sách "Signet Book". Trong 760 trang khổ 10,5 cm x 17,5cm của quyển sách này, Dwight David Eisenhower thuật lại những biến cố trọng đại nhất xảy ra ở nước Mỹ và trên thế giới cũng như chính sách đối nội và đối ngoại của Chính phủ Washington trong bốn năm của nhiệm kỳ đầu của Dwight David Eisenhower.

Không kể mấy trang cuối của chương VI có nhắc qua vấn đề Đông Dương, Dwight David Eisenhower đã dành trọn cả chương XIV (50 trang) viết về "Tình trạng hỗn loạn ở Đông Dương" ("Chaos in Indochina"). Riêng về trận Điện Biên Phủ và phản ứng của Mỹ đối với trận đánh đó được tác giả đề cập đến trong 20 trang (từ trang 410 đến trang 430), chiếm 40% số trang của cả chương XIV. Ba chữ "Điện Biên Phủ" đã được tác giả nhắc đi nhắc lại tới 50 lần, có những trang (các trang 411.417.423.430,...) địa danh này được tác giả nhắc đến 5 hay 6 lần.

Từ lâu Dwight David Eisenhower đã quan tâm đến vấn đề Đông Dương:

"Đầu năm 1951, vấn đề Đông Dương đã được tôi lưu ý đến một cách mạnh mẽ khi tôi làm Tư lệnh Đồng minh quân đội NATO với Tổng hành dinh đóng tại Pari" (tr.405) (*). Đặt trong bối cảnh của cuộc "Chiến tranh lạnh" giữa phe xã hội chủ nghĩa và phe tư bản chủ nghĩa, chiến tranh Đông Dương đã được Dwight David Eisenhower xem như là "một cuộc chiến đấu giữa chủ nghĩa cộng sản với các lực lượng không

* Khoa Lịch sử-DHSP Thành phố Hồ Chí Minh.

cộng sản "(tr. 215), chứ không phải là "nhằm mục đích đặt lại ách thống trị của Pháp " (tr.218) ở VN. Cho nên người Việt Nam (chỉ nguy quân và nguy quyền Bảo Đại. PVH) "chiến đấu bên cạnh người Pháp, tức là đang chiến đấu cho độc lập và tự do của chính họ " (tr.218).

Vì vậy chỉ vài tháng sau khi bước vào Nhà Trắng, trong Thông điệp ngày 5-5-1953 gửi cho Quốc hội Mỹ, Dwight David Eisenhower đã "chỉ ra sự cần thiết phải giúp cho Pháp và các Quốc gia liên kết những tài nguyên lớn hơn để chống lại cuộc xâm lăng của cộng sản, điều đó nằm trong lợi ích của chính chúng ta" (tr 217).

Khi được cử sang Đông Dương làm Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp, tướng Henri Navarre đã đưa ra một kế hoạch quân sự mang tên của ông ta "Kế hoạch Navarre": "Một kế hoạch toàn bộ, theo đó ông ta hy vọng rằng có thể chấm dứt chiến tranh một cách thắng lợi". Trong bức điện ngày 10-2-1954 gửi cho Ngoại trưởng John Foster Dulles, Dwight David Eisenhower viết : "Cái gọi là Kế hoạch Navarre đã hình dung một chiến thắng to lớn vào mùa hè năm 1955 " (tr. 416).

Dwight David Eisenhower đã ủng hộ cái kế hoạch đầy tham vọng này của Henri Navarre không chỉ trong lời nói mà cả bằng hành động cụ thể nữa. Ông đã kể lại trong hồi ký : "Nhằm giúp cho kế hoạch này có thể thực hiện được, ngày 30-9-1953 Mỹ đã chấp thuận cấp thêm cho Pháp 385 triệu đô la, ngoài số viện trợ đã dành cho Pháp trước đó " (tr 410). "Để nghiên cứu những biện pháp mới có thể thực hiện được nhằm yểm trợ cho Kế hoạch Navarre, tôi đã chỉ thị phải thành lập một Ủy ban đặc biệt gồm có Thứ trưởng bộ Ngoại giao Bedell Smith, Thứ trưởng bộ Quốc phòng Roger Kyes, các Tham mưu trưởng liên quân và Allen Dulles (Cục trưởng Cục Tình báo CIA)" (tr.413)v.v

Trong các ngày 20,21 và 22-11-1953, tướng Navarre đã cho 6 tiểu đoàn Âu Phi tinh nhuệ nhảy dù xuống chiếm Điện Biên Phủ. Lúc đó một nhà ngoại giao Pháp đã giải thích với Dwight David Eisenhower như sau : "Điều này sẽ kéo quân địch (chỉ quân đội VN-P.V.H) đến

chỗ đồng không mông quạnh . Chúng tôi (chỉ quân đội Pháp -PVH) không thể tìm thấy họ (chỉ quân đội VN-PVH) trong rừng rậm và chỉ có điều này sẽ kéo họ ra ngoài đến chỗ mà chúng tôi có thể thắng họ " (tr. 424).

Có một điều khiến cho Dwight David Eisenhower băn khoăn là : Chỉ có thể tiếp tế cho Điện Biên Phủ bằng máy bay thôi (tr. 410). Do đó Dwight David Eisenhower đã chỉ thị cho các viên chức thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Ngoại giao Mỹ thông báo đến phía Pháp mối lo lắng đó của ông ta (tr. 411).

Giữa tháng 2-1954, Dwight David Eisenhower viện trợ thêm cho Pháp ở Đông Dương một số máy bay B.26 (tr. 413). Cũng trong tháng đó, Dwight David Eisenhower gửi 200 nhân viên kỹ thuật (thuộc không quân Mỹ) sang Đông Dương giúp Pháp bảo trì và sửa chữa các máy bay mà Mỹ đã viện trợ cho Pháp (tr. 413).

Trong khi đó "các đơn vị Việt Minh bao vây Điện Biên Phủ được tăng cường " (tr.416-417). Ngày 13-3-1954, "họ mở cuộc tấn công đầu tiên trên qui mô lớn vào căn cứ này " (tr. 417)

Dwight David Eisenhower theo dõi diễn biến của trận đánh Điện Biên Phủ với một sự quan tâm đặc biệt .

"Hai ngày sau, pháo binh của Việt Minh đã làm cho các đường băng của Pháp ở Điện Biên Phủ không thể hoạt động được nữa ,ít ra cũng là tạm thời " (tr. 417).

Nhà Trắng bắt đầu lo âu : "Trong các cuộc thảo luận của chúng tôi ở Washington, chúng tôi đều thừa nhận rằng tuy vị trí của Điện Biên Phủ không có ý nghĩa quân sự quan trọng gì, nhưng sự thất thủ của đội quân tinh nhuệ đồn trú ở đó sẽ có những hậu quả tâm lý to lớn và nghiêm trọng đối với Pháp " (tr.411-412).

Giữa lúc đó tướng Paul Ely, Tổng Tham mưu trưởng Pháp từ Sài Gòn bay thẳng sang Washington để cầu cứu Mỹ .

Jules Roy cho biết : "*Tại Nhà Trắng, Tổng thống D.D. Eisenhower đã dành cho tướng P.Ely một sự đón tiếp nồng nhiệt và đã chỉ thị*

cho Đô đốc Radford làm mọi việc có thể làm được để giúp đỡ Navarre" (a).

Nhưng giúp đỡ bằng cách nào ?

Trước "Hội các Chủ bút Mỹ" ("The American Society of Newspaper Editors"), Phó Tổng thống Mỹ Richard M. Nixon đã tuyên bố : "Bây giờ chúng ta đành phải liệu gửi thanh niên của chúng ta sang [Việt Nam], tôi nghĩ Hành pháp phải có một quyết định không được lòng dân về mặt chính trị và phải tiến hành điều đó" (tr. 427). Bình luận ý kiến đó của R.M Nixon, Dwight David Eisenhower đã viết : "Lẽ dĩ nhiên điều này luôn luôn là một khả năng ; vấn đề đó luôn luôn được nghiên cứu " (tr. 427).

Đô đốc Arthur W. Radford, Chủ tịch Hội đồng các Tham mưu trưởng liên quân lúc đó muốn "yểm trợ cho Pháp bằng những cuộc tấn công bằng không quân, có thể từ các tàu sân bay xuống những vị trí đóng quân của cộng sản ở xung quanh Điện Biên Phủ" (tr. 413). Là một tướng lĩnh, Dwight David Eisenhower đã thấy rõ tác dụng hạn chế của việc ném bom này : "Trong suy nghĩ của tôi, tôi nghi ngờ tính hữu hiệu của những cuộc tấn công bằng không quân xuống một đội quân có nhiều chỗ ẩn nấp tốt " (tr.413). Tuy nhiên Dwight David Eisenhower vẫn ủng hộ kế hoạch này (**), vì "hiệu quả tâm lý của một cuộc tấn công bằng không quân có thể nâng cao tinh thần của người Pháp và của người Việt [phe Bảo Đại] và cải thiện toàn bộ tình hình, ít ra cũng là một cách tạm thời " (tr. 428).

Nhưng kinh nghiệm chiến tranh ở Triều Tiên còn đó. "Vào lúc có cuộc bầu cử năm 1952, số thương vong của Mỹ đã lên tới 21.000 người chết, 91.000 người bị thương và 13.000 người bị mất tích, khiến cho cuộc chiến tranh này trở thành cuộc xung đột hao tổn đứng vào hàng thứ tư trong lịch sử Mỹ, chỉ sau Nội chiến và hai cuộc Thế chiến" (tr. 219). "Dân chúng đã bắt đầu tự hỏi: Tại sao sinh mạng người Mỹ lại bị hy sinh ở cái xứ xa xôi đó ?" (b) Nhờ lời hứa "đi tới Triều Tiên và cố gắng chấm dứt chiến tranh" (c) nên Dwight David Eisenhower đã đắc cử Tổng thống.

Mặt khác, Đảng Cộng hòa chỉ chiếm một đa số hết sức mỏng manh trong Quốc hội : 221/210 ở Hạ Nghị viện và 48/47 ở Thượng Nghị viện (tr. 243).

Trước đây không lâu, Dwight David Eisenhower đã gặp phản ứng từ phía các Nghị sĩ khi ông quyết định gửi 200 nhân viên kỹ thuật Mỹ sang Đông Dương. Theo bức điện ngày 10-2-1954 của Dwight David Eisenhower gửi cho John Foster Dulles thì "một vài nhà lập pháp đã bày tỏ sự không an tâm về việc sử dụng những nhân viên bảo trì Mỹ tại Đông Dương. Họ sợ điều đó có thể mở cửa cho việc đưa quân Mỹ vào khu vực đó một cách không thận trọng với số lượng gia tăng" (tr. 416). Dwight David Eisenhower phải hứa rằng ông chỉ để các nhân viên kỹ thuật Mỹ này ở Đông Dương đến giữa tháng 6-1954 mà thôi (tr.413).

Vì vậy Dwight David Eisenhower cảm thấy cần phải có sự đồng ý của Quốc hội trước khi tiến hành can thiệp vũ trang vào Đông Dương. Ông chỉ thị cho Ngoại trưởng J.F. Dulles, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Roger Kyes và Đô đốc A.W. Radford ngày 3-4-1954 gặp tám lãnh tụ ở Quốc hội Mỹ thuộc cả hai đảng Dân chủ và Cộng hòa để vận động Thượng Nghị viện lẫn Hạ Nghị viện thông qua một Nghị quyết chung trao cho Tổng thống quyền sử dụng không quân và hải quân ở Đông Dương. Các lãnh tụ của hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa ở Quốc hội Mỹ lúc đó đã đặt điều kiện với Dwight David Eisenhower là : "Sự can thiệp của Mỹ phải là bộ phận của một liên minh bao gồm các quốc gia tự do khác ở Đông Nam Á, Philippines và Liên hiệp Anh (tr. 420).

Trong ba tuần lễ sau đó, từ ngày 4 đến ngày 25-4-1954, Dwight David Eisenhower tích cực và kiên trì vận động Chính phủ Anh tham gia cuộc can thiệp vũ trang vào Đông Dương .

Việc đầu tiên là Dwight David Eisenhower viết thư cho Thủ tướng Anh Winston Churchill, ngày 4-4-1954 : "Tôi tin chắc rằng Ngài đang theo dõi những báo cáo hàng ngày về cuộc chiến đấu anh dũng của Pháp ở Điện Biên Phủ với sự

quan tâm và nỗi lo âu sâu sắc nhất ...(Nếu) Đông Dương rơi vào tay cộng sản thì tác động chủ yếu đối với thế chiến lược toàn cầu của chúng tôi và của các Ngài cùng với sự thay đổi trong tỷ lệ quyền lực do nó gây ra ở khắp châu Á và Thái bình Dương có lẽ sẽ thảm khốc, và tôi biết rằng cả Ngài lẫn tôi đều không thể chấp nhận được ...Điều đó dẫn chúng tôi đến kết luận không thể bác bỏ được là tình hình ở Đông Nam Á đòi hỏi chúng ta một cách khẩn cấp phải có những quyết định nghiêm chỉnh và có tầm xa" (tr. 419).

Một trong những Quyết định đó là thành lập một liên minh gồm Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Tân Tây Lan, Thái Lan, Philippines và ba nước Đông Dương. Dwight David Eisenhower nhấn mạnh: "Điều quan trọng là liên minh đó phải mạnh và phải sẵn sàng tham gia vào trận chiến nếu cần" (tr. 420).

Ba ngày sau, Dwight David Eisenhower nhận được hồi âm từ W. Churchill." Câu trả lời vắn tắt của ông ta chứng tỏ người Anh chẳng nhiệt tình lắm trong việc cùng với chúng ta có một lập trường cứng rắn" (tr. 420). Theo Dwight David Eisenhower, Chính phủ Anh "dường như tin tưởng một cách chắc chắn vào ý nghĩa của cuộc thương thuyết với những người cộng sản. Lập trường của Anh vào lúc này là Pháp không thể thắng được trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương cho nên cách tốt nhất cho Pháp là phải đạt được một cuộc ngừng bán bằng thương thuyết với một vài điều kiện nào đó (hầu như không có điều kiện nào). Anh nghĩ rằng không thể chấp nhận bất cứ sự chuẩn bị nào cho một hành động thống nhất được tiến hành trước Hội nghị Genève, rõ ràng là vì sợ làm cho những người cộng sản tức giận" (tr. 422).

Ngày 10/4/1954, Dwight David Eisenhower cử Ngoại trưởng J.F. Dulles sang tận London để có thuyết phục Chính phủ Anh một lần nữa. Không có kết quả.

Ngày 23/4/1954, J.F. Dulles sang tận Paris. Sau khi gặp các quan chức của Pháp, J.F. Dulles điện khẩn về cho Dwight David Eisenhower vào

lúc 8 giờ tối cùng ngày: "Tình hình ở Điện Biên Phủ là tuyệt vọng" (tr.423).

Ngày hôm sau, Dwight David Eisenhower cử ngay Đô đốc A.W. Radford sang Paris. Ngoại trưởng Anh Anthony Eden đang có mặt tại thủ đô Pháp.

"Trong một cuộc hội ý với Anthony Eden. J.F. Dulles nói thẳng với ông ta rằng quân Mỹ muốn chiến đấu ở Đông Dương phải được Quốc hội Mỹ đồng ý, nhưng Quốc hội Mỹ sẽ dễ dàng chấp nhận nếu họ tin chắc là Anh đồng ý tham gia vào một hành động thống nhất" (tr.424).

Jean Raymond Tounoux cho biết: *J.F. Dulles năn nỉ: "Nước Anh hãy tham dự vào cuộc can thiệp này, dù chỉ là với một chiếc máy bay mà thôi cũng được, chiếc máy bay tượng trưng cho tình đoàn kết!"* (d).

A. Eden vẫn không thay đổi ý kiến.

Đến lượt A.W. Radford tìm gặp A. Eden cho biết hơn 200 máy bay của Mỹ đã sẵn sàng cất cánh, chỉ cần Chính phủ Anh tuyên bố ủng hộ cuộc can thiệp quân sự của Mỹ thì Quốc hội Mỹ sẽ "bật đèn xanh" cho phép Tổng thống Dwight David Eisenhower ra tay hành động.

A. Eden đã trả lời: ông phải xin ý kiến của Chính phủ Anh. Chiều 24/4/1954, A. Eden trở về London.

Sáng chủ nhật 25/4/1954, A.W. Radford sang Anh gặp W. Churchill với tư cách là phái viên riêng (Personal envoy) của Dwight David Eisenhower.

Jules Roy kể: *"Chiều hôm đó, Đô đốc A.W. Radford chuyển đến ông Winston Churchill bức Thông điệp riêng của Tổng thống Eisenhower"* (e).

Mọi cố gắng của Dwight David Eisenhower đều không thành công, vì trong phiên họp bất thường vào sáng chủ nhật, "Chính phủ W. Churchill quyết định dứt khoát rằng hành động thống nhất phải chờ cho đến khi mọi khả năng dàn xếp bằng thương thuyết được đem ra làm thử bị thất bại!" (tr.425).

Đến đây "Kế hoạch đầu tiên" (***) của Dwight David Eisenhower về việc Mỹ can thiệp quân

sự trực tiếp vào Đông Dương bị phá sản hoàn toàn. Trong Hồi ký, Dwight David Eisenhower không nói rõ, nhưng người đọc vẫn hiểu rằng ông muốn ám chỉ ai.

Đứng trên lập trường hoàn toàn đối lập với cuộc kháng chiến của nhân dân VN, Dwight David Eisenhower đã không tiếc lời ca ngợi đạo quân viễn chinh Pháp mà ông gọi là "những lực lượng chiến đấu vì nền tự do ở VN" (tr.218): "Trong lịch sử quân sự, có nhiều tấm gương của những toán quân nhỏ, nhưng vô cùng can đảm không chịu đầu hàng trước các trận đánh quá mạnh. Thành tích chói lọi của những người bảo vệ đèo Thermopylac, của đơn vị đồn trú ở Alamo, của Lữ đoàn nhẹ, của quân Philippines và của quân Mỹ ở Bataan và của các đơn vị đóng ở tiền đồn tại Triều Tiên đã khiến cho cả giới quân sự lẫn giới dân sự phải tôn kính. Cách cư xử của những người bảo vệ Điện Biên Phủ cũng được xếp vào hạng tốt nhất của những người đó" (tr.430).

Trong bức thư gửi cho tướng Alfred M. Gruenther, Tham mưu trưởng Nato ở Paris, Dwight David Eisenhower viết: "Kỳ công anh hùng của quân đồn trú Pháp (ở Điện Biên Phủ) phải được ca tụng và tán dương như là một biểu thị của nghị lực và quyết tâm của Pháp; kỳ công ấy càng phi thường vì họ chỉ nhận được một sự yểm trợ yếu ớt từ Paris" (tr. 426).

Dịch thân Dwight David Eisenhower cũng làm công việc "ca tụng và tán dương" đó trong một bức thư gửi cho viên chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương: "Cùng với hàng triệu đồng bào của tôi, tôi kính chào lòng dũng cảm và sức chịu đựng của viên chỉ huy và các quân nhân đang bảo vệ Điện Biên Phủ. Chúng tôi khâm phục sâu sắc cuộc chiến đấu can đảm và nhiều phương kế mà quân đội Pháp, VN (chỉ nguy quân Bảo Đại - PVH) và các bộ phận khác của Liên hiệp Pháp đang tiến hành ở đó. Trung thành với truyền thống vĩ đại của họ, những quân nhân này đang chiến đấu cho chính nghĩa, tự do của loài người và đang chứng minh bằng một cách chân chính nhất những

phẩm chất và dựa vào đó Thế giới tự do tồn tại được. Tôi rất cảm ơn nếu Ngài vui lòng chuyển đến viên chỉ huy của đơn vị đồn trú Điện Biên Phủ anh dũng sự khâm phục và những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi" (tr.430).

Trong khi đó "tình hình ở Điện Biên Phủ trong tháng 4/1954 suy đồi nhanh chóng" (tr. 422). Vào cuối tháng đó, "Khu vực phòng thủ của Pháp bị co lại trong một vòng tròn có đường kính 1500 yards (****) khiến cho việc thả dù đồ tiếp tế cho quân đồn trú ở đây trở nên cực kỳ khó khăn. Lực lượng chiến đấu của Pháp bị giảm xuống còn 8.500 bộ binh và 1.200 pháo binh phải đương đầu với 40.000 bộ đội Việt Minh. Một toán cứu viện gồm có 300 quân bản xứ (chỉ nguy quân Bảo Đại - PVH) đã cố gắng yếu ớt để cứu nguy cho Điện Biên Phủ, nhưng rõ ràng là họ không thể làm ảnh hưởng gì đến trận đánh" (tr. 428).

Bước sang tháng 5/1954, "Điện Biên Phủ bây giờ đã gần cáo chung. Ngày 1/5/1954, Việt Minh đã tung ra đợt tấn công lớn thứ ba vào lực lượng Liên hiệp Pháp đang suy yếu dần" (tr.429). Dwight David Eisenhower theo dõi các thất bại của Pháp trong từng ngày:

Ngày 2/5/1954, "Họ chiếm được ba cứ điểm của Pháp trong một trận đánh ác liệt" (tr.429).

Ngày 6/5/1954, "thêm hai vị trí nữa bị thất thủ" (tr. 430).

Ngày 7/5/1954, "pháo đài sụp đổ, vị trí cuối cùng bị thu hẹp lại, không lớn hơn một sân bóng chày" (tr.430).

Dwight David Eisenhower buồn rầu, kết luận: "Mặc dù chúng tôi có thể thấy được sự kết thúc, nhưng sự đầu hàng của đạo quân đồn trú ở Điện Biên Phủ vào phút chót thật là đáng buồn" (tr.430).

Hồi ký "Mandate for Change" của Dwight David Eisenhower viết năm 1963, tức là 9 năm sau trận Điện Biên Phủ. Thời gian ấy đủ để tác giả của nó chọn lựa những gì nên kể và những gì không nên kể, nếu kể thì nên kể như thế nào. Vì thế có nhiều sự kiện quan trọng xảy ra

trong thời gian cố trận Điện Biên Phủ đã không được Dwight David Eisenhower thuật lại hay chỉ thuật lại một phần. Chẳng hạn Dwight David Eisenhower không nhắc đến những bước đầu triển khai kế hoạch can thiệp quân sự của Mỹ vào VN ngay cả trước khi được Anh tán thành và được Quốc hội Mỹ cho phép, vì như Mỹ cho hai tàu sân bay trang bị bằng vũ khí nguyên tử tiến vào vịnh Bắc Bộ, Mỹ cử tướng Caldera (chỉ huy các máy bay ném bom của không lực Mỹ ở Viễn Đông) sang VN để chuẩn bị các trận ném bom, v.v... Dwight David Eisenhower cũng không đề cập đến cái chết của những phi công và những nhân viên kỹ thuật Mỹ được ông phái sang giúp Pháp ở VN - mà Peter Dale Scott gọi là "những lính Mỹ bị thương vong đầu tiên trong chiến tranh ở VN" (f).

Trong Hồi ký của Dwight David Eisenhower cũng có những ý kiến chưa thật chính xác. Chẳng hạn Dwight David Eisenhower nhắc lại lời tuyên bố của ông trong buổi họp báo ngày 29/4/1954 tại Washington phủ nhận việc Mỹ có ý định can thiệp quân sự trực tiếp vào Đông Dương: "Không có lý do nào có vẻ hợp lý đối với Mỹ để can thiệp" (tr.427).

Sáu năm sau, ngày 13/1/1960, sau khi cuốn Hồi ký của Ngoại trưởng Anh Anthony Eden ra mắt người đọc, trong một cuộc họp báo, Dwight David Eisenhower đã lên tiếng cãi chính: "Không bao giờ có một kế hoạch được triển khai để đem ra thi hành tại Đông Dương" (g).

Nhưng các công trình nghiên cứu của các nhà sử học, các hồi ký của những chính khách, cũng như các bài báo đều khẳng định điều ngược lại.

Trong Hồi ký "No more Vietnams", Phó Tổng thống Mỹ R.M.Nixon cho biết: Đô đốc Arthur

W.Radford. Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã đề nghị rằng chúng ta phải sử dụng 60 máy bay ném bom B.29 ở Philippines mở các cuộc đột kích vào ban đêm để tiêu diệt các vị trí của Việt Minh. Ông cũng đặt ra một kế hoạch, được biết đến dưới cái tên "Cuộc hành quân Chim Kèn Kèn", nhằm đạt cùng một mục tiêu với ba quả bom nguyên tử chiến thuật nhỏ" (h).

Marvin Kalb và Elie Abel, tác giả của cuốn "Roots of Involvement - The U.S. in Asia 1784-1971" cho biết thêm: "Ngày 25-3 (1954), kế hoạch của A.W. Radford đã được Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ phê chuẩn" và như thế "trong thực tế Mỹ đã có một quyết định tạm thời về việc tham chiến ở Đông Dương vào ngày 25/3/1954" (i).

Chalmer M.Roberts trong bài báo nổi tiếng: "The day We didn't go to War" đã viết: "Tôi cũng được biết rằng trên văn bản của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ có ba chữ DDE (****) phê chuẩn" (j).

Trong "First Hand Report", Trợ lý của Dwight David Eisenhower là Sherman Adams cũng khẳng định: "Trong phiên họp vào tối chủ nhật (4/4/1954) trong phòng làm việc trên lầu của Nhà Trắng, Dwight David Eisenhower đã đồng ý với J.F. Dulles và A.W. Radford về một kế hoạch gửi quân Mỹ sang Đông Dương dưới một điều kiện nghiêm ngặt". Một trong những điều kiện đó là phải có sự tham gia của Anh như Quốc hội Mỹ lúc đó đã đòi hỏi ở Dwight David Eisenhower.

Nhưng dù không đầy đủ và đôi chỗ thiếu chính xác, Hồi ký "Mandate for Change" của Dwight David Eisenhower vẫn cho người đọc thấy trận Điện Biên Phủ đã để lại một dấu ấn sâu đậm như thế nào trong tâm trí của viên Tổng thống thứ 34 của Mỹ.

CHÚ THÍCH

- (a) Jules Roy - "The Battle of Dienbienphu" (bản dịch ra Anh ngữ của Robert Baldick), Nxb Pyramid Publications, Inc, New York, 1965, tr.240.
(b) (c). Richard C.Wade, Howard B.Wilder, Louise C.Wade - "A History of the United States", Nxb Houghton Mifflin Company, Boston, 1966, tr.788, 790.

- (d) Jean Raymond Tournoux - "Secrets d'état", Nxb Plon.Paris, 1960.
- (e) Jules Roy - "The Battle of Dienbienphu". Sdd, tr.301-302.
- (f) Peter Dale Scott - Air America: "Flying the U.S. into Laos" trong "Laos: War and Revolution" (nhiều tác giả), Nxb Harper Row, New York Evanston - London, 1970, tr.307.
- (g) Trích dẫn bởi Joseph Buttinger - "Vietnam: A Dragon Embattled", Nxb Frederick A.Praeger, New York - Washington - London, 1967, tập II, tr.1087.
- (h) Richard M.Nixon - "No more Vietnams", Nxb Avon, New York, 1986, tr.30.
- (i) Marvin Kalb và Elie Abel - "Roots of Involvement - The U.S. in Asia 1784-1971", Nxb W.W. Norton and Company, Inc, New York, 1971, tr.77, 78.
- (j) Chalmers.M.Roberts - "The day We didn't go to War", báo "The Reporter", số XI, 14/9/1954.
- (k) Sherman Adams - "First Hand Report", New York, 1961, tr.122.
- (*) Các con số trong ngoặc đơn là chỉ số trang trong ấn bản "Signet Book" đã nói ở trên.
- (**) Kế hoạch này thường được gọi là "Cuộc hành quân Chim Kén Kén" ("Opération Vautour" - theo chữ Pháp; "Operation Vulture" - theo chữ Anh). Trong Hồi ký, Dwight David Eisenhower viết là "Operation Voutour" [Sic] (tr.423).
- (***) Gọi là "Kế hoạch đầu tiên" vì sau khi Điện Biên Phủ bị thất thủ, Dwight David Eisenhower còn có một kế hoạch can thiệp khác.
- (****) Khoảng 1.371 m.
- (*****) Túc Dwight David Eisenhower đứng kim Tổng thống Mỹ lúc đó.

Viện Bảo tàng Cách mạng VN... (tiếp theo trang 79)

Đó là cuộc tọa đàm tập thể về các tổ chức tiền thân của Đảng đã thu hút hầu hết những Hội viên cũ của các tổ chức cách mạng tham gia, ghi lại những mốc lịch sử quan trọng của các tổ chức cách mạng đó, cũng là ghi lại những mốc lịch sử quan trọng của đất nước. Đó là cuộc khảo sát về con đường xuất dương của đồng chí Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng, cũng chính là khảo sát con đường mà thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam đương thời đã tìm đến với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu, Trung Quốc. Những trang khảo sát này đã trở thành chất liệu có giá trị cho những công trình nghiên cứu lịch sử, các hồi ký từ Trung ương đến địa phương. Lật giở những công trình lịch sử thời dựng Đảng, từ các công trình của Viện Lịch sử Đảng Trung ương như "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam", tập 1, đến hàng chục cuốn lịch sử các Đảng bộ địa phương thời kỳ 1925-1930, chúng ta sẽ bắt gặp những trang tư liệu ghi chép được trong các cuộc tọa đàm, tự thuật, khảo sát mà VBTCMVN đã tiến hành trong thập kỷ 60. Chất liệu của những loại tài liệu này đã giúp cho các nhà sử học đi sâu, công bố một loạt các công trình về một tổ chức cách mạng, một nhân vật lịch sử. Chẳng hạn từ tài liệu ghi được trong các cuộc tự thuật cá nhân lần đầu tiên vào năm 1960, Trung

Chính cho ra mắt bạn đọc bộ sách gồm 2 tập với nhan đề "Những người sống mãi" kể về tiểu sử chính trị của các chiến sĩ cách mạng tiêu biểu. Dựa vào tài liệu của các cuộc tọa đàm, tự thuật, khảo sát và tài liệu gốc tàng trữ ở VBTCMVN, các tác giả Nguyễn Thành, Phạm Xanh, Đặng Hòa, Đào Phiếu đã xuất bản tập chuyên khảo trên 300 trang: "VN Thanh Niên Cách mạng Đồng chí Hội" (Nxb Thông tin lý luận in năm 1986). Hoặc nhờ tài liệu của các cuộc tọa đàm mà Viên đã xác định được dịch giả đầu tiên bài Quốc tế ca sang tiếng Việt là đồng chí Vương, tức Nguyễn Ái Quốc, và đã chính thức thông báo cho Viên Mác-Lênin, Liên Xô, trong dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917-1967).

Một vài sự kiện không đầy đủ mà chúng tôi vừa dẫn ra ở trên cho chúng ta những ý niệm rõ ràng về sự đóng góp nhất định của VBTCMVN vào công tác nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại VN. Từ đó có thể rút ra kết luận xác đáng rằng hiện vật, sưu tập hiện vật bảo tàng thông qua các nhà sử học đã biểu hiện giá trị lịch sử của nó và mức độ đóng góp của bảo tàng cũng tùy thuộc vào đó. Trên tinh thần như vậy, trong 35 năm qua VBTCMVN đã có những đóng góp thực sự xứng đáng vào việc nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại nước nhà.

**VÀI Ý KIẾN VỀ BẢN
"YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN AN NAM" NĂM 1919**

NGUYỄN THÀNH *

Như chúng ta đều biết, sự kiện Nguyễn Ái Quốc thay mặt cho những người yêu nước An Nam ký tên vào bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" đưa đến cho những đại biểu của Chính phủ các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đang họp ở Véc xay năm 1919, đến nay đã gần 75 năm. Phim ảnh và nhiều cuốn sách đã nhắc đến sự kiện lịch sử này với những lời bình luận khác nhau, rất khác nhau. Ngày nay sau hơn nửa thế kỷ qua đi đã có thể cho phép những người nghiên cứu lịch sử có điều kiện nhìn nhận và đánh giá bản "Yêu sách" này một cách đúng đắn, khách quan hơn, gạt bỏ những suy diễn chủ quan, sao chép lại của nhau. Ở đây, tôi muốn giới hạn vào những cuốn sách và phim ảnh đã xuất bản từ năm 1970 đến nay để xem xét lại vấn đề.

1. Cuốn sách "Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tiểu sử và Sự nghiệp" của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương biên soạn, xuất bản lần đầu năm 1970, được in lại nhiều lần đã viết: "Người Pháp coi cuộc đấu tranh ấy (chỉ việc Chủ tịch Hồ Chí Minh - lúc ấy là Nguyễn Ái Quốc - đưa bản "Yêu sách" đến Hội nghị Vécxay - N.T) là một "quả bom" làm chấn động dư luận nước Pháp. Còn người Việt Nam thì cho đó là "phát pháo hiệu" thức tỉnh nhân dân ta đứng dậy đấu tranh cách mạng" (1).

Qua những tư liệu lịch sử nước Pháp, chúng ta biết sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), nước Pháp bị tàn phá nên nhân dân Pháp đang phải tập trung vào khôi phục kinh tế, ổn định đời sống, hàn gắn những vết

thương chiến tranh. Người Pháp không quan tâm nhiều đến chính trị nói chung. Đối với các xứ thuộc địa xa xôi, không phải chỉ có người dân thường Pháp, mà kể cả nhiều nhà văn hóa Pháp, nhiều trí thức Pháp, rất nhiều đảng viên Đảng Xã hội Pháp dù theo khuynh hướng tả hay khuynh hướng hữu cũng rất thờ ơ. Có mấy người Pháp biết đến xứ An Nam ở đâu? Người An Nam sống ra sao? Vì lúc ấy trên bản đồ thế giới không có xứ An Nam!

Bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" đã được đăng trên báo, in thành truyền đơn chữ Pháp, nhưng không phải người nào đọc cũng suy nghĩ và tỏ thái độ chính trị của mình. Sácơ Phuocniô, Giáo sư sử học nổi tiếng ở Pháp, người bạn thân của nhân dân VN, viết rằng sự kiện này không có tiếng vang ở Pháp (2). Tôi tán thành nhận định của ông.

Đối với người VN, ảnh hưởng của bản "Yêu sách" lại khác hẳn. Qua những hoạt động của cơ quan an ninh Pháp đối phó với sự việc bản "Yêu sách" được in bằng chữ Việt, chữ Pháp và cả chữ Hán nữa dưới hình thức những tờ truyền đơn phân phát trong Việt kiều ở Pháp cũng như được bị mặt đưa về trong nước cho chúng ta thấy rõ thêm nó đã có tác dụng như thế nào trong nhân dân ta đương thời. Mặc dù chính quyền Pháp đã tiến hành khám xét, lục soát, ra lệnh cấm lưu hành, trừng phạt, v.v..., nhưng người VN vẫn truyền tay nhau đọc, bình luận, trao đổi say sưa về bản "Yêu sách" này.

Nhưng không phải vì thế mà bản "Yêu sách" trở thành "phát pháo hiệu" như cuốn sách "Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tiểu sử và Sự nghiệp" đã nêu. Có lẽ vì bản "Yêu sách" này gắn với hoạt động

* Hà Nội.

của Nguyễn Ái Quốc nên cần tạo cho nó một ấn tượng như vậy chăng? Sự thật thì không có căn cứ thực tiễn nào chứng minh cho "phát pháo hiệu" đó cả. Hơn nữa, lúc đó nó cũng không có sức "thức tỉnh nhân dân ta đứng dậy đấu tranh cách mạng". Năm 1919, Đảng Xã hội Pháp mà Nguyễn Ái Quốc là thành viên của Phân bộ của Quốc tế II đã mất đi tính cách mạng rồi. Vậy thì lúc đó nhân dân ta sẽ đấu tranh cách mạng theo con đường nào đây, trong khi chính Nguyễn Ái Quốc cũng chưa tìm thấy, mà phải đợi đến khi Người được đọc "Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin mới xác định được.

2. Bản "Yêu sách" này đã phản ánh nguyện vọng của những người yêu nước VN lúc đó mà đại diện của họ là Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc đang sống ở Paris. Sự ra đời của văn bản này phải nói đến nhân tố bên ngoài, đó là "Chương trình 14 điểm" của Tổng thống Mỹ Uynxon đưa ra ngày 8-1-1918 trong bài diễn văn của ông ta đọc trước Quốc hội, đáng chú ý nhất là ở điểm thứ 5: "Giữ thái độ hoàn toàn vô tư, thẳng thắn, đại lượng trong việc phân xử các cuộc tranh chấp về thuộc địa, với tinh thần tôn trọng nguyên tắc là việc xác định tất cả những vấn đề về chủ quyền, quyền lợi của dân cư có quan hệ, phải tương xứng với những đòi hỏi chính đáng của Chính phủ quốc gia đứng ra nhờ phân xét" (3).

Bản "Yêu sách" này là tác phẩm tập thể của những người yêu nước VN đương thời, nhưng họ lại có những xu hướng chính trị không đồng nhất như chúng ta đã biết. Phan Châu Trinh thì "tròn mười mấy năm ở Pháp cứ ôm bộ "Ấm băng Lương Khải Siêu" cho đến ngày về xứ cũng còn đem theo trên tàu để lót đầu nằm" (4). Về Phan Văn Trường, ở trong nước ta đã có gần đủ các sách, bài báo và cả Luận án Tiến sĩ Luật học của ông Phan. Đọc các tác phẩm ấy, tôi thấy ông Phan là người có cảm tình với cách mạng Nga, có thiện cảm với phái tả trong Đảng Xã hội Pháp (sau là Đảng Cộng sản Pháp) và chủ trương giải phóng dân tộc ta theo con đường chủ nghĩa cộng sản (ông tán thành các chủ

trương của Quốc tế Cộng sản); nhưng nhược điểm của ông Phan là ở chỗ ông không hoạt động trong phong trào đấu tranh của quần chúng. Có người có lẽ không đọc những tác phẩm của Phan Văn Trường nên đã viết phỏng đoán liêu rành ông Phan "chủ trương cải cách dân chủ theo kiểu các nước châu Âu" (5).

Nguyễn Ái Quốc lại theo chủ nghĩa xã hội, hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp, tham gia phong trào công nhân và có quan hệ với những trí thức tiến bộ Pháp chống chủ nghĩa thực dân, nhưng Người chưa tiếp cận được với chủ nghĩa Lênin. Những ưu điểm và những nhược điểm của bản "Yêu sách" này đã phản ánh trình độ thực tế của các tác giả của nó. Hoàn chỉnh văn bản của bản "Yêu sách" này về Pháp văn là do Phan Văn Trường và về Hán văn là do Phan Châu Trinh. Đây không phải là các tác giả có ý định viết bản "Yêu sách" này như thế để đưa ra "thử nghiệm", "thăm dò thái độ" của các nước đế quốc đối với vấn đề độc lập dân tộc của các thuộc địa" (6).

3. Trong một cuốn phim lịch sử của Xưởng phim tài liệu, tác giả kịch bản và đạo diễn của bộ phim này đã đưa toàn văn bản "Yêu sách" bằng chữ Pháp lên màn ảnh và in đề lên nó những dòng chữ Việt to, trắng nổi bật: "Yêu sách về quyền dân tộc tự quyết". Như vậy là không đúng. Bản "Yêu sách" này chưa phải là bản yêu sách về quyền dân tộc tự quyết, đây mới chỉ là những yêu sách cải cách cấp bách, trước mắt, "trong khi chờ" quyền tự quyết.

Những nội dung của 8 điểm nêu trong bản "Yêu sách" có phải là nhằm "đòi quyền tự do dân chủ", "trước khi đấu tranh đòi độc lập dân tộc", "là bước đi thích hợp với tình thế, là tiếng nổ đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc VN" (7) không?

Ở nước VN thuộc địa trước đây, kẻ chống lại những yêu cầu cải cách dân chủ của nhân dân ta, đồng thời cũng là kẻ chống lại yêu cầu độc lập dân tộc của chúng ta, đó chỉ là một kẻ thù chung mà thôi. Do đó mọi cuộc đấu tranh cho dân chủ của nhân dân ta trong thời Pháp thuộc bất cứ yêu cầu ở mức độ nào đều mang tính chất dân tộc nhất định, đều đụng đầu vào chỉ có một

đối thủ mà thôi. Thật vậy, nội dung của những điểm 1, 2, 3, 4 trong bản "Yêu sách" (8) như: "Tổng ân xá cho tất cả những người bản xứ mang án chính trị" là nhằm đòi ân xá cho tất cả những người đấu tranh đòi dân chủ và những người đấu tranh cho độc lập dân tộc đã bị đế quốc Pháp kết án; đòi cho "người bản xứ cũng được quyền hưởng những bảo đảm về pháp luật như người Âu châu" thì không còn là thuận tụy dân chủ nữa, mà mặc nhiên đã phủ nhận quyền chuyên chế của nền thống trị thuộc địa; đòi "xóa bỏ hoàn toàn và triệt để các Tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam" thì phải chăng đó là muốn nói đến các chiến sĩ yêu nước kiên quyết đấu tranh cho độc lập dân tộc của nhân dân ta lúc đó đang bị đế quốc Pháp đàn áp tàn bạo nhất; đòi "quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, quyền tự do lập hội và hội họp" thì đâu chỉ là dành riêng cho cuộc vận động dân chủ và cho những người đấu tranh đòi dân chủ, mà đương nhiên nó còn bao hàm cả cho cuộc vận động giải phóng dân tộc và cho cả những người đấu tranh vì độc lập dân tộc.

Từ sự phân tích trên, tôi thấy bản "Yêu sách" này vừa có *tinh dân tộc* - tuy chưa phải là đòi độc lập, tự quyết - lại vừa có *tinh dân chủ* nhất định, ở trình độ ngang như quyền dân chủ tư sản dành cho người Pháp đương thời.

Tác giả của cuốn sách "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh" đã cắt rời một cách máy móc mối quan hệ giữa độc lập dân tộc với tự do dân chủ, "đi trước" và "đi sau". Hơn nữa, tác giả còn cho rằng đấu tranh cho tự do dân chủ đi trước là "bước đi thích hợp với tình thế", nhưng lại không nói "tình thế" đó xuất hiện từ bao giờ? và khi nào thì kết thúc? Phải chăng theo tác giả là đến khi các quyền tự do dân chủ đã được thực hiện thì mới chuyển sang đòi độc lập dân tộc, nghĩa là khi bước "đi trước" đã hoàn thành mới đi tiếp "bước sau".

Một thời gian sau, "Chương trình 14 điểm" của Tổng thống Mỹ Uynxon đã được chính Nguyễn Ái Quốc qua kinh nghiệm thực tiễn

thấy rằng đây chỉ là "một trò bịp lớn" của bọn đế quốc mà thôi. Cách đánh giá này của Nguyễn Ái Quốc rất phù hợp với nhận định của Quốc tế Cộng sản viết trong "Tuyên ngôn" được Đại hội lần thứ nhất thông qua ngày 6/3/1919, trong đó có câu: "Chương trình của Uynxon được xem xét trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ làm thay đổi cái nhân của chế độ nô lệ thuộc địa" (9).

Sau khi đưa bản "Yêu sách" đến Hội nghị Vécxay và đăng báo, chỉ một tháng rưỡi sau, ngày 2-8-1919, báo "L'Humanité" đã đăng bài "Vấn đề dân bản xứ" của Nguyễn Ái Quốc có nội dung đấu tranh cho độc lập dân tộc, đương nhiên có cả nội dung đấu tranh cho dân chủ nữa. Một tháng sau nữa, ngày 2/9/1919, báo "Le populaire" đã đăng bài "Đông Dương và Triều Tiên" của Nguyễn Ái Quốc cũng với tinh thần dân tộc và dân chủ. Nếu theo quan niệm của tác giả cuốn sách "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh" thì tình thế đã thay đổi, phải có bước đi mới, phải bỏ dở cuộc đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ để chuyển sang cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc. Ngày 19 và 20/9/1919, báo "Thiên Tân" xuất bản ở Trung Quốc đã đăng toàn văn bản "Yêu sách" này cùng với những câu phỏng vấn của một phóng viên Mỹ và những câu trả lời của Nguyễn Ái Quốc trong buổi gặp gỡ tại nhà số 6, Vila đờ Gôbolanh, cũng với một tinh thần đấu tranh, một nguyện vọng cho dân tộc độc lập. Từ đó không bao giờ Nguyễn Ái Quốc trở lại "bước đi thích hợp với tình thế" như tác giả của cuốn sách "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước Hồ Chí Minh" đã viết.

Chúng ta cũng không thấy tác giả của cuốn sách nói trên phân tích sự kiện Nguyễn Ái Quốc đưa bản "Yêu sách" này cho Hội nghị Vécxay coi như là "tiếng nổ đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc VN". Ở "Mục 1", tôi đã phân tích việc đánh giá sự kiện chính trị này như là "phát pháo hiệu" là một hình ảnh không đúng với lịch sử. Song nếu tác giả Đức Vượng lại coi đó là

"tiếng nổ đầu tiên trong phong trào giải phóng dân tộc VN" thì càng sai hơn nữa, vì tác giả đã phủ nhận những "tiếng nổ" trước đó của các nhà yêu nước tiền bối và đề cao bản "Yêu sách" một cách phi lý, có bóng dáng trò bịp của Uynxơn âm ảnh.

*
* *

Nói tóm lại, bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" về nội dung là đấu tranh cho quyền lợi dân tộc và dân chủ; về phương pháp là đưa ra trước Hội nghị quốc tế của các nước để quốc thẳng trận đang họp mà trung tâm của Hội nghị này là nhằm thương lượng cùng nhau chia phần; kết hợp với việc đưa ra tranh thủ sự đồng tình của dư luận công chúng VN và quốc tế đương thời.

Đặt trong bối cảnh quốc tế sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, sự ra đời của Nhà nước Xô viết, Quốc tế Cộng sản - ngọn cờ giải phóng giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức - được thành lập, vấn đề dân tộc tự quyết đã được đặt vào Chương trình nghị sự; do đó về phương hướng, nội dung đường lối, hình thức tổ chức và phương pháp đấu tranh phải có sự chuyển hướng cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới và xu hướng phát triển của thời đại.

Tuy có một số hạn chế, bản "Yêu sách" này vẫn có vai trò nhất định trong lịch sử đấu tranh của dân tộc ta trên con đường đi tới độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

CHÚ THÍCH

- (1) Ban NCLSD Trung ương - "Chú tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp" (In lần thứ sáu). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 17-18.
- (2) "Hồ Chí Minh. Notre Camarade" (cuốn sách tập hợp các bài viết của nhiều tác giả). Éditions sociales, Paris, 1970, tr.24.
- (3) "Dictionnaire diplomatique" Académie diplomatique Internationale, Paris, tập II, tr. 513. A.F. Phrăngguylit chỉ đạo biên tập, không in năm xuất bản.
- (4) Báo "Trung lập", xuất bản ở Sài Gòn, số 6997, ngày 27/4/1933, bài viết của Nguyễn An Ninh.
- (5) Đức Vương. "Quá trình hình thành tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.61.
- (6) "Tư tưởng Hồ Chí Minh với thế giới (Kx-02-09) (Hội thảo khoa học lần thứ nhất, ngày 12/11/1992). Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, tr.13 (Xem: bài của Phó Tiến sĩ Trình Tùng: "Những phát hiện lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh với thế giới, hay nghịch lý tư tưởng đúng trong một thời điểm sai", tr. 11-14).
- (7) Đức Vương - Sách đã dẫn, tr.50.
- (8) Hồ Chí Minh. "Toàn tập", tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 480, dịch bản "Yêu sách" này ở điểm 1 như sau: "Ăn xá cho tất cả chính trị phạm người bản xứ"; sau đó "Lịch sử VN" tập 2, Nxb Khoa học xã hội, in lần thứ nhất, 1985; in lần thứ hai, 1989, tr.191, in lại đúng như Hồ Chí Minh - "Toàn tập", tập I. Tôi thấy dịch như thế không đúng, Nguyễn văn chủ Pháp là "Amnistie générale en faveur de tous les condamnés politique Indigènes" Tôi dịch lại như trên. Xin lưu ý bạn đọc là thực dân Pháp gọi những người hoạt động chính trị chống lại thực dân là phạm tội chính trị - "chính trị phạm". Chúng ta không thể coi họ là "phạm tội", vì vậy nên gọi là "mang án chính trị" cho đúng.
- (9) "Premier congrès de l'Internationale Communiste" E.D.I. Paris 1974, tr. 211.

THÔNG TIN

HỢP TÁC NGHIÊN CỨU VỀ "QUAN HỆ VIỆT - NHẬT THỜI KỲ 1940-1945"

Giữa hai nước VN-Nhật Bản đã có mối quan hệ lịch sử trực tiếp và gián tiếp lâu đời. Trong quá trình đó phải kể đến ba *sự kiện tích cực* nổi bật nhất:

a. Sự hỗ trợ lẫn nhau một cách khách quan và gián tiếp giữa hai dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược thế kỷ XIII, được sử sách hai nước thừa nhận.

b. Sự tiếp nhận và giúp đỡ của những trí thức tiến bộ Nhật Bản đối với các nhà Đông du VN do Phan Bội Châu dẫn đầu nhằm canh tân đất nước, chống thực dân Pháp thống trị vào đầu thế kỷ XX.

c. Phong trào ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân VN do Hội Hữu nghị Nhật - Việt cùng các lực lượng tiến bộ khác ở Nhật Bản tổ chức và thúc đẩy.

Bên cạnh những hiện tượng tích cực đó thì những *hiện tượng tiêu cực* không phải là không có, nổi bật nhất là việc phát xít Nhật xâm lược VN từ 1940 đến 1945, gây nên nạn đói khủng khiếp giết hại 2 triệu người VN, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên án trong bản "Tuyên ngôn Độc lập" năm 1945.

Từ năm 1946, sau khi Quốc hội Nhật Bản thông qua *Hiến pháp hòa bình* mà nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp này là từ bỏ chiến tranh và không sở hữu tiềm lực chiến tranh, các nhà khoa học tiến bộ Nhật Bản đều muốn làm rõ tội ác của phát-xít Nhật đã gây ra trên đất Nhật và ở các nước châu Á bị phát-xít Nhật xâm lược. Việc làm rõ sự kiện 2 triệu người VN bị chết đói năm 1945 cũng được nhiều nhà sử học Nhật Bản quan tâm và đặt trong Chương trình nghiên cứu.

Về phía VN, mặc dầu cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 đã qua gần 50 năm nay, những sự kiện 2 triệu người VN bị chết đói vẫn còn nhức nhối trong lòng mọi người lại vẫn chưa được làm rõ. (Chính giới Nhật Bản chỉ thừa nhận có

30 vạn người VN bị chết đói. Có người lại thừa nhận là 1 triệu người).

Với tinh thần hữu nghị và hợp tác tích cực giữa giới sử học hai nước, tháng 10-1988, một "Tiểu ban hỗn hợp Việt-Nhật" nghiên cứu về "Quan hệ Việt-Nhật thời kỳ 1940-1945" được thành lập. Phía VN, do Giáo sư Văn Tạo, nguyên Viện trưởng Viện Sử học VN, và phía Nhật Bản do Phó Giáo sư, Tiến sĩ Furuta Motoo, đồng chủ trì.

Từ đó đến nay, công tác nghiên cứu này đã được tiến hành ba đợt:

- *Đợt thứ nhất*: Bắt đầu từ 1988, đã hoàn thành công trình có tính chất tư liệu là "Sự thật về hai triệu người chết đói năm 1945" (do Văn Tạo và Nguyễn Khắc Đạm thực hiện), dày 150 tr, công bố ở VN và Nhật Bản, đã nói lên nguồn gốc của chiến tranh, nguyên nhân gây nên nạn đói và một số tư liệu (có tính chất văn bản) về nạn đói năm 1945.

- *Đợt thứ hai*: Điều tra thực địa theo phương pháp xã hội học lịch sử ở một xã thuộc tỉnh Thái Bình, nơi nạn đói xảy ra trầm trọng nhất là xã Tây Lương, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Kết quả cho thấy có tới 3968 người bị chết đói trong tổng số hơn 6000 dân (tức là khoảng 2/3 dân số ở xã này bị chết đói).

- *Đợt thứ ba*: Hiện đang tiến hành điều tra ở 7 điểm (xã cũ) từ Nghệ Tĩnh trở ra.

Điều mong muốn hiện nay của Tiểu ban là mở rộng được diện điều tra, nghiên cứu để có thể làm rõ sự thật về việc 2 triệu người VN đã bị chết đói trên toàn miền Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra) một cách *có căn cứ khoa học*.

Trong khi đang tiến hành nghiên cứu, Tiểu ban nhận được sự tài trợ kinh phí từ phía Nhật Bản nói lên trong bức thư đầy tình cảm chân thành và hữu nghị mà chúng tôi công bố toàn văn dưới đây. Chúng tôi đã kính viếng hương

Ngày 30 Tháng 5 Năm 1994

Kính gửi: giáo sư Võ Tuyên Hoàng

Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nhật

giáo sư Phan Huy Lê

Phó chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nhật

giáo sư Văn Tạo

giáo sư, sử học Viện Sử học Việt Nam

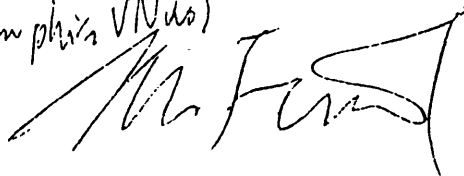
Đại diện phía Việt Nam của chương trình hợp tác khoa học giữa hai Hội

về đề tài "Quan hệ Việt Nhật thời kỳ 1940-1945"

Ngày 16 Tháng 2 năm 1994, Furuta Juro, hồ thân sinh của tôi qua đời đã trên 90 tuổi. Khi vẫn khỏe, hồ tôi luôn luôn ủng hộ và kích lệ công việc nghiên cứu Việt Nam của tôi, con duy nhất của hồ. Mấy năm gần đây, sự nghiệp đời đời của Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng, dù luận quốc tế cũng chủ yếu Việt Nam nhiều hơn trước. Hồ tôi thấy các báo chí Nhật Bản cũng nói tới Việt Nam ngày càng nhiều, khoe với những người bạn đến thăm nhà "Con tôi đã lựa chọn Việt Nam làm đối tượng công việc đời đời của mình, tôi vốn hoan nghênh điều đó những bao nhiêu năm rồi ít người đồng tình & kiến của tôi, nhưng gần đây người ta bắt đầu nói Việt Nam là người sao hay hơn cả châu Á đầu thế kỷ thứ 21, tình hình như vậy đã chứng minh sự lựa chọn của con tôi rất đúng." Trước khi qua đời, hồ tôi dặn tôi giành một phần di sản cho công việc nghiên cứu quan hệ Việt Nhật.

Hồ thực hiện lời di chúc của hồ, tôi cố gắng tình nguyện góp 10.000 \$ Mỹ cho chương trình hợp tác khoa học giữa Hội hữu nghị Nhật Việt và Hội hữu nghị Việt Nhật về đề tài "Quan hệ Việt Nhật thời kỳ 1940-1945." Trong chương trình hợp tác khoa học, phía Việt Nam giáo sư Văn Tạo chủ trì đề tài và lãnh đạo nhóm chuyên gia của Viện Sử học Việt Nam. Nhờ tôi xin đề nghị thông qua Hội hữu nghị Việt Nhật gửi món tiền này cho giáo sư Văn Tạo. (Viện Sử học) đã đạt

trả bên phía VNUS



Furuta Motoo

phó giáo sư trường Đại học Tokyo

Chủ tịch thường trực Hội hữu nghị

Nhật Việt

Đại diện phía Nhật Bản của chương

trình hợp tác nghiên cứu đề tài

"Quan hệ Nhật Việt thời kỳ 1940-45"

hòn Cù Furuta Juro và chân thành cảm ơn Phó Giáo sư, Tiến sĩ Furuta Motoo.

Chúng tôi mong được sự chỉ đạo và sự hỗ trợ của Nhà nước, cùng các nhà lãnh đạo ở các địa

phương để việc điều tra, nghiên cứu có thể hoàn thành tốt trước dịp kỷ niệm lần thứ 50 Cách mạng tháng Tám sắp tới (tháng 8-1995).

GS. VĂN TẠO

ĐẠI HỘI LẦN THỨ III HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VN

Trong hai ngày 25-26/4/1994, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Hội KHL SVN đã được tổ chức trọng thể tại Hà Nội. Tham dự Đại hội có gần 150 đại biểu (trong đó có 25 Ủy viên Ban Chấp hành Hội khóa II) thay mặt cho gần 1500 Hội viên thuộc 16 Chi hội và 5 tỉnh, thành phố. Đại hội đã được vinh dự đón chào các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đến dự: Tổng bí thư Đảng Cộng sản VN Đỗ Mười, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Khánh, Trưởng ban Ban Khoa giáo Trung ương Nguyễn Đình Tứ, Trưởng ban Ban Tư tưởng - Văn hóa Hà Đăng, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG Nguyễn Duy Quý, Chủ tịch Liên hiệp các Hội KHKT Hà Học Trạc... và đại diện của các cơ quan, đoàn thể như Bộ Văn hóa - Thông tin, Văn phòng Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc VN, Tổng Công đoàn VN, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, một số Hội bạn, v.v...

Tham gia Đoàn Chủ tịch Đại hội có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự của Hội; GS Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội; GS. Hà Văn

Tấn, GS. Phan Gia Bền, Phó Chủ tịch Hội; đồng chí Dương Trung Quốc, Tổng Thư ký Hội.

Thay mặt Ban Chấp hành Hội khóa II, GS. Phan Huy Lê đã đọc báo cáo tổng kết công tác của Hội trong nhiệm kỳ 5 năm qua (1988-1993). Đại hội đã được nghe các bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười, của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Khánh, của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và của các vị đại biểu. Tại Đại hội, sau khi nghe GS. Hà Văn Tấn đọc Báo cáo sửa đổi Điều lệ của Hội, các đại biểu đã tham gia thảo luận sôi nổi về 10 điểm được nêu lên trong Dự thảo. Với tinh thần làm việc khẩn trương và nghiêm túc, Đại hội đã tiến hành bầu cử Ban Chấp hành Hội khóa III gồm có 31 Ủy viên. Ban Chấp hành Hội đã họp phiên đầu tiên để cử ra Ban Thường vụ Hội gồm 1 Chủ tịch, 3 Phó Chủ tịch, 1 Tổng Thư ký, 3 Phó Tổng Thư ký, 3 Ủy viên Thường vụ và 1 Ủy viên Thường trực. Đại hội đã suy tôn Đại tướng Võ Nguyên Giáp và GS. Trần Văn Giàu tiếp tục làm Chủ tịch danh dự của Hội KHL SVN.

TẠP CHÍ "XUA VÀ NAY" RA MẮT BẠN ĐỌC

Hội Khoa học Lịch sử VN vừa cho ra mắt bạn đọc Tạp chí "XUA VÀ NAY". Tạp chí xuất bản mỗi tháng một kỳ, khổ 19^{cm}x27^{cm}, do đồng chí Dương Trung Quốc, Tổng Thư ký Hội làm Tổng biên tập.

"XUA VÀ NAY" là cơ quan ngôn luận của Hội KHL SVN, được sự tham gia cộng tác của

nhiều nhà sử học có tên tuổi, với nhiều bài vở phong phú về thể loại, hấp dẫn và bổ ích về nội dung.

Đến tháng 5/1994 "XUA VÀ NAY" đã xuất bản 3 số (kể cả số 0), góp phần khẳng định hoạt động đầy hứa hẹn của Hội KHL SVN vì sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước hàng ngàn năm văn hiến của chúng ta.

V.K.C.

HỘI THẢO KHOA HỌC "CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - SỨC MẠNH DÂN TỘC VÀ TÂM VÓC THỜI ĐẠI"

Kỷ niệm 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954-1994), ngày 28-4-1994, Viện Lịch sử Quân sự kết hợp với Viện Sử học, Viện Lịch sử Đảng, Khoa Lịch sử - DHTH Hà Nội và Khoa Lịch sử - DHSP Hà Nội I đã tổ chức Hội thảo khoa học "Chiến thắng Điện Biên Phủ - Sức mạnh dân tộc và tâm vóc thời đại". 46 tham luận đã nêu bật được sự phi thường trên nhiều phương diện của chiến thắng Điện Biên Phủ, sự lãnh đạo tài giỏi của Đảng và Bác Hồ. Điện Biên Phủ là cột mốc vàng, đánh dấu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa Pháp, đưa tên tuổi đất nước Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành biểu tượng của một dân tộc anh hùng. Chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao của chủ nghĩa yêu nước VN, biểu tượng của sức mạnh đoàn

kết toàn dân. Chiến thắng Điện Biên Phủ còn biểu thị tinh thần hiệp đồng tác chiến chặt chẽ, "chia lửa" có hiệu quả của quân và dân ta ở các chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ, đồng thời là chiến thắng của phong trào giải phóng dân tộc Đông Nam Á, là sự thức tỉnh của châu Phi, và đã có tác động mạnh mẽ tới chiến lược quân sự Mỹ.

Vào buổi chiều cùng ngày, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nói chuyện với Hội thảo về quá trình chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Toàn bộ nội dung của Hội thảo đã được in thành sách "Điện Biên Phủ - Sức mạnh dân tộc và tâm vóc thời đại", do Nxb Quân đội nhân dân ấn hành. Sách dày 360 trang, khổ 13cm x 19cm.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ DANH NHÂN TRẦN THỦ ĐỘ (1194 - 1264)

Trong 2 ngày 26 - 27/5/1994, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình kết hợp với Huyện ủy, UBND huyện Hưng Hà, Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học về danh nhân Trần Thủ Độ, nhân dịp kỷ niệm 800 năm năm sinh của ông, nhằm làm sáng tỏ vai trò của ông trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời Trần. Trong 32 tham luận với tất cả những tư liệu về Trần Thủ Độ, các nhà nghiên cứu đã trình bày dưới nhiều góc độ về cuộc đời và sự nghiệp của ông.

Trần Thủ Độ là người đã cống hiến toàn bộ cuộc đời cho sự nghiệp xây dựng và củng cố vương triều Trần nói riêng, đất nước Đại Việt nói chung. Ông là người vừa có công dựng nước, vừa có tài trị nước. Ông đã củng cố bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền vững

mạnh, thống nhất từ trung ương tới cấp xã; đề cao tư tưởng pháp trị, định ra nhiều luật lệ, quy chế hành chính, khuyến khích phát triển nông nghiệp và đẩy mạnh công cuộc đắp đê trị thủy, thủy lợi, ông cùng vợ là bà Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung đã góp phần tạo nên thắng lợi to lớn của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông - Nguyên lần thứ nhất. Trần Thủ Độ là một nhà chính trị tài ba, xuất sắc thời Trần. Ông tuy làm quan nhưng đã "giữ được tiếng tốt cho đến chết". Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật xuất sắc, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời Trần.

Hội thảo đã làm lễ dâng hương tưởng niệm tại khu mộ, đền thờ Trần Thủ Độ, và đền thờ bà Trần Thị Dung ở quê hương ông.

PHƯƠNG CHI

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIẾT

3 (274)
(V - VI)
1994

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: N^o 2.12569

MỤC LỤC

TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Trở lại vấn đề chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang thuộc đồng bằng Bắc Bộ thời phong kiến.	2
NGUYỄN AM	- Vài nét về tình hình khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX.	6
NGUYỄN CẢNH MINH DƯƠNG VĂN HUỀ	- Chính sách chiêu dân khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.	13
VŨ HUY PHÚC	- Đồn điền - Một loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp quan trọng nửa đầu thế kỷ XIX.	20
ĐỖ ĐỨC HÙNG	- Về vấn đề trị thủy - thủy lợi ở vùng khai hoang ven biển Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX.	26
NGUYỄN CẢNH MINH- ĐÀO TỐ UYÊN - BÙI QUÝ LỘ	- Vài nét về tình hình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang Tiền Hải, Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX.	34
NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	- Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình (nửa đầu thế kỷ XIX).	44
TRẦN THỊ VINH	- Bước đầu tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang lập làng Trình Phố (Tiền Hải - Thái Bình).	52
BÙI QUÝ LỘ	- Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Động Xá (Thanh Liêm- Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII.	56
HUỲNH CÔNG BÁ	- Điện Bàn phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng.	62

TƯ LIỆU

THANH ĐẠM	- Tìm gặp con trai của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái.	69
NGUYỄN PHAN QUANG	- Vụ trá hàng của Đội Văn - Thủ lĩnh xuất sắc trong phong trào Bãi Sậy.	73
PHẠM XANH	- Viện Bảo tàng Cách mạng VN với việc nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại nước nhà.	78

ĐỌC SÁCH

PHAN VĂN HOÀNG	- Dấu ấn Điện Biên Phủ trong Hồi ký của một Tổng thống Mỹ.	80
----------------	--	----

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN THÀNH	- Vài ý kiến về bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" năm 1919.	87
--------------	--	----

THÔNG TIN

Sắp chữ điện tử tại Phòng Tư liệu-Viện Sử Học
In tại: Xưởng in Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo
In xong tháng 6 năm 1994

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel. No 2.12569

3 (274)

(V - VI)

1994

CONTENTS

TRUONG HUU QUYNH	- Coming back to the question about the land proprietorship in the Northern delta waste land clearing regions under the feudalism.	2
NGUYEN AM	- Some features about the Northern delta waste clearing situation in the second half of the XIX th Century.	6
NGUYEN CANH MINH DUONG VAN HUE	- The policy of recruiting people for the Cochinchina waste land clearing and domain foundation under the Nguyen dynasty in the first half of the XIX th Century.	13
VU HUY PHUC	- The plantation - An important type of agricultural production organization in the first half of the XIX th Century.	20
DO ĐUC HUNG	- The problem of irrigation in the waste land clearing in the Northern coast in the first half of the XIX th Century.	26
NGUYEN CANH MINH - DAO TO UYEN- BUI QUY LO	- Some features about the cultural, religion and beliefs situation in the villages carrying out the waste land clearing of Tien Hai, Kim Son in the first half on the XIXth Century.	34
NGUYEN HONG DUONG	- About some Catholic villages in Kim Son, Ninh Binh province (in the first half of the XIX th Century)	44
TRAN THI VINH	- First research about the waste land clearing and the Trinh Pho village fountion (in the Tien Hai rural district, Thai Binh province)	52
BUI QUY LO	- Researches about the waste land clearing situation under the Quang Trung dynasty through the cadastral registers of DongXa commune (Thanh Liem, Nam Ha province) in the end of the XVIII th Century.	56
HUYNH CONG BA	- The Dien Ban district under the late King Nguyen Hoang dynasty.	62

DOCUMENTATION

THANH DAM	- Finding and meeting with the child of the Hero Pham Hong Thai.	69
NGUYEN PHAN QUANG	- The submission feint of Sergeant Van, a remarkable leader in the Bai Say Movement.	73
PHAM XANH	- The Vietnam Revolution Museum and the studies of our country Modern and Contemporary history.	78

READING THE BOOK

PHAN VAN HOANG	- The Dien Bien Phu impression in the memoir of an American President.	80
----------------	--	----

OPINIONS EXCHANGE

NGUYEN THANH	- Some thinkings about the text "Certain requirements of the An Nam people" in 1919.	87
--------------	--	----

INFORMATION